VIỆN NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC VIỆT NAM

TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU VÀ PHIÊN DỊCH PHẬT HỌC

28

SỔ TAY MỤC LỤC TAM TẠNG PĀḶI

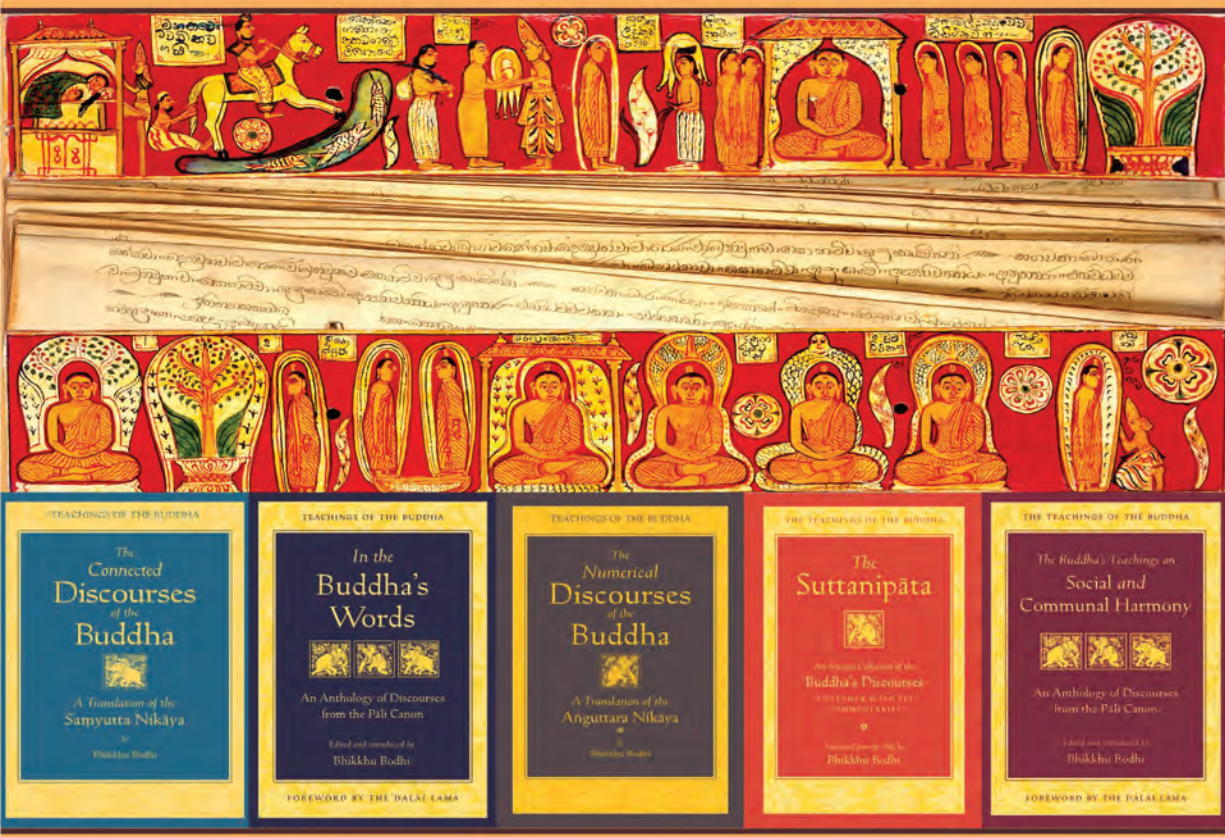

THÍCH NHẬT TỪ

NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

SỔ TAY MỤC LỤC TAM TẠNG PĀḶI

VIỆN NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC VIỆT NAM
TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU VÀ PHIÊN DỊCH PHẬT HỌC
28

SỔ TAY MỤC LỤC TAM TẠNG PĀḶI

THÍCH NHẬT TỪ

Trợ lý
NGỘ TRÍ ĐỨC
NGỘ TÁNH HẠNH

NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

MỤC LỤC

Lời nói đầu.....vii
Bảng viết tắt.....xi
Các ấn bản Tam tạng Pāli thông dụng 1
Đối chiếu ấn bản Hội Thánh điển Pāli (*PTS*) với Nam truyền Đại tạng Kinh 5
Mục lục Tam tạng Pali (Đối chiếu Việt – Pali – Hán) 13
1. Kho tàng chân lý (*Suttapiṭaka*, 經藏, Kinh tạng): 17.348 bài kinh.....13
2. Kho tàng Giới luật (Luật tạng) (*Vinaya,* 聖律*, Thánh luật*) (*VA*.1-5, 3340). 30
3. Kho tàng Giáo pháp siêu việt (*Abhidhammapitaka,* 論藏*, Luận tạng*).....34
4. Chú giải và sớ giải Kinh tạng (*Suttapitaka Aṭṭhakathā & Ṭīkā*, 經藏注釋與疏抄*, Kinh tạng chú thích dữ sớ sao*).....34
5. Chú giải và sớ giải Luận tạng (*Abhidhammapiṭaka-aṭṭhakathā & Ṭīkā*, 論藏注釋與疏抄*, Luận tạng chú thích dữ sớ sao*).....37
6. Chú giải và sớ giải Luật tạng (*Vinayapiṭaka-aṭṭhakathā & Ṭīkā*, 律藏注釋與疏抄*, Luật tạng chú thích dữ sớ sao*).....39
7. Văn học Pali ngoài Tam tạng (*Aññā pāli gantha,* 藏外文獻*, Tạng ngoại văn hiến*). 40
8. Các tác phẩm Pali khác chưa phân loại (其他未分类藏外文献*, Kỳ tha vị phân loại Tạng ngoại văn hiến*).....45
Danh mục tựa đề Tam tạng Pali (Đối chiếu Pali – Việt – Hán) 47
Danh mục tựa đề Tam tạng Pali theo chữ Hán La-tinh 75
Danh mục 34 bài *Kinh Trường bộ*..... 133

1. Phẩm giới uẩn (*Sīlakkhandhavaggapāḷi*, 戒蘊品, *Giới uẩn phẩm*) (*DN.*1-13, 1-559)..... 133
2. Phẩm lớn (*Mahāvaggapāḷi*, 大品, *Đại phẩm*) (*DN.*14-23, 1-441)..... 134
3. Phẩm pāthika (*Pāthikavaggapāḷi*, 波梨品, *Ba-lê phẩm*) (*DN.*24-34, 1-360)..... 135

Danh mục 152 bài *Kinh Trung bộ* 137
1. Năm mươi bài kinh ở phần đầu (*Mūlapaṇṇāsapāḷi*, 根本分五十經篇, *Căn bổn phần ngũ thập kinh thiên*) (*MN.* 1-50, 1-513) 137
2. Năm mươi bài kinh ở phần giữa (*Majjhimapaṇṇāsapāḷi*, 中分五十經篇, *Trung phần ngũ thập kinh thiên*) (*MN.* 51-100, 1-486)..... 141
3. Năm mươi bài kinh ở phần cuối (*Uparipaṇṇāsapāḷi*, 後分五十經篇之二, *Hậu phần ngũ thập kinh thiên chi nhị*) (*MN.* 101-152, 1-463)..... 144

Dẫn luận *Kinh Trường bộ* 149
1. Giới thiệu tổng quan 149
2. Khái quát nội dung 151

Dẫn luận *Kinh Trung bộ* 161
1. Tổng quan Kinh Trung bộ..... 161
2. Khái quát nội dung các kinh 166

Sách tham khảo..... 203

LỜI NÓI ĐẦU

Khi được Trưởng lão Thích Thiện Nhơn, Chủ tịch Hội đồng Trị sự GHPGVN, bổ nhiệm vào vai trò "đồng Tổng biên tập" dự án "Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam"[1] năm 2019, tôi bắt tay vào việc biên soạn và đến tháng 11/2021, tôi đã hoàn tất các bản thảo, dự kiến xuất bản trong cuối năm 2021: (i) *Tổng mục lục Tam tạng Pāḷi*, (ii) *Mục lục Tam tạng Đại Chánh*, (iii) *Tổng mục mục Tam tạng Phật giáo*, (iv) *Thư mục tham khảo Tam tạng Đại Chánh*. Bốn quyển sách này là nguồn tài liệu tham khảo hữu ích, giúp tôi tiếp tục biên soạn quyển "*Tổng mục lục Thánh điển Phật giáo Việt Nam*", dự kiến hoàn tất trong năm 2022.

Quyển "*Sổ tay mục lục Tam tạng Pāḷi*" này chứa đựng các thông tin nền tảng của quyển toàn diện hơn, "*Tổng mục lục Tam tạng Pāḷi*," giúp người tìm hiểu về Phật giáo Thượng tọa bộ nói riêng và người yêu thích Phật giáo nói chung, có thể tra cứu nhanh về xuất xứ của các bản văn Kinh, Luật, Luận Pāḷi, cũng như đối chiếu tựa đề Việt – Pāḷi – Hán.

Toàn bộ văn học Pāḷi bao gồm Tam tạng (*Tipiṭaka*), sách chú giải Tam tạng (*Aṭṭhakathā*), sách sớ giải về sách chú giải Tam tạng (*Ṭīkā*), sách hậu sớ giải tuần tự về sách sớ giải về sách chú giải Tam tạng (*Anuṭīkā*) và các bản văn Pāḷi ngoài Tam tạng (*Añña Pāḷi gantha)*.

1. ***Tam tạng*** (*tipiṭaka*, 三藏) gồm (i) Kinh tạng (*Suttapiṭaka*, 經藏) tức chân lý được đức Phật giảng dạy trong 45 năm, giúp con người hiểu các quy luật và đạt trí tuệ, (ii) Luật tạng (*Vinayapiṭaka*, 律藏), tức các

[1] Người được bổ nhiệm làm đồng Tổng biên tập Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam là TT. Thích Minh Thành.

điều khoản đạo đức, giúp con người có nhân cách cao quý, hữu ích và giá trị, (iii) Luận tạng (*Abhidhamma*, 論藏), tức các tác phẩm triết học về tâm, tâm lý, giúp con người làm chủ tâm và phản ứng tâm lý.

2. ***Aṭṭhakathā*** là ***Sách chú giải Tam tạng*** (*Tipiṭaka Aṭṭhakathā*, 三藏註釋書, *tam tạng chú thích thư*) gồm: (i) *Sách chú giải Kinh* (*Sutta Aṭṭhakathā*, 經註釋書, *Kinh chú thích thư*), (ii) *Sách chú giải Luật* (*Vinaya Aṭṭhakathā*, 律註釋書, *Luật chú thích thư*), (iii) *Sách chú giải Luận* (*Abhidhamma Aṭṭhakathā*, 論註釋書, *Luận chú thích thư*).

Chữ "*aṭṭhakathā*" được kết hợp bởi hai thành tố: "*aṭṭha*" đồng nghĩa với "*attha*" có nghĩa là "ý nghĩa" (義) hay "nghĩa lý" (義理) và "*kathā*" có nghĩa là "luận" (論) hay "thư" (書); thường được dịch trong chữ Hán là sách "chú thích" (註釋), sách "chú giải" (註解), hoặc "giải thích ý nghĩa" (義疏, nghĩa sớ), "thuyết minh" (說明) hay "giải thích" (解說) tức sách chú thích ý nghĩa của Tam tạng (三藏的義註) hay sách chú thích Tam tạng Pāḷi (巴利三藏的註釋書). Bậc thầy viết sách chú giải về Tam tạng được gọi là "Tam tạng nghĩa chú sư" (三藏義注師) hay chuyên gia chú thích Tam tạng (三藏注釋專們家).

3. ***Ṭīkā*** là ***Sách sớ giải về Sách chú giải Tam tạng*** (*ṭīkā*, 疏鈔)[2] gồm: (i) *Sách sớ giải về Sách chú giải Kinh* (*Sutta Aṭṭhakathā-ṭīkā*, 經註疏鈔, *Kinh chú sớ sao*), (ii) *Sách sớ giải về Sách chú giải Luật* (*Vinaya Aṭṭhakathā-ṭīkā*, 律註疏鈔, *Luật chú sớ sao*), (iii) *Sách sớ giải về Sách chú giải Luận* (*Abhidhamma Aṭṭhakathā-ṭīkā*, 論註疏鈔, *Luận chú sớ sao*).

Chữ "*ṭīkā*" thường được dịch trong chữ Hán là "sớ" (疏) hoặc "sớ sao" (疏鈔), đầy đủ hơn là "sớ giải về sách chú giải" (註書疏鈔, chú thư sớ sao), còn được dịch là "chú thích của chú thích" (註釋的註釋) hoặc "chú giải thêm" (復註, phục chú). Bậc thầy viết sách chú giải về sách chú giải Tam tạng được gọi là "Tam tạng nghĩa sớ sao sư" (*Ṭīkācariya*, 三藏義註疏鈔師), hoặc gọn hơn là "chú thích sư" (註釋師).

4. ***Anuṭīkā*** tức ***Sách hậu sớ giải tuần tự về Sách sớ giải về Sách chú giải Tam tạng*** (*Anuṭīkā*, 順次復註, thuận thứ phục chú) tức sách "hậu sớ giải tuần tự" (隨複注, tùy phức chú) về các sách sớ giải (*ṭīkā*). Chữ "*Anuṭīkā*" được kết hợp bởi hai thành tố "anu" có nghĩa là "theo trình tự" (順次, thuận thứ) hoặc "hậu" (後) và "*ṭīkā*" có nghĩa là "sớ giải về chú

[2] Tiếng Anh thường dịch là "*Sub-commentary*" hay "*A Pāḷi commentary on an aṭṭhakathā*" tức "sách chú giải" về sách chú thích Tam tạng.

giải", do đó, "*Anuṭīkā*" có nghĩa là "(sách) hậu sớ giải (tuần tự) về sách chú giải".

Tại đồng bằng sông Cửu Long, mặc dù truyền thống Phật giáo Nam tông Khmer của cộng đồng người Campuchia đã có mặt nhiều thế kỷ trước, kể từ thập niên 70 của thế kỷ XX trở đi, khi Trưởng lão Thích Minh Châu, Viện trưởng Viện đại học Vạn Hạnh bắt đầu phiên dịch Kinh tạng Pāḷi và giảng dạy Phật giáo Thượng tọa bộ tại Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP.HCM từ năm 1984 cho đến nay, các Tăng Ni và Phật tử Việt Nam mới nghiên cứu và hiểu biết sâu về Tam tạng Pāḷi, vốn là các bản văn Kinh, Luật, Luận được xem gần với lời dạy của đức Phật.

Quyển "*Sổ tay mục lục Tam tạng Pāḷi*" chia làm bốn phần. Phần một giới thiệu khát quát về: (i) Kho tàng chân lý (*Suttapiṭaka*, 經藏, Kinh tạng), (ii) Kho tàng đạo đức (*Vinayapiṭaka*, 律藏, Luật tạng), (iii) Kho tàng giáo pháp cao cấp (*Abhidhammapiṭaka*, 論藏, Luận tạng, A-tỳ-đạt-ma tạng), (iv) Chú giải và sớ giải Kinh tạng (*Suttapiṭaka Aṭṭhakathā & Ṭīkā*, 經藏注釋與疏抄, Kinh tạng chú thích dữ sớ sao), (v) Chú giải và sớ giải Luật tạng (*Vinayapiṭaka Aṭṭhakathā & Ṭīkā*, 律藏注釋與疏抄, Luật tạng chú thích dữ sớ sao), (vi) Chú giải và sớ giải Luận tạng (*Abhidhammapiṭaka Aṭṭhakathā & Ṭīkā*, 論藏注釋與疏抄, Luận tạng chú thích dữ sớ sao), (vii) Văn học Pāḷi ngoài Tam tạng (*Añña Pāḷi gantha*, 藏外文獻, Tạng ngoại văn hiến) bao gồm đã phân loại và chưa phân loại. Phần hai là danh mục Tam tạng Pāḷi – Việt – Hán theo mẫu tự ABC. Phần ba là danh mục 34 tựa đề đối chiếu *Kinh Trường bộ*. Phần bốn là danh mục 152 tựa đề đối chiếu *Kinh Trung bộ*.

Về cách dịch tựa đề tiếng Việt, đối với các trường hợp tựa Pāḷi quá súc tích thì tôi dựa vào tựa đề chữ Hán. Vì tựa đề Pāḷi quá ngắn nên các dịch giả tựa đề chữ Hán đã thêm vào những từ và cụm từ không có trong nguyên tác Pāḷi nhằm giúp độc giả dễ nhớ nội dung. Tùy theo trường hợp, miễn sao giúp độc giả hiểu rõ ý nghĩa, tôi chọn cách dịch tựa đề Pāḷi sang tiếng Việt một cách thích hợp, có tham khảo bản dịch chữ Hán.

Về các tựa đề tiếng Việt, nếu có 2-3 tựa đề cho cùng một tác phẩm thì phần lớn tựa đề ở vị trí đầu tiên là tựa đề bản dịch của các giả trước gồm Trưởng lão Thích Minh Châu, Hòa thượng Tịnh Sự và các dịch giả văn học Pāḷi, trong khi, các tựa đề ở trí sau (thường đứng sau dấu ;) là do tôi dịch theo cách Việt hóa tối đa có thể, nhằm giúp độc giả Việt Nam dễ

hiểu và dễ nhớ tựa đề các bản văn Pāḷi. Vì tiếng Việt có hơn 50% có gốc rễ chữ Hán, do đó, bên cạnh tựa đề tiếng Việt, tôi còn giới thiệu bản dịch chữ Hán của các dịch giả Trung Quốc, kèm theo phiên âm Hán Việt để độc giả có thể tham khảo và đối chiếu khi cần thiết.

Hoàn thành một công trình, bao giờ cũng nhờ sự đóng góp của nhiều người. Tôi cảm ơn TT. Thích Giác Hoàng đã dò bản tiếng Việt. Tôi tán dương đệ tử của tôi, Thích Ngộ Trí Đức, đã hỗ trợ kỹ thuật và Ngộ Tánh Hạnh đã trợ giúp đối chiếu và dò bản chữ Hán. Về ấn tống, tôi tán dương Phật tử Giác Thanh Nhã và các Phật tử gần xa.

Quyển "*Sổ tay mục lục Tam tạng Pāḷi*" được biên soạn với mục đích giúp sinh viên khoa Phật học và người học Phật làm quen với văn học Pāḷi gồm Tam tạng, chú thích, sớ giải và văn học Pāḷi ngoài Tam tạng và các tác phẩm Pāḷi chưa phân loại. Hy vọng quyển sổ tay này giúp độc giả có thêm nềm vui thích trong việc học Phật, nghiền ngẫm chân lý Phật và thực hành chân lý Phật trong cuộc sống, nhằm đặt xuống gánh nặng khổ đau, trải nghiệm an vui, hạnh phúc trong đời.

Chùa Giác Ngộ, ngày 11-11-2021
THÍCH NHẬT TỪ

BẢNG VIẾT TẮT

AN. *Aṅguttara-nikāya, Kinh tuyển tập con số tăng dần, Kinh Tăng chi bộ* (增支部經)

Ap. *Apadāna, Kinh thí dụ, Thánh nhân ký sự* (譬喻經)

BJT. *Buddhajayanti Tripitaka Granthamālā, Ấn bản Tổng tập Tam tạng Phật đản, 58 tập, do chính phủ Tích Lan thực hiện*

BV. *Bhikkhuvibhaṅga, Phân tích giới bổn Tỳ-kheo, Tỳ-kheo loại* (比丘類)

Bu. *Buddha-vaṁsa, Biên niên sử đức Phật, Phật chủng tính* (佛種姓)

Cnd. *Cūḷaniddesa, Giải nghĩa tóm tắt, Tiểu nghĩa thích* (小義釋)

Cp. *Cariyā-piṭaka, Kho tàng đạo hạnh, Hạnh tạng* (行藏)

CSP. *Chaṭṭha Saṅgīti Piṭaka, ấn bản Tạng Kết tập của Hội đồng lần thứ sáu, 40 tập*

CV. *Cūḷavagga, Tiểu phẩm* (小品)

Dh. *Dhammapada, Kinh Pháp cú* (法句經)

Dhs. *Dhamma-saṅgaṇi, Luận pháp tụ, Luận liệt kê pháp theo nhóm, Luận pháp tập* (法集論)

DN. *Dīgha-nikāya, Kinh tuyển tập kinh dài, Kinh Trường bộ* (長部經)

Dv. *Dīpavaṁsa, Biên niên sử Tích-lan, Đảo sử* (島史)

Hpy: *Chữ Hán Latinh hóa theo hệ thống phiên âm "pinyin"*

Hwg: *Chữ Hán Latinh hóa theo hệ thống Wade Giles*

It. *Itivuttaka, Phật nói như vậy (如是語)*

J. *Jātaka, Chuyện tiền thân đức Phật, Bản sanh kinh (本生經)*

JA. *Jātaka-aṭṭhakathā, Chú giải Chuyện tiền thân đức Phật (本生經注釋)*

KhA. *Khuddakapāṭha-aṭṭhakathā, Chú giải Tiểu tụng (小誦注釋)*

Khp. *Khuddakapāṭha, Tiểu tụng (小誦)*

KN. *Khuddaka-nikāya, tuyển tập mười lăm bộ kinh chủ đề, Kinh Tiểu bộ (小部經)*

Kv. *Kathā-vatthu, Luận ngữ tông, Luận các điểm tranh luận, Luận sự (論事)*

Mhv. *Mahāvaṁsa, Biên niên sử đầy đủ, Đại sử (大史)*

Miln. *Milindapañha, Kinh vua Milinda hỏi đạo (彌蘭陀王問經)*

MN. *Majjhima-nikāya, Kinh tuyển tập kinh trung bình, Kinh Trung bộ (中部經)*

Mnd. *Mahāniddesa, Giải nghĩa rộng, Đại diễn giải (大義釋)*

MST. *Mahāsaṅgīti Tipiṭaka, ấn bản Tam tạng Đại kết tập, 40 tập*

MV. *Mahāvagga, Đại phẩm (大品)*

Nd. *Niddesa, Nghĩa thích (義釋)*

Ne. *Nettipakaraṇa, Luận dẫn nhập (Tam tạng), Đạo luận (導論)*

Nett.A. *Nettipakaraṇa-aṭṭhakathā, Chú giải Luận dẫn nhập (Tam tạng) (導論注釋)*

NV. *Bhikkhunivibhaṅga, Phân tích giới bổn Tỳ-kheo-ni, Tỳ-kheo-ni loại (比丘尼類)*

Paṭis. *Paṭisambhidāmagga, Vô ngại giải đạo (無礙解道)*

Pe. *Peṭakopadesa, Đường vào Tam tạng Phật giáo, Tam tạng tri tân (三藏知津)*

Pev. *Petavatthu, Chuyện quỷ đói, Ngạ quỷ sự (餓鬼事)*

PTS. *Pali Text Society, Hội Thánh điển Pāli (巴利聖典協會)*

Pug. *Puggala-Paññatti, Luận nhân thi thiết (人施設)*

Pug.A. *Puggalapaññatti-aṭṭhakathā, Chú giải Luận nhân thi thiết (人施設注釋)*

Pv. *Parivāra, Những điều chính yếu, Phụ tùy (附隨)*

Pv.A. *Petavatthu-aṭṭhakathā, Chú giải Chuyện quỷ đói (餓鬼事注釋)*

SN. *Saṁyutta-nikāya, Kinh tuyển tập nhóm kinh liên hệ, Kinh Tương ưng bộ (相應部經)*

Sn.A. *Suttanipāta-aṭṭhakathā, Chú giải Kinh tập (經集注釋)*

Snp. *Sutta-nipāta, Kinh tập (經集)*

SRT. *Syāmaraṭṭhassa Tepiṭakaṃ, ấn bản Tam tạng Pāli của vương quốc Thái Lan, 45 tập*

Thag. *Theragāthā, Trưởng lão Tăng kệ (長老偈)*

ThagA. *Theragāthā-aṭṭhakathā, Chú giải Trưởng lão Tăng kệ (長老偈注釋)*

Thig. *Therīgāthā, Trưởng lão Ni kệ (長老尼偈)*

ThigA. *Therīgāthā-aṭṭhakathā, Chú giải Trưởng lão Ni kệ (長老尼偈注釋)*

Ud. *Udāna, Kinh Phật tự nói (自說經)*

Vibh. *Vibhaṅga, Luận phân tích, Luận phân biệt (分別論)*

VibhA. *Vibhaṅga-aṭṭhakathā, Chú giải Luận phân tích (分別論注釋)*

Vin. *Vinaya-piṭaka, Kho tàng giới luật, Luật tạng (律藏)*

Vism. *Visuddhimagga, Luận con đường thanh tịnh (清淨道論)*

Viv. *Vimānavatthu, Chuyện cung trời (天宮事)*

Viv.A. *Vimānavatthu-aṭṭhakathā, Chú giải Chuyện cung trời (天宮事注釋)*

CÁC ẤN BẢN TAM TẠNG PĀLI THÔNG DỤNG

Tam tạng Pāli (P. *Tipiṭaka*; S. *Tripiṭaka*, 南傳大藏經) của Thượng tọa bộ (*Theravāda*) có một số ấn bản khác nhau, gồm ấn bản sách in và ấn bản online. Ấn bản Tam tạng Pāli thịnh hành và phổ biến nhất vẫn là ấn bản của Hội thánh điển Pail (*Pali Text Society,* 巴利聖典協會, viết tắt là PTS). Hiện nay, đã có gần 20 bản dịch Tam tạng Pāli ra nhiều ngôn ngữ, trong đó có bản dịch tiếng Việt.

Ấn bản Tam tạng Pāli bản in thông dụng

1. Ấn bản "Tam tạng Pāli của Hội thánh điển Pāli" (*Pāli Text Society edition*), 57 tập, bao gồm chỉ mục tham khảo (*indexes*), viết tắt là ấn bản PTS. Không có ấn bản online. Thông tin khái quát:[1] http://www.**Pālitext.com**/Pālitext/ptext.htm . Thông tin về nhà xuất bản và nơi phát hành toàn bộ ấn bản PTS có thể truy cập [ngày 01/2/2020]: https://www.**accesstoinsight.org**/sources.html#pts

2. Ấn bản "Tam tạng Pāli của vương quốc Thái Lan" (*Syāmaraṭṭhassa Tepiṭakaṃ*), 45 tập, viết tắt là ấn bản *SRT*. Không có ấn bản online.

3. Ấn bản "Tạng kết tập của Hội đồng lần thứ sáu" (*Chaṭṭha Saṅgīti Piṭaka*) tại thành phố Rangoon, Miến Điện, 40 tập, viết tắt là ấn bản *CSP*. Có ấn bản online trên trang nhà của Viện nghiên cứu thiền tuệ (*Vipāssana Research Institute*).

4. Ấn bản "Tam tạng Đại kết tập" (*Mahāsaṅgīti Tipiṭaka*), 40 tập, viết

[1] Có thể truy cập bản dịch tiếng Anh của Hội Thánh điển Pali tại trang [truy cập ngày 01/2/2020]: http://www.Pālitext.com/Pālitext/tran.htm

tắt là ấn bản *MST*, do Quỹ Xã hội Chánh pháp (*Dhamma Society Fund*) xuất bản.

5. Ấn bản "Tổng tập Tam tạng Phật đản" (*Buddhajayanti Tripitaka Granthamālā*) gồm Pāli đối chiếu bản dịch tiếng Sinhalese, 58 tập, do chính phủ Tích Lan thực hiện, viết tắt là ấn bản *BJT*.

Ấn bản Tam tạng Pāli online thông dụng

1. Ấn bản Tam tạng Pāli online trên trang nhà Sutta Central (dựa vào ấn bản *MST*): Ngoài bản Pāli còn các bản dịch bằng nhiều ngôn ngữ cũng như các bản văn tương đồng. Đây là ấn bản online phong phú và hữu dụng nhất. Truy cập [ngày 01/2/2020]: https://**suttacentral.net**/

2. Ấn bản Tam tạng Pāli online của Viện nghiên cứu thiền tuệ (*Vipāssana Research Institute*) (dựa vào ấn bản *CSP*) có đầy đủ từng bản văn Pāli trong Tam tạng. Truy cập [ngày 01/2/2019]: https://**tipitaka.org/romn**/

3. Ấn bản Tam tạng Pāli và bản dịch tiếng Thái: https://**84000.org**/

4. Ấn bản Tam tạng Pāli và bản dịch tiếng Sinhala do chính phủ Tích Lan phiên dịch. Truy cập [ngày 01/2/2019]: http://www.**aathaapi.org/Thripitaka**.php

5. Ấn bản Tam tạng Pāli online trên trang nhà Tipitaka: Truy cập [ngày 01/2/2019]: https://**tipitaka.sutta.org**/

Ấn bản Tam tạng Pāli online trên trang nhà Dhamma: Truy cập [ngày 01/2/2019]: www. http://**dhamma.sutta.org**/

Ấn bản tiếng Anh của Tam tạng Pāli online

Hội Thánh điển Pāli, tổ chức phi lợi nhuận, do T.W. Rhys Davids thành lập năm 1881 tại vương quốc Anh, có công lớn trong việc Latinh hóa toàn bộ Tam tạng Pāli và phiên dịch ra tiếng Anh, góp phần giúp Phật giáo được phương Tây biết đến vào đầu thế kỷ XX.[2] Sau 18 năm thành lập, *Kinh Trường bộ*, tức *kinh tuyển tập 34 kinh dài* (*Dīghanikāya,* 長部經典, *Trường bộ kinh điển, DN*.1-34) được dịch và xuất bản vào năm 1899.

[2] Thông tin bản dịch tiếng Anh của Hội Thánh điển Pāli được giới thiệu khái quát tại [truy cập ngày 01/2/20202]: http://www.Pālitext.com/Pālitext/tipitaka.htm.

Bản dịch tiếng Anh của Tam tạng Pāli tương đối đầy đủ được phổ biến miễn phí tại trang Accesstoinsight [truy cập ngày 01/2/20202]: https://www.accesstoinsight.org/tipitaka/translators.html#yahoo. Dự án phiên dịch Tam tạng Pāli của Tích Lan được phổ biến online trên trang Accesstoinsight [truy cập ngày 01/2/20202]: https://www.accesstoinsight.org/tipitaka/sltp/ . Bản Pāli và bản dịch tiếng Anh về Kinh tạng Pāli có thể truy cập [ngày 01/2/2020]: https://www.ancient-buddhist-texts.net/Reference/Sutta-PTS.htm

Ấn bản dịch tiếng Trung của Tam tạng Pāli

Ấn bản "Hán dịch Nam truyền Đại tạng Kinh": Bản dịch tiếng Trung đầu tiên của Tam tạng Pāli là ấn bản "*Nam truyền Đại tạng Kinh*" (漢譯南傳大藏經), 70 tập, do chùa Nguyên Hanh (元亨寺) thực hiện và Nhà xuất bản Nguyên Hanh Tự Diệu Lâm (元亨寺妙林出版社) in tại Cao Hùng, Đài Loan, năm 1995. Thông tin khái quát trên trang nhà Chùa Nguyên Hanh, truy cập [ngày 01/2/2019]: http://www.**yht.org.tw/yhm04-5.html** . Đây là ấn bản phổ biến nhất trong cộng đồng Phật giáo quốc tế, nhờ có ấn bản online phổ biến trên trang CBETA, được gọi là "CBETA 漢文大藏經," truy cập [ngày 01/2/2019]: http://**tripitaka.cbeta.org/N** . Ngoài ra, ấn bản này còn có phiên bản cho điện thoại di động tại địa chỉ [truy cập 01/2/2021]: https://tripitaka.cbeta.org/mobile/index.php?index=N . Nếu tính hai quyển "Tổng mục lục" và "Sách dẫn lục" thì ấn bản này có 72 tập, truy cập [ngày 01/2/2021]: http://www.fjdh.cn/wumin/2013/02/102805212501.html

***

ĐỐI CHIẾU ẤN BẢN HỘI THÁNH ĐIỂN PĀLI (PTS) VỚI NAM TRUYỀN ĐẠI TẠNG KINH

Ấn bản Tam tạng Pāli của PTS: Tựa đề, số tập, năm in lần đầu	**Trang PTS**	**Đại tạng Kinh Nam truyền, ấn bản Chùa Nguyên Hanh: Tựa đề, số tập**
A-1. *Vinayapiṭaka* I, *Mahāvagga* (1879)	Tất cả	3. *Luật tạng* (律藏) 3, *Đại phẩm* (大品)
A-2. *Vinayapiṭaka* II, *Cūḷavagga* (1880)	Tất cả	4. *Luật tạng* (律藏) 4, *Tiểu phẩm* (小品)
A-3. *Vinayapiṭaka* III, *Suttavibhaṅga,* Part 1 (1881)	Tất cả	1. *Luật tạng* (律藏) 1, *Kinh phân biệt* (經分別) 1
A-4. *Vinayapiṭaka* IV, *Suttavibhaṅga,* Part 2 (1882)	Tất cả	2. *Luật tạng* (律藏) 2, *Kinh phân biệt* (經分別) 2
A-5. *Vinayapiṭaka* V, *Parivāra* (1883)	Tất cả	5. *Luật tạng* (律藏) 5, *Phụ tùy* (附隨)
A-7. *Dīghanikāya* I (1889)	Tất cả	6. *Kinh Trường bộ* (長部) 1 (kinh 1-14, tr.1-271)
A-8. *Dīghanikāya* II (1903)	1-54 55-	6. *Kinh Trường bộ* (長部) 1 (tr.272-) 7. *Kinh Trường bộ* (長部) 2 (kinh 15-23)
A-9. *Dīghanikāya* III (1910)	Tất cả	8. *Kinh Trường bộ* (長部) 3 (kinh 24-34)

Ấn bản Tam tạng Pāli của PTS: Tựa đề, số tập, năm in lần đầu	Trang PTS	Đại tạng Kinh Nam truyền, ấn bản Chùa Nguyên Hanh: Tựa đề, số tập
A-10. *Majjhimanikāya* I (1888)	1-284 285-	9. *Kinh Trung bộ* (中部) 1 (kinh 1-40) 10. *Kinh Trung bộ* (中部) 2 (kinh 41-76)
A-11. *Majjhimanikāya* II (1896-98)	Tất cả	11. *Kinh Trung bộ* (中部) 3 (kinh 77-110, tr.1-279)
A-12. *Majjhimanikāya* III (1899-1902)	1-24 25-	11. *Kinh Trung bộ* (中部) 3 (tr.280-) 12. *Kinh Trung bộ* (中部) 4 (kinh 111-152)
A-14. *Saṁyuttanikāya* I (1884)	Tất cả	13. *Kinh Tương ưng* (相應部) 1 (chương 1-11)
A-15. *Saṁyuttanikāya* II (1888)	Tất cả	14. *Kinh Tương ưng* (相應部) 2 (chương 12-21)
A-16. *Saṁyuttanikāya* III (1890)	Tất cả	15. *Kinh Tương ưng* (相應部) 3 (chương 22-34)
A-17. *Saṁyuttanikāya* IV (1894)	1-304 305-	16. *Kinh Tương ưng* (相應部) 4 (chương 35-41) 17. *Kinh Tương ưng* (相應部) 5 (chương 42-44, tr.1-114)
A-18. *Saṁyuttanikāya* V (1898)	1-192 193-	17. *Kinh Tương ưng* (相應部) 5 (chương 45-47, tr.115-) 18. *Kinh Tương ưng* (相應部) 6 (chương 48-56)
A-20. *Aṅguttaranikāya* I (1885)	Tất cả	19. *Kinh Tăng chi* (增支部) 1 (nhóm 1, 2, 3)
A-21. *Aṅguttaranikāya* II (1888)	Tất cả	20. *Kinh Tăng chi* (增支部) 2 (nhóm 4)
A-22. *Aṅguttaranikāya* III (1897)	1-278 279-	21. *Kinh Tăng chi* (增支部) 3 (nhóm 5) 22. *Kinh Tăng chi* (增支部) 4 (nhóm 6) (tr.1-194)

Ấn bản Tam tạng Pāli của PTS: Tựa đề, số tập, năm in lần đầu	Trang PTS	Đại tạng Kinh Nam truyền, ấn bản Chùa Nguyên Hanh: Tựa đề, số tập
A-23. *Aṅguttaranikāya* IV (1899)	1-149 150-350 351-	22. *Kinh Tăng chi* (增支部) 4 (nhóm 7) (tr.195-) 23. *Kinh Tăng chi* (增支部) 5 (nhóm 8) 24. *Kinh Tăng chi* (增支部) 6 (nhóm 9)
A-24. *Aṅguttaranikāya* V (1900)	1-112 113-	24. *Kinh Tăng chi* (增支部) 6 (nhóm 10) 25. *Kinh Tăng chi* (增支部) 7 (nhóm 11)
A-26. *Khuddakapāṭha* và *Sớ giải* (1915)	Tất cả	26. *Kinh Tiểu bộ* (小部) 1(tr.1-12), *Kinh tiểu tụng* (小誦經) gồm chú thích
A-27. *Dhammapada* (1994-95)	bản cũ 1914	26. *Kinh Tiểu bộ* (小部) 1, *Kinh Pháp cú* (法句經) (tr.13-56)
A-29. *Udāna* (1885)	Tất cả	26. *Kinh Tiểu bộ* (小部) 1, *Kinh tự thuyết* (自說經) (tr.57-156)
A-30. *Itivuttaka* (1889)	Tất cả	26. *Kinh Tiểu bộ* (小部) 1, *Kinh như thị ngữ* (如是語經) (tr.157-)
A-31. *Suttanipāta* (1913)	Tất cả	27. *Kinh Tiểu bộ* (小部) 2, *Kinh tập* (經 tập) (tr.1-321)
A-32. *Vimānavatthu* (1977) và *Petavatthu* (1977)	bản cũ 1886 bản cũ 1888	27. *Kinh Tiểu bộ* (小部) 2, *Thiên cung sự* (天宮事經) (tr.322-) 28. *Kinh Tiểu bộ* (小部) 3, *Ngạ quỷ sự* (餓鬼事經) (tr.1-76)
A-33. *Theragāthā* & *Therīgāthā* (1883)	1-115 123-	28. *Kinh Tiểu bộ* (小部) 3, *Trưởng lão tăng kệ* (長老偈經) (tr.77-238) 28. *Kinh Tiểu bộ* (小部) 3, *Trưởng lão Ni kệ* (長老尼偈經) (tr.239-)

Ấn bản Tam tạng Pāli của PTS: Tựa đề, số tập, năm in lần đầu	Trang PTS	Đại tạng Kinh Nam truyền, ấn bản Chùa Nguyên Hanh: Tựa đề, số tập
A-34. *Jātaka* và *Sớ giải* I (1877)	1-261 261- 511	31. *Kinh Tiểu bộ* (小部) 6, *Kinh Bản sanh* (本生經) 1 (chuyện 1-50) 32. *Kinh Tiểu bộ* (小部) 7, *Kinh Bản sanh* (本生經) 2 (chuyện 51-150)
A-35. *Jātaka* và *Sớ giải* II (1879)	1-270 271- 451	33. *Kinh Tiểu bộ* (小部) 8, *Kinh Bản sanh* (本生經) 3 (chuyện 151-250) 34. *Kinh Tiểu bộ* (小部) 9, *Kinh Bản sanh* (本生經) 4 (chuyện 351-250) (tr.1-188)
A-36. *Jātaka* và *Sớ giải* III (1883)	1-152 153 421 422-	34. *Kinh Tiểu bộ* (小部) 9, *Kinh Bản sanh* (本生經) 4 (chuyện 251-350) (tr.189-) 35. *Kinh Tiểu bộ* (小部) 10, *Kinh Bản sanh* (本生經) 5 (chuyện 351-416) 36. *Kinh Tiểu bộ* (小部) 11, *Kinh Bản sanh* (本生經) 6 (chuyện 417-463) (tr.1-130)
A-37. *Jātaka* và *Sớ giải* IV (1887)	1-143 144- 374 375-	36. *Kinh Tiểu bộ* (小部) 十 1, *Kinh Bản sanh* (本生經) 6 (tr.131-) 37. *Kinh Tiểu bộ* (小部) 12, *Kinh Bản sanh* (本生經) 7 (chuyện 464-496) 38. *Kinh Tiểu bộ* (小部) 13, *Kinh Bản sanh* (本生經) 8 (chuyện 497-520) (tr.1-140)

Ấn bản Tam tạng Pāli của PTS: Tựa đề, số tập, năm in lần đầu	**Trang PTS**	**Đại tạng Kinh Nam truyền, ấn bản Chùa Nguyên Hanh: Tựa đề, số tập**
A-38. *Jātaka* và *Sớ giải* V (1891)	1-108 109-332 333-	38. *Kinh Tiểu bộ* (小部) 13, *Kinh Bản sanh* (本生經) 8 (tr.141-) 39. *Kinh Tiểu bộ* (小部) 14, *Kinh Bản sanh* (本生經) 9 (chuyện 521-532) 40. *Kinh Tiểu bộ* (小部) 15, *Kinh Bản sanh* (本生經) 10 (chuyện 533-539) (tr.1-207)
A-39. *Jātaka* và *Sớ giải* VI (1896)	1-68 68-329 329-	40. *Kinh Tiểu bộ* (小部) 15, *Kinh Bản sanh* (本生經) 10 (tr.208-) 41. *Kinh Tiểu bộ* (小部) 16, *Kinh Bản sanh* (本生經) 11 (chuyện 540-545) 42. *Kinh Tiểu bộ* (小部) 17, *Kinh Bản sanh* (本生經) 12 (chuyện 546-547)
A-41. *Mahāniddesa* I (1916) & *Mahāniddesa* II (1917)	1-254 255-	45. *Kinh Tiểu bộ* (小部) 20, *Đại nghĩa thích* (大義釋) 1 46. *Kinh Tiểu bộ* (小部) 21, *Đại nghĩa thích* (大義釋) 2
A-43. *Cūḷāniddesa* (1918)	Tất cả	47. *Kinh Tiểu bộ* (小部) 22, *Tiểu nghĩa thích* (小義釋)
A-44. *Paṭisambhidāmagg* I (1905) *Paṭisambhidāmagg* II (1907)	Tất cả 1-91 92-	43. *Kinh Tiểu bộ* (小部) 18, *Vô ngại giải đạo* (無礙解道) 1 (tr.1-269) 43. *Kinh Tiểu bộ* (小部) 18, *Vô ngại giải đạo* (無礙解道) 1 (tr.270-) 44. *Kinh Tiểu bộ* (小部)19, *Vô ngại giải đạo* (無礙解道) 2 (tr.1-163)

Ấn bản Tam tạng Pāli của PTS: Tựa đề, số tập, năm in lần đầu	Trang PTS	Đại tạng Kinh Nam truyền, ấn bản Chùa Nguyên Hanh: Tựa đề, số tập
I*Apadāna* I (1925) & II (1927) (bản CD, tập 40)	1-301 302-	29. *Kinh Tiểu bộ* (小部) 4, *Thí dụ kinh* (譬喻經) 1 30. *Kinh Tiểu bộ* (小部) 5, *Thí dụ kinh* (譬喻經) 2
A-45. *Buddhavaṁsa* và *Cariyāpiṭaka* (1974, 1995)	cũ1882	44. *Kinh Tiểu bộ* (小部)19, *Phật chủng tánh* (佛種姓經) (tr.164-265) 44. *Kinh Tiểu bộ* (小部)19, *Sở hạnh tạng* (所行藏經) (tr.266-)
A-46. *Dhammasaṅgaṇi* (1885)	Tất cả	48. *Luận pháp tập* (法tập論)
A-48. *Vibhaṅga* (1904, 1978)	1-305 306-	49. *Luận phân tích* (分別論) 1 50. *Luận phân tích* (分別論) 2 (tr.1-186)
A-49. *Dhātukathā pakaraṇam* và *Sớ giải* (1892)	1-113 114-	50. *Giới luận* (界論) (tr.187-290) và chú thích (tr.290-328)
A-50. *Puggalapaññatti* (1883) và Sớ giải (1914)	Tất cả	50. *Nhân thi thiết luận* (人施設論) (tr.329-) không gồm chú thích
A-51. *Kathāvatthu* I (1894) & II (1897)	1-316 317-	61. *Luận sự* (論事) 1 (phần 1-5) 61. *Luận sự* (論事) 2 (phần 6-23)
A-53. *Yamaka* I (1911)	Mahidol 1-433 434-	51. *Song luận* (雙論) 1 52. *Song luận* (雙論) 2
A-54. *Yamaka* II (1913)	Mahidol Tất cả	53. *Song luận* (雙論) 3

Ấn bản Tam tạng Pāli của PTS: Tựa đề, số tập, năm in lần đầu	**Trang PTS**	**Đại tạng Kinh Nam truyền, ấn bản Chùa Nguyên Hanh: Tựa đề, số tập**
A-55. *Ṭīkā-Paṭṭhāna* và *Sớ giải* I & II & III (1921-23) A-56. *Duka-Paṭṭhāna* I (1906)	tham khảo bản Mahidol	54-60. *Phát thú luận* (發趣論) 1-7
(1) *Anulomaṭīkāpatthanam Purimam*	1-358 / 451-652 359-577 / 652-661	54. *Phát thú luận* (發趣論) 1 (3 pháp 1, tr.1-311) / chú thích (tr.312-) 55. *Phát thú luận* (發趣論) 2 (3 pháp 2-8, tr.1-175) / chú thích (tr.359-)
(2) *Anulomaṭīkāpatthanam Pacchimam*	1-243 244-647 / 662-664	55. *Phát thú luận* (發趣論) 2 (tr.175-358) 56. *Phát thú luận* (發趣論) 3 (3 pháp 9-221, tr.1-335) / chú thích (tr.335-)
(3) *Anulomadukapatthanam Purimam*	Tất cả	57. *Phát thú luận* (發趣論) 4 (2 pháp, 1-54)
(4) *Anulomadukapatthanam Pacchimam*	Tất cả / 664-666	58. *Phát thú luận* (發趣論) 5 (2 pháp, 55-100) (tr.1-445) / chú thích (tr.445-)
(5) *Anulomapatthanam*	1-527 528-600	59. *Phát thú luận* (發趣論) 6 (2 pháp 3 pháp; 3 pháp 2 pháp) 60. *Phát thú luận* (發趣論) 7 (3 pháp 3 pháp) (tr.1-53)
(6) *Paccaniya Anulomapaccaniya-Paccaniyanuloma*	Tất cả / 666-677	60. *Phát thú luận* (發趣論) 7 (tr.54-511) / chú thích (tr.512-)
C-16. *Milinda Pañho* (1880) và *Milinda-Ṭīkā* (1961)	Mahidol 1-269 Mahidol 270-	63. *Di-lan-đà vấn kinh* (彌蘭王問經) 1 64. *Di-lan-đà vấn kinh* (彌蘭王問經) 2

Ấn bản Tam tạng Pāli của PTS: Tựa đề, số tập, năm in lần đầu	Trang PTS	Đại tạng Kinh Nam truyền, ấn bản Chùa Nguyên Hanh: Tựa đề, số tập
I *Dīpavaṃsa* (Không có ấn bản PTS)		65. *Đảo vương thống sử* (島王統史) (tr.1-146)
C-7. *Mahāvaṃsa* (1908)	Tham khảo bản Tích Lan	65. *Đại vương thống sử* (大王統史) (tr.147-)
C-11. *Cūḷavaṃsa* I,II (1925-27)	Tất cả	66. *Tiểu vương thống sử* (小王統史)
C-3. *Visuddhimagga* (1920-21)	1-228	67. *Thanh tịnh đạo luận* (清淨道論) 1
C-3. *Visuddhimagga* (1920-21)	229-435	68. *Thanh tịnh đạo luận* (清淨道論) 2
C-3. *Visuddhimagga* (1920-21)	436-713	69. *Thanh tịnh đạo luận* (清淨道論) 3
B-1. *Samantapāsādikā* I "dẫn nhập" (1924)	1-105	70. *Nhất thiết Thiện Kiến luật chú tự* (一切善見律註序) (tr.1-105)
C-17. *Abhidhammattha saṅgaha* và *Abhidhammat-thavibhavini-ṭīkā* (1989) (JPTS,1884)	1-51	70. *Nhiếp A-tỳ-đạt-ma nghĩa luận* (攝阿毗達磨義論) (tr.1-88)

Mahidol: Ấn bản của Đại học Mahidol, Bangkok, Thái Lan.

MỤC LỤC TAM TẠNG PALI (Đối chiếu Việt – Pali – Hán)[1]

Thích Nhật Từ

I. KHO TÀNG CHÂN LÝ (*Suttapiṭaka*, 經藏, Kinh tạng): 17.348 bài kinh

【1】***Kinh Trường bộ****; kinh tuyển tập kinh dài* (*Dīghanikāya,* 長部經典*, Trường bộ kinh điển*) *(DN.*1-34, 1360).

【2】***Kinh Trung bộ****; kinh tuyển tập kinh trung bình* (*Majjhimanikāya,* 中部經典*, Trung bộ kinh điển*) *(MN.*1-152, 1462).

【3】***Kinh tương ưng****; kinh tuyển tập nhóm kinh liên hệ* (*Saṃyuttanikāya,* 相應部經典*, Tương-ưng bộ kinh điển*) *(SN.*1-56, 2854).

【4】***Kinh Tăng chi bộ****; kinh tuyển tập con số tăng dần* (*Aṅguttaranikāya,* 增支部經典*, Tăng chi bộ kinh điển*) *(AN.*1-11, 7231).

【5】***Kinh Tiểu bộ; Kinh tuyển tập mười lăm bộ kinh chủ đề*** (*Khuddakanikāya,* 小部經典*, Tiểu bộ kinh điển*) *(KN.*1-15, 7077).

【1】***Kinh Trường bộ****; kinh tuyển tập kinh dài* (*Dīghanikāya,* 長部經典*, Trường bộ kinh điển*) *(DN.*1-34, 1360).

《1》*Phẩm nhóm giới* (*Sīlakkhandhavaggapāḷi,* 戒蘊品*, Giới uẩn phẩm*) *(DN.*1-13, 1-559).

[1] Quý độc giả hãy đọc thêm tác phẩm sau đây để có cái nhìn tổng quan về văn học Pali, Thích Nhật Từ, *Tổng mục lục Tam tạng Pali.* NXB. Hồng Đức, Hà Nội, 2021.

《2》*Phẩm lớn; phẩm dài* (*Mahāvaggapāḷi,* 大品, *Đại phẩm*) (*DN.*14-23, 1-441).

《3》*Phẩm Pathika* (*Pāthikavaggapāḷi,* 波梨品, *Ba-lê phẩm*) (*DN.*24-34, 1-360).

【2】***Kinh Trung bộ****; kinh tuyển tập kinh trung bình* (*Majjhimanikāya,* 中部經典, *Trung bộ kinh điển*) (*MN.*1-152, 1462).

《1》***Phần năm mươi bài kinh đầu tiên*** (*Mūlapaṇṇāsapāḷi,* 根本分五十經篇, *Căn bổn phần ngũ thập kinh thiên*) (*MN.*1-50, 1-513).

1. *Phẩm pháp môn căn bản* (*Mūlapariyāyavagga,* 根本法門品, *Căn bổn pháp môn phẩm*) (*MN.*1-10, 1-138).

2. *Phẩm tiếng rống sư tử* (*Sīhanādavagga,* 獅子吼品, *Sư tử hống phẩm*) (*MN.*11-20, 139-221).

3. *Phẩm thí dụ* (*Opammavagga,* 譬喻品, *Thí dụ phẩm*) (*MN.*21-30, 222-324).

4. *Phẩm dài về cặp đôi* (*Mahāyamakavagga,* 雙大品, *Song đại phẩm*) (*MN.*31-40, 325-438).

5. *Phẩm ngắn về cặp đôi* (*Cūḷayamakavagga,* 雙小品, *Song tiểu phẩm*) (*MN.*41-50, 439-513).

《2》***Năm mươi bài kinh ở phần giữa*** (*Majjhimapaṇṇāsapāḷi,* 中分五十經篇, *Trung phần ngũ thập kinh thiên*) (*MN.*51-100, 1-486).

1. *Phẩm cư sĩ* (*Gahapativagga,* 居士品, *Cư sĩ phẩm*) (*MN.*51-60, 1-106).

2. *Phẩm Tỳ-kheo* (*Bhikkhuvagga,* 比丘品, *Tỳ-kheo phẩm*) (*MN.*61-70, 107-184).

3. *Phẩm du sĩ* (*Paribbājakavagga,* 遊方者品, *Du phương giả phẩm*) (*MN.*71-80, 185-281).

4. *Phẩm vua* (*Rājavagga,* 王品, *Vương phẩm*) (*MN.*81-90, 282-382).

5. *Phẩm Bà-la-môn; phẩm phạm chí* (*Brāhmaṇavagga,* 婆羅門品, *Bà-la-môn phẩm*) (*MN.*91-100, 383-486).

《**3**》***Phần năm mươi bài kinh phần cuối*** (*phần 2*) (*Uparipaṇṇāsapāḷi,* 後分五十經篇之二, *Hậu phần ngũ thập kinh thiên chi nhị*) (*MN.*101-152, 1-463).

1. *Phẩm Devadaha; phẩm thành Cánh Tay Trời* (*Devadahavagga,* 天臂品, *Thiên Tí phẩm*) (*MN.*101-110, 1-92).

2. *Phẩm bất đoạn; phẩm không ngừng lại* (*Anupadavagga,* 不斷品, *Bất đoạn phẩm*) (*MN.*111-120, 93-175).

3. *Phẩm tánh không* (*Suññatavagga,* 空品, *Không phẩm*) (*MN.*121-130, 176-271).

4. *Phẩm giải thoát* (*Vibhaṅgavagga,* 解說品, *Giải thuyết phẩm*) (*MN.*131-142, 272-382).

5. *Phẩm sáu chỗ* (*Saḷāyatanavagga*, 六處品, *Lục xứ phẩm*) (*MN.*143-152, 383-463).

【3】***Kinh tương ưng****; kinh tuyển tập nhóm kinh liên hệ* (*Saṃyuttanikāya,* 相應部經典, *tương-ưng bộ kinh điển*) (*SN.*1-56, 2854).

《**1**》***Chương thi kệ hay*** (*Sagāthāvaggasaṃyuttapāḷi,* 妙偈篇, *Diệu kệ thiên*) (*SN.*1-11, 1-271).

1. *Nhóm kinh về các thần* (*Devatāsaṃyutta,* 諸天相應, *Chư thiên tương ưng*) (*SN.*1, 1-81).

2. *Nhóm kinh về thiên tử* (*Devaputtasaṃyutta,* 天子相應, *Thiên tử tương ưng*) (*SN.*2, 82-111).

3. *Nhóm kinh về Kosala; nhóm kinh về Câu-tát-la* (*Kosalasaṃyutta,* 拘薩羅相應, *Câu-tát-la tương ưng*) (*SN.*3, 112-136).

4. *Nhóm kinh về ác ma* (*Mārasaṃyutta,* 惡魔相應, *Ác ma tương ưng*) (*SN.*4, 137-161).

5. *Nhóm kinh về Tỳ-kheo-ni* (*Bhikkhunīsaṃyutta,* 比丘尼相應, *Tỳ-kheo-ni tương ưng*) (*SN.*5, 162-171).

6. *Nhóm kinh về Phạm thiên; nhóm kinh về Phạm thiên* (*Brahmasaṃyutta,* 梵天相應, *Phạm thiên tương ưng*) (*SN.*6, 172-186).

7. *Nhóm kinh về Bà-la-môn* (*Brāhmaṇasaṃyutta,* 婆羅門相應, *Bà-la-môn tương ưng*) (*SN.*7, 187-208).

8. *Nhóm kinh về trưởng lão Vaṅgīsa* (*Vaṅgīsasaṃyutta,* 婆耆沙長老相應, *Bà-kỳ-sa Trưởng lão tương ưng*) (*SN.*8, 209-220).

9. *Nhóm kinh về rừng rậm* (*Vanasaṃyutta,* 森林相應, *Sâm lâm tương ưng*) (*SN.*9, 221-234).

10. *Chương dạ-xoa* (*Yakkhasaṃyutta,* 夜叉相應, *Dạ-xoa tương ưng*) (*SN.*10, 235-246).

11. *Nhóm kinh về Đế-thích* (*Sakkasaṃyutta,* 帝釋相應, *Đế-thích tương ưng*) (*SN.*11, 247-271).

《**2**》***Nhóm kinh về nhân duyên*** (*Nidānavaggasaṃyuttapāḷi,* 因緣篇, *Nhân duyên thiên*) (*SN.*12-21, 1-246).

1. *Nhóm kinh về nhân duyên* (*Nidānasaṃyutta,* 因緣相應, *Nhân duyên tương ưng*) (*SN.*12, 1-73).

2. *Nhóm kinh về thâm nhập hiện tại; nhóm kinh về thực chứng hiện tiền* (*Abhisamayasaṃyutta,* 現觀相應, *Hiện quán tương ưng*) (*SN.*13, 74-84).

3. *Nhóm kinh về cõi giới* (*Dhātusaṃyutta,* 界相應, *Giới tương ưng*) (*SN.*14, 85-123).

4. *Nhóm kinh về vô thỉ; nhóm kinh về không điểm bắt đầu* (*Anamataggasaṃyutta,* 無始相應, *Vô thủy tương ưng*) (*SN.*15, 124-143).

5. *Nhóm kinh về Kassapa; nhóm kinh về Ca-diếp* (*Kassapasaṃyutta,* 迦葉相應, *Ca-diếp tương ưng*) (*SN.*16, 144-156).

6. *Nhóm kinh về lợi ích được cung kính* (*Lābhasakkārasaṃyutta,* 利得與供養相應, *Lợi đắc dữ cúng dường tương ưng*) (*SN.*17, 157-187).

7. *Nhóm kinh về La-hầu-la; nhóm kinh về Rāhula* (*Rāhulasaṃyutta,* 羅睺羅相應, *La-hầu-la tương ưng*) (*SN.*18, 188-201).

8. *Nhóm kinh về Lặc-xoa-na; nhóm kinh về Lakkhaṇa* (*Lakkhaṇasaṃyutta,* 勒叉那相應, *Lặc-xoa-na tương ưng*) (*SN.*19, 202-222).

9. *Chương thí dụ* (*Opammasaṃyutta,* 譬喻相應, *Thí dụ tương ưng*) (*SN.*20, 223-234).

10. *Chương Tỳ-kheo* (*Bhikkhusaṃyutta,* 比丘相應, *Tỳ-kheo tương ưng*) (*SN.*21, 235-246).

《**3**》***Nhóm kinh về nhóm; nhóm kinh về tổ hợp*** (*Khandhavaggasaṃyuttapāḷi,* 蘊篇, *Uẩn thiên*) (*SN.*22-34, 1-716).

1. *Nhóm kinh về nhóm* (*Khandhasaṃyutta,* 蘊相應, *Uẩn tương ưng*) (*SN.*22, 1-159).

2. *Nhóm kinh về Rādha* (*Rādhasaṃyutta,* 羅陀相應, *La-đà tương ưng*) (*SN.*23, 160-205).

3. *Nhóm kinh về quan điểm* (*Diṭṭhisaṃyutta,* 見相應, *Kiến tương ưng*) (*SN.*24, 206-301).

4. *Nhóm kinh về đi vào* (*Okkantasaṃyutta,* 入相應, *Nhập tương ưng*) (*SN.*25, 302-311).

5. *Nhóm kinh về sinh* (*Uppādasaṃyutta,* 生相應, *Sinh tương ưng*) (*SN.*26, 312-321).

6. *Nhóm kinh về phiền não* (*Kilesasaṃyutta,* 煩惱相應, *Phiền não tương ưng*) (*SN.*27, 322-331).

7. *Nhóm kinh về Sāriputta; nhóm kinh về Xá-lợi-phất* (*Sāriputtasaṃyutta,* 舍利弗相應, *Xá-lợi-phất tương ưng*) (*SN.*28, 332-341).

8. *Nhóm kinh về con rồng* (*Nāgasaṃyutta,* 龍相應, *Long tương ưng*) (*SN.*29, 342-391).

9. *Nhóm kinh về con chim cánh vàng* (*Supaṇṇasaṃyutta,* 金翅鳥相應, *Kim sí điểu tương ưng*) (*SN.*30, 392-437).

10. *Nhóm kinh về Gandhabba; nhóm kinh về Càn-thát-bà* (*Gandhabbakāyasaṃyutta,* 乾達婆相應, *Càn-đạt-bà tương ưng*) (*SN.*31, 438-549).

11. *Nhóm kinh về hình mây* (*Valāhakasaṃyutta,* 雲相應, *Vân tương ưng*) (*SN.*32, 550-606).

12. *Nhóm kinh về dòng họ Vaccha; nhóm kinh về dòng họ Bà-tha* (*Vacchagottasaṃyutta,* 婆磋種相應, *Bà-tha chủng tương ưng*) (*SN.*33, 607-661).

13. *Nhóm kinh về thiền định* (*Jhānasaṃyutta,* 禪定相應, *Thiền định tương ưng*) (*SN.*34, 662-716).

《**4**》***Nhóm kinh về sáu xứ; nhóm kinh về sáu xứ*** (*Saḷāyatanavaggasaṃyuttapāḷi,* 六處篇, *Lục xứ thiên*) (*SN.*35-44, 1-420).

1. *Nhóm kinh về sáu giác quan* (*Saḷāyatanasaṃyutta,* 六處相應, *Lục xứ tương ưng*) (*SN.*35, 1-248).

2. *Tương ưng thọ; nhóm kinh về cảm giác* (*Vedanāsaṃyutta,* 受相應, *Thụ tương ưng*) (*SN.*36, 249-279).

3. *Tương ưng nữ nhân; nhóm kinh về người nữ* (*Mātugāmasaṃyutta,* 女人相應, *Nữ nhân tương ưng*) (*SN.*37, 280-313).

4. *Tương ưng Jambukhàdaka; nhóm kinh về Jambukhādaka* (*Jambukhādakasaṃyutta,* 閻浮車相應, *Diêm-phù-xa tương ưng*) (*SN.*38, 314-329).

5. *Tương ưng Sàmandaka; nhóm kinh về xuất gia làm Sa-môn* (*Sāmaṇḍakasaṃyutta,* 沙門出家相應, *Sa-môn xuất gia tương ưng*) (*SN.*39, 330-331).

6. *Nhóm kinh về Moggallāna; nhóm kinh về Mục-kiền-liên* (*Moggallānasaṃyutta,* 目犍連相應, *Mục-kiền-liên tương ưng*) (*SN.*40, 332-342).

7. *Tương ưng tâm; nhóm kinh về tâm* (*Cittasaṃyutta,* 質多相應, *Chất-đa tương ưng*) (*SN.*41, 343-352).

8. *Tương ưng thôn trưởng; nhóm kinh về trưởng làng* (*Gāmaṇisaṃyutta,* 聚落主相應, *Tụ lạc chủ tương ưng*) (*SN.*42, 353-365).

9. *Tương ưng vô vi; nhóm kinh về vô vi* (*Asaṅkhatasaṃyutta,* 無為相應, *Vô vi tương ưng*) (*SN.*43, 366-409).

10. *Tương ưng không thuyết; nhóm nói về vô ký; nhóm nói về trung tính* (*Abyākatasaṃyutta,* 無記說相應, *Vô ký thuyết tương ưng*) (*SN.*44, 410-420).

《**5**》***Nhóm kinh về trọng yếu; nhóm kinh về hợp phần chính*** (*Mahāvaggasaṃyuttapāḷi,* 大篇, *Đại thiên*) (*SN.*45-56, 1-1201).

1. *Nhóm kinh về con đường* (*Maggasaṃyutta,* 道相應, *Đạo tương ưng*) (*SN.*45, 1-181).

2. *Nhóm kinh về yếu tố giác ngộ* (*Bojjhaṅgasaṃyutta,* 覺支相應, *Giác chi tương ưng*) (*SN.*46, 182-366).

3. *Nhóm kinh về quán niệm* (*Satipaṭṭhānasaṃyutta,* 念住相應, *Niệm trụ tương ưng*) (*SN.*47, 367-470).

4. *Nhóm kinh về giác quan; nhóm kinh về kiểm soát các giác quan* (*Indriyasaṃyutta,* 根相應, *Căn tương ưng*) (*SN.*48, 471-650).

5. *Nhóm kinh về nỗ lực chân chính* (*Sammappadhānasaṃyutta,* 正勤相應, *Chính cần tương ưng*) (*SN.*49, 651-704).

6. *Nhóm kinh về sức mạnh* (*Balasaṃyutta,* 力相應, *Lực tương ưng*) (*SN.*50, 705-812).

7. *Nhóm kinh về thần thông* (*Iddhipādasaṃyutta,* 神足相應, *Thần túc tương ưng*) (*SN.*51, 813-898).

8. *Nhóm kinh về Anuruddha; nhóm kinh về A-na-luật* (*Anuruddhasaṃyutta,* 阿那律相應, *A-na-luật tương ưng*) (*SN.*52, 899-922).

9. *Nhóm kinh về thiền định* (*Jhānasaṃyutta,* 靜慮相應, *Tĩnh lự tương ưng*) (*SN.*53, 923-976).

10. *Nhóm kinh về hơi thở ra vào* (*Ānāpānasaṃyutta,* 入出息相應, *Nhập xuất tức tương ưng*) (*SN.*54, 977-996).

11. *Nhóm kinh về dự lưu; nhóm kinh về quả thánh đầu tiên* (*Sotāpattisaṃyutta,* 預流相應, *Dự lưu tương ưng*) (*SN.*55, 997-1070).

12. *Nhóm kinh về chân lý; nhóm kinh về sự thật* (*Saccasaṃyutta,* 諦相應, *Đế tương ưng*) (*SN.*56, 1071-1201).

【4】***Kinh Tăng chi bộ****; kinh tuyển tập con số tăng dần* (*Aṅguttaranikāya,* 增支部經典, *Tăng chi bộ kinh điển*) (*AN.*1-11, 7231).

《**1**》***Tuyển tập một pháp; tuyển tập một điều*** (*Ekakanipātapāḷi,* 一集, *Nhất tập*) (*AN.*1, 1-611).

1.1. *Phẩm sắc; Phẩm các hình thể* (*Rūpādivagga,* 色等品, *Sắc đẳng phẩm*) (*AN.*1.1-10).

1.2. *Phẩm dứt triền cái; Phẩm dứt trói buộc* (*Nīvaraṇappahānavagga,* 斷蓋品, *Đoạn cái phẩm*) (*AN.*1.11-20).

1.3. *Phẩm không chịu đựng được* (*Akammaniyavagga,* 無堪忍品, *Vô kham nhẫn phẩm*) (*AN.*1.21-30).

1.4. *Phẩm không điều phục* (*Adantavagga,* 無調品, *Vô điều phẩm*) (*AN.*1.31-40).

1.5. *Phẩm đặt hướng và trong sáng; phẩm hướng về sự thanh tịnh* (*Paṇihitaacchavagga,* 向與隱覆之品, *Hướng dữ ẩn phúc chi phẩm*) (*AN.*1.41-50).

2. *Chương năm mươi bài kinh* (*phần 2*) (*Dutiyapaṇṇāsaka,* 五十經篇之二, *Ngũ thập kinh thiên chi nhị*) (*AN.*1.51-97).

2.1. *Phẩm búng ngón tay* (*Accharāsaṅghātavagga,* 彈指品, *Đạn chỉ phẩm*) (*AN.*1.51-60).

2.2. *Phẩm phát khởi tinh tấn v.v...* (*Vīriyārambhādivagga,* 發精進等品, *Phát tinh tiến đẳng phẩm*) (*AN.*1.61-70).

2.3. *Phẩm những bạn tốt* (*Kalyāṇamittādivagga,* 善友等品, *Thiện hữu đẳng phẩm*) (*AN.*1.71-81).

2.4. *Phẩm những thứ buông thả* (*Pamādādivagga,* 放逸等品, *Phóng dật đẳng phẩm*) (*AN.*1.82-97).

3. *Chương năm mươi bài kinh* (*phần 3*) (*Tatiyapaṇṇāsaka,* 五十經篇之三, *Ngũ thập kinh thiên chi tam*) (*AN.*1.98-381).

3.1. *Phẩm các thứ buông thả* (*phần 2*) (*Dutiyapamādādivagga,* 放逸等品之二, *Phóng dật đẳng phẩm chi nhị*) (*AN.*1.98-139).

3.2. *Phẩm phi pháp; phẩm các điều sai* (*Adhammavagga,* 非法等品, *Phi pháp đẳng phẩm*) (*AN.*1.140-149).

3.3. *Phẩm vô phạm; phẩm các việc không phạm* (*Anāpattivagga,* 無犯等品, *Vô phạm đẳng phẩm*) (*AN.*1.150-169).

3.4. *Phẩm một người* (*Ekapuggalavagga,* 一人品, *Nhất nhân phẩm*) (*AN.*1.170-187).

3.5. *Phẩm người tối thắng; phẩm người cao nhất* (*Etadaggavagga,* 是第一品, *Thị đệ nhất phẩm*) (*AN.*1.188-267).

3.6. *Phẩm không thể có được; phẩm không có chuyện đó* (*Aṭṭhānapāḷi,* 無有是處品, *Vô hữu thị xứ phẩm*) (*AN.*1.268-295).

3.7. *Phẩm một pháp* (*Ekadhammapāḷi,* 一法品, *Nhất pháp phẩm*) (*AN.*1.296-365).

3.8. *Phẩm trong sạch về quy tắc ấn định* (*Pasādakaradhammavagga,* 作法淨品, *Tác pháp tịnh phẩm*) (*AN.*1.366-381).

4. *Chương năm mươi bài kinh* (*phần 4*) (*Catutthapaṇṇāsaka,* 五十經篇之四, *Ngũ thập kinh thiên chi tứ*) (*AN.*1.382-611).

4.1. *Phẩm khảy móng tay* (*tiếp theo*) (*Aparaaccharāsaṅghātavagga,* 續彈指品, *Tục đạn chỉ phẩm*) (*AN.*1.382-562).

4.2. *Phẩm quán niệm về thân* (*Kāyagatāsativagga,* 身至念品, *Thân chí niệm phẩm*) (*AN.*1.563-599).

4.3. *Phẩm không chết* (*Amatavagga,* 不死品, *Bất tử phẩm*) (*AN.*1.600-611).

《**2**》***Tuyển tập hai pháp; tuyển tập hai điều*** (*Dukanipātapāḷi,* 二集, *Nhị tập*) (*AN.*2, 1-246).

1. *Chương năm mươi bài kinh đầu* (*Paṭhamapaṇṇāsaka,* 初五十經篇, *Sơ ngũ thập kinh thiên*) (*AN.*2.1-52).

1.1. *Phẩm hình phạt* (*Kammakaraṇavagga,* 科刑罰品, *Khoa hình phạt phẩm*) (*AN.*2.1-10).

1.2. *Phẩm tranh luận* (*Adhikaraṇavagga,* 諍論品, *Tránh luận phẩm*) (*AN.*2.11-21).

1.3. *Phẩm người ngu* (*Bālavagga,* 愚人品, *Ngu nhân phẩm*) (*AN.*2.22-32).

1.4. *Phẩm tâm thăng bằng* (*Samacittavagga,* 等心品, *Đẳng tâm phẩm*) (*AN.*2.33-42).

1.5. *Phẩm hội chúng* (*Parisavagga,* 會眾品, *Hội chúng phẩm*) (*AN.*2.43-52).

2. *Chương năm mươi bài kinh phần 2* (*Dutiyapaṇṇāsaka*, 五十經篇之二, *Ngũ thập kinh thiên chi nhị*) (*AN*.2.53-118).

2.1. *Phẩm người* (*Puggalavagga*, 人品, *Nhân phẩm*) (*AN*.2.53-64).

2.2. *Phẩm lạc; phẩm hạnh phúc* (*Sukhavagga*, 樂品, *Nhạc phẩm*) (*AN*.2.65-77).

2.3. *Phẩm tướng; phẩm có* (*Sanimittavagga*, 有品, *Hữu phẩm*) (*AN*.2.78-87).

2.4. *Phẩm các pháp* (*Dhammavagga*, 法品, *Pháp phẩm*) (*AN*.2.88-98).

2.5. *Phẩm kẻ ngu* (*Bālavagga*, 愚者品, *Ngu giả phẩm*) (*AN*.2.99-118).

3. *Chương năm mươi bài kinh* (*phần 3*) (*Tatiyapaṇṇāsaka*, 五十經篇之三, *Ngũ thập kinh thiên chi tam*) (*AN*.2.119-180).

3.1. *Phẩm các hy vọng* (*Āsāduppajahavagga*, 希望品, *Hi vọng phẩm*) (*AN*.2.119-130).

3.2. *Phẩm hy cầu* (*Āyācanavagga*, 希求品, *Hi cầu phẩm*) (*AN*.2.131-141).

3.3. *Phẩm bố thí* (*Dānavagga*, 施品, *Thi phẩm*) (*AN*.2.142-151).

3.4. *Phẩm che chở* (*Santhāravagga*, 覆護品, *Phúc hộ phẩm*) (*AN*.2.152-163).

3.5. *Phẩm nhập định* (*Samāpattivagga*, 入定品, *Nhập định phẩm*) (*AN*.2.164-180).

4. *Chương phần tóm tắt* (*Peyyāla*, 中略篇, *Trung lược thiên*) (*AN*.2.181-246).

4.1. *Phẩm phẫn nộ; phẩm tức giận* (*Kodhapeyyāla*, 忿品, *Phẫn phẩm*) (*AN*.2.181-190).

4.2. *Phẩm bất thiện* (*Akusalapeyyāla*, 不善品, *Bất thiện phẩm*) (*AN*.2.191-200).

4.3. *Phẩm nói rộng về luật* (*Vinayapeyyāla*, 律廣說品, *Luật quảng thuyết phẩm*) (*AN*.2.201-230).

4.4. *Phẩm nói rộng về sự nhiễm* (*Rāgapeyyāla*, 染廣說品, *Nhiễm quảng thuyết phẩm*) (*AN*.2.231-246).

《**3**》***Tuyển tập ba pháp; tuyển tập ba điều*** (*Tikanipātapāḷi*, 三集, *Tam tập*) (*AN*.3, 1-184).

1. *Chương năm mươi bài kinh đầu* (*Paṭhamapaṇṇāsaka*, 初五十經篇, *Sơ ngũ thập kinh thiên*) (*AN*.3.1-51).

2. *Kinh chương năm mươi bài kinh* (*phần 2*) (*Dutiyapaṇṇāsaka*, 五十經篇經之二, *Ngũ thập kinh thiên kinh chi nhị*) (*AN*.3.52-103).

3. *Chương năm mươi kinh phần 3* (*Tatiyapaṇṇāsaka*, 五十經篇之三, *Ngũ thập kinh thiên chi tam*) (*AN*.3.104-184).

《**4**》***Tuyển tập bốn pháp; tuyển tập bốn điều*** (*Catukkanipātapāḷi*, 四集, *Tứ tập*) (*AN*.4,1-783).

1. *Chương năm mươi bài kinh đầu* (*Paṭhamapaṇṇāsaka*, 初五十經篇, *Sơ ngũ thập kinh thiên*) (*AN*.4.1-50).

2. *Chương năm mươi bài kinh* (*phần 2*) (*Dutiyapaṇṇāsaka*, 五十經篇之二, *Ngũ thập kinh thiên chi nhị*) (*AN*.4.51-100).

3. *Chương năm mươi bài kinh* (*phần 3*) (*Tatiyapaṇṇāsaka*, 五十經篇之三, *Ngũ thập kinh thiên chi tam*) (*AN*.4.101-150).

4. *Chương năm mươi bài kinh* (*phần 4*) (*Catutthapaṇṇāsaka*, 五十經篇之四, *Ngũ thập kinh thiên chi tứ*) (*AN*.4.151-200).

5. *Chương năm mươi bài kinh* (*phần 5*) (*Pañcamapaṇṇāsaka*, 五十經篇之五, *Ngũ thập kinh thiên chi ngũ*) (*AN*.4.201-783).

《**5**》***Tuyển tập năm pháp; tuyển tập năm điều*** (*Pañcakanipātapāḷi*, 五集, *Ngũ tập*) (*AN*.5,1-1151).

1. *Chương năm mươi bài kinh đầu* (*Paṭhamapaṇṇāsaka*, 初五十經篇, *Sơ ngũ thập kinh thiên*) (*AN*.5.1-50).

2. *Chương năm mươi bài kinh* (*phần 2*) (*Dutiyapaṇṇāsaka*, 五十經篇之二, *Ngũ thập kinh thiên chi nhị*) (*AN*.5.51-100).

3. *Chương năm mươi bài kinh* (*phần 3*) (*Tatiyapaṇṇāsaka*, 五十經篇之三, *Ngũ thập kinh thiên chi tam*) (*AN*.5.101-150).

4. *Chương năm mươi bài kinh* (*phần 4*) (*Catutthapaṇṇāsaka*, 五十經篇之四, *Ngũ thập kinh thiên chi tứ*) (*AN*.5.151-200).

5. *Chương năm mươi bài kinh* (*phần 5*) (*Pañcamapaṇṇāsaka*, 五十經篇之五, *Ngũ thập kinh thiên chi ngũ*) (*AN*.5.201-250).

6. *Chương năm mươi bài kinh* (*phần 6*) (*Chaṭṭhapaṇṇāsaka*, 五十經篇之六, *Ngũ thập kinh thiên chi lục*) (*AN*.5.251-1151).

《**6**》***Tuyển tập sáu pháp; tuyển tập sáu điều*** (*Chakkanipātapāḷi*, 六集, *Lục tập*) (*AN*.6,1-649).

1. *Chương năm mươi bài kinh đầu* (*Paṭhamapaṇṇāsaka*, 初五十經篇, *Sơ ngũ thập kinh thiên*) (*AN*.6.1-54).

1.1. *Phẩm bậc đáng thỉnh mời* (*Āhuneyyavagga*, 應請品, *Ưng thỉnh phẩm*) (*AN*.6.1-10).

1.2. *Phẩm đáng nhớ* (*Sāraṇīyavagga*, 可念品, *Khả niệm phẩm*) (*AN*.6.11-20).

1.3. *Phẩm tối cao* (*Anuttariyavagga*, 無上品, *Vô thượng phẩm*) (*AN*.6.21-30).

1.4. *Phẩm trời* (*Devatāvagga*, 天品, *Thiên phẩm*) (*AN*.6.31-42).

1.5. *Phẩm Dhammika* (*Dhammikavagga*, 曇彌品, *Đàm-di phẩm*) (*AN*.6.43-54).

2. *Chương năm mươi bài kinh* (*phần 2*) (*Dutiyapaṇṇāsaka*, 五十經篇之二, *Ngũ thập kinh thiên chi nhị*) (*AN*.6.55-649).

2.1. *Phẩm lớn; phẩm dài* (*Mahāvagga*, 大品, *Đại phẩm*) (*AN*.6.55-64).

2.2. *Phẩm thiên thần* (*Devatāvagga*, 天神品, *Thiên thần phẩm*) (*AN*.6.65-74).

2.3. *Phẩm quả thánh A-la-hán* (*Arahattavagga*, 阿羅漢果品, *A-la-hán quả phẩm*) (*AN*.6.75-84).

2.4. *Phẩm mát mẻ* (*Sītivagga*, 清涼品, *Thanh lương phẩm*) (*AN*.6.85-95).

2.5. *Phẩm thắng lợi* (*Ānisaṃsavagga*, 勝利品, *Thắng lợi phẩm*) (*AN*.6.96-106).

2.6. *Phẩm ba điều* (*Tikavagga*, 三法品, *Tam pháp phẩm*) (*AN*.6.107-116).

2.7. *Phẩm pháp Sa-môn* (*Sāmaññavagga*, 沙門法品, *Sa-môn pháp phẩm*) (*AN*.6.117-139).

2.8. *Phẩm tóm tắt về tham* (*Rāgapeyyāla*, 貪中略品, *Tham trung lược phẩm*) (*AN*.6.140-649).

《7》***Tuyển tập bảy pháp; tuyển tập bảy điều*** (*Sattakanipātapāḷi*, 七集, *Thất tập*) (*AN*.7,1-1132).

1. *Chương năm mươi bài kinh đầu* (*Paṭhamapaṇṇāsaka*, 初五十經篇, *Sơ ngũ thập kinh thiên*) (*AN*.7.1-53).

1.1. *Phẩm tài sản* (*Dhanavagga*, 財品, *Tài phẩm*) (*AN*.7.1-10).

1.2. *Phẩm tâm lý ngủ ngầm* (*Anusayavagga*, 隨眠品, *Tùy miên phẩm*) (*AN*.7.11-20).

1.3. *Phẩm Vajji* (*Vajjisattakavagga,* 跋者品, *Bạt-kỳ phẩm*) (*AN.*7.21-31).

1.4. *Phẩm trời* (*Devatāvagga,* 天品, *Thiên phẩm*) (*AN.*7.32-43).

1.5. *Phẩm cúng tế lớn* (*Mahāyaññavagga,* 大供犧品, *Đại cung hi phẩm*) (*AN.*7.44-53).

2. *Chương năm mươi bài kinh* (*phần 2*) (*Dutiyapaṇṇāsaka,* 五十經篇之二, *Ngũ thập kinh thiên chi nhị*) (*AN.*7.54-1132).

2.1. *Phẩm vô ký; phẩm trung tính* (*Abyākatavagga,* 無記品, *Vô ký phẩm*) (*AN.*7.54-64).

2.2. *Phẩm lớn; phẩm dài* (*Mahāvagga,* 大品, *Đại phẩm*) (*AN.*7.65-74).

2.3. *Phẩm luật* (*Vinayavagga,* 律品, *Luật phẩm*) (*AN.*7.75-84).

2.4. *Phẩm Sa-môn* (*Samaṇavagga,* 沙門品, *Sa-môn phẩm*) (*AN.*7.85-94).

2.5. *Phẩm đáng thỉnh mời* (*Āhuneyyavagga,* 應請品, *Ưng thỉnh phẩm*) (*AN.*7.95-622).

2.6. *Phẩm tóm tắt về tham* (*Rāgapeyyāla,* 貪中略品, *Tham trung lược phẩm*) (*AN.*7.623-1132).

《**8**》***Tuyển tập tám pháp; tuyển tập tám điều*** (*Aṭṭhakanipātapāḷi,* 八集, *Bát tập*) (*AN.*8,1-626).

1. *Chương năm mươi bài kinh đầu* (*Paṭhamapaṇṇāsaka,* 初五十經篇, *Sơ ngũ thập kinh thiên*) (*AN.*8.1-50).

1.1. *Phẩm tâm từ* (*Mettāvagga,* 慈品, *Từ phẩm*) (*AN.*8.1-10).

1.2. *Phẩm lớn; phẩm dài* (*Mahāvagga,* 大品, *Đại phẩm*) (*AN.*8.11-20).

1.3. *Phẩm cư sĩ* (*Gahapativagga,* 居士品, *Cư sĩ phẩm*) (*AN.*8.21-30).

1.4. *Phẩm bố thí* (*Dānavagga,* 布施品, *Bố thí phẩm*) (*AN.*8.31-40).

1.5. *Phẩm lễ đọc giới* (*Uposathavagga,* 布薩品, *Bố-tát phẩm*) (*AN.*8.41-50).

2. *Chương năm mươi kinh* (*phần 2*) (*Dutiyapaṇṇāsaka,* 五十經篇之二, *Ngũ thập kinh thiên chi nhị*) (*AN.*8.51-626).

2.1. *Phẩm Gotamī* (*Gotamīvagga,* 瞿曇彌品, *Cù-đàm-di phẩm*) (*AN.*8.51-60).

2.2. *Phẩm động đất* (*Bhūmicālavagga,* 地震品, *Địa chấn phẩm*) (*AN.*8.61-70).

2.3. *Phẩm song đối; phẩm cặp đôi* (*Yamakavagga,* 雙品, *Song phẩm*) (*AN.*8.71-80).

2.4. *Phẩm niệm* (*Sativagga, 念品, Niệm phẩm*) (*AN.*8.81-90).

2.5. *Phẩm pháp Sa-môn* (*Sāmaññavagga, 沙門法品, Sa-môn pháp phẩm*) (*AN.*8.91-116).

2.6. *Phẩm tóm tắt về tham* (*Rāgapeyyāla, 貪中略品, Tham trung lược phẩm*) (*AN.*8.117-626).

《**9**》***Tuyển tập chín pháp; tuyển tập chín điều*** (*Navakanipātapāḷi, 九集, Cửu tập*) (*AN.*9, 1-432).

1. *Chương năm mươi bài kinh đầu* (*Paṭhamapaṇṇāsaka, 初五十經篇, Sơ ngũ thập kinh thiên*) (*AN.*9.1-51).

1.1. *Phẩm bậc toàn giác; phẩm giác ngộ cao* (*Sambodhivagga, 等覺品, Đẳng giác phẩm*) (*AN.*9.1-10).

1.2. *Phẩm tiếng rống sư tử* (*Sīhanādavagga, 獅子吼品, Sư tử hống phẩm*) (*AN.*9.11-20).

1.3. *Phẩm bậc hữu tình cư ngụ* (*Sattāvāsavagga, 有情居品, Hữu tình cư phẩm*) (*AN.*9.21-31).

1.4. *Phẩm đại; phẩm dài* (*Mahāvagga, 大品, Đại phẩm*) (*AN.*9.32-41).

1.5. *Phẩm pháp Sa-môn* (*Sāmaññavagga, 沙門法品, Sa-môn pháp phẩm*) (*AN.*9.42-51).

2. *Chương năm mươi bài kinh* (*phần 2*) (*Dutiyapaṇṇāsaka, 五十經篇之二, Ngũ thập kinh thiên chi nhị*) (*AN.*9.52-432).

2.1. *Phẩm an ổn* (*Khemavagga, 安穩品, An ổn phẩm*) (*AN.*9.52-62).

2.2. *Phẩm lĩnh vực quán niệm; phẩm nền tảng chánh niệm* (*Satipaṭṭhānavagga, 念處品, Niệm xử phẩm*) (*AN.*9.63-72).

2.3. *Phẩm siêng năng chân chánh* (*Sammappadhānavagga, 正勤品, Chính cần phẩm*) (*AN.*9.73-82).

2.4. *Phẩm thần túc* (*Iddhipādavagga, 神足品, Thần túc phẩm*) (*AN.*9.83-92).

2.5. *Phẩm tóm tắt về tham* (*Rāgapeyyāla, 貪中略品, Tham trung lược phẩm*) (*AN.*9.93-432).

《**10**》***Tuyển tập mười pháp; tuyển tập mười điều*** (*Dasakanipātapāḷi, 十集, Thập tập*) (*AN.*10, 1-746).

1. *Chương năm mươi bài kinh đầu* (*Paṭhamapaṇṇāsaka, 初五十經篇, Sơ ngũ thập kinh thiên*) (*AN.*10.1-50).

1.1. *Phẩm công đức* (*Ānisaṃsavagga, 功德品, Công đức phẩm*) (*AN.*10.1-10).

1.2. *Phẩm cứu hộ* (*Nāthavagga, 救護品, Cứu hộ phẩm*) (*AN.*10.11-20).

1.3. *Phẩm lớn; phẩm dài* (*Mahāvagga, 大品, Đại phẩm*) (*AN.*10.21-30).

1.4. *Phẩm Upāli* (*Upālivagga, 優波離品, Ưu-ba-ly phẩm*) (*AN.*10.31-40).

1.5. *Phẩm mắng nhiếc* (*Akkosavagga, 罵詈品, Mạ lị phẩm*) (*AN.*10.41-50).

2. *Chương năm mươi bài kinh* (*phần 2*) (*Dutiyapaṇṇāsaka, 五十經篇之二, Ngũ thập kinh thiên chi nhị*) (*AN.*10.51-100).

2.1. *Kinh tâm mình* (*Sacittavagga, 己心品, Kỷ tâm phẩm*) (*AN.*10.51-60).

2.2. *Phẩm song đối; phẩm cặp đôi* (*Yamakavagga, 雙品, Song phẩm*) (*AN.*10.61-70).

2.3. *Phẩm nguyện* (*Ākaṅkhavagga, 願品, Nguyện phẩm*) (*AN.*10.71-80).

2.4. *Phẩm trưởng lão* (*Theravagga, 長老品, Trưởng lão phẩm*) (*AN.*10.81-90).

2.5. *Phẩm Upāli* (*Upālivagga, 優波離品, Ưu-ba-ly phẩm*) (*AN.*10.91-100).

3. *Chương năm mươi bài kinh* (*phần 3*) (*Tatiyapaṇṇāsaka, 五十經篇之三, Ngũ thập kinh thiên chi tam*) (*AN.*10.101-154).

3.1. *Phẩm tri giác của Sa-môn* (*Samaṇasaññāvagga, 沙門想品, Sa-môn tưởng phẩm*) (*AN.*10.101-112).

3.2. *Phẩm buông bỏ pháp* (*Paccorohaṇivagga, 捨法品, Xả pháp phẩm*) (*AN.*10.113-122).

3.3. *Phẩm thanh tịnh* (*Parisuddhavagga, 清淨品, Thanh tịnh phẩm*) (*AN.*10.123-133).

3.4. *Phẩm lương thiện* (*Sādhuvagga, 善良品, Thiện lương phẩm*) (*AN.*10.134-144).

3.5. *Phẩm con đường thánh* (*Ariyavagga, 聖道品, Thánh đạo phẩm*) (*AN.*10.145-154).

4. *Chương năm mươi kinh* (*phần 4*) (*Catutthapaṇṇāsaka, 五十經篇之四, Ngũ thập kinh thiên chi tứ*) (*AN.*10.155-210).

4.1. *Phẩm người* (*Puggalavagga,* 人品, *Nhân phẩm*) (*AN.*10.155-166).

4.2. *Phẩm Bà-la-môn Jāṇussoṇi* (*Jāṇussoṇivagga,* 生聞品, *Sinh văn phẩm*) (*AN.*10.167-177).

4.3. *Phẩm lương thiện* (*Sādhuvagga,* 善良品, *Thiện lương phẩm*) (*AN.*10.178-188).

4.4. *Phẩm con đường thánh* (*Ariyamaggavagga,* 聖道品, *Thánh đạo phẩm*) (*AN.*10.189-198).

4.5. *Phẩm người* (*tiếp theo*) (*Aparapuggalavagga,* 續人品, *Tục nhân phẩm*) (*AN.*10.199-210).

5. *Chương năm mươi bài kinh* (*phần 5*) (*Pañcamapaṇṇāsaka,* 五十經篇之五, *Ngũ thập kinh thiên chi ngũ*) (*AN.*10.211-746).

5.1. *Phẩm thân do nghiệp sinh ra* (*Karajakāyavagga,* 業所生身品, *Nghiệp sở sinh thân phẩm*) (*AN.*10.211-220).

5.2. *Phẩm pháp Sa-môn* (*Sāmaññavagga,* 沙門法品, *Sa-môn pháp phẩm*) (*AN.*10.221-236).

5.3. *Phẩm tóm tắt về tham* (*Rāgapeyyāla,* 貪中略品, *Tham trung lược phẩm*) (*AN.*10.237-746).

《**11**》***Tuyển tập mười một pháp; tuyển tập mười một điều*** (*Ekādasaka,* 十一集, *Thập nhất tập*) (*AN.*11, 1-671).

1. *Chương năm mươi bài kinh đầu* (*Paṭhamapaṇṇāsaka,* 初五十經篇, *Sơ ngũ thập kinh thiên*) (*AN.*11.1-671).

1.1. *Phẩm nương nhờ* (*Nissayavagga,* 依止品, *Y chỉ phẩm*) (*AN.*11.1-10).

1.2. *Phẩm nhớ nghĩ* (*Anussativagga,* 憶念品, *Ức niệm phẩm*) (*AN.*11.11-21).

1.3. *Phẩm pháp Sa-môn* (*Sāmaññavagga,* 沙門法品, *Sa-môn pháp phẩm*) (*AN.*11.22-501).

1.4. *Phẩm tóm tắt về tham* (*Rāgapeyyāla,* 貪中略品, *Tham trung lược phẩm*) (*AN.*11.502-671).

1.1. *Phẩm nương tựa* (*Nissayavagga,* 依止品, *Y chỉ phẩm*) (*AN.*11.1-10).

1.1.1. *Kinh nghĩa gì* (*Kimatthiyasutta,* 何義經, *Hà nghĩa kinh*) (*AN.*11.1).

1.1.2. *Kinh không tư duy* (*Cetanākaraṇīyasutta,* 不思經, *Bất tư kinh*) (*AN.*11.2).

1.1.3. *Kinh chỗ nương tựa (phần 1)* (*Paṭhamaupanisāsutta,* 所依經之一, *Sở y kinh chi nhất*) (*AN.*11.3).

1.1.4. *Kinh chỗ nương tựa (phần 2)* (*Dutiyaupanisāsutta,* 所依經之二, *Sở y kinh chi nhị*) (*AN.*11.4).

1.1.5. *Kinh chỗ nương tựa (phần 3)* (*Tatiyaupanisāsutta,* 所依經之三, *Sở y kinh chi tam*) (*AN.*11.5).

1.1.6. *Kinh mười một điều bất hạnh* (*Byasanasutta,* 十一不幸經, *Thập nhất bất hạnh kinh*) (*AN.*11.6).

1.1.7. *Kinh định không còn cảm giác và tri giác* (*Saññāsutta,* 想受滅盡定經, *Tưởng thụ diệt tận định kinh*) (*AN.*11.7).

1.1.8. *Kinh chánh định không khởi ý nghĩ* (*Manasikārasutta,* 無作意三昧經, *Vô tác ý tam-muội kinh*) (*AN.*11.8).

1.1.9. *Kinh cụ thọ Saddha* (*Saddhasutta,* 具壽誶陀經, *Cụ thọ Sân-đà kinh*) (*AN.*11.9).

1.1.10. *Kinh khuôn viên Khổng Tước* (*Moranivāpasutta,* 孔雀林園經, *Khổng tước lâm viên kinh*) (*AN.*11.10).

1.2. *Phẩm nhớ nghĩ* (*Anussativagga,* 憶念品, *Ức niệm phẩm*) (*AN.*11.11-21).

1.2.1. *Kinh Mahānāma (phần 1)* (*Paṭhamamahānāmasutta,* 摩訶男經之一, *Ma-ha nam kinh chi nhất*) (*AN.*11.11).

1.2.2. *Kinh Mahānāma (phần 2)* (*Dutiyamahānāmasutta,* 摩訶男經之二, *Ma-ha nam kinh chi nhị*) (*AN.*11.12).

1.2.3. *Kinh Nandiya* (*Nandiyasutta,* 釋氏難提經, *Thích thị Nan-đề kinh*) (*AN.*11.13).

1.2.4. *Kinh Subhūti* (*Subhūtisutta,* 須菩提經, *Tu-bồ-đề kinh*) (*AN.*11.14).

1.2.5. *Kinh tâm từ (giải thoát)* (*Mettāsutta,* 慈心解脫經, *Từ tâm giải thoát kinh*) (*AN.*11.15).

1.2.6. *Kinh cư sĩ tám thành* (*Aṭṭhakanāgarasutta,* 八城居士經, *Bát thành cư sĩ kinh*) (*AN.*11.16).

1.2.7. *Kinh người chăn bò* (*Gopālasutta,* 牧牛者經, *Mục ngưu giả kinh*) (*AN.*11.17).

1.2.8. *Kinh chánh định (phần 1)* (*Paṭhamasamādhisutta,* 三昧經之一, *tam-muội kinh chi nhất*) (*AN.*11.18).

1.2.9. *Kinh chánh định (phần 2) (Dutiyasamādhisutta, 三昧經之二, tam-muội kinh chi nhị) (AN.*11.19).

1.2.10. *Kinh chánh định (phần 3) (Tatiyasamādhisutta, 三昧經之三, tam-muội kinh chi tam) (AN.*11.20).

1.2.11. *Kinh chánh định (phần 4) (Catutthasamādhisutta, 三昧經之四, tam-muội kinh chi tứ) (AN.*11.21).

1.3. *Phẩm pháp Sa-môn (Sāmaññavagga, 沙門法品, Sa-môn pháp phẩm) (AN.*11.22-501).

1.4. *Phẩm tóm tắt về tham (Rāgapeyyāla, 貪中略品, Tham trung lược phẩm) (AN.*11.502-671).

1.5. *Kinh Tiểu bộ;* *Kinh tuyển tập mười lăm bộ kinh chủ đề (Khuddakanikāya, 小部經典, Tiểu bộ kinh điển) (KN.*1-15, 7077).

1.5.1. *Tiểu tụng; kinh kệ tụng ngắn (Khuddakapāṭhapāḷi, 小誦經, Tiểu tụng kinh) (Khp* 1-9, 9).

1.5.2. *Kinh pháp cú; kinh lời vàng Phật dạy (Dhammapadapāḷi, 法句經, Pháp cú kinh) (Dhp* 1-26, 1-423).

1.5.3. *Kinh Phật tự thuyết; kinh Phật tự nói (Udānapāḷi, 自說經, Tự thuyết kinh) (Ud* 1-8, 1-80).

1.5.4. *Kinh lời cảm hứng; kinh Phật nói như vậy (Itivuttakapāḷi, 如是語, Như thị ngữ) (Iti* 1-4, 1-112).

1.5.5. *Kinh tập; kinh tuyển tập (Suttanipātapāḷi, 經集, Kinh tập) (Snp* 1-73, 1-1155).

1.5.6. *Chuyện cung trời (Vimānavatthupāḷi, 天宮事, Thiên cung sự) (Viv* 1-85, 1-1289).

1.5.7. *Chuyện quỷ đói (Petavatthupāḷi, 餓鬼事, Ngạ quỷ sự) (Pev* 1-51, 1-814).

1.5.8. *Trưởng lão Tăng kệ; thi kệ của Trưởng lão Tăng (Theragāthāpāḷi, 長老偈, Trưởng lão kệ) (Thag* 1-21, 0-1288).

1.5.9. *Trưởng lão Ni kệ; thi kệ của Trưởng lão Ni (Therīgāthāpāḷi, 長老尼偈, Trưởng lão ni kệ) (Thig* 1-16, 1-524).

1.5.10. *Chuyện tiền thân đức Phật (Jātakapāḷi, 本生經, Bổn sanh kinh) (Ja* 1-547).

1.5.11a. *Đại diễn giải; Giải nghĩa rộng (Mahāniddesapāḷi, 大義釋, Đại nghĩa thích) (Mnd* 1-16, 1-210).

1.5.11b. *Tiểu diễn giải; Giải nghĩa tóm tắt* (*Cūḷaniddesapāḷi,* 小義釋, *Tiểu nghĩa thích*) (*Cnd* 1-41, 335).

1.5.12. *Đạo hiểu vô ngại; đạo phân tích* (*Paṭisambhidāmaggapāḷi,* 無礙解道, *Vô ngại giải đạo*) (*Ps* 1-31, 331).

1.5.13. *Kinh thí dụ; Kinh thánh nhân ký sự* (*Apadānapāḷi,* 譬喻經, *Thí dụ kinh*) (*Ap*).

1.5.14. *Lịch sử đức Phật; dòng họ đức Phật* (*Buddhavaṁsapāḷi,* 佛種姓, *Phật chủng tánh*) (*Bu* 2.299-384).

1.5.15. *Kho tàng đạo hạnh* (*Cariyāpiṭakapāḷi,* 行藏, *Hạnh tạng*) (*Cp* 2.385-420).

1.5.16. *Luận dẫn nhập (Tam tạng) (Nettipāḷi,* 導論, *Đạo luận)* (*Ne* 1-6, 0-125).

1.5.17. *Đường vào Tam tạng Phật giáo* (*Peṭakopadesapāḷi,* 三藏知津, *Tam tạng tri tân*) hoặc *Luận giải về Tam tạng Phật giáo* (藏釋) (*Pe* 1-8, 1-120).

1.5.18. *Kinh Mi-tiên vấn đáp; kinh vua Milinda hỏi đạo* (*Milindapañhapāḷi,* 彌蘭王問經, *Di-lan vương vấn kinh*) (*Miln* 1-28, 260).

II. KHO TÀNG GIỚI LUẬT (LUẬT TẠNG) (*Vinaya,* 聖律, *Thánh luật*) *(VA.*1-5, 3340).

2.1. *Phân tích giới bổn Tỳ-kheo* (*Bhikkhuvibhaṅga,* 比丘類, *Tỳ-kheo loại*) *(BV.*1-8, 1317).

2.1.1. *Chương ba-la-di; chương tội trục xuất; chương không ở chung Tăng đoàn* (*Pārājikakaṇḍa,* 驅擯篇, *Khu tẩn thiên*) *(BV.*1, 1-233).

2.1.2. *Chương Tăng tàn; chương tội phế hạnh Tăng sī* (*Saṃghādisesakaṇḍa,* 僧殘篇, *Tăng tàn thiên*) *(BV.*2, 234-442).

2.1.3. *Chương bất định; chương tội chưa xác định* (*Aniyatakaṇḍa,* 不定篇, *Bất định thiên*) *(BV.*3, 443-458).

2.1.4. *Chương xả đọa; chương ưng xả đối trị; chương tội xả vật* (*Nissaggiyakaṇḍa,* 捨墮篇, *Xả đọa thiên*) *(BV.*4, 459-662).

2.1.5. *Chương đơn đọa; chương ưng đối trị; chương tội sám hối* (*Pācittiyakaṇḍa,* 單墮篇, *Đơn đọa thiên*) *(BV.*5, 1-551).

2.1.6. *Chương hối quá; chương ưng phát lộ; chương hối lỗi* (*Pāṭidesanīyakaṇḍa,* 悔過篇, *Hối quá thiên*) *(BV.*6, 552-575).

2.1.7. *Chương chúng học; chương điều nên học* (*Sekhiyakaṇḍa,* 眾學篇, *Chúng học thiên*) (*BV.*7, 576-654).

2.1.8. *Chương diệt tránh; chương dàn xếp; chương chấm dứt tranh chấp* (*Adhikaraṇasamatha,* 滅諍篇, *Diệt tránh thiên*) (*BV.*8, 655).

2.2. *Phân tích giới bổn Tỳ-kheo-ni* (*Bhikkhunivibhaṅga,* 比丘尼類, *Tỳ-kheo-ni loại*) (*NV.*1-7, 587).

2.2.1. *Chương ba-la-di; chương tội trục xuất; chương không ở chung Tăng đoàn* (*Pārājikakaṇḍa,* 驅擯篇, *Khu tẩn thiên*) (*NV.*1, 656-677).

2.2.2. *Chương Tăng tàn; chương tội tàn phế hạnh Tăng sĩ* (*Saṃghādisesakaṇḍa,* 僧殘篇, *Tăng tàn thiên*) (*NV.*2, 678-732).

2.2.3. *Chương xả đọa; chương ưng xả đối trị; chương tội xả vật* (*Nissaggiyakaṇḍa,* 捨墮篇, *Xả đọa thiên*) (*NV.*3, 733-792).

2.2.4. *Chương đơn đọa; chương ưng đối trị; chương tội sám hối* (*Pācittiyakaṇḍa,* 單墮篇, *Đơn đọa thiên*) (*NV.*4, 793-1227).

2.2.5. *Chương hối quá; chương ưng phát lộ; chương hối lỗi* (*Pāṭidesanīyakaṇḍa,* 悔過篇, *Hối quá thiên*) (*NV.*5, 1228-1239).

2.2.6. *Chương chúng học; chương điều nên học* (*Sekhiyakaṇḍa,* 眾學篇, *Chúng học thiên*) (*NV.*6, 1240-1241).

2.2.7. *Chương diệt tránh; chương dàn xếp; chương chấm dứt tranh chấp* (*Adhikaraṇasamatha,* 滅諍篇, *Diệt tránh thiên*) (*NV.*7, 1242).

2.3. *Phẩm lớn; phẩm dài; chương dài* (*Mahāvaggapāḷi,* 大品, *Đại phẩm*) (*MV.*1-10, 1-477).

2.3.1. *Chương trọng yếu; chương hợp phần chính* (*Mahākhandhaka,* 大篇, *Đại thiên*) (*MV.*1, 1-131).

2.3.2. *Chương lễ bố-tát; chương lễ đọc giới* (*Uposathakkhandhaka,* 布薩篇, *Bố-tát thiên*) (*MV.*2, 132-183).

2.3.3. *Chương vào mùa mưa; chương an cư mùa mưa* (*Vassūpanāyikakkhandhaka,* 入雨安居篇, *Nhập vũ an cư thiên*) (*MV.*3, 184-208).

2.3.4. *Chương tự tứ; chương thỉnh cầu chỉ lỗi* (*Pavāraṇākkhandhaka,* 自恣篇, *Tự tứ thiên*) (*MV.*4, 209-241).

2.3.5. *Chương da thú* (*Cammakkhandhaka,* 皮革篇, *Bì cách thiên*) (*MV.*5, 242-259).

2.3.6. *Chương dược phẩm; chương thuốc thang* (*Bhesajjakkhandhaka,* 藥篇, *Dược thiên*) (*MV.*6, 260-305).

2.3.7. *Chương y Kaṭhina, chương y công đức* (*Kathinakkhandhaka, 功德衣篇, Công đức y thiên*) (*MV.*7, 306-325).

2.3.8. *Chương pháp phục; chương y phục* (*Cīvarakkhandhaka, 衣篇, Y thiên*) (*MV.*8, 326-379).

2.3.9. *Chương Campā* (*Campeyyakkhandhaka, 瞻波篇, Chiêm-ba thiên*) (*MV.*9, 380-450).

2.3.10. *Chương Kosambī* (*Kosambakakkhandhaka, 憍賞彌篇, Kiêu-thưởng-di thiên*) (*MV.*10, 451-477).

2.4. *Phẩm nhỏ; phẩm ngắn; chương ngắn* (*Cūḷavaggapāḷi, 小品, Tiểu phẩm; phẩm ngắn*) (*CV.*1-12, 1-458).

2.4.1. *Chương yết-ma; chương hành sự; chương biểu quyết tăng đoàn* (*Kammakkhandhaka, 羯磨篇, Yết-ma thiên*) (*CV.*1, 1-74).

2.4.2. *Chương biệt trú; chương không được sống chung Tăng đoàn* (*Pārivāsikakkhandhaka, 別住篇, Biệt trụ thiên*) (*CV.*2, 75-96).

2.4.3. *Chương tích lũy tội* (*Samuccayakkhandhaka, 集篇, Tập thiên*) (*CV.*3, 97-184).

2.4.4. *Chương diệt tránh; chương giàn xếp tranh cãi; chương chấm dứt tranh chấp* (*Samathakkhandhaka, 滅諍篇, Diệt tránh thiên*) (*CV.*4, 185-242).

2.4.5. *Chương các việc nhỏ; chương các tiểu sự* (*Khuddakavatthukkhandhaka, 小事篇, Tiểu sự thiên*) (*CV.*5, 243-293).

2.4.6. *Chương tọa cụ, ngọa cụ; chương sàng tọa; chương dụng cụ ngồi, dụng cụ nằm* (*Senāsanakkhandhaka, 臥坐具篇, Ngọa tọa cụ thiên*) (*CV.*6, 294-329).

2.4.7. *Chương phá tăng; chương rẽ Tăng đoàn; chương phá hòa hợp Tăng đoàn* (*Saṅghabhedakakkhandhaka, 破僧篇, Phá tăng thiên*) (*CV.*7, 330-355).

2.4.8. *Chương phận sự; chương trình tự* (*Vattakkhandhaka, 儀法篇, Nghi pháp thiên*) (*CV.*8, 356-382).

2.4.9. *Chương đình chỉ giới bổn; chương ngăn chặn đọc giới* (*Pātimokkhaṭṭhapanakkhandhaka, 遮說戒篇, Già thuyết giới thiên*) (*CV.*9, 383-401).

2.4.10. *Chương Tỳ-khưu-ni; chương Tỳ-kheo-ni* (*Bhikkhunikkhandhaka, 比丘尼篇, Tỳ-kheo-ni thiên*) (*CV.*10, 402-436).

2.4.11. *Chương ngũ bách kết tập; chương năm trăm người biên tập tam*

tạng; chương liên quan năm trăm vị (*Pañcasatikakkhandhaka,* 五百結集篇*, Ngũ bách kết tập thiên*) (*CV.*11, 437-445).

2.4.12. *Chương thất bách kết tập; chương bảy trăm người biên tập tam tạng; chương liên quan bảy trăm vị* (*Sattasatikakkhandhaka,* 七百結集篇*, Thất bách kết tập thiên*) (*CV.*12, 446-458).

2.5. *Tập yếu; những điều chính yếu* (*Parivārapāḷi,* 附隨*, Phụ tùy*) (*PV.*1-21, 1-501).

2.5.1. *Phân tích giới bổn Tỳ-kheo* (*Bhikkhuvibhaṅga,* 比丘類*, Tỳ-kheo loại*) (*PV.*1, 1-200).

2.5.2. *Phân tích giới bổn Tỳ-kheo-ni* (*Bhikkhunivibhaṅga,* 比丘尼類*, Tỳ-kheo-ni loại*) (*PV.*2, 201-256).

2.5.3. *Kệ tóm tắt nguồn sinh tội; tóm tắt về nguồn sinh tội* (*Samuṭṭhānasīsa-saṅkhepa,* 等起攝頌*, Đẳng khởi nhiếp tụng*) (*PV.*3, 257-270).

2.5.4. *Trùng lặp liên tục* (*Antarapeyyāla,* 複習*, Phục tập*) (*PV.*4, 271-291).

2.5.5. *Phân tích cách giàn xếp tranh cãi; giải thích cách chấm dứt tranh chấp* (*Samathabheda,* 滅諍解說*, Diệt tránh giải thuyết*) (*PV.*5, 292-319).

2.5.6. *Chương câu hỏi về nhóm chủ đề; các câu hỏi về bộ hợp phần* (*Khandhakapucchāvāra,* 問犍度章*, Vấn kiền-độ chương*) (*PV.*6, 320).

2.5.7. *Tăng theo con số; tăng theo từng bậc* (*Ekuttarikanaya,* 增一法*, Tăng nhất pháp*) (*PV.*7, 321-331).

2.5.8. *Hỏi đáp về lễ bố-tát; hỏi đáp về đọc giới* (*Uposathādipucchāvis-sajjanā,* 布薩問答*, Bố-tát vấn đáp*) (*PV.*8, 332-333).

2.5.9. *Giải thích về lợi ích* (*của thành lập giới*)*; giải thích về điều lợi ích* (*Atthavasapakaraṇa,* 制戒義利論*, Chế giới nghĩa lợi luận*) (*PV.*9, 334).

2.5.10. *Tuyển tập thi kệ; sưu tập các bài kệ* (*Gāthāsaṅgaṇika,* 偈集*, Kệ tập*) (*PV.*10, 335-339).

2.5.11. *Giải thích về tranh chấp; phân tích sự tranh tụng* (*Adhikaraṇabheda,* 諍事解說*, Tránh sự giải thuyết*) (*PV.*11, 340-358).

2.5.12. *Tuyển tập thi kệ; sưu tập các bài kệ khác* (*Aparagāthāsaṅgaṇika,* 別偈集*, Biệt kệ tập*) (*PV.*12, 359).

2.5.13. *Chương cáo buộc tội; chương cáo tội* (*Codanākaṇḍa,* 責問章*, Trách vấn chương*) (*PV.*13, 360-364).

2.5.14. *Tranh chấp* (*phần phụ*)*; xung đột* (*phần phụ*) (*Cūḷasaṅgāma,* 諍論小篇*, Tránh luận tiểu thiên*) (*PV.*14, 365-367).

2.5.15. *Tranh chấp (phần chính); xung đột (phần chính)* (*Mahāsaṅgāma,* 諍論大篇, *Tránh luận đại thiên*) (*PV.*15, 368-402).

2.5.16. *Phân tích y Kaṭhina; giải thích y công đức* (*Kathinabheda,* 功德衣解說, *Công đức y giải thuyết*) (*PV.*16, 403-416).

2.5.17. *Upāli hỏi về năm pháp* (*Upālipañcaka,* 優波離問五法, *Ưu-ba-ly vấn ngũ pháp*) (*PV.*17, 417-469).

2.5.18. *Nguồn sinh khởi* (*Atthāpattisamuṭṭhāna,* 等起, *Đẳng khởi*) (*PV.*18, 470-473).

2.5.19. *Tuyển tập thi kệ; sưu tập các bài kệ* (*phần 2*) (*Dutiyagāthāsaṅgaṇika,* 第二偈集, *Đệ nhị kệ tập*) (*PV.*19, 474-478).

2.5.20. *Thi kệ làm toát mồ hôi; các bài kệ làm xuất mồ hôi* (*Sedamocanagāthā,* 發汗偈, *Phát hãn kệ*) (*PV.*20, 479-481).

2.5.21. *Năm phần* (*Pañcavagga,* 五品, *Ngũ phẩm*) (*PV.*21, 482-501).

2.6. *Giới bổn và mục lục* (*Dvemātikāpāḷi,* 戒本與目錄, *Giới bổn dữ mục lục*) (*DV* 1-3).

III. KHO TÀNG GIÁO PHÁP SIÊU VIỆT (*Abhidhammapitaka,* 論藏, *Luận tạng*).

3.1. *Luận pháp tụ; luận liệt kê pháp theo nhóm* (*Dhammasaṅganī,* 法集論, *Pháp tập luận*) (*Dhs.*1-298).

3.2. *Luận phân tích; Luận phân biệt* (*Vibhaṅga,* 分別論, *Phân biệt luận*) (*Vibh.*1-452).

3.3. *Luận chất ngữ; Luận yếu tố nhân duyên* (*Dhātukathā,* 界論, *Giới luận*) (*Dhk*).

3.4. *Luận nhân chế định; luận nhân thi thiết; luận mô tả của con người* (*Puggalapaññatti,* 人施設論, *Nhân thi thiết luận*) 101-185.

3.5. *Luận ngữ tông; luận các điểm tranh luận* (*Kathāvatthu,* 論事, *Luận sự*).

3.6. *Luận song đối* (*Yamaka,* 雙論, *Song luận*).

3.7. *Luận vị trí; luận phát thú; luận quan hệ nhân duyên* (*Paṭṭhāna,* 發趣論, *Phát thú luận*).

IV. CHÚ GIẢI VÀ SỚ GIẢI KINH TẠNG (*Suttapitaka Aṭṭhakathā & Ṭīkā,* 經藏注釋與疏抄, *Kinh tạng chú thích dữ sớ sao*).

4.1. *Chú giải và Sớ giải Kinh Trường bộ* (*Dīghanikāya-aṭṭhakathā & Ṭīkā,* 長部注釋與疏抄, *Trường bộ chú thích dữ sớ sao*).

4.1.1. *Chú giải Kinh Trường bộ* (*Ý vui cát tường*) (*Dīghanikāya-aṭṭhakathā «Sumaṅgalavilāsinī»*, 長部注 (吉祥悅意), *Trường bộ chú* (*Cát tường duyệt ý*).

4.1.2. *Sớ giải Kinh Trường bộ* (*Dīghanikāya-ṭīkā*, 長部疏, *Trường bộ sớ).*

4.1.3. *Sớ giải mới về Kinh Trường bộ* (*Sīlakkhandhavagga-abhinavaṭīkā*, 長部新疏, *Trường bộ tân sớ*).

4.2. *Chú giải và Sớ giải Kinh Trung bộ* (*Majjhimanikāya-aṭṭhakathā & Ṭīkā*, 中部注釋與疏抄, *Trung bộ chú thích dữ sớ sao*).

4.2.1. *Chú giải Kinh Trung bộ* (*Dứt sạch chướng hoài nghi*) (*Majjhimanikāya-aṭṭhakathā* (*Papañcasūdanī*), 中部注(破除疑障), *Trung bộ chú* (*Phá trừ nghi chướng*).

4.2.2. *Sớ giải Kinh Trung bộ* (*Majjhimanikāya-ṭīkā*, 中部疏, *Trung bộ sớ).*

4.3. *Chú giải và Sớ giải Kinh Tương ưng* (*Saṁyuttanikāya-aṭṭhakathā & Ṭīkā*, 相應部注釋與疏抄, *Tương ứng bộ chú thích dữ sớ sao*).

4.3.1. *Chú giải Kinh Tương ưng bộ* (*Xiển dương ý nghĩa tâm*) (*Saṁyuttanikāya-aṭṭhakathā* (*1~5*) (*Sāratthappakāsinī*(*Spk*), 相應部注 (顯揚心義), *Tương ứng bộ chú* (*Hiển dương tâm nghĩa*).

4.3.2. *Sớ giải Kinh Tương ưng bộ* (*Saṁyuttanikāya-ṭīkā* (*1~5*), 相應部疏, *Tương ứng bộ sớ).*

4.4. *Chú giải và Sớ giải Kinh Tăng chi* (*Aṅguttaranikāya-aṭṭhakathā & Ṭīkā*, 增支部注釋與疏抄, *Tăng chi bộ chú thích dữ sớ sao*).

4.4.1. *Chú giải Kinh Tăng chi* (*Đầy đủ sự mong cầu*) (*Aṅguttaranikāya-aṭṭhakathā* (*1~4*) (*Manorathapūraṇī*), 增支部注釋 (滿足希求), *Tăng chi bộ chú thích* (*Mãn túc hi cầu*).

4.4.2. *Sớ giải Kinh Tăng chi* (*Tráp báu ý nghĩa tâm*) (*Aṅguttara-ṭīkā* (*Sāratthamañjūsā*), 增支部疏 (心義寶函), *Tăng chi bộ sớ* (*Tâm nghĩa bảo hàm).*

4.5. *Chú giải và Sớ giải Kinh Tiểu bộ* (*Khuddakanikāya-aṭṭhakathā & Ṭīkā*, 小部注釋與疏抄, *Tiểu bộ chú thích dữ sớ sao*).

4.5.1. *Chú giải Tiểu tụng; Chú giải Kinh kệ tụng ngắn* (*Khuddakapāṭha-aṭṭhakathā* (*Paramatthajotikā*), 小誦注 (勝義光明), *Tiểu tụng chú* (*Thắng nghĩa quang minh).*

4.5.2. *Chú giải Kinh pháp cú; Chú giải Kinh lời vàng Phật dạy* (*Dhammapada-aṭṭhakathā*, 法句經注, *Pháp cú kinh chú*).

4.5.3. *Chú giải Kinh lời cảm hứng; Chú giải Kinh Phật nói như vậy* (*Udāna-aṭṭhakathā,* 自說注釋, *Tự thuyết chú thích*).

4.5.4. *Chú giải Kinh Phật tự thuyết; Chú giải Kinh Phật tự nói* (*Itivuttaka-aṭṭhakathā,* 如是語注釋, *Như thị ngữ chú thích*).

4.5.5. *Chú giải Kinh tập; Chú giải Kinh tuyển tập* (*Suttanipāta-aṭṭhakathā,* 經集注釋, *Kinh tập chú thích*).

4.5.6. *Chú giải Chuyện cung trời* (*Vimānavatthu-aṭṭhakathā,* 天宮事注釋, *Thiên cung sự chú thích*).

4.5.7. *Chú giải Chuyện quỷ đói* (*Petavatthu-aṭṭhakathā,* 餓鬼事注釋, *Ngạ quỷ sự chú thích*).

4.5.8. *Chú giải Trưởng lão Tăng kệ; Chú thích Thi kệ của Trưởng lão Tăng* (*Theragāthā-aṭṭhakathā,* 長老偈注釋, *Trường lão kệ chú thích*).

4.5.9. *Chú giải Trưởng lão Ni kệ; Chú thích Thi kệ của Trưởng lão Ni* (*Therīgāthā-aṭṭhakathā,* 長老尼偈注釋, *Trường lão ni kệ chú thích*).

4.5.10. *Chú giải Chuyện tiền thân đức Phật* (*Jātaka-aṭṭhakathā* (1-7), 本生經注釋, *Bổn sinh kinh chú thích*).

4.5.11a. *Chú giải Đại diễn giải; Chú giải Giải nghĩa rộng* (*Mahāniddesa-aṭṭhakathā,* 大義釋注, *Đại nghĩa thích chú*).

4.5.11b. *Chú giải Tiểu diễn giải; Chú giải Giải nghĩa tóm tắt* (*Cūḷaniddesa-aṭṭhakathā,* 小義釋注, *Tiểu nghĩa thích chú*).

4.5.12. *Chú giải Đạo hiểu vô ngại; Chú giải Đạo phân tích* (*Paṭisambhidāmagga-aṭṭhakathā,* 無礙解道注釋, *Vô ngại giải đạo chú thích*).

4.5.13. *Chú giải Kinh thí dụ; Chú giải thánh nhân ký sự* (*Apadāna-aṭṭhakathā,* 譬喻經注釋, *Thí dụ kinh chú thích*).

4.5.14. *Chú giải Lịch sử đức Phật; dòng họ đức Phật* (*Buddhavaṁsa-aṭṭhakathā,* 佛種姓注釋, *Phật chủng tính chú thích*).

4.5.15. *Chú giải Kho tàng đạo hạnh* (*Cariyāpiṭaka-aṭṭhakathā,* 行藏經注釋, *Hạnh tạng kinh chú thích*).

4.5.16. *Chú giải Luận dẫn nhập (Tam tạng) (Nettippakaraṇa-aṭṭhakathā,* 導論注釋, *Đạo luận chú thích).*

4.5.17. *Chú thích rộng Luận dẫn nhập (Tam tạng) (Nettivibhāvinī,* 導論廣釋, *Đạo luận quảng thích).*

4.5.18. *Sớ giải Luận dẫn nhập (Tam tạng) (Nettippakaraṇa-ṭīkā,* 導論疏, *Đạo luận sớ).*

4.5.19. *Chú thích Thí dụ* (*Đẹp vui ý nghĩa tuyệt vời*) (*Visuddhajana-vilāsinī,* 譬喻注 (妙義悅美), *Thí dụ chú* (*Diệu nghĩa duyệt mỹ*).

4.5.20. *Hương vị cam lồ* (*Madhurattha-vilāsinī,* 甘露味, *Cam lộ vị*).

V. CHÚ GIẢI VÀ SỚ GIẢI LUẬN TẠNG (*Abhidhammapiṭaka-aṭṭhakathā & Ṭīkā,* 論藏注釋與疏抄, *Luận tạng chú thích dữ sớ sao*).

5.1. *Chú thích Pháp tập luận* (*Dhammasaṅgaṇi-aṭṭhakathā,* 法集論注, *Pháp tập luận chú*).

5.2. *Chú giải Luận phân tích* (*Vibhaṅga-aṭṭhakathā,* 分別論注, *Phân biệt luận chú*).

5.3. *Chú giải Luận chất ngữ; Chú giải Luận yếu tố* (*Dhātukathā-aṭṭhakathā,* 界論注釋, *Giới luận chú thích*).

5.4. *Chú giải Luận nhân chế định; Chú giải Luận nhân thi thiết; Chú giải Luận mô tả của con người* (*Puggalapaññatti-aṭṭhakathā,* 人施設論注, *Nhân thi thiết luận chú*).

5.5. *Chú giải Luận ngữ tông; Chú giải Luận các điểm tranh luận* (*Kathāvatthu-aṭṭhakathā,* 論事注, *Luận sự chú*).

5.6. *Chú giải Luận song đối* (*Yamakappakaraṇa-aṭṭhakathā,* 雙論注, *Song luận chú*).

5.7. *Chú giải Luận vị trí; Chú giải Luận phát thú; Chú giải Luận quan hệ nhân duyên* (*Paṭṭhāna-aṭṭhakathā,* 發趣論注, *Phát thú luận chú*).

5.8. *Hậu sớ giải tuần tự năm bộ luận* (*Pañcapakaraṇa-anuṭīkā,* 五論隨複注, *Ngũ luận tùy phức chú*).

5.9. *Luận ý nghĩa bao hàm A-tỳ-đạt-ma* (*Abhidhammatthasaṅgaho,* 攝阿毘達摩義論, *Nhiếp A-tỳ-đạt-ma nghĩa luận*).

5.10. *Sớ giải rộng ý nghĩa A-tỳ-đạt-ma* (*Abhidhammatthavibhāvinīṭīkā,* 阿毘達摩義廣釋, *A-tỳ-đạt-ma nghĩa quảng thích*).

5.11. *Luận dẫn nhập A-tỳ-đạt-ma* (*Abhidhammāvatāra,* 入阿毘達摩論, *Nhập A-tỳ-đạt-ma luận*).

5.12. *Luận dẫn nhập A-tỳ-đạt-ma: sớ giải cổ và sớ giải mới* (*Abhidhammāvatāra-purāṇaṭīkā và Abhidhammāvatāra-abhinavaṭīkā,* 入阿毘達摩論古疏 & 新疏, *Nhập A-tỳ-đạt-ma luận cổ sớ & tân sớ*).

5.13. *Sớ giải căn bản Luận pháp tập* (*Dhammasaṅgaṇī-mūlaṭīkā,* 法集論根本注, *Pháp tập luận căn bản chú*).

5.14. *Hậu sớ giải tuần tự Luận pháp tập* (*Dhammasaṅgaṇī-anuṭīkā*, 法集論隨複注, *Pháp tập luận tùy phức chú*).

5.15. *Mẫu đề A-tỳ-đạt-ma* (*Abhidhammamātikāpāḷi*, 阿毘達摩論母, *A-tỳ-đạt-ma luận mẫu*).

5.16. *Chấm dứt ngu si* (*Chú thích Mẫu đề A-tỳ-đạt-ma*) (*Mohavicchedanī* (*Abhidhammamātikatthavaṇṇanā*), 斷除愚痴 (阿毘達摩論母注), *Đoạn trừ ngu si* (*A-tỳ-đạt-ma luận mẫu chú*).

5.17. *Luận phân tích tâm và vật chất* (*Nāmarūpa-pariccheda*, 名色差別論, *Danh sắc sai biệt luận*).

5.18. *Luận quyết định về chân lý siêu việt* (*Paramattha-vinicchaya*, 勝義諦決擇論, *Thắng nghĩa đế quyết trạch luận*).

5.19. *Luận tóm tắt về tinh hoa chân lý* (*Sacca-saṅkhepa*, 諦要略論, *Đế yếu lược luận*).

5.20. *Sớ giải căn bản Luận phân tích* (*Vibhaṅga-mūlaṭīkā*, 分別論根本注, *Phân biệt luận căn bản chú*).

5.21. *Hậu sớ giải tuần tự Luận phân tích* (*Vibhaṅga-anuṭīkā*, 分別論隨複注, *Phân biệt luận tùy phức chú*).

5.22. *Luận phân tích vật thể phi vật thể* (*Rūparūpa-vibhāga*, 色非色分別論, *Sắc phi sắc phân biệt luận*).

5.23. *Luận giải thích tâm và vật chất* (*Khema-pakaraṇa*, 名色抄論, *Danh sắc sao luận*).

5.24. *Luận đèn đạo hạnh và tâm* (*Nāmacāra-dīpaka*, 名行燈論, *Danh hành đăng luận*).

5.25. *Sớ giải toát yếu về A-tỳ-đạt-ma* (*Abhidhammatthasaṅgaha-ṭīkā*, 古注, *Cổ chú*).

5.26. *Giải thích tóm tắt Luận ý nghĩa bao hàm A-tỳ-đạt-ma* (*Saṅkhepa-vaṇṇanā*, 攝阿毘達摩義略疏, *Nhiếp A-tỳ-đạt-ma nghĩa lược sớ*).

5.27. *Chú thích sâu xa Luận ý nghĩa bao hàm A-tỳ-đạt-ma* (*Abhidhammatthasaṅgahamadhu*, 攝阿毗達磨義蜜注, *Nhiếp A-tỳ-đạt-ma nghĩa mật chú*).

5.28. *Chú thích mùi hương Luận ý nghĩa bao hàm A-tỳ-đạt-ma* (*Abhidhammatthasaṅgahagandhi*, 攝阿毗達磨義香注, *Nhiếp A-tỳ-đạt-ma nghĩa hương chú*).

5.29. *Chú thích đèn hữu sắc ý nghĩa A-tỳ-đạt-ma* (*Abhidhammat-*

thasarūpadīpaka, 阿毗達磨義有色燈注, A-tỳ-đạt-ma nghĩa hữu sắc đăng chú).

5.30. *Giải thích hữu sắc chân lý tuyệt đối* (*Paramatthasarūpabhedanī, 第一義有色解, Đệ nhất nghĩa hữu sắc giải*).

5.31. *Giải thích căn bản về năm bộ luận: Các điểm tranh luận* (*Pañcapakaraṇamūlaṭīkā, 五論根本疏: 論事, Ngũ luận căn bản sớ: Luận sự*).

VI. CHÚ GIẢI VÀ SỚ GIẢI LUẬT TẠNG (*Vinayapiṭaka-aṭṭhakathā & Ṭīkā, 律藏注釋與疏抄, Luật tạng chú thích dữ sớ sao*).

6.1. *Đoan trang phổ quát* (*tất cả hoan hỷ*) (*Samantapāsādikā* (*1~5*), *普端嚴* (*一切歡喜*), *Phổ đoan nghiêm* (*nhất thiết hoan hỷ*).

6.1.1. *Chú giải Đại phẩm* (*Mahāvagga-aṭṭhakathā, 大品注, Đại phẩm chú*).

6.1.2. *Chú giải Tiểu phẩm* (*Cūḷavagga-aṭṭhakathā, 小品注, Tiểu phẩm chú*).

6.1.3. *Chú giải Tội tẩn xuất* (*Lời tựa, Ba-la-di, Tăng tàn, xả đọa*) (*Pārājikakaṇḍa-aṭṭhakathā, 波羅夷注* (*序與波羅夷(1); 波羅夷(2-4)；僧伽婆尸沙與尼薩耆波逸提, "Ba-la-di chú* (*tự dữ ba-la-di (1);ba-la-di (2-4); tăng-già-bà-thi-sa dữ ni-tát-kỳ-ba-dật-đề*).

6.1.4. *Chú giải Tội đơn đọa* (*Pācittiya-aṭṭhakathā, 波逸提注(波逸提、波羅提提舍尼法與眾學法及比丘尼的廣律(波羅夷、僧伽婆尸沙、尼薩耆波逸提、波逸提)提), "Ba-dật-đề chú* (*ba-dật-đề, ba-la-đề-đề-xá-ni pháp dữ chúng học pháp cập Tỳ-kheo-ni đích quảng luật* (*ba-la-di, tăng-già-bà-thi-sa, ni tát kỳ ba-dật-đề, ba-dật-đề*).

6.1.5. *Chú giải Những điều chính yếu* (*Parivāra-aṭṭhakathā, 附隨注, Phụ tùy chú*).

6.2. *Hai bộ luận mẹ: Giới bổn Tỳ-kheo và Giới bổn Tỳ-kheo-ni* (*Dvemātikāpāḷi: Bhikkhubhikkhunīpāṭimokkhapāḷi, 二部母論: 比丘比丘尼波羅提木叉, Nhị bộ mẫu luận: Tỳ-kheo Tỳ-kheo-ni ba la đề mộc xoa*).

6.3. *Đèn ý nghĩa tâm* (*Sớ giải Luật Thiện Kiến*) (*Sāratthadīpanī-tīkā* (*1~3*), *心義燈* (*疏解善見律*), *Tâm nghĩa đăng* (*sơ giải thiện kiến luật*).

6.4. *Bài trừ do dự* (*Sớ giải Luật Thiện Kiến*) (*Vimativinodanī-tīkā, 猶豫排除* (*疏解善見律*), *Do dự bài trừ* (*sơ giải thiện kiến luật*).

6.5. *Sớ giải ý nghĩa Luật nhiếp* (*Vinayasaṅgaha-aṭṭhakathā,* 律攝義注, *Luật nhiếp nghĩa chú*).

6.6. *Sớ giải giác ngộ kim cương* (*Sớ giải Luật Thiện Kiến*) (*Vajirabuddhi-ṭīkā,* 金剛覺疏 (疏解善見律), *Kim cương giác sơ* (*sơ giải thiện kiến luật).*

6.7. *Sớ giải trang nghiêm Luật* (*Vinayālaṅkāra-ṭīkā,* 律莊嚴疏, *Luật trang nghiêm sớ).*

6.8. *Quy định về giới luật* (*Vinayavinicchayo,* 律裁定, *Luật tài định*).

6.9. *Sớ giải Quy định về giới luật* (*Vinayavinicchayaṭīkā*, 律裁定疏, *Luật tài định sớ).*

6.10. *Giải thích Ba-la-đề v.v...* (*Pācityādiyojanā,* 波逸提等解說, *Ba-dật-đề đẳng giải thuyết*).

6.11. *Tiểu học, Sớ giải cổ về Tiểu học, Sớ giải mới về Tiểu học, Học căn bản, Sớ giải Học căn bản* (*Sách cương yếu về Luật kim cương*) (*Khuddasikkhā-Khuddasikkhā-purāṇaṭīkā-Khuddasikkhā-abhinavaṭīkā-mūlasikkhā Mūlasikkhā-ṭīkā,* 小學, 小學古疏,小學新疏; 根本學, 根本學疏 (戒律綱要書), *"Tiểu học, tiểu học cổ sớ , tiểu học tân sớ ; căn bản học, căn bản học sớ,* (*giới luật cương yếu thư).*

6.12. *Phân tích hoài nghi* (*Sớ giải cổ và Sớ giải mới*) (*Kaṅkhāvitaraṇī-purāṇa-abhinava-ṭīkā,* 析疑 (古疏、新疏), *Tích nghi* (*cổ sớ , tân sớ).*

VII. VĂN HỌC PALI NGOÀI TAM TẠNG (*Aññа pāli gantha,* 藏外文獻, *Tạng ngoại văn hiến*).

7.1. *Luận con đường thanh tịnh và chú thích* (*Visuddhimagga,* 清淨道論及注釋, *Thanh tịnh đạo luận cập chú thích*).

7.1.1. *Luận con đường thanh tịnh* (*Visuddhimaggo,* 清淨道論, *Thanh tịnh đạo luận*).

7.1.2. *Sớ giải rộng Luận con đường thanh tịnh* (*Visuddhimagga-mahāṭīkā*, 清淨道論大疏, *Thanh tịnh đạo luận đại sớ*).

7.1.3. *Luận nhân duyên Luận con đường thanh tịnh* (*Visuddhimagga-nidānakathā,* 清淨道論因緣論, *Thanh tịnh đạo luận nhân duyên luận*).

7.2. *Hỏi đáp về việc biên tập Tam tạng* (*Saṁgāyanassa pucchā vissajjanā* (*pu-vi*), 結集問答, *Kết tập vấn đáp*).

7.2.1. *Hỏi đáp về việc biên tập Kinh Tăng chi* (*Aṅguttaranikāye Saṁgāyanassa pucchā-vissajjanā,* 增支部結集問答, *Tăng chi bộ kết tập vấn đáp*).

7.2.2. *Hỏi đáp về việc biên tập các Bản chú giải* (*Aṭṭhakathā Saṁgāyanassa pucchā-vissajjanā,* 注釋之結集問答, *Chú thích chi kết tập vấn đáp*).

7.2.3. *Hỏi đáp về việc biên tập Kho tàng A-tỳ-đạt-ma* (*Abhidhammapiṭaka Saṁgāyanassa pucchā vissajjanā,* 阿毘達摩藏之結集問答, *A-tỳ-đạt-ma tạng chi kết tập vấn đáp*).

7.2.4. *Hỏi đáp về việc biên tập Kinh Trường bộ* (*Dīghanikāye Saṁgāyanassa pucchā vissajjanā,* 長部結集的問答, *Trưởng bộ kết tập đích vấn đáp*).

7.2.5. *Hỏi đáp về việc biên tập Kinh Trung bộ* (*Majjhimanikāye Saṁgāyanassa pucchā vissajjanā,* 中部結集問答, *Trung bộ kết tập vấn đáp*).

7.2.6. *Hỏi đáp về việc biên tập Kho tàng giới luật* (*Vinayapiṭake Saṁgāyanassa pucchā vissajjanā,* 律藏結集問答, *Luật tạng kết tập vấn đáp*).

7.2.7. *Hỏi đáp về việc biên tập Kinh Tương ưng* (*Saṁyuttanikāye Saṁgāyanassa pucchā vissajjanā,* 相應部結集問答, *Tương ưng bộ kết tập vấn đáp*).

7.3. *Tuyển tập tác phẩm của đại sư Leḍī Sayādaw* (*Leḍī Sayādaw gantha saṅgaha,* 雷迪大師作品集, *Lôi-địch đại sư tác phẩm tập*).

7.3.1. *Sớ giải sinh hoạt của Moggallāna* (*sách văn phạm Pali*) (*Vuttimoggallāna Tīkā,* 目犍連生活疏 (巴利語文法書), *Mục-kiền-liên sinh hoạt sớ* (*Ba-lợi ngữ văn pháp thư).*

7.3.2. *Sổ tay chân lý tuyệt đối trong Luận ý nghĩa bao hàm A-tỳ-đạt-ma* (*Paramatthadīpanī* (*-Saṅgaha mahāṭīkā pāṭha*), 勝義諦手冊, *Thắng nghĩa đế thủ sách*).

7.3.3. *Sổ tay mang theo* (*tác phẩm A-tỳ-đạt-ma*) (*Anudīpanīpāṭha,* 隨手冊 (阿毘達摩作品, *Tùy thủ sách* (*A-tỳ-đạt-ma tác phẩm*).

7.3.4. *Hai mươi bốn quan hệ nhân duyên* (*Paṭṭhānuddesa dīpanīpāṭha,* 二十四緣, *Nhị thập tứ duyên*).

7.3.5. *Tóm tắt tinh hoa chân lý tuyệt đối trong Luận ý nghĩa bao hàm A-tỳ-đạt-ma* (*Paramattha-saṅkhepa,* 勝義諦要略, *Thắng nghĩa đế yếu lược*).

7.3.6. *Sổ tay tầm nhìn chân chính* (*Sammādiṭṭhi Dīpanī,* 正見手冊, *Chính kiến thủ sách*).

7.3.7. *Sổ tay quyết định; sổ tay trật tự vũ trụ* (*Niyāma Dīpanī,* 決定手冊, *Quyết định thủ sách*).

7.3.8. *Sổ tay thiền quán* (*Vipassanā Dīpanī,* 觀手冊, *Quán thủ sách*).

7.3.9. *Sổ tay người siêu việt* (*Uttamapurisa Dīpanī,* 最勝人手冊, *Tối thắng nhân thủ sách*).

7.4. *Kính lễ đức Phật* (*Buddhavandanā gantha saṅgaha,* 禮敬佛陀, *Lễ kính Phật-đà*).

7.4.1. *Kính lễ đức Phật và Giải thích Kính lễ đức Phật* (*Namakkāra & Namakkāraṭīkā,* 作禮敬 及 作禮敬疏, *Tác lễ kính cập tác lễ kính sớ).*

7.4.2. *Kính lễ lớn* (*Mahāpaṇāmapāṭha,* 大禮敬, *Đại lễ kính*).

7.4.3. *Thi kệ kính lễ đức Phật* (*Lakkhaṇāto buddhathomanāgāthā,* 由相 (禮敬佛陀頌), *Do tướng: Kính lễ Phật-đà tụng*).

7.4.4. *Kính lễ kinh điển* (*Suttavandanā,* 禮敬經典, *Lễ kính kinh điển*).

7.4.5. *Chắp tay như hoa sen* (*Kamalāñjali,* 蓮花合掌, *Liên hoa hợp chưởng*).

7.4.6. *Trang sức báu của bậc chiến thắng* (*Jinālaṅkāra,* 勝者寶飾, *Thắng giả bảo sức*).

7.4.7. *Bí mật của đạo* (*Pajjamadhu,* 道之蜜, *Đạo chi mật*).

7.4.8. *Thi kệ công đức của đức Phật* (*Buddhaguṇagāthāvalī,* 佛陀功德頌, *Phật-đà công đức tụng*).

7.5. *Lịch sử giáo pháp* (*Vaṁsa gantha saṅgaha,* 教史, *Giáo sử*).

7.5.1. *Sử biên niên đầy đủ* (*chú thích Sử biên niên về đảo Tích-lan*) (*Mahāvaṁsa,* 大史, *Đại sử*).

7.5.2. *Sử biên niên tóm tắt* (*Cūlanthavaṁsa,* 小史, *Tiểu sử*).

7.5.3. *Sử biên niên giáo pháp* (*Sāsanavaṁsa,* 教史, *Giáo sử*).

7.5.4. *Đèn sáng trong giáo pháp* (*Sāsanavaṁsappadīpikā,* 教史明燈, *Giáo sử minh đăng*).

7.5.5. *Sử biên niên về đảo Tích-lan* (*Dīpavaṁsa,* 島史, *Đảo sử*).

7.6. *Văn phạm* (*Pali*) (*Byākaraṇa gantha saṅgaha,* 文法, *Văn pháp*).

7.6.1. *Ánh sáng ngôn ngữ* (*Từ điển từ đồng nghĩa*) (*Abhidhānappadīpikā,* 語言光明: 同義字辭典, *Ngữ ngôn quang minh: đồng nghĩa tự từ điển*).

7.6.2. *Giải thích Ánh sáng ngôn ngữ* (*giải thích Từ điển từ đồng nghĩa*) (*Abhidhānappadīpikāṭīkā,* 語言光明疏, *Ngữ ngôn quang minh sớ).*

7.6.3. *Nhập môn của người mới học* (*Pali*) (*Bālāvatāra,* 初學入門, *Sơ học nhập môn*).

7.6.4. *Văn phạm Kaccāyana* (*sách văn phạm Pali cổ nhất*) (*Kaccāyanabyākaraṇaṁ, 迦旃延文法, Ca chiên duyên văn pháp*).

7.6.5. *Cách viết câu* (*Pali*) (*Padasādhanaṁ, 造句, Tạo cú*).

7.6.6. *Sớ giải năm luận Moggallāna* (*Moggallāna pañcikā ṭīkā, 目犍連五論疏, Mục-kiền-liên ngũ luận sớ*).

7.6.7. *Văn phạm Moggallāna* (*Moggallānasuttapāṭho* (*Moggallānabyākaraṇa*), *目犍連文法, Mục-kiền-liên văn pháp*).

7.6.8. *Luận ngữ pháp* (*Saddanītippakaraṇaṁ* (*dhātumālā*), *語法論, Ngữ pháp luận*).

7.6.9. *Luận ngữ pháp* (*Saddanītippakaraṇaṁ* (*padamālā*), *語法論, Ngữ pháp luận*).

7.6.10. *Thành tựu cú thân* (*Padarūpasiddhi, 句身成就, Cú thân thành tựu*).

7.6.11. *Thành tựu tiền phương tiện* (*Payogasiddhi, 前方便成就, Tiền phương tiện thành tựu*).

7.6.12. *Minh bạch và trang nghiêm* (*Subodhālaṅkāro, 莊嚴明瞭, Trang nghiêm minh liễu*).

7.6.13. *Giải thích Minh bạch và trang nghiêm* (*Subodhālaṅkāraṭīkā, 莊嚴明瞭疏, Trang nghiêm minh liễu sớ)*.

7.6.14. *Học thơ Pali* (*Vuttodayaṁ, 巴利詩學, Ba-lợi thi học*).

7.7. *Châm ngôn* (*Nīti gantha saṅgaha, 格言, Cách ngôn*).

7.7.1. *Đền sáng bốn thiền hộ vệ* (*Caturārakkhadīpanī, 四護衛禪明燈, Tứ hộ vệ thiền minh đăng*).

7.7.2. *Châm ngôn tấm gương thi nhân* (*Cāṇakyanīti, 詩人鏡子格言, Thi nhân kính tử cách ngôn*).

7.7.3. *Châm ngôn chánh pháp* (*Dhammanīti, 法的格言, Pháp đích cách ngôn*).

7.7.4. *Pháp thế gian* (*Tuyển tập Châm ngôn*) (*Lokanīti, 世間法（格言集）, Thế gian pháp* (*cách ngôn tập*).

7.7.5. *Châm ngôn tấm gương thi nhân* (*Kavidappaṇanīti, 詩人鏡子格言, Thi nhân kính tử cách ngôn*).

7.7.6. *Châm ngôn A-la-hán lớn* (*Mahārahanīti, 大阿羅漢格言, Đại A-la-hán cách ngôn*).

7.7.7. *Tráp báu Châm ngôn* (*Nītimañjari,* 格言寶函, *Cách ngôn bảo hàm*).

7.7.8. *Đèn sáng Narada* (*Naradakkhadīpanī,* 能幹者明燈, *Năng cán giả minh đăng*).

7.7.9. *Châm ngôn trong kinh* (*Suttantanīti,* 經中格言, *Kinh trung cách ngôn*).

7.7.10. *Châm ngôn của bậc anh hùng (Sūrassatīnīti,* 英雄格言, *anh hùng cách ngôn).*

7.8. *Tuyển tập tác phẩm tạp* (*Pakiṇṇaka gantha saṅgaha,* 雜集, *Tạp tập*).

7.8.1. *Chuyện thú vị* (*Rasavāhin,* 趣味故事, *Thú vị cố sự*).

7.8.2. *Sự thanh tịnh hoàn toàn về cương giới (Sīmavisodhanī,* 疆界純淨, *Cương giới thuần tịnh).*

7.8.3. *Thi kệ Vesantara* (*Vesantaragīti,* 維桑塔拉偈, *Duy-tang-tháp-lạp kệ*).

7.9. *Tuyển tập tác phẩm Tích Lan* (*Sinhala gantha saṅgaha,* 錫蘭作品集, *Tích lan tác phẩm tập*).

7.9.1. *Sử biên niên răng Phật* (*Dāṭhāvaṁso,* 佛牙史, *Phật nha sử*).

7.9.2. *Ý vui về bản văn yếu tố (Dhātupāṭha vilāsiniyā,* 界文悅意, *Giới văn duyệt ý).*

7.9.3. *Sử biên niên xá-lợi* (*Dhātuvaṁso,* 舍利史, *Xá-lợi sử*).

7.9.4. *Sử biên niên chùa Hathavanagalla* (*Hatthavanagallavihāravaṁso,* 赫拉迦拉寺史, *Hách-lạp-ca-lạp tự sử*).

7.9.5. *Đạo hạnh của bậc chiến thắng* (*Jinacaritaya,* 勝者所行, *Thắng giả sở hành*).

7.9.6. *Đèn sáng đời siêu việt* (*Jinavaṁsadīpaṁ,* 勝世明燈, *Thắng thế minh đăng*).

7.9.7. *Tráp báu yếu tố Kaccāyana* (*Kaccāyana dhātu mañjūsā,* 迦栴延界寶函, *Ca-chiên-diên giới bảo hàm*).

7.9.8. *Sớ giải Kinh Mi-tiên vấn đáp; Sớ giải Kinh vua Milinda hỏi đạo* (*Milidaṭīkā,* 彌蘭王問經疏, *Di-lan vương vấn kinh sớ*).

7.9.9. *Giải thích tận tường rõ ràng Moggalāna (sách văn phạm Pali) (Moggallāna vuttivivaraṇapañcikā,* 目犍連說明詳解, *Mục-kiền-liên thuyết minh tường giải).*

7.9.10. *Sử biên niên tháp xá-lợi* (*Thupavaṁso, 舍利塔史, Xá-lợi tháp sử*).

7.9.11. *Thi kệ Telakaṭāha* (*Telakaṭāhagāthā, 油壺偈, Du-hồ kệ*).

7.9.12. *Gương báu câu* (*Padamañjarī, 句寶函, Cú bảo hàm*).

7.9.13. *Cách tạo câu* (*Pali*) (*Padasādhana, 造句, Tạo cú*).

7.9.14. *Lời tán dương ở đỉnh Saddabindu* (*Saddabindu pakaraṇaṁ, 瑟曼得峰讚語, Sắt-mạn-đắc phong tán ngữ*).

VIII. CÁC TÁC PHẨM PALI KHÁC CHƯA PHÂN LOẠI (*其他未分类藏外文献, Kỳ tha vị phân loại Tạng ngoại văn hiến*).

8.1. *Vòng hoa kỷ nguyên của người chinh phục* (*Jinakālamālī* (*Jinakālamālīpakaraṇam*), *勝紀絮語, Thắng kỷ nhứ ngữ*).

8.2. *Giải thích Sử biên niên đầy đủ* (*Vaṁsatthappakāsinī, 大史疏, Đại sử sớ*).

8.3. *Sử biên niên đầy đủ mở rộng* (*Mahāvaṁsa, 大史擴編, Đại sử khuếch biên*).

8.4. *Năm mươi chuyện tiền thân đức Phật* (*Paññāsa Jātaka, 五十本生, Ngũ thập bản sinh*).

8.5. *Sớ giải Kinh Mi-tiên vấn đáp; Sớ giải Kinh vua Milinda hỏi đạo* (*Milindapañho-ṭīkā, 彌蘭陀王問經疏, Di-lan-đà vương vấn kinh sớ*).

8.6. *Đại cương ý nghĩa tâm* (*Sārasaṅgaha, 心義攝要, Tâm nghĩa nhiếp yếu*).

8.7. *Trang nghiêm Ưu-bà-tắc* (*Upāsakajanālaṅkāra, 優婆塞莊嚴, Ưu-bà-tắc trang nghiêm*).

8.8. *Tuyển tập châm ngôn Pali* (*của Miến Điện*) (*Pāḷi-nīti, 緬甸巴利格言集, Miến Điện Ba-lợi cách ngôn tập*).

8.9. *Kinh dài* (*Mahāsūtra, 大經, Đại kinh*).

8.10. *Sử biên niên về sách* (*Gandhavaṁsa, 書史, Thư sử*).

8.11. *Sử biên niên xá-lợi sáu sợi tóc* (*Cha-kesa-dhātu, 六髮界史, Lục phát giới sử*).

8.12. *Lịch sử tương lai* (*Anāgata-vaṁsa, 未來史, Vị lai sử*).

8.13. *Ý nghĩa bao hàm giáo pháp tuyệt vời* (*Saddhamma-saṅgaha, 妙法攝義, Diệu pháp nhiếp nghĩa*).

8.14. *Thi kệ Telakaṭāha; thi kệ hủ dầu* (*Telakaṭāhagāthā, 油壺偈, Du-hồ kệ*).

8.15. *Giải thích năm cảnh giới* (*Pañcagati-dīpanā, 五趣解說, Ngũ thú giải thuyết*).

8.16. *Câu chuyện vĩ đại; chuyện đức Phật trong Luật tạng của Thuyết xuất thế bộ* (*Mahāvastu-avadāna* (*Mahāvastu*), *大事, Đại sự*).

DANH MỤC TỰA ĐỀ TAM TẠNG PALI
(Đối chiếu Pali – Việt – Hán)

Abhidhammamātikāpāḷi: *Mẫu đề A-tỳ-đạt-ma* (阿毘達摩論母, *A-tỳ-đạt-ma luận mẫu*).

Abhidhammapiṭaka Saṁgāyanassa pucchā vissajjanā: *Hỏi đáp về việc biên tập Kho tàng A-tỳ-đạt-ma* (阿毘達摩藏之結集問答, *A-tỳ-đạt-ma tạng chi kết tập vấn đáp*).

Abhidhammapitaka: *Kho tàng giáo pháp siêu việt* (論藏, *Luận tạng*).

Abhidhammapiṭaka-aṭṭhakathā & Ṭīkā: *Chú giải và Sớ giải Kho tàng giáo pháp tuyệt vời* (論藏注釋與疏抄, *Luận tạng chú thích dữ sớ sao*).

Abhidhammatthasaṅgahagandhi: *Chú thích mùi hương Luận ý nghĩa bao hàm A-tỳ-đạt-ma* (攝阿毗達磨義香注, *Nhiếp A-tỳ-đạt-ma nghĩa hương chú*).

Abhidhammatthasaṅgahamadhu: *Chú thích sâu xa Luận ý nghĩa bao hàm A-tỳ-đạt-ma* (攝阿毗達磨義蜜注, *Nhiếp A-tỳ-đạt-ma nghĩa mật chú*).

Abhidhammatthasaṅgaha-ṭīkā: *Sớ giải toát yếu về A-tỳ-đạt-ma* (古注, *Cổ chú*).

Abhidhammatthasaṅgaho: *Luận ý nghĩa bao hàm A-tỳ-đạt-ma* (攝阿毘達摩義論, *Nhiếp A-tỳ-đạt-ma nghĩa luận*).

Abhidhammatthasarūpadīpaka: *Chú thích đèn hữu sắc ý nghĩa A-tỳ-đạt-ma* (阿毗達磨義有色燈注, *A-tỳ-đạt-ma nghĩa hữu sắc đăng chú*).

Abhidhammatthavibhāvinīṭīkā: *Sớ giải rộng ý nghĩa A-tỳ-đạt-ma* (阿毘達摩義廣釋, *A-tỳ-đạt-ma nghĩa quảng thích*).

Abhidhammāvatāra: *Luận dẫn nhập A-tỳ-đạt-ma* (入阿毘達摩論, *Nhập A-tỳ-đạt-ma luận*).

Abhidhammāvatāra-purāṇaṭīkā và Abhidhammāvatāra-abhinavaṭīkā: *Luận dẫn nhập A-tỳ-đạt-ma sớ giải cổ và sớ giải mới* (入阿毘達摩論古疏 & 新疏, *Nhập A-tỳ-đạt-ma luận cổ sớ & tân sớ*).

Abhidhānappadīpikā: *Ánh sáng ngôn ngữ* (*Từ điển từ đồng nghĩa*) (語言光明: 同義字辭典, *Ngữ ngôn quang minh*: *đồng nghĩa tự từ điển*).

Abhidhānappadīpikāṭīkā: *Giải thích Ánh sáng ngôn ngữ* (*giải thích Từ điển từ đồng nghĩa*) (語言光明疏, *Ngữ ngôn quang minh sớ)*.

Abhisamayasaṃyutta: *Nhóm kinh về thâm nhập hiện tại; nhóm kinh về thực chứng hiện tiền* (現觀相應, *Hiện quán tương ưng*) (*SN.*13, 74-84).

Abyākatasaṃyutta: *Tương ưng không thuyết; nhóm nói về vô ký; nhóm nói về trung tính* (無記說相應, *Vô ký thuyết tương ưng*) (*SN.*44, 410-420).

Abyākatavagga: *Phẩm vô ký; phẩm trung tính* (無記品, *Vô ký phẩm*) (*AN.*7.54-64).

Accharāsaṅghātavagga: *Phẩm búng ngón tay* (彈指品, *Đạn chỉ phẩm*) (*AN.*1.51-60).

Adantavagga: *Phẩm không điều phục* (無調品, *Vô điều phẩm*) (*AN.*1.31-40).

Adhammavagga: *Phẩm phi pháp; phẩm các điều sai* (非法等品, *Phi pháp đẳng phẩm*) (*AN.*1.140-149).

Adhikaraṇabheda: *Giải thích về tranh chấp; phân tích sự tranh tụng* (諍事解說, *Tránh sự giải thuyết*) (*PV.*11, 340-358).

Adhikaraṇasamatha: *Chương diệt tránh; chương dàn xếp; chương chấm dứt tranh chấp* (滅諍篇, *Diệt tránh thiên*) (*BV.*8, 655), (*NV.*7, 1242).

Adhikaraṇavagga: *Phẩm tranh luận* (諍論品, *Tránh luận phẩm*) (*AN.*2.11-21).

Āhuneyyavagga: *Phẩm bậc đáng thỉnh mời* (應請品, *Ưng thỉnh phẩm*) (*AN.*6.1-10), (*AN.*7.95-622).

Akammaniyavagga: *Phẩm không chịu đựng được* (無堪忍品, *Vô kham nhẫn phẩm*) (*AN.*1.21-30).

Ākaṅkhavagga: *Phẩm nguyện* (願品, *Nguyện phẩm*) (*AN.*10.71-80).

Akkosavagga: *Phẩm mắng nhiếc* (罵詈品, *Mạ lị phẩm*) (*AN.*10.41-50).

Akusalapeyyāla: *Phẩm bất thiện* (不善品, *Bất thiện phẩm*) (*AN.*2.191-200).

Amatavagga: *Phẩm không chết* (不死品, *Bất tử phẩm*) (*AN.*1.600-611).

Anāgata-vaṁsa: *Lịch sử tương lai* (未來史, *Vị lai sử*).

Anamataggasaṃyutta: *Nhóm kinh về vô thỉ; nhóm kinh về không điểm bắt đầu* (無始相應, *Vô thủy tương ưng*) (*SN.*15, 124-143).

Ānāpānasaṃyutta: *Nhóm kinh về hơi thở ra vào* (入出息相應, *Nhập xuất tức tương ưng*) (*SN.*54, 977-996).

Anāpattivagga: *Phẩm vô phạm; phẩm các việc không phạm* (無犯等品, *Vô phạm đẳng phẩm*) (*AN.*1.150-169).

Aṅguttaranikāya: *Kinh Tăng chi bộ; kinh tuyển tập con số tăng dần* (增支部經典, *Tăng chi bộ kinh điển*) (*AN.*1-11, 7231).

Aṅguttaranikāya-aṭṭhakathā & Ṭīkā: *Chú giải và Sớ giải Kinh Tăng chi* (增支部注釋與疏抄, *Tăng chi bộ chú thích dữ sớ sao*).

Aṅguttaranikāya-aṭṭhakathā (1~4) (Manorathapūraṇī): *Chú giải Kinh Tăng chi* (*Đầy đủ sự mong cầu*) (增支部注釋 (滿足希求), *Tăng chi bộ chú thích* (*Mãn túc hi cầu*).

Aṅguttaranikāye Saṁgāyanassa pucchā-vissajjanā: *Hỏi đáp về việc biên tập Kinh Tăng chi* (增支部結集問答, *Tăng chi bộ kết tập vấn đáp*).

Aṅguttara-ṭīkā (Sāratthamañjūsā): *Sớ giải Kinh Tăng chi* (*Tráp báu ý nghĩa tâm*) (增支部疏 (心義寶函), *Tăng chi bộ sớ* (*Tâm nghĩa bảo hàm*).

Ānisaṃsavagga: *Phẩm thắng lợi* (勝利品, *Thắng lợi phẩm*) (*AN.*6.96-106), (*AN.*10.1-10).

Aniyatakaṇḍa: *Chương bất định; chương tội chưa xác định* (不定篇, *Bất định thiên*) (*BV.*3, 443-458).

Aññā pāli gantha: *Văn học ngoài Tam tạng* (藏外文獻, *Tạng ngoại văn hiến*).

Antarapeyyāla: *Trùng lặp liên tục* (複習, *Phục tập*) (*PV.*4, 271-291).

Anudīpanīpāṭha: *Sổ tay mang theo* (*tác phẩm A-tỳ-đạt-ma*) (隨手冊 (阿毘達摩作品, *Tùy thủ sách* (*A-tỳ-đạt-ma tác phẩm*).

Anupadavagga: *Phẩm bất đoạn; phẩm không ngừng lại* (不斷品, *Bất đoạn phẩm*) (*MN.*111-120, 93-175).

Anuruddhasaṃyutta: *Nhóm kinh về Anuruddha; nhóm kinh về A-na-luật* (阿那律相應, *A-na-luật tương ưng*) (*SN.*52, 899-922).

Anusayavagga: *Phẩm tâm lý ngủ ngầm* (隨眠品, *Tùy miên phẩm*) (*AN.*7.11-20).

Anussativagga: *Phẩm nhớ nghĩ* (憶念品, *Ức niệm phẩm*) (*AN.*11.11-21).

Anuttariyavagga: *Phẩm tối cao* (無上品, *Vô thượng phẩm*) (*AN.*6.21-30).

Apadāna-aṭṭhakathā: *Chú giải Kinh thí dụ; Chú giải thánh nhân ký sự* (譬喻經注釋, *Thí dụ kinh chú thích*).

Apadānapāḷi: *Kinh thí dụ; Kinh thánh nhân ký sự* (譬喻經, *Thí dụ kinh*) (*Ap*).

Aparaaccharāsaṅghātavagga: *Phẩm khảy móng tay* (*tiếp theo*) (續彈指品, *Tục đạn chỉ phẩm*) (*AN.*1.382-562).

Aparagāthāsaṅgaṇika: *Tuyển tập thi kệ; sưu tập các bài kệ khác* (別偈集, *Biệt kệ tập*) (*PV.*12, 359).

Aparapuggalavagga: *Phẩm người* (*tiếp theo*) (續人品, *Tục nhân phẩm*) (*AN.*10.199-210).

Arahattavagga: *Phẩm quả thánh A-la-hán* (阿羅漢果品, *A-la-hán quả phẩm*) (*AN.*6.75-84).

Ariyamaggavagga: *Phẩm con đường thánh* (聖道品, *Thánh đạo phẩm*) (*AN.*10.189-198).

Ariyavagga: *Phẩm con đường thánh* (聖道品, *Thánh đạo phẩm*) (*AN.*10.145-154).

Āsāduppajahavagga: *Phẩm các hy vọng* (希望品, *Hi vọng phẩm*) (*AN.*2.119-130).

Asaṅkhatasaṃyutta: *Tương ưng vô vi; nhóm kinh về vô vi* (無為相應, *Vô vi tương ưng*) (*SN.*43, 366-409).

Aṭṭhakanāgarasutta: *Kinh cư sĩ tám thành* (八城居士經, *Bát thành cư sĩ kinh*) (*AN.*11.16).

Aṭṭhakanipātapāḷi: *Tuyển tập tám pháp; tuyển tập tám điều* (八集, *Bát tập*) (*AN.*8,1-626).

Aṭṭhakathā Saṅgāyanassa pucchā-vissajjanā: *Hỏi đáp về việc biên tập các Bản chú giải* (注釋之結集問答, *Chú thích chi kết tập vấn đáp*).

Aṭṭhānapāḷi: *Phẩm không thể có được; phẩm không có chuyện đó* (無有是處品, *Vô hữu thị xứ phẩm*) (*AN.*1.268-295).

Atthāpattisamuṭṭhāna: *Nguồn sinh khởi* (等起, *Đẳng khởi*) (*PV.*18, 470-473).

Atthavasapakaraṇa: *Giải thích về lợi ích* (*của thành lập giới*); *giải thích về điều lợi ích* (制戒義利論, *Chế giới nghĩa lợi luận*) (*PV.*9, 334).

Āyācanavagga: *Phẩm hy cầu* (希求品, *Hi cầu phẩm*) (*AN.*2.131-141).

Balasaṃyutta: *Nhóm kinh về sức mạnh* (力相應, *Lực tương ưng*) (*SN.*50, 705-812).

Bālavagga: *Phẩm kẻ ngu* (愚者品, *Ngu giả phẩm*) (*AN.*2.99-118), (*AN.*2.22-32).

Bālāvatāra: *Nhập môn của người mới học* (*Pali*) (初學入門, *Sơ học nhập môn*).

Bhesajjakkhandhaka: *Chương dược phẩm; chương thuốc thang* (藥篇, *Dược thiên*) (*MV.*6, 260-305).

Bhikkhunikkhandhaka: *Chương Tỳ-khưu-ni; chương Tỳ-kheo-ni* (比丘尼篇, *Tỳ-kheo-ni thiên*) (*CV.*10, 402-436).

Bhikkhunīsaṃyutta: *Nhóm kinh về Tỳ-kheo-ni* (比丘尼相應, *Tỳ-kheo-ni tương ưng*) (*SN.*5, 162-171).

Bhikkhunivibhaṅga: *Phân tích giới bổn Tỳ-kheo-ni* (比丘尼類, *Tỳ-kheo-ni loại*) (*NV.*1-7, 587), (*PV.*2, 201-256).

Bhikkhusaṃyutta: *Chương Tỳ-kheo* (比丘相應, *Tỳ-kheo tương ưng*) (*SN.*21, 235-246).

Bhikkhuvagga: *Phẩm Tỳ-kheo* (比丘品, *Tỳ-kheo phẩm*) (*MN.*61-70, 107-184).

Bhikkhuvibhaṅga: *Phân tích giới bổn Tỳ-kheo* (比丘類, *Tỳ-kheo loại*) (*BV.*1-8, 1317), (*PV.*1, 1-200).

Bhūmicālavagga: *Phẩm động đất* (地震品, *Địa chấn phẩm*) (*AN.*8.61-70).

Bojjhaṅgasaṃyutta: *Nhóm kinh về yếu tố giác ngộ* (覺支相應, *Giác chi tương ưng*) (*SN.*46, 182-366).

Brāhmaṇasaṃyutta: *Nhóm kinh về Bà-la-môn* (婆羅門相應, *Bà-la-môn tương ưng*) (*SN.*7, 187-208).

Brāhmaṇavagga: *Phẩm Bà-la-môn; phẩm phạm chí* (婆羅門品, *Bà-la-môn phẩm*) (*MN.*91-100, 383-486).

Brahmasaṃyutta: *Nhóm kinh về Phạm thiên; nhóm kinh về Phạm thiên* (梵天相應, *Phạm thiên tương ưng*) (*SN.*6, 172-186).

Buddhaguṇagāthāvalī: *Thi kệ công đức của đức Phật* (佛陀功德頌, *Phật-đà công đức tụng*).

Buddhavaṁsa-aṭṭhakathā: *Chú giải Lịch sử đức Phật; dòng họ đức Phật* (佛種姓注釋, *Phật chủng tính chú thích*).

Buddhavaṁsapāḷi: *Lịch sử đức Phật; dòng họ đức Phật* (佛種姓, *Phật chủng tánh*) (*Bu* 2.299-384).

Buddhavandanā gantha saṅgaha: *Kính lễ đức Phật* (禮敬佛陀, *Lễ kính Phật-đà*).

Byākaraṇa gantha saṅgaha: *Văn phạm* (*Pali*) (文法, *Văn pháp*).

Byasanasutta: *Kinh mười một điều bất hạnh* (十一不幸經, *Thập nhất bất hạnh kinh*) (*AN*.11.6).

Cammakkhandhaka: *Chương da thú* (皮革篇, *Bì cách thiên*) (*MV*.5, 242-259).

Campeyyakkhandhaka: *Chương Campā* (瞻波篇, *Chiêm-ba thiên*) (*MV*.9, 380-450).

Cāṇakyanīti: *Châm ngôn tấm gương thi nhân* (詩人鏡子格言, *Thi nhân kính tử cách ngôn*).

Cariyāpiṭaka-aṭṭhakathā: *Chú giải Kho tàng đạo hạnh* (行藏經注釋, *Hạnh tạng kinh chú thích*).

Cariyāpiṭakapāḷi: *Kho tàng đạo hạnh* (行藏, *Hạnh tạng*) (Cp 2.385-420).

Catukkanipātapāḷi: *Tuyển tập bốn pháp; tuyển tập bốn điều* (四集, *Tứ tập*) (*AN*.4,1-783).

Caturārakkhadīpanī: *Đền sáng bốn thiền hộ vệ* (四護衛禪明燈, *Tứ hộ vệ thiền minh đăng*).

Catutthapaṇṇāsaka: *Chương năm mươi bài kinh* (*phần 4*) (五十經篇之四, *Ngũ thập kinh thiên chi tứ*) (*AN*.1.382-611), (*AN*.4.151-200), (*AN*.5.151-200), (*AN*.10.155-210).

Catutthasamādhisutta: *Kinh chánh định* (*phần 4*) (三昧經之四, *tam-muội kinh chi tứ*) (*AN*.11.21).

Cetanākaraṇīyasutta: *Kinh không tư duy* (不思經, *Bất tư kinh*) (*AN*.11.2).

Cha-kesa-dhātu: *Sử biên niên xá-lợi sáu sợi tóc* (六髮界史, *Lục phát giới sử*).

Chakkanipātapāḷi: *Tuyển tập sáu pháp; tuyển tập sáu điều* (六集, *Lục tập*) (*AN*.6,1-649).

Chaṭṭhapaṇṇāsaka: *Chương năm mươi bài kinh* (*phần 6*) (五十經篇之六, *Ngũ thập kinh thiên chi lục*) (*AN*.5.251-1151).

Cittasaṃyutta: *Tương ưng tâm; nhóm kinh về tâm* (質多相應, *Chất-đa tương ưng*) (*SN*.41, 343-352).

Cīvarakkhandhaka: *Chương pháp phục; chương y phục* (衣篇, *Y thiên*) (*MV.*8, 326-379).

Codanākaṇḍa: *Chương cáo buộc tội; chương cáo tội* (責問章, *Trách vấn chương*) (*PV.*13, 360-364).

Cūḷaniddesa-aṭṭhakathā: *Chú giải Tiểu diễn giải; Chú giải Giải nghĩa tóm tắt* (小義釋注, *Tiểu nghĩa thích chú*).

Cūḷaniddesapāḷi: *Tiểu diễn giải; Giải nghĩa tóm tắt* (小義釋, *Tiểu nghĩa thích*) (*Cnd.*1-41, 335).

Cūḷanthavaṁsa: *Sử biên niên tóm tắt* (小史, *Tiểu sử*).

Cūḷasaṅgāma: *Tranh chấp (phần phụ); xung đột (phần phụ)* (諍論小篇, *Tránh luận tiểu thiên*) (*PV.*14, 365-367).

Cūḷavagga-aṭṭhakathā: *Chú giải Tiểu phẩm* (小品注, *Tiểu phẩm chú*).

Cūḷavaggapāḷi: *Phẩm nhỏ; phẩm ngắn; chương ngắn* (小品, *Tiểu phẩm; phẩm ngắn*) (*CV.*1-12, 1-458).

Cūḷayamakavagga: *Phẩm ngắn về cặp đôi* (雙小品, *Song tiểu phẩm*) (*MN.*41-50, 439-513).

Dānavagga: *Phẩm bố thí* (布施品, *Bố thí phẩm*) (*AN.*8.31-40), (*AN.*2.142-151).

Dasakanipātapāḷi: *Tuyển tập mười pháp; tuyển tập mười điều* (十集, *Thập tập*) (*AN.*10, 1-746).

Dāṭhāvaṁso: *Sử biên niên răng Phật* (佛牙史, *Phật nha sử*).

Devadahavagga: *Phẩm Devadaha; phẩm thành Cánh Tay Trời* (天臂品, *Thiên Tí phẩm*) (*MN.*101-110, 1-92).

Devaputtasaṃyutta: *Nhóm kinh về thiên tử* (天子相應, *Thiên tử tương ưng*) (*SN.*2, 82-111).

Devatāsaṃyutta: *Nhóm kinh về các thần* (諸天相應, *Chư thiên tương ưng*) (*SN.*1, 1-81).

Devatāvagga: *Phẩm thiên thần* (天神品, *Thiên thần phẩm*) (*AN.*6.65-74); *Phẩm trời* (天品, *Thiên phẩm*) (*AN.*6.31-42), (*AN.*7.32-43).

Dhammanīti: *Châm ngôn chánh pháp* (法的格言, *Pháp đích cách ngôn*).

Dhammapada-aṭṭhakathā: *Chú giải Kinh pháp cú; Chú giải Kinh lời vàng Phật dạy* (法句經注, *Pháp cú kinh chú*).

Dhammapadapāḷi: *Kinh pháp cú; kinh lời vàng Phật dạy* (法句經, *Pháp cú kinh*) (*Dhp* 1-26, 1-423).

Dhammasaṅganī: *Pháp tập luận; luận pháp tụ; luận liệt kê pháp theo nhóm* (法集論, *Pháp tập luận*) (*Dhs* 1-298).

Dhammasaṅgaṇī-anuṭīkā: *Hậu sớ giải tuần tự Luận pháp tập* (法集論隨複注, *Pháp tập luận tùy phức chú*).

Dhammasaṅgaṇi-aṭṭhakathā: *Chú thích Pháp tập luận* (法集論注, *Pháp tập luận chú*).

Dhammasaṅgaṇī-mūlaṭīkā: *Sớ giải căn bản Luận pháp tập* (法集論根本注, *Pháp tập luận căn bản chú*).

Dhammavagga: *Phẩm các pháp* (法品, *Pháp phẩm*) (*AN*.2.88-98).

Dhammikavagga: *Phẩm Dhammika* (曇彌品, *Đàm-di phẩm*) (*AN*.6.43-54).

Dhanavagga: *Phẩm tài sản* (財品, *Tài phẩm*) (*AN*.7.1-10).

Dhātukathā: *Luận chất ngữ; Luận yếu tố nhân duyên* (界論, *Giới luận*) (*Dhk*).

Dhātukathā-aṭṭhakathā: *Chú giải Luận chất ngữ; Chú giải Luận yếu tố* (界論注釋, *Giới luận chú thích*).

Dhātupāṭha vilāsiniyā: *Ý vui về bản văn yếu tố* (界文悅意, *Giới văn duyệt ý*).

Dhātusaṃyutta: *Nhóm kinh về cõi giới* (界相應, *Giới tương ưng*) (*SN*.14, 85-123).

Dhātuvaṁso: *Sử biên niên xá-lợi* (舍利史, *Xá-lợi sử*).

Dīghanikāya: *Kinh Trường bộ; kinh tuyển tập kinh dài* (長部經典, *Trường bộ kinh điển*) (*DN*.1-34, 1360).

Dīghanikāya: *Kinh Trường bộ; kinh tuyển tập kinh dài* (長部經典, *Trường bộ kinh điển*) (*DN*.1-34, 1360).

Dīghanikāya-aṭṭhakathā & Ṭīkā: *Chú giải và Sớ giải Kinh Trường bộ* (長部注釋與疏抄, *Trường bộ chú thích dữ sớ sao*).

Dīghanikāya-aṭṭhakathā «Sumaṅgalavilāsinī»: *Chú giải Kinh Trường bộ* (*Ý vui cát tường*) (長部注(吉祥悅意), *Trường bộ chú* (*Cát tường duyệt ý*).

Dīghanikāya-ṭīkā: *Sớ giải Kinh Trường bộ* (長部疏, *Trường bộ sớ*).

Dīghanikāye Saṁgāyanassa pucchā vissajjanā: *Hỏi đáp về việc biên tập Kinh Trường bộ* (長部結集的問答, *Trưởng bộ kết tập đích vấn đáp*).

Dīpavaṁsa: *Sử biên niên về đảo Tích-lan* (島史, *Đảo sử*).

Diṭṭhisaṃyutta: *Nhóm kinh về quan điểm* (見相應, *Kiến tương ưng*) (*SN*.24, 206-301).

Dukanipātapāḷi: *Tuyển tập hai pháp; tuyển tập hai điều* (二集, *Nhị tập*) (*AN.*2, 1-246).

Dutiyagāthāsaṅgaṇika: *Tuyển tập thi kệ; sưu tập các bài kệ* (*phần 2*) (第二偈集, *Đệ nhị kệ tập*) (*PV.*19, 474-478).

Dutiyamahānāmasutta: *Kinh Mahānāma* (*phần 2*) (摩訶男經之二, *Ma-ha nam kinh chi nhị*) (*AN.*11.12).

Dutiyapamādādivagga: *Phẩm các thứ buông thả* (*phần 2*) (放逸等品之二, *Phóng dật đẳng phẩm chi nhị*) (*AN.*1.98-139).

Dutiyapaṇṇāsaka: *Chương năm mươi bài kinh* (*phần 2*) (五十經篇之二, *Ngũ thập kinh thiên chi nhị*) (*AN.*1.51-97), (*AN.*2.53-118), (*AN.*3.52-103), (*AN.*4.51-100), (*AN.*5.51-100), (*AN.*6.55-649), (*AN.*7.54-1132), (*AN.*9.52-432), (*AN.*10.51-100), (*AN.*8.51-626).

Dutiyasamādhisutta: *Kinh chánh định* (*phần 2*) (三昧經之二, *tam-muội kinh chi nhị*) (*AN.*11.19).

Dutiyaupanisāsutta: *Kinh chỗ nương tựa* (*phần 2*) (所依經之二, *Sở y kinh chi nhị*) (*AN.*11.4).

Dvemātikāpāḷi: Bhikkhubhikkhunīpāṭimokkhapāḷi: *Hai bộ luận mẹ: Giới bổn Tỳ-kheo và Giới bổn Tỳ-kheo-ni* (二部母論: 比丘比丘尼波羅提木叉, *Nhị bộ mẫu luận: Tỳ-kheo Tỳ-kheo-ni ba la đề mộc xoa*).

Dvemātikāpāḷi: *Giới bổn và mục lục* (戒本與目錄, *Giới bổn dữ mục lục*) (*DV.*1-3).

Ekādasaka: *Tuyển tập mười một pháp; tuyển tập mười một điều* (十一集, *Thập nhất tập*) (*AN.*11, 1-671).

Ekadhammapāḷi: *Phẩm một pháp* (一法品, *Nhất pháp phẩm*) (*AN.*1.296-365).

Ekakanipātapāḷi: *Tuyển tập một pháp; tuyển tập một điều* (一集, *Nhất tập*) (*AN.*1, 1-611).

Ekapuggalavagga: *Phẩm một người* (一人品, *Nhất nhân phẩm*) (*AN.*1.170-187).

Ekuttarikanaya: *Tăng theo con số; tăng theo từng bậc* (增一法, *Tăng nhất pháp*) (*PV.*7, 321-331).

Etadaggavagga: *Phẩm người tối thắng; phẩm người cao nhất* (是第一品, *Thị đệ nhất phẩm*) (*AN.*1.188-267).

Gahapativagga: *Phẩm cư sĩ* (居士品, *Cư sĩ phẩm*) (*AN.*8.21-30); (*MN.*51-60, 1-106).

Gāmaṇisaṃyutta: *Tương ưng thôn trưởng; nhóm kinh về trưởng làng* (聚落主相應, *Tụ lạc chủ tương ưng*) (*SN.*42, 353-365).

Gandhabbakāyasaṃyutta: *Nhóm kinh về Gandhabba; nhóm kinh về Càn-thát-bà* (乾達婆相應, *Càn-đạt-bà tương ưng*) (*SN.*31, 438-549).

Gandhavaṁsa: *Sử biên niên về sách* (書史, *Thư sử*).

Gāthāsaṅgaṇika: *Tuyển tập thi kệ; sưu tập các bài kệ* (偈集, *Kệ tập*) (*PV.*10, 335-339).

Gopālasutta: *Kinh người chăn bò* (牧牛者經, *Mục ngưu giả kinh*) (*AN.*11.17).

Gotamīvagga: *Phẩm Gotamī* (瞿曇彌品, *Cù-đàm-di phẩm*) (*AN.*8.51-60).

Hatthavanagallavihāravaṁso: *Sử biên niên chùa Hathavanagalla* (赫拉迦拉寺史, *Hách-lạp-ca-lạp tự sử*).

Iddhipādasaṃyutta: *Nhóm kinh về thần thông* (神足相應, *Thần túc tương ưng*) (*SN.*51, 813-898).

Iddhipādavagga: *Phẩm thần túc* (神足品, *Thần túc phẩm*) (*AN.*9.83-92).

Indriyasaṃyutta: *Nhóm kinh về giác quan; nhóm kinh về kiểm soát các giác quan* (根相應, *Căn tương ưng*) (*SN.*48, 471-650).

Itivuttaka-aṭṭhakathā: *Chú giải Kinh Phật tự thuyết; Chú giải Kinh Phật tự nói* (如是語注釋, *Như thị ngữ chú thích*).

Itivuttakapāḷi: *Kinh lời cảm hứng; kinh Phật nói như vậy* (如是語, *Như thị ngữ*) (*Iti* 1-4, 1-112).

Jambukhādakasaṃyutta: *Tương ưng Jambukhàdaka; nhóm kinh về Jambukhādaka* (閻浮車相應, *Diêm-phù-xa tương ưng*) (*SN.*38, 314-329).

Jāṇussoṇivagga: *Phẩm Bà-la-môn Jāṇussoṇi* (生聞品, *Sinh văn phẩm*) (*AN.*10.167-177).

Jātaka-aṭṭhakathā (1-7): *Chú giải Chuyện tiền thân đức Phật* (本生經注釋, *Bổn sinh kinh chú thích*).

Jātakapāḷi: *Chuyện tiền thân đức Phật* (本生經, *Bổn sanh kinh*) (*Ja* 1-547).

Jhānasaṃyutta: *Nhóm kinh về thiền định* (禪定相應, *Thiền định tương ưng*) (*SN.*34, 662-716), (靜慮相應, *Tĩnh lự tương ưng*) (*SN.*53, 923-976).

Jinacaritaya: *Đạo hạnh của bậc chiến thắng* (勝者所行, *Thắng giả sở hành*).

Jinakālamālī (Jinakālamālīpakaraṇam): *Vòng hoa kỷ nguyên của người chinh phục* (勝紀絮語, *Thắng kỷ nhứ ngữ*).

Jinālaṅkāra: *Trang sức báu của bậc chiến thắng* (勝者寶飾, *Thắng giả bảo sức*).

Jinavaṁsadīpaṁ: *Đèn sáng đời siêu việt* (勝世明燈, *Thắng thế minh đăng*).

Kaccāyana dhātu mañjūsā: *Tráp báu yếu tố Kaccāyana* (迦梅延界寶函, *Ca-chiên-diên giới bảo hàm*).

Kaccāyanabyākaraṇaṁ: *Văn phạm Kaccāyana* (*sách văn phạm Pali cổ nhất*) (迦旃延文法, *Ca chiên duyên văn pháp*).

Kalyāṇamittādivagga: *Phẩm những bạn tốt* (善友等品, *Thiện hữu đẳng phẩm*) (*AN.*1.71-81).

Kamalāñjali: *Chắp tay như hoa sen* (蓮花合掌, *Liên hoa hợp chưởng*).

Kammakaraṇavagga: *Phẩm hình phạt* (科刑罰品, *Khoa hình phạt phẩm*) (*AN.*2.1-10).

Kammakkhandhaka: *Chương yết-ma; chương hành sự; chương biểu quyết tăng đoàn* (羯磨篇, *Yết-ma thiên*) (*CV.*1, 1-74).

Kaṅkhāvitaraṇī-purāṇa-abhinava-ṭīkā: *Phân tích hoài nghi* (*Sớ giải cổ và Sớ giải mới*) (析疑 (古疏、新疏), *Tích nghi* (*cổ sớ, tân sớ*).

Karajakāyavagga: *Phẩm thân do nghiệp sinh ra* (業所生身品, *Nghiệp sở sinh thân phẩm*) (*AN.*10.211-220).

Kassapasaṃyutta: *Nhóm kinh về Kassapa; nhóm kinh về Ca-diếp* (迦葉相應, *Ca-diếp tương ưng*) (*SN.*16, 144-156).

Kathāvatthu: *Luận ngữ tông; luận các điểm tranh luận* (論事, *Luận sự*).

Kathāvatthu-aṭṭhakathā: *Chú giải Luận ngữ tông; Chú giải Luận các điểm tranh luận* (論事注, *Luận sự chú*).

Kathinabheda: *Phân tích y Kaṭhina; giải thích y công đức* (功德衣解說, *Công đức y giải thuyết*) (*PV.*16, 403-416).

Kathinakkhandhaka: *Chương y Kaṭhina, chương y công đức* (功德衣篇, *Công đức y thiên*) (*MV.*7, 306-325).

Kavidappaṇanīti: *Châm ngôn tấm gương thi nhân* (詩人鏡子格言, *Thi nhân kính tử cách ngôn*).

Kāyagatāsativagga: *Phẩm quán niệm về thân* (身至念品, *Thân chí niệm phẩm*) (*AN.*1.563-599).

Khandhakapucchāvāra: *Chương câu hỏi về nhóm chủ đề; các câu hỏi về bộ hợp phần* (問犍度章, *Vấn kiền-độ chương*) (*PV.*6, 320).

Khandhasaṃyutta: *Nhóm kinh về nhóm* (蘊相應, *Uẩn tương ưng*) (*SN.*22, 1-159).

Khandhavaggasaṃyuttapāḷi: *Nhóm kinh về nhóm; nhóm kinh về tổ hợp* (蘊篇, *Uẩn thiên*) (*SN.*22-34, 1-716).

Khema-pakaraṇa: *Luận giải thích tâm và vật chất* (名色抄論, *Danh sắc sao luận*).

Khemavagga: *Phẩm an ổn* (安穩品, *An ổn phẩm*) (*AN.*9.52-62).

Khuddakanikāya: *Kinh Tiểu bộ; Kinh tuyển tập mười lăm bộ kinh chủ đề* (小部經典, *Tiểu bộ kinh điển*) (*KN.*1-15, 7077).

Khuddakanikāya-aṭṭhakathā & Ṭīkā: *Chú giải và Sớ giải Kinh Tiểu bộ* (小部注釋與疏抄, *Tiểu bộ chú thích dữ sớ sao*).

Khuddakapāṭha-aṭṭhakathā (Paramatthajotikā): *Chú giải Tiểu tụng; Chú giải Kinh kệ tụng ngắn* (小誦注 (勝義光明), *Tiểu tụng chú* (*Thắng nghĩa quang minh*).

Khuddakapāṭhapāḷi: *Tiểu tụng; kinh kệ tụng ngắn* (小誦經, *Tiểu tụng kinh*) (*Khp.*1-9, 9).

Khuddakavatthukkhandhaka: *Chương các việc nhỏ; chương các tiểu sự* (小事篇, *Tiểu sự thiên*) (*CV.*5, 243-293).

Khuddasikkhā-Khuddasikkhā-purāṇaṭīkā-Khuddasikkhā-abhinavaṭīkā-mūlasikkhā Mūlasikkhā-ṭīkā: *Tiểu học, Sớ giải cổ về Tiểu học, Sớ giải mới về Tiểu học, Học căn bản, Sớ giải Học căn bản* (*Sách cương yếu về Luật kim cương*) (小學、小學古疏、小學新疏；根本學、根本學疏 (戒律綱要書), *"Tiểu học, tiểu học cổ sớ, tiểu học tân sớ ; căn bản học, căn bản học sớ,* (*giới luật cương yếu thư*).

Kilesasaṃyutta: *Nhóm kinh về phiền não* (煩惱相應, *Phiền não tương ưng*) (*SN.*27, 322-331).

Kimatthiyasutta: *Kinh nghĩa gì* (何義經, *Hà nghĩa kinh*) (*AN.*11.1).

Kodhapeyyāla: *Phẩm phẫn nộ; phẩm tức giận* (忿品, *Phẫn phẩm*) (*AN.*2.181-190).

Kosalasaṃyutta: *Nhóm kinh về Kosala; nhóm kinh về Câu-tát-la* (拘薩羅相應, *Câu-tát-la tương ưng*) (*SN.*3, 112-136).

Kosambakakkhandhaka: *Chương Kosambī* (憍賞彌篇, *Kiêu-thưởng-di thiên*) (*MV.*10, 451-477).

Lābhasakkārasaṃyutta: *Nhóm kinh về lợi ích được cung kính* (利得與供養相應, *Lợi đắc dữ cúng dường tương ưng*) (*SN.*17, 157-187).

Lakkhaṇasaṃyutta: *Nhóm kinh về Lặc-xoa-na; nhóm kinh về Lakkhaṇa* (勒叉那相應, *Lặc-xoa-na tương ưng*) (*SN.*19, 202-222).

Lakkhaṇāto buddhathomanāgāthā: *Thi kệ kính lễ đức Phật* (由相 (禮敬佛陀頌), *Do tướng*: *Kính lễ Phật-đà tụng*).

Leḍī Sayādaw gantha saṅgaha: *Tuyển tập tác phẩm của đại sư Leḍī Sayādaw* (雷迪大師作品集, *Lôi-địch đại sư tác phẩm tập*).

Lokanīti: *Pháp thế gian* (*Tuyển tập Châm ngôn*) (世間法 （格言集）, *Thế gian pháp* (*cách ngôn tập*).

Madhurattha-vilāsinī: *Hương vị cam lồ* (甘露味, *Cam lộ vị*).

Maggasaṃyutta: *Nhóm kinh về con đường* (道相應, *Đạo tương ưng*) (*SN.*45, 1-181).

Mahākhandhaka: *Chương trọng yếu; chương hợp phần chính* (大篇, *Đại thiên*) (*MV.*1, 1-131).

Mahāniddesa-aṭṭhakathā: *Chú giải Đại diễn giải; Chú giải Giải nghĩa rộng* (大義釋注, *Đại nghĩa thích chú*).

Mahāniddesapāḷi: *Đại diễn giải; Giải nghĩa rộng* (大義釋, *Đại nghĩa thích*) (*Mnd.*1-16, 1-210).

Mahāpaṇāmapāṭha: *Kính lễ lớn* (大禮敬, *Đại lễ kính*).

Mahārahanīti: *Châm ngôn A-la-hán lớn* (大阿羅漢格言, *Đại A-la-hán cách ngôn*).

Mahāsaṅgāma: *Tranh chấp* (*phần chính*); *xung đột* (*phần chính*) (諍論大篇, *Tránh luận đại thiên*) (*PV.*15, 368-402).

Mahāsūtra: (大經, *Đại kinh*).

Mahāvagga: *Phẩm đại; phẩm dài* (大品, *Đại phẩm*) (*AN.*6.55-64), (*AN.*7.65-74), (*AN.*8.11-20), (*AN.*9.32-41), (*AN.*10.21-30).

Mahāvagga-aṭṭhakathā: *Chú giải Đại phẩm* (大品注, *Đại phẩm chú*).

Mahāvaggapāḷi: *Phẩm lớn; phẩm dài* (大品, *Đại phẩm*) (*DN.*14-23, 1-441), (*MV.*1-10, 1-477).

Mahāvaggasaṃyuttapāḷi: *Nhóm kinh về trọng yếu; nhóm kinh về hợp phần chính* (大篇, *Đại thiên*) (*SN.*45-56, 1-1201).

Mahāvaṁsa: *Sử biên niên đầy đủ mở rộng* (大史擴編, *Đại sử khuếch biên*).

Mahāvastu-avadāna (Mahāvastu): *Câu chuyện vĩ đại; chuyện đức Phật trong Luật tạng của Thuyết xuất thế bộ* (大事, *Đại sự*).

Mahāyamakavagga: *Phẩm dài về cặp đôi* (雙大品, *Song đại phẩm*) (*MN.*31-40, 325-438).

Mahāyaññavagga: *Phẩm cúng tế lớn* (大供犧品, *Đại cung hi phẩm*) (*AN.*7.44-53).

Majjhimanikāya: *Kinh Trung bộ; kinh tuyển tập kinh trung bình* (中部經典, *Trung bộ kinh điển*) (*MN.*1-152, 1462).

Majjhimanikāya-aṭṭhakathā & Ṭīkā: *Chú giải và Sớ giải Kinh Trung bộ* (中部注釋與疏抄, *Trung bộ chú thích dữ sớ sao*).

Majjhimanikāya-aṭṭhakathā (Papañcasūdanī): *Chú giải Kinh Trung bộ* (*Dứt sạch chướng hoài nghi*) (中部注(破除疑障), *Trung bộ chú* (*Phá trừ nghi chướng*).

Majjhimanikāya-ṭīkā: *Sớ giải Kinh Trung bộ* (中部疏, *Trung bộ sớ).*

Majjhimanikāye Saṁgāyanassa pucchā vissajjanā: *Hỏi đáp về việc biên tập Kinh Trung bộ* (中部結集問答, *Trung bộ kết tập vấn đáp*).

Majjhimapaṇṇāsapāḷi: *Phần năm mươi bài kinh* (*ở chính giữa*) (中分五十經篇, *Trung phần ngũ thập kinh thiên*) (*MN.*51-100, 1-486).

Manasikārasutta: *Kinh chánh định không khởi ý nghĩ* (無作意三昧經, *Vô tác ý tam-muội kinh*) (*AN.*11.8).

Mārasaṃyutta: *Nhóm kinh về ác ma* (惡魔相應, *Ác ma tương ưng*) (*SN.*4, 137-161).

Mātugāmasaṃyutta: *Tương ưng nữ nhân; nhóm kinh về người nữ* (女人相應, *Nữ nhân tương ưng*) (*SN.*37, 280-313).

Mettāsutta: *Kinh tâm từ (giải thoát)* (慈心解脫經, *Từ tâm giải thoát kinh*) (*AN.*11.15).

Mettāvagga: *Phẩm tâm từ* (慈品, *Từ phẩm*) (*AN.*8.1-10).

Milidaṭīkā: *Sớ giải Kinh Mi-tiên vấn đáp; Sớ giải Kinh vua Milinda hỏi đạo* (彌蘭王問經疏, *Di-lan vương vấn kinh sớ*).

Milindapañhapāḷi: *Kinh Mi-tiên vấn đáp; kinh vua Milinda hỏi đạo* (彌蘭王問經, *Di-lan vương vấn kinh*) (*Miln.*1-28, 260).

Milindapañho-ṭīkā: *Sớ giải Kinh Mi-tiên vấn đáp; Sớ giải Kinh vua Milinda hỏi đạo* (彌蘭陀王問經疏, *Di-lan-đà vương vấn kinh sớ*).

Moggallāna pañcikā ṭīkā: *Sớ giải năm luận Moggallāna* (目犍連五論疏, *Mục-kiền-liên ngũ luận sớ*).

Moggallāna vuttivivaraṇapañcikā: *Giải thích tận tường rõ ràng Moggalāna (sách văn phạm Pali)* (目犍連說明詳解, *Mục-kiền-liên thuyết minh tường giải).*

Moggallānasaṃyutta: *Nhóm kinh về Moggallāna; nhóm kinh về Mục-kiền-liên* (目犍連相應, *Mục-kiền-liên tương ưng*) (*SN.*40, 332-342).

Moggallānasuttapāṭho (Moggallānabyākaraṇa): *Văn phạm Moggallāna* (目犍連文法, *Mục-kiền-liên văn pháp*).

Mohavicchedanī (Abhidhammamātikatthavaṇṇanā): *Chấm dứt ngu si* (*Chú thích Mẫu đề A-tỳ-đạt-ma*) (斷除愚痴 (阿毘達摩論母注), *Đoạn trừ ngu si* (*A-tỳ-đạt-ma luận mẫu chú*).

Moranivāpasutta: *Kinh khuôn viên Khổng Tước* (孔雀林園經, *Khổng tước lâm viên kinh*) (*AN.*11.10).

Mūlapaṇṇāsapāḷi: *Phần năm mươi bài kinh* (*đầu tiên*) (根本分五十經篇, *Căn bổn phần ngũ thập kinh thiên*) (*MN.*1-50, 1-513).

Mūlapariyāyavagga: *Phẩm pháp môn căn bản* (根本法門品, *Căn bổn pháp môn phẩm*) (*MN.*1-10, 1-138).

Nāgasaṃyutta: *Nhóm kinh về con rồng* (龍相應, *Long tương ưng*) (*SN.*29, 342-391).

Nāmacāra-dīpaka: *Luận đèn đạo hạnh và tâm* (名行燈論, *Danh hành đăng luận*).

Namakkāra & Namakkāraṭīkā: *Kính lễ đức Phật và Giải thích Kính lễ đức Phật* (作禮敬 及 作禮敬疏, *Tác lễ kính cập tác lễ kính sớ).*

Nāmarūpa-pariccheda: *Luận phân tích tâm và vật chất* (名色差別論, *Danh sắc sai biệt luận*).

Nandiyasutta: *Kinh Nandiya* (釋氏難提經, *Thích thị Nan-đề kinh*) (*AN.*11.13).

Naradakkhadīpanī: *Đèn sáng Narada* (能幹者明燈, *Năng cán giả minh đăng*).

Nāthavagga: *Phẩm cứu hộ* (救護品, *Cứu hộ phẩm*) (*AN.*10.11-20).

Navakanipātapāḷi: *Tuyển tập chín pháp; tuyển tập chín điều* (九集, *Cửu tập*) (*AN.*9, 1-432).

Nettipāḷi: *Luận dẫn nhập (Tam tạng)* (導論, *Đạo luận*) (***Ne.***1-6, 0-125).

Nettippakaraṇa-aṭṭhakathā: *Chú giải Luận dẫn nhập (Tam tạng)* (導論注釋, *Đạo luận chú thích*).

Nettippakaraṇa-ṭīkā: *Sớ giải Luận dẫn nhập (Tam tạng)* (導論疏, *Đạo luận sớ*).

Nettivibhāvinī: *Chú thích rộng Luận dẫn nhập (Tam tạng)* (導論廣釋, *Đạo luận quảng thích*).

Nidānasaṃyutta: *Nhóm kinh về nhân duyên* (因緣相應, *Nhân duyên tương ưng*) (*SN.*12, 1-73).

Nidānavaggasaṃyuttapāḷi: *Nhóm kinh về nhân duyên* (因緣篇, *Nhân duyên thiên*) (*SN.*12-21, 1-246).

Nissaggiyakaṇḍa: *Chương xả đọa; chương ưng xả đối trị; chương tội xả vật* (捨墮篇, *Xả đọa thiên*) (*BV.*4, 459-662), (*NV.*3, 733-792).

Nissayavagga: *Phẩm nương nhờ* (依止品, *Y chỉ phẩm*) (*AN.*11.1-10).

Nīti gantha saṅgaha: *Châm ngôn* (格言, *Cách ngôn*).

Nītimañjari: *Tráp báu Châm ngôn* (格言寶函, *Cách ngôn bảo hàm*).

Nīvaraṇappahānavagga: *Phẩm dứt triền cái; Phẩm dứt trói buộc* (斷蓋品, *Đoạn cái phẩm*) (*AN.*1.11-20).

Niyāma Dīpanī: *Sổ tay quyết định; sổ tay trật tự vũ trụ* (決定手冊, *Quyết định thủ sách*).

Okkantasaṃyutta: *Nhóm kinh về đi vào* (入相應, *Nhập tương ưng*) (*SN.*25, 302-311).

Opammasaṃyutta: *Chương thí dụ* (譬喻相應, *Thí dụ tương ưng*) (*SN.*20, 223-234).

Opammavagga: *Phẩm thí dụ* (譬喻品, *Thí dụ phẩm*) (*MN.*21-30, 222-324).

Paccorohaṇivagga: *Phẩm buông bỏ pháp* (捨法品, *Xả pháp phẩm*) (*AN.*10.113-122).

Pācittiya-aṭṭhakathā: *Chú giải Tội đơn đọa* (波逸提注 (波逸提、波羅提提舍尼法與眾學法及比丘尼的廣律 (波羅夷、僧伽婆尸沙、尼薩耆波逸提、波逸提) 提), *"Ba-dật-đề chú* (*ba-dật-đề, ba-la-đề-đề-xá-ni pháp dữ chúng học*

pháp cập Tỳ-kheo-ni đích quảng luật (*ba-la-di, tăng-già-bà-thi-sa, ni tát kỳ ba-dật-đề, ba-dật-đề*).

Pācittiyakaṇḍa: *Chương đơn đọa; chương ưng đối trị; chương tội sám hối* (單墮篇, *Đơn đọa thiên*) (*BV.*5, 1-551), (*NV.*4, 793-1227).

Pācityādiyojanā: *Giải thích Ba-la-đề v.v...* (波逸提等解說, *Ba-dật-đề đẳng giải thuyết*).

Padamañjarī: *Tráp báu câu* (句寶函, *Cú bảo hàm*).

Padarūpasiddhi: *Thành tựu cú thân* (句身成就, *Cú thân thành tựu*).

Padasādhana: *Cách tạo câu* (*Pali*) (造句, *Tạo cú*).

Padasādhanaṁ: *Cách viết câu* (*Pali*) (造句, *Tạo cú*).

Pajjamadhu: *Bí mật của đạo* (道之蜜, *Đạo chi mật*).

Pakiṇṇaka gantha saṅgaha: *Tuyển tập tác phẩm tạp* (雜集, *Tạp tập*).

Pāḷi-nīti: *Tuyển tập châm ngôn Pali* (*của Miến Điện*) (緬甸巴利格言集, *Miến Điện Ba-lợi cách ngôn tập*).

Pamādādivagga: *Phẩm những thứ buông thả* (放逸等品, *Phóng dật đẳng phẩm*) (*AN.*1.82-97).

Pañcagati-dīpanā: *Giải thích năm cảnh giới* (五趣解說, *Ngũ thú giải thuyết*).

Pañcakanipātapāḷi: *Tuyển tập năm pháp; tuyển tập năm điều* (五集, *Ngũ tập*) (*AN.*5,1-1151).

Pañcamapaṇṇāsaka: *Chương năm mươi bài kinh* (*phần 5*) (五十經篇之五, *Ngũ thập kinh thiên chi ngũ*) (*AN.*4.201-783), (*AN.*5.201-250), (*AN.*10.211-746).

Pañcapakaraṇa-anuṭīkā: *Hậu sớ giải tuần tự năm bộ luận* (五論隨複注, *Ngũ luận tùy phức chú*).

Pañcapakaraṇamūlaṭīkā: *Giải thích căn bản về năm bộ luận*: *Các điểm tranh luận* (五論根本疏: 論事, *Ngũ luận căn bản sớ*: *Luận sự*).

Pañcasatikakkhandhaka: *Chương ngũ bách kết tập; chương năm trăm người biên tập tam tạng; chương liên quan năm trăm vị* (五百結集篇, *Ngũ bách kết tập thiên*) (*CV.*11, 437-445).

Pañcavagga: *Năm phần* (五品, *Ngũ phẩm*) (*PV.*21, 482-501).

Paṇihitaacchavagga: *Phẩm đặt hướng và trong sáng; phẩm hướng về sự thanh tịnh* (向與隱覆之品, *Hướng dữ ẩn phúc chi phẩm*) (*AN.*1.41-50).

Paññāsa Jātaka: *Năm mươi chuyện tiền thân đức Phật* (五十本生, *Ngũ thập bản sinh*).

Pārājikakaṇḍa: *Chương ba-la-di; chương tội trục xuất; chương không ở chung Tăng đoàn* (驅擯篇, *Khu tẩn thiên*) (*BV.*1, 1-233), (*NV.*1, 656-677).

Pārājikakaṇḍa-aṭṭhakathā: *Chú giải Tội tẩn xuất* (*Lời tựa, Ba-la-di, Tăng tàn, xả đọa*) (波羅夷注(序與波羅夷(1); 波羅夷(2-4)；僧伽婆尸沙與尼薩耆波逸提, *"Ba-la-di chú* (*tự dữ ba-la-di* (*1*);*ba-la-di* (*2-4*); *tăng-già-bà-thi-sa dữ ni-tát-kỳ-ba-dật-đề*).

Paramatthadīpanī (-Saṅgaha mahāṭīkā pāṭha): *Sổ tay chân lý tuyệt đối trong Luận ý nghĩa bao hàm A-tỳ-đạt-ma* (勝義諦手冊, *Thắng nghĩa đế thủ sách*).

Paramattha-saṅkhepa: *Tóm tắt tinh hoa chân lý tuyệt đối trong Luận ý nghĩa bao hàm A-tỳ-đạt-ma* (勝義諦要略, *Thắng nghĩa đế yếu lược*).

Paramatthasarūpabhedanī: *Giải thích hữu sắc chân lý tuyệt đối* (第一義有色解, *Đệ nhất nghĩa hữu sắc giải*).

Paramattha-vinicchaya: *Luận quyết định về chân lý siêu việt* (勝義諦決擇論, *Thắng nghĩa đế quyết trạch luận*).

Paribbājakavagga: *Phẩm du sĩ* (遊方者品, *Du phương giả phẩm*) (*MN.*71-80, 185-281).

Parisavagga: *Phẩm hội chúng* (會眾品, *Hội chúng phẩm*) (*AN.*2.43-52).

Parisuddhavagga: *Phẩm thanh tịnh* (清淨品, *Thanh tịnh phẩm*) (*AN.*10.123-133).

Parivāra-aṭṭhakathā: *Chú giải Những điều chính yếu* (附隨注, *Phụ tùy chú*).

Parivārapāḷi: *Tập yếu; những điều chính yếu* (附隨, *Phụ tùy*) (*PV.*1-21, 1-501).

Pārivāsikakkhandhaka: *Chương biệt trú; chương không được sống chung Tăng đoàn* (別住篇, *Biệt trụ thiên*) (*CV.*2, 75-96).

Pasādakaradhammavagga: *Phẩm trong sạch về quy tắc ấn định* (作法淨品, *Tác pháp tịnh phẩm*) (*AN.*1.366-381).

Paṭhamamahānāmasutta: *Kinh Mahānāma* (*phần 1*) (摩訶男經之一, *Ma-ha nam kinh chi nhất*) (*AN.*11.11).

Paṭhamapaṇṇāsaka: *Chương năm mươi bài kinh đầu* (初五十經篇, *Sơ ngũ thập kinh thiên*) (*AN.*2.1-52), (*AN.*3.1-51), (*AN.*4.1-50),

(*AN.*5.1-50), (*AN.*6.1-54), (*AN.*7.1-53), (*AN.*8.1-50), (*AN.*9.1-51), (*AN.*10.1-50), (*AN.*11.1-671).

Paṭhamasamādhisutta: *Kinh chánh định (phần 1)* (三昧經之一, *tam-muội kinh chi nhất*) (*AN.*11.18).

Paṭhamaupanisāsutta: *Kinh chỗ nương tựa (phần 1)* (所依經之一, *Sở y kinh chi nhất*) (*AN.*11.3).

Pāthikavaggapāḷi: *Phẩm Pathika* (波梨品, *Ba-lê phẩm*) (*DN.*24-34, 1-360).

Pāṭidesanīyakaṇḍa: *Chương hối quá; chương ưng phát lộ; chương hối lỗi* (悔過篇, *Hối quá thiên*) *(BV.*6, 552-575*), (NV.*5, 1228-1239*).*

Pātimokkhaṭṭhapanakkhandhaka: *Chương đình chỉ giới bổn; chương ngăn chặn đọc giới* (遮說戒篇, *Già thuyết giới thiên*) (*CV.*9, 383-401).

Paṭisambhidāmagga-aṭṭhakathā: *Chú giải Đạo hiểu vô ngại; Chú giải Đạo phân tích* (無礙解道注釋, *Vô ngại giải đạo chú thích*).

Paṭisambhidāmaggapāḷi: *Đạo hiểu vô ngại; đạo phân tích* (無礙解道, *Vô ngại giải đạo*) (Ps 1-31, 331).

Paṭṭhāna: *Luận vị trí; luận phát thú; luận quan hệ nhân duyên* (發趣論, *Phát thú luận*).

Paṭṭhāna-aṭṭhakathā: *Chú giải Luận vị trí; Chú giải Luận phát thú; Chú giải Luận quan hệ nhân duyên* (發趣論注, *Phát thú luận chú*).

Paṭṭhānuddesa dīpanīpāṭha: *Hai mươi bốn quan hệ nhân duyên* (二十四緣, *Nhị thập tứ duyên*).

Pavāraṇākkhandhaka: *Chương tự tứ; chương thỉnh cầu chỉ lỗi* (自恣篇, *Tự tứ thiên*) (*MV.*4, 209-241).

Payogasiddhi: *Thành tựu tiền phương tiện* (前方便成就, *Tiền phương tiện thành tựu*).

Peṭakopadesapāḷi: *Đường vào Tam tạng Phật giáo* (三藏知津, *Tam tạng tri tân*) hay *Luận giải về Tam tạng Phật giáo* (藏釋) *(Pe.* 1-8, 1-120*).*

Petavatthu-aṭṭhakathā: *Chú giải Chuyện quỷ đói* (餓鬼事注釋, *Ngạ quỷ sự chú thích*).

Petavatthupāḷi: *Chuyện quỷ đói* (餓鬼事, *Ngạ quỷ sự*) (*Pev.*1-51, 1-814).

Peyyāla: *Chương phần tóm tắt* (中略篇, *Trung lược thiên*) (*AN.*2.181-246).

Puggalapaññatti: *Luận nhân chế định; luận nhân thi thiết; luận mô tả của con người* (人施設論, *Nhân thi thiết luận*) 101~185.

Puggalapaññatti-aṭṭhakathā: *Chú giải Luận nhân chế định; Chú giải Luận nhân thi thiết; Chú giải Luận mô tả của con người* (人施設論注, *Nhân thi thiết luận chú*).

Puggalavagga: *Phẩm người* (人品, *Nhân phẩm*) (*AN*.2.53-64), (*AN*.10.155-166).

Rādhasaṃyutta: *Nhóm kinh về Rādha* (羅陀相應, *La-đà tương ưng*) (*SN*.23, 160-205).

Rāgapeyyāla: *Phẩm nói rộng về sự nhiễm* (染廣說品, *Nhiễm quảng thuyết phẩm*) (*AN*.2.231-246); (貪中略品, *Tham trung lược phẩm*) (*AN*.6.140-649), (*AN*.7.623-1132), (*AN*.8.117-626), (*AN*.9.93-432), (*AN*.10.237-746), (*AN*.11.502-671), (*AN*.11.502-671).

Rāhulasaṃyutta: *Nhóm kinh về La-hầu-la; nhóm kinh về Rāhula* (羅睺羅相應, *La-hầu-la tương ưng*) (*SN*.18, 188-201).

Rājavagga: *Phẩm vua* (王品, *Vương phẩm*) (*MN*.81-90, 282-382).

Rasavāhin: *Chuyện thú vị* (趣味故事, *Thú vị cố sự*).

Rūpādivagga: *Phẩm sắc; Phẩm các hình thể* (色等品, *Sắc đẳng phẩm*) (*AN*.1.1-10).

Rūparūpa-vibhāga: *Luận phân tích vật thể phi vật thể* (色非色分別論, *Sắc phi sắc phân biệt luận*).

Saccasaṃyutta: *Nhóm kinh về chân lý; nhóm kinh về sự thật* (諦相應, *Đế tương ưng*) (*SN*.56, 1071-1201).

Sacca-saṅkhepa: *Luận tóm tắt về tinh hoa chân lý* (諦要略論, *Đế yếu lược luận*).

Sacittavagga: *Kinh tâm mình* (己心品, *Kỷ tâm phẩm*) (*AN*.10.51-60).

Saddabindu pakaraṇaṁ: *Lời tán dương ở đỉnh Saddabindu* (瑟曼得峰讚語, *Sắt-mạn-đắc phong tán ngữ*).

Saddanītippakaraṇaṁ (dhātumālā): *Luận ngữ pháp* (語法論, *Ngữ pháp luận*).

Saddanītippakaraṇaṁ (padamālā): *Luận ngữ pháp* (語法論, *Ngữ pháp luận*).

Saddhamma-saṅgaha: *Ý nghĩa bao hàm giáo pháp tuyệt vời* (妙法攝義, *Diệu pháp nhiếp nghĩa*).

Saddhasutta: *Kinh cụ thọ Saddha* (具壽誐陀經, *Cụ thọ Sân-đà kinh*) (*AN*.11.9).

Sādhuvagga: *Phẩm lương thiện* (善良品, *Thiện lương phẩm*) (*AN.*10.134-144), (*AN.*10.178-188).

Sagāthāvaggasaṃyuttapāḷi: *Chương thi kệ hay* (妙偈篇, *Diệu kệ thiên*) (*SN.*1-11, 1-271).

Sakkasaṃyutta: *Nhóm kinh về Đế-thích* (帝釋相應, *Đế-thích tương ưng*) (*SN.*11, 247-271).

Saḷāyatanasaṃyutta: *Nhóm kinh về sáu giác quan* (六處相應, *Lục xứ tương ưng*) (*SN.*35, 1-248).

Saḷāyatanavagga: *Phẩm sáu chỗ* (六處品, *Lục xứ phẩm*) (*MN.*143-152, 383-463).

Saḷāyatanavaggasaṃyuttapāḷi: *Nhóm kinh về sáu xứ; nhóm kinh về sáu xứ* (六處篇, *Lục xứ thiên*) (*SN.*35-44, 1-420).

Samacittavagga: *Phẩm tâm thăng bằng* (等心品, *Đẳng tâm phẩm*) (*AN.*2.33-42).

Samaṇasaññāvagga: *Phẩm tri giác của Sa-môn* (沙門想品, *Sa-môn tưởng phẩm*) (*AN.*10.101-112).

Samaṇavagga: *Phẩm Sa-môn* (沙門品, *Sa-môn phẩm*) (*AN.*7.85-94).

Sāmaṇḍakasaṃyutta: *Tương ưng Sàmandaka; nhóm kinh về xuất gia làm Sa-môn* (沙門出家相應, *Sa-môn xuất gia tương ưng*) (*SN.*39, 330-331).

Sāmaññavagga: *Phẩm pháp Sa-môn* (沙門法品, *Sa-môn pháp phẩm*) (*AN.*10.221-236), (*AN.*11.22-501), (*AN.*6.117-139), (*AN.*8.91-116), (*AN.*9.42-51).

Samantapāsādikā (1~5): *Đoan trang phổ quát* (*tất cả hoan hỷ*) (普端嚴 (一切歡喜), *Phổ đoan nghiêm* (*nhất thiết hoan hỷ*).

Samāpattivagga: *Phẩm nhập định* (入定品, *Nhập định phẩm*) (*AN.*2.164-180).

Samathabheda: *Phân tích cách giàn xếp tranh cãi; giải thích cách chấm dứt tranh chấp* (滅諍解說, *Diệt tránh giải thuyết*) (*PV.*5, 292-319).

Samathakkhandhaka: *Chương diệt tránh; chương giàn xếp tranh cãi; chương chấm dứt tranh chấp* (滅諍篇, *Diệt tránh thiên*) (*CV.*4, 185-242).

Sambodhivagga: *Phẩm bậc toàn giác; phẩm giác ngộ cao* (等覺品, *Đẳng giác phẩm*) (*AN.*9.1-10).

Saṁgāyanassa pucchā vissajjanā pu-vi: *Hỏi đáp về việc biên tập Tam tạng* (結集問答, *Kết tập vấn đáp*).

Saṃghādisesakaṇḍa: *Chương Tăng tàn; chương tội phế hạnh Tăng sĩ* (僧殘篇, *Tăng tàn thiên*) (*BV.*2, 234-442), (*NV.*2, 678-732).

Sammādiṭṭhi Dīpanī: *Sổ tay tầm nhìn chân chính* (正見手冊, *Chính kiến thủ sách*).

Sammappadhānasaṃyutta: *Nhóm kinh về nỗ lực chân chính* (正勤相應, *Chính cần tương ưng*) (*SN.*49, 651-704).

Sammappadhānavagga: *Phẩm siêng năng chân chánh* (正勤品, *Chính cần phẩm*) (*AN.*9.73-82).

Samuccayakkhandhaka: *Chương tích lũy tội* (集篇, *Tập thiên*) (*CV.*3, 97-184).

Samuṭṭhānasīsasaṅkhepa: *Kệ tóm tắt nguồn sinh tội; tóm tắt về nguồn sinh tội* (等起攝頌, *Đẳng khởi nhiếp tụng*) (*PV.*3, 257-270).

Saṃyuttanikāya: *Kinh tương ưng; kinh tuyển tập nhóm kinh liên hệ* (相應部經典, *tương-ưng bộ kinh điển*) (*SN.*1-56, 2854).

Saṁyuttanikāya-aṭṭhakathā & Ṭīkā: *Chú giải và Sớ giải Kinh Tương ưng* (相應部注釋與疏抄, *Tương ứng bộ chú thích dữ sớ sao*).

Saṁyuttanikāya-aṭṭhakathā (1~5) (SāratthappakāsinīSpk): *Chú giải Kinh Tương ưng bộ* (*Xiển dương ý nghĩa tâm*) (相應部注 (顯揚心義), *Tương ứng bộ chú* (*Hiển dương tâm nghĩa*).

Saṁyuttanikāya-ṭīkā (1~5): *Sớ giải Kinh Tương ưng bộ* (相應部疏, *Tương ứng bộ sớ*).

Saṁyuttanikāye Saṁgāyanassa pucchā vissajjanā: *Hỏi đáp về việc biên tập Kinh Tương ưng* (相應部結集問答, *Tương ưng bộ kết tập vấn đáp*).

Saṅghabhedakakkhandhaka: *Chương phá tăng; chương rẽ Tăng đoàn; chương phá hòa hợp Tăng đoàn* (破僧篇, *Phá tăng thiên*) (*CV.*7, 330-355).

Sanimittavagga: *Phẩm tướng; phẩm có* (有品, *Hữu phẩm*) (*AN.*2.78-87).

Saṅkhepa-vaṇṇanā: *Giải thích tóm tắt Luận ý nghĩa bao hàm A-tỳ-đạt-ma* (攝阿毘達摩義略疏, *Nhiếp A-tỳ-đạt-ma nghĩa lược sớ*).

Saññāsutta: *Kinh định không còn cảm giác và tri giác* (想受滅盡定經, *Tưởng thụ diệt tận định kinh*) (*AN.*11.7).

Santhāravagga: *Phẩm che chở* (覆護品, *Phúc hộ phẩm*) (*AN.*2.152-163).

Sāraṇīyavagga: *Phẩm đáng nhớ* (可念品, *Khả niệm phẩm*) (*AN.*6.11-20).

Sārasaṅgaha: *Đại cương ý nghĩa tâm* (心義攝要, *Tâm nghĩa nhiếp yếu*).

Sāratthadīpanī-tīkā (1~3): *Đèn ý nghĩa tâm* (*Sớ giải Luật Thiện Kiến*) (心義燈 (疏解善見律), *Tâm nghĩa đăng* (*sơ giải thiện kiến luật*).

Sāriputtasaṃyutta: *Nhóm kinh về Sāriputta; nhóm kinh về Xá-lợi-phất* (舍利弗相應, *Xá-lợi-phất tương ưng*) (*SN*.28, 332-341).

Sāsanavaṁsa: *Sử biên niên giáo pháp* (教史, *Giáo sử*).

Sāsanavaṁsappadīpikā: *Đèn sáng trong giáo pháp* (教史明燈, *Giáo sử minh đăng*).

Satipaṭṭhānasaṃyutta: *Nhóm kinh về quán niệm* (念住相應, *Niệm trụ tương ưng*) (*SN*.47, 367-470).

Satipaṭṭhānavagga: *Phẩm lĩnh vực quán niệm; phẩm nền tảng chánh niệm* (念處品, *Niệm xử phẩm*) (*AN*.9.63-72).

Sativagga: *Phẩm niệm* (念品, *Niệm phẩm*) (*AN*.8.81-90).

Sattakanipātapāḷi: *Tuyển tập bảy pháp; tuyển tập bảy điều* (七集, *Thất tập*) (*AN*.7,1-1132).

Sattasatikakkhandhaka: *Chương thất bách kết tập; chương bảy trăm người biên tập tam tạng; chương liên quan bảy trăm vị* (七百結集篇, *Thất bách kết tập thiên*) (*CV*.12, 446-458).

Sattāvāsavagga: *Phẩm bậc hữu tình cư ngụ* (有情居品, *Hữu tình cư phẩm*) (*AN*.9.21-31).

Sedamocanagāthā: *Thi kệ làm toát mồ hôi; các bài kệ làm xuất mồ hôi* (發汗偈, *Phát hãn kệ*) (*PV*.20, 479-481).

Sekhiyakaṇḍa: *Chương chúng học; chương điều nên học* (眾學篇, *Chúng học thiên*) (*BV*.7, 576-654), (*NV*.6, 1240-1241).

Senāsanakkhandhaka: *Chương tọa cụ, ngọa cụ; chương sàng tọa; chương dụng cụ ngồi, dụng cụ nằm* (臥坐具篇, *Ngọa tọa cụ thiên*) (*CV*.6, 294-329).

Sīhanādavagga: *Phẩm tiếng rống sư tử* (獅子吼品, *Sư tử hống phẩm*) (*AN*.9.11-20); (*MN*.11-20, 139-221).

Sīlakkhandhavagga-abhinavaṭīkā: *Sớ giải mới về Kinh Trường bộ* (長部新疏, *Trường bộ tân sớ*).

Sīlakkhandhavaggapāḷi: *Phẩm nhóm giới* (戒蘊品, *Giới uẩn phẩm*) (*DN*.1-13, 1-559).

Sīmavisodhanī: *Sự thanh tịnh hoàn toàn về cương giới* (疆界純淨, *Cương giới thuần tịnh).*

Sinhala gantha saṅgaha: *Tuyển tập tác phẩm Tích Lan* (錫蘭作品集, *Tích lan tác phẩm tập*).

Sītivagga: *Phẩm mát mẻ* (清涼品, *Thanh lương phẩm*) (*AN.*6.85-95).

Sotāpattisaṃyutta: *Nhóm kinh về dự lưu; nhóm kinh về quả thánh đầu tiên* (預流相應, *Dự lưu tương ưng*) (*SN.*55, 997-1070).

Subhūtisutta: *Kinh Subhūti* (須菩提經, *Tu-bồ-đề kinh*) (*AN.*11.14).

Subodhālaṅkāraṭīkā: *Giải thích Minh bạch và trang nghiêm* (莊嚴明瞭疏, *Trang nghiêm minh liễu sớ*).

Subodhālaṅkāro: *Minh bạch và trang nghiêm* (莊嚴明瞭, *Trang nghiêm minh liễu*).

Sukhavagga: *Phẩm lạc; phẩm hạnh phúc* (樂品, *Nhạc phẩm*) (*AN.*2.65-77).

Suññatavagga: *Phẩm tánh không* (空品, *Không phẩm*) (*MN.*121-130, 176-271).

Supaṇṇasaṃyutta: *Nhóm kinh về con chim cánh vàng* (金翅鳥相應, *Kim sí điểu tương ưng*) (*SN.*30, 392-437).

Sūrassatīnīti: *Châm ngôn của bậc anh hùng* (英雄格言, *Anh hùng cách ngôn*).

Suttanipāta-aṭṭhakathā: *Chú giải Kinh tập; Chú giải Kinh tuyển tập* (經集注釋, *Kinh tập chú thích*).

Suttanipātapāḷi: *Kinh tập; kinh tuyển tập* (經集, *Kinh tập*) (*Snp.*1-73, 1-1155).

Suttantanīti: *Châm ngôn trong kinh* (經中格言, *Kinh trung cách ngôn*).

Suttapitaka Aṭṭhakathā & Ṭīkā: *Chú giải và Sớ giải Kho tàng chân lý* (經藏注釋與疏抄, *Kinh tạng chú thích dữ sớ sao*).

Suttavandanā: *Kính lễ kinh điển* (禮敬經典, *Lễ kính kinh điển*).

Tatiyapaṇṇāsaka: *Chương năm mươi bài kinh (phần 3)* (五十經篇之三, *Ngũ thập kinh thiên chi tam*) (*AN.*1.98-381), (*AN.*2.119-180), (*AN.*3.104-184), (*AN.*4.101-150), (*AN.*5.101-150), (*AN.*10.101-154).

Tatiyasamādhisutta: *Kinh chánh định (phần 3)* (三昧經之三, *tam-muội kinh chi tam*) (*AN.*11.20).

Tatiyaupanisāsutta: *Kinh chỗ nương tựa (phần 3)* (所依經之三, *Sở y kinh chi tam*) (*AN.*11.5).

Telakaṭāhagāthā: *Thi kệ Telakaṭāha, Thi kệ hủ dầu* (油壺偈, *Du-hồ kệ*).

Theragāthā-aṭṭhakathā: *Chú giải Trưởng lão Tăng kệ; chú thích Thi kệ của Trưởng lão Tăng* (長老偈注釋, *Trường lão kệ chú thích*).

Theragāthāpāḷi: *Trưởng lão Tăng kệ; thi kệ của Trưởng lão Tăng* (長老偈, *Trưởng lão kệ*) (*Thag* 1-21, 0-1288).

Theravagga: *Phẩm trưởng lão* (長老品, *Trường lão phẩm*) (*AN.*10.81-90).

Therīgāthā-aṭṭhakathā: *Chú giải Trưởng lão Ni kệ; chú thích Thi kệ của Trưởng lão Ni* (長老尼偈注釋, *Trường lão ni kệ chú thích*).

Therīgāthāpāḷi: *Trưởng lão Ni kệ; thi kệ của Trưởng lão Ni* (長老尼偈, *Trưởng lão ni kệ*) (*Thig.*1-16, 1-524).

Thupavaṁso: *Sử biên niên tháp xá-lợi* (舍利塔史, *Xá-lợi tháp sử*).

Tikanipātapāḷi: *Tuyển tập ba pháp; tuyển tập ba điều* (三集, *Tam tập*) (*AN.*3, 1-184).

Tikavagga: *Phẩm ba điều* (三法品, *Tam pháp phẩm*) (*AN.*6.107-116).

Udāna-aṭṭhakathā: *Chú giải Kinh lời cảm hứng; Chú giải Kinh Phật nói như vậy* (自說注釋, *Tự thuyết chú thích*).

Udānapāḷi: *Kinh Phật tự thuyết; kinh Phật tự nói* (自說經, *Tự thuyết kinh*) (*Ud.*1-8, 1-80).

Upālipañcaka: *Upāli hỏi về năm pháp* (優波離問五法, *Ưu-ba-ly vấn ngũ pháp*) (*PV.*17, 417-469).

Upālivagga: *Phẩm Upāli* (優波離品, *Ưu-ba-ly phẩm*) (*AN.*10.31-40), (*AN.*10.91-100).

Uparipaṇṇāsapāḷi: *Phần năm mươi bài kinh phần cuối* (*phần 2*) (後分五十經篇之二, *Hậu phần ngũ thập kinh thiên chi nhị*) (*MN.*101-152, 1-463).

Upāsakajanālaṅkāra: *Trang nghiêm Ưu-bà-tắc* (優婆塞莊嚴, *Ưu-bà-tắc trang nghiêm*).

Uposathādipucchāvissajjanā: *Hỏi đáp về lễ bố-tát; hỏi đáp về đọc giới* (布薩問答, *Bố-tát vấn đáp*) (*PV.*8, 332-333).

Uposathakkhandhaka: *Chương lễ bố-tát; chương lễ đọc giới* (布薩篇, *Bố-tát thiên*) (*MV.*2, 132-183).

Uposathavagga: *Phẩm lễ đọc giới* (布薩品, *Bố-tát phẩm*) (*AN.*8.41-50).

Uppādasaṃyutta: *Nhóm kinh về sinh tướng* (生相應, *Sinh tương ưng*) (*SN.*26, 312-321).

Uttamapurisa Dīpanī: *Sổ tay người siêu việt* (最勝人手冊, *Tối thắng nhân thủ sách*).

Vacchagottasaṃyutta: *Nhóm kinh về dòng họ Vaccha; nhóm kinh về dòng họ Bà-tha* (婆磋種相應, *Bà-tha chủng tương ưng*) (*SN.*33, 607-661).

Vajirabuddhi-ṭīkā: *Sớ giải giác ngộ kim cương* (*Sớ giải Luật Thiện Kiến*) (金剛覺疏 (疏解善見律), *Kim cương giác sơ* (*sơ giải thiện kiến luật*).

Vajjisattakavagga: *Phẩm Vajji* (跋耆品, *Bạt-kỳ phẩm*) (*AN.*7.21-31).

Valāhakasaṃyutta: *Nhóm kinh về hình mây* (雲相應, *Vân tương ưng*) (*SN.*32, 550-606).

Vaṁsa gantha saṅgaha: *Lịch sử giáo pháp* (教史, *Giáo sử*).

Vaṁsatthappakāsinī: *Giải thích Sử biên niên đầy đủ* (大史疏, *Đại sử sớ*).

Vanasaṃyutta: *Nhóm kinh về rừng rậm* (森林相應, *Sâm lâm tương ưng*) (*SN.*9, 221-234).

Vaṅgīsasaṃyutta: *Nhóm kinh về trưởng lão Vaṅgīsa* (婆耆沙長老相應, *Bà-kỳ-sa Trưởng lão tương ưng*) (*SN.*8, 209-220).

Vassūpanāyikakkhandhaka: *Chương vào mùa mưa; chương an cư mùa mưa* (入雨安居篇, *Nhập vũ an cư thiên*) (*MV.*3, 184-208).

Vattakkhandhaka: *Chương phận sự; chương trình tự* (儀法篇, *Nghi pháp thiên*) (*CV.*8, 356-382).

Vedanāsaṃyutta: *Tương ưng thọ; nhóm kinh về cảm giác* (受相應, *Thụ tương ưng*) (*SN.*36, 249-279).

Vesantaragīti: *Thi kệ Vesantara* (維桑塔拉偈, *Duy-tang-tháp-lạp kệ*).

Vibhaṅga: *Luận phân biệt; Luận phân tích* (分別論, *Phân biệt luận*) (*Vibh.*1-452).

Vibhaṅga-anuṭīkā: *Hậu sớ giải tuần tự Luận phân tích* (分別論隨複注, *Phân biệt luận tùy phức chú*).

Vibhaṅga-aṭṭhakathā: *Chú giải Luận phân tích* (分別論注, *Phân biệt luận chú*).

Vibhaṅga-mūlaṭīkā: *Sớ giải căn bản Luận phân tích* (分別論根本注, *Phân biệt luận căn bản chú*).

Vibhaṅgavagga: *Phẩm giải thoát* (解說品, *Giải thuyết phẩm*) (*MN.*131-142, 272-382).

Vimānavatthu-aṭṭhakathā: *Chú giải Chuyện cung trời* (天宮事注釋, *Thiên cung sự chú thích*).

Vimānavatthupāḷi: *Chuyện cung trời* (天宮事, *Thiên cung sự*) (*Viv.*1-85, 1-1289).

Vimativinodanī-ṭīkā: *Bài trừ do dự* (*Sớ giải Luật Thiện Kiến*) (猶豫排除 (疏解善見律), *Do dự bài trừ* (*sơ giải thiện kiến luật*).

Vinaya: *Luật tạng; kho tàng giới luật; Luật thánh* (聖律, *Thánh luật*) (*VA.*1-5, 3340).

Vinayālaṅkāra-ṭīkā: *Sớ giải trang nghiêm Luật* (律莊嚴疏, *Luật trang nghiêm sớ).*

Vinayapeyyāla: *Phẩm nói rộng về luật* (律廣說品, *Luật quảng thuyết phẩm*) (*AN.*2.201-230).

Vinayapiṭaka-aṭṭhakathā & Ṭīkā: *Chú giải và Sớ giải Kho tàng giới luật* (律藏注釋與疏抄, *Luật tạng chú thích dữ sớ sao*).

Vinayapiṭake Saṁgāyanassa pucchā vissajjanā: *Hỏi đáp về việc biên tập Kho tàng giới luật* (律藏結集問答, *Luật tạng kết tập vấn đáp*).

Vinayasaṅgaha-aṭṭhakathā: *Sớ giải ý nghĩa Luật nhiếp* (律攝義注, *Luật nhiếp nghĩa chú*).

Vinayavagga: *Phẩm luật* (律品, *Luật phẩm*) (*AN.*7.75-84).

Vinayavinicchayaṭīkā: *Sớ giải Quy định về giới luật* (律裁定疏, *Luật tài định sớ).*

Vinayavinicchayo: *Quy định về giới luật* (律裁定, *Luật tài định*).

Vipassanā Dīpanī: *Sổ tay thiền quán* (觀手冊, *Quán thủ sách*).

Vīriyārambhādivagga: *Phẩm phát khởi tinh tấn* (發精進等品, *Phát tinh tiến đẳng phẩm*) (*AN.*1.61-70).

Visuddhajana-vilāsinī: *Chú thích Thí dụ* (*Đẹp vui ý nghĩa tuyệt vời*) (譬喻注 (妙義悅美), *Thí dụ chú* (*Diệu nghĩa duyệt mỹ*).

Visuddhimagga: *Luận con đường thanh tịnh và chú thích* (清淨道論及注釋, *Thanh tịnh đạo luận cập chú thích*).

Visuddhimagga-mahāṭīkā: *Sớ giải rộng Luận con đường thanh tịnh* (清淨道論大疏, *Thanh tịnh đạo luận đại sớ*).

Visuddhimagga-nidānakathā: *Luận nhân duyên Luận con đường thanh tịnh* (清淨道論因緣論, *Thanh tịnh đạo luận nhân duyên luận*).

Visuddhimaggo: *Luận con đường thanh tịnh* (清淨道論, *Thanh tịnh đạo luận*).

Vuttimoggallāna Tīkā: *Sớ giải sinh hoạt của Moggallāna* (*sách văn phạm Pali*) (目犍連生活疏 (巴利語文法書), *Mục-kiền-liên sinh hoạt sớ* (*Ba-lợi ngữ văn pháp thư*).

Vuttodayaṁ: *Học thơ Pali* (巴利詩學, *Ba-lợi thi học*).

Yakkhasaṃyutta: *Chương dạ-xoa* (夜叉相應, *Dạ-xoa tương ưng*) (*SN*.10, 235-246).

Yamaka: *Luận song đối* (雙論, *Song luận*).

Yamakappakaraṇa-aṭṭhakathā: *Chú giải Luận song đối* (雙論注, *Song luận chú*).

Yamakavagga: *Phẩm song đối; phẩm cặp đôi* (雙品, *Song phẩm*) (*AN*.8.71-80), (*AN*.10.61-70).

DANH MỤC TỰA ĐỀ TAM TẠNG PALI THEO CHỮ HÁN LA-TINH

(Phiên âm theo hệ thống "Pinyin" và Wade Giles)

Ā pí dá mó yì yǒu sè dēng zhù (Hpy): *Chú thích đèn hữu sắc ý nghĩa A-tỳ-đạt-ma* (阿毗達磨義有色燈注, *Abhidhammatthasarūpadīpaka*).

A p'i ta mo i yu se teng chu (Hwg): *Chú thích đèn hữu sắc ý nghĩa A-tỳ-đạt-ma* (阿毗達磨義有色燈注, *Abhidhammatthasarūpadīpaka*).

A-lo-han kuo p'in (Hwg): *Phẩm quả thánh A-la-hán* (阿羅漢果品, *Arahattavagga*) *(AN.*6.75-84).

Āluóhàn guǒ pǐn (Hpy): *Phẩm quả thánh A-la-hán* (阿羅漢果品, *Arahattavagga*) *(AN.*6.75-84).

Ān wěn pǐn (Hpy): *Phẩm an ổn* (安穩品, *Khemavagga*) *(AN.*9.52-62).

An wen p'in (Hwg): *Phẩm an ổn* (安穩品, *Khemavagga*) *(AN.*9.52-62).

A-na-lü hsiang ying (Hwg): *Nhóm kinh về Anuruddha; nhóm kinh về A-na-luật* (阿那律相應, *Anuruddhasaṃyutta*) *(SN.*52, 899-922).

Ānàlǜ xiāng yīng (Hpy): *Nhóm kinh về Anuruddha; nhóm kinh về A-na-luật* (阿那律相應, *Anuruddhasaṃyutta*) *(SN.*52, 899-922).

Āpídámó lùn mǔ (Hpy): *Mẫu đề A-tỳ-đạt-ma* (阿毘達摩論母, *Abhidhammamātikāpāḷi*).

Āpídámó yì guǎng shì (Hpy): *Sớ giải rộng ý nghĩa A-tỳ-đạt-ma* (阿毘達摩義廣釋, *Abhidhammatthavibhāvinīṭīkā*).

Āpídámó zàng zhī jié jí wèn dá (Hpy): *Hỏi đáp về việc biên tập Kho tàng A-tỳ-đạt-ma* (阿毘達摩藏之結集問答, *Abhidhammapiṭaka Saṁgāyanassa pucchā vissajjanā*).

A-pi-ta-mo i kuang shih (Hwg): *Sớ giải rộng ý nghĩa A-tỳ-đạt-ma* (阿毘達摩義廣釋, *Abhidhammatthavibhāvinīṭīkā*).

A-pi-ta-mo lun mu (Hwg): *Mẫu đề A-tỳ-đạt-ma* (阿毘達摩論母, *Abhidhammamātikāpāḷi*).

A-pi-ta-mo tsang chih chieh chi wen ta (Hwg): *Hỏi đáp về việc biên tập Kho tàng A-tỳ-đạt-ma* (阿毘達摩藏之結集問答, *Abhidhammapiṭaka Saṁgāyanassa pucchā vissajjanā*).

Bā chéng jū shì jīng (Hpy): *Kinh cư sĩ tám thành* (八城居士經, *Aṭṭhakanāgarasutta*) *(AN.*11.16).

Bā jí (Hpy): *Tuyển tập tám pháp; tuyển tập tám điều* (八集, *Aṭṭhakanipātapāḷi*) *(AN.*8,1-626).

Bā lì shī xué (Hpy): *Học thơ Pali* (巴利詩學, *Vuttodayaṁ*).

Bá qí pǐn (Hpy): *Phẩm Vajji* (跋耆品, *Vajjisattakavagga*) *(AN.*7.21-31).

Běn shēng jīng (Hpy): *Chuyện tiền thân đức Phật* (本生經, *Jātakapāḷi*) *(Ja* 1-547).

Běn shēng jīng zhù shì (Hpy): *Chú giải Chuyện tiền thân đức Phật* (本生經注釋, *Jātaka-aṭṭhakathā* (*1-7*).

Bié jì jí (Hpy): *Tuyển tập thi kệ; sưu tập các bài kệ khác* (別偈集, *Aparagāthāsaṅgaṇika*) *(PV.*12, 359).

Bié zhù piān (Hpy): *Chương biệt trú; chương không được sống chung Tăng đoàn* (別住篇, *Pārivāsikakkhandhaka*) *(CV.*2, 75-96).

Bǐqiū lèi (Hpy): *Phân tích giới bổn Tỳ-kheo* (比丘類, *Bhikkhuvibhaṅga*) *(BV.*1-8, 1317), *(PV.*1, 1-200).

Bǐqiū pǐn (Hpy): *Phẩm Tỳ-kheo* (比丘品, *Bhikkhuvagga*) *(MN.*61-70, 107-184).

Bǐqiū xiāng yīng (Hpy): *Chương Tỳ-kheo* (比丘相應, *Bhikkhusaṃyutta*) *(SN.*21, 235-246).

Bǐqiūní lèi (Hpy): *Phân tích giới bổn Tỳ-kheo-ni* (比丘尼類, *Bhikkhunivibhaṅga*) *(NV.*1-7, 587), *(PV.*2, 201-256).

Bǐqiūní piān (Hpy): *Chương Tỳ-khưu-ni; chương Tỳ-kheo-ni* (比丘尼篇, *Bhikkhunikkhandhaka*) *(CV.*10, 402-436).

Bǐqiūní xiāng yīng (Hpy): *Nhóm kinh về Tỳ-kheo-ni* (比丘尼相應, *Bhikkhunīsaṃyutta*) *(SN.*5, 162-171).

Bō lí pǐn (Hpy): *Phẩm Pathika* (波梨品, *Pāthikavaggapāḷi*) *(DN.*24-34, 1-360).

Bōluóyí zhù (xù yǔ bōluóyí (1); bōluóyí (2-4); sēngqiépóshīshā yǔ nísàqí bōyìtí (Hpy): *Chú giải Tội tẩn xuất* (*Lời tựa, Ba-la-di, Tăng tàn, xả đọa*) (波羅夷注 (序與波羅夷 (1); 波羅夷 (2-4); 僧伽婆尸沙與尼薩耆波逸提, *Pārājikakaṇḍa-aṭṭhakathā*).

Bōyìtí děng jiě shuō (Hpy): *Giải thích Ba-la-đề v.v...* (波逸提等解說, *Pācityādiyojanā*).

Bōyìtí zhù (bōyìtí, bōluótí tíshèní fǎ yǔ zhòng xué fǎ jí Bǐqiūní dí guǎng lǜ (bō luó yí, sēng qiépóshīshā, nísàqí bōyìtí, bōyìtí) (Hpy): *Chú giải Tội đơn đọa* (波逸提注 (波逸提、波羅提提舍尼法與眾學法及比丘尼的廣律(波羅夷、僧伽婆尸沙、尼薩耆波逸提、波逸提), *Pācittiya-aṭṭhakathā*).

Bù dìng piān (Hpy): *Chương bất định; chương tội chưa xác định* (不定篇, *Aniyatakaṇḍa*) *(BV.*3, 443-458).

Bù duàn pǐn (Hpy): *Phẩm bất đoạn; phẩm không ngừng lại* (不斷品, *Anupadavagga*) *(MN.*111-120, 93-175).

Bù shàn pǐn (Hpy): *Phẩm bất thiện* (不善品, *Akusalapeyyāla*) *(AN.*2.191-200).

Bù shī pǐn (Hpy): *Phẩm bố thí* (布施品, *Dānavagga*) *(AN.*8.31-40).

Bù sī jīng (Hpy): *Kinh không tư duy* (不思經, *Cetanākaraṇīyasutta*) *(AN.*11.2).

Bù sǐ pǐn (Hpy): *Phẩm không chết* (不死品, *Amatavagga*) *(AN.*1.600-611).

Bùsà piān (Hpy): *Chương lễ bố-tát; chương lễ đọc giới* (布薩篇, *Uposathakkhandhaka*) *(MV.*2, 132-183).

Bùsà pǐn (Hpy): *Phẩm lễ đọc giới* (布薩品, *Uposathavagga*) *(AN.*8.41-50).

Bùsà wèn dá (Hpy): *Hỏi đáp về lễ bố-tát; hỏi đáp về đọc giới* (布薩問答, *Uposathādipucchāvissajjanā*) *(PV.*8, 332-333).

Cái pǐn (Hpy): *Phẩm tài sản* (財品, *Dhanavagga*) *(AN.*7.1-10).

Chán dìng xiāng yīng (Hpy): *Nhóm kinh về thiền định* (禪定相應, *Jhānasaṃyutta*) *(SN.*34, 662-716).

Ch'an ting hsiang ying (Hwg): *Nhóm kinh về thiền định* (禪定相應, *Jhānasaṃyutta*) *(SN.*34, 662-716).

Cháng bù jié jí de wèn dá (Hpy): *Hỏi đáp về việc biên tập Kinh Trường bộ* (長部結集的問答, *Dīghanikāye Saṁgāyanassa pucchā vissajjanā*).

Cháng bù jīng diǎn (Hpy): *Kinh Trường bộ; kinh tuyển tập kinh dài* (長部經典, *Dīghanikāya*) *(DN.*1-34, 1360).

Cháng bù jīng diǎn (Hpy): *Kinh Trường bộ; kinh tuyển tập kinh dài* (長部經典, *Dīghanikāya*) *(DN.*1-34, 1360).

Cháng bù shū (Hpy): *Sớ giải Kinh Trường bộ* (長部疏, *Dīghanikāya-ṭīkā*).

Cháng bù xīn shū (Hpy): *Sớ giải mới về Kinh Trường bộ* (長部新疏, *Sīlakkhandhavagga-abhinavaṭīkā*).

Cháng bù zhù (Jí xiáng yuè yì) (Hpy): *Chú giải Kinh Trường bộ* (*Ý vui cát tường*) (長部注 (吉祥悅意), *Dīghanikāya-aṭṭhakathā «Sumaṅgalavilāsinī»*).

Cháng bù zhù shì yǔ shū chāo (Hpy): *Chú giải và Sớ giải Kinh Trường bộ* (長部注釋與疏抄, *Dīghanikāya-aṭṭhakathā & ṭīkā*).

Ch'ang lao chi chu shih (Hwg): *Chú giải Trưởng lão Tăng kệ; Chú thích Thi kệ của Trưởng lão Tăng* (長老偈注釋, *Theragāthā-aṭṭhakathā*).

Cháng lǎo jì zhù shì (Hpy): *Chú giải Trưởng lão Tăng kệ; Chú thích Thi kệ của Trưởng lão Tăng* (長老偈注釋, *Theragāthā-aṭṭhakathā*).

Ch'ang lao ni chi chu shih (Hwg): *Chú giải Trưởng lão Ni kệ; Chú thích Thi kệ của Trưởng lão Ni* (長老尼偈注釋, *Therīgāthā-aṭṭhakathā*).

Cháng lǎo ní jì zhù shì (Hpy): *Chú giải Trưởng lão Ni kệ; Chú thích Thi kệ của Trưởng lão Ni* (長老尼偈注釋, *Therīgāthā-aṭṭhakathā*).

Ch'ang pu chieh chi te wen ta (Hwg): *Hỏi đáp về việc biên tập Kinh Trường bộ* (長部結集的問答, *Dīghanikāye Saṁgāyanassa pucchā vissajjanā*).

Ch'ang pu ching tien (Hwg): *Kinh Trường bộ; kinh tuyển tập kinh dài* (長部經典, *Dīghanikāya*) *(DN.*1-34, 1360).

Ch'ang pu ching tien (Hwg): *Kinh Trường bộ; kinh tuyển tập kinh dài* (長部經典, *Dīghanikāya*) *(DN.*1-34, 1360).

Ch'ang pu chu (Chi hsiang Yüeh i) (Hwg): *Chú giải Kinh Trường bộ* (*Ý vui cát tường*) (長部注(吉祥悅意), *Dīghanikāya-aṭṭhakathā «Sumaṅgalavilāsinī»*).

Ch'ang pu chu shih yü shu ch'ao (Hwg): *Chú giải và Sớ giải Kinh Trường bộ* (長部注釋與疏抄, *Dīghanikāya-aṭṭhakathā & ṭīkā*).

Ch'ang pu hsin shu (Hwg): *Sớ giải mới về Kinh Trường bộ* (長部新疏, *Sīlakkhandhavagga-abhinavaṭīkā*).

Ch'ang pu shu (Hwg): *Sớ giải Kinh Trường bộ* (長部疏, *Dīghanikāya-ṭīkā*).

Chang-lao chi (Hwg): *Trưởng lão Tăng kệ; thi kệ của Trưởng lão Tăng* (長老偈, *Theragāthāpāḷi*) *(Thag.*1-21, 0-1288).

Chang-lao ni chi (Hwg): *Trưởng lão Ni kệ; thi kệ của Trưởng lão Ni* (長老尼偈, *Therīgāthāpāḷi*) *(Thig.*1-16, 1-524).

Chang-lao p'in (Hwg): *Phẩm trưởng lão* (長老品, *Theravagga*) *(AN.*10.81-90).

Chan-po p'ien (Hwg): *Chương Campā* (瞻波篇, *Campeyyakkhandhaka*) *(MV.*9, 380-450).

Che shuo chieh p'ien (Hwg): *Chương đình chỉ giới bổn; chương ngăn chặn đọc giới* (遮說戒篇, *Pātimokkhaṭṭhapanakkhandhaka*) *(CV.*9, 383-401).

Cheng chien shou ts'e (Hwg): *Sổ tay tầm nhìn chân chính* (正見手冊, *Sammādiṭṭhi Dīpanī*).

Cheng ch'in hsiang ying (Hwg): *Nhóm kinh về nỗ lực chân chính* (正勤相應, *Sammappadhānasaṃyutta*) *(SN.*49, 651-704).

Cheng ch'in p'in (Hwg): *Phẩm siêng năng chân chánh* (正勤品, *Sammappadhānavagga*) *(AN.*9.73-82).

Cheng lun hsiao p'ien (Hwg): *Tranh chấp* (*phần phụ*); *xung đột* (*phần phụ*) (諍論小篇, *Cūḷasaṅgāma*) *(PV.*14, 365-367).

Cheng lun p'in (Hwg): *Phẩm tranh luận* (諍論品, *Adhikaraṇavagga*) *(AN.*2.11-21).

Cheng lun ta p'ien (Hwg): *Tranh chấp* (*phần chính*); *xung đột* (*phần chính*) (諍論大篇, *Mahāsaṅgāma*) *(PV.*15, 368-402).

Cheng shih chieh shuo (Hwg): *Giải thích về tranh chấp; phân tích sự tranh tụng* (諍事解說, *Adhikaraṇabheda*) *(PV.*11, 340-358).

Ch'i chi (Hwg): *Tuyển tập bảy pháp; tuyển tập bảy điều* (七集, *Sattakanipātapāḷi*) *(AN.*7,1-1132).

Chi chi (Hwg): *Tuyển tập thi kệ; sưu tập các bài kệ* (偈集, *Gāthāsaṅgaṇika*) *(PV.*10, 335-339).

Chi hsin p'in (Hwg): *Kinh tâm mình* (己心品, *Sacittavagga*) *(AN.*10.51-60).

Ch'i pai chieh chi p'ien (Hwg): *Chương thất bách kết tập; chương bảy trăm người biên tập tam tạng; chương liên quan bảy trăm vị* (七百結集篇, *Sattasatikakkhandhaka*) *(CV.*12, 446-458).

Chi p'ien (Hwg): *Chương tích lũy tội* (集篇, *Samuccayakkhandhaka*) *(CV.*3, 97-184).

Ch'i t'a wei fen lei tsang wai wen hsien (Hwg): *Văn học ngoài Tam tạng chưa phân loại* (其他未分类藏外文献,).

Chia chan yen wen fa (Hwg): *Văn phạm Kaccāyana* (*sách văn phạm Pali cổ nhất*) (迦旃延文法, *Kaccāyanabyākaraṇaṁ*).

Chia-chan-yen chieh pao han (Hwg): *Tráp báu yếu tố Kaccāyana* (迦栴延界寶函, *Kaccāyana dhātu mañjūsā*).

Jiāng chieh ch'un-ching (Hwg): *Sự thanh tịnh hoàn toàn về cương giới* (疆界純淨,*Sīmavisodhanī).*

Chiao shih (Hwg): *Sử biên niên giáo pháp* (教史, *Sāsanavaṁsa*).

Chiao shih ming teng (Hwg): *Đèn sáng trong giáo pháp* (教史明燈, *Sāsanavaṁsappadīpikā*).

Chiao-shang-mi p'ien (Hwg): *Chương Kosambī* (憍賞彌篇, *Kosambakakkhandhaka*) *(MV.*10, 451-477).

Chia-she hsiang ying (Hwg): *Nhóm kinh về Kassapa; nhóm kinh về Ca-diếp* (迦葉相應, *Kassapasaṃyutta*) *(SN.*16, 144-156).

Chieh chi wen ta (Hwg): *Hỏi đáp về việc biên tập Tam tạng* (結集問答, *Saṁgāyanassa pucchā vissajjanā* (*pu-vi*).

Chieh hsiang ying (Hwg): *Nhóm kinh về cõi giới* (界相應, *Dhātusaṃyutta*) *(SN.*14, 85-123).

Chieh lun (Hwg): *Luận chất ngữ; Luận yếu tố nhân duyên* (界論, *Dhātukathā*) (*Dhk*).

Chieh lun chu shih (Hwg): *Chú giải Luận chất ngữ; Chú giải Luận yếu tố* (界論注釋, *Dhātukathā-aṭṭhakathā*).

Chieh pen yü mu lu (Hwg): *Giới bổn và mục lục* (戒本與目錄, *Dvemātikāpāḷi*) (*DV* 1-3).

Chieh wen yüeh i (Hwg): *Ý vui về bản văn yếu tố* (界文悅意, *Dhātupāṭha vilāsiniyā).*

Chieh yün p'in (Hwg): *Phẩm nhóm giới* (戒蘊品, *Sīlakkhandhavaggapāḷi*) *(DN.*1-13, 1-559).

Chieh-mo p'ien (Hwg): *Chương yết-ma; chương hành sự; chương biểu quyết tăng đoàn* (羯磨篇, *Kammakkhandhaka*) *(CV.*1, 1-74).

Chieh-shuo p'in (Hwg): *Phẩm giải thoát* (解說品, *Vibhaṅgavagga*) *(MN.*131-142, 272-382).

Ch'ien fang pien ch'eng chiu (Hwg): *Thành tựu tiền phương tiện* (前方便成就, *Payogasiddhi*).

Chien hsiang ying (Hwg): *Nhóm kinh về quan điểm* (見相應, *Diṭṭhisaṃyutta*) *(SN.*24, 206-301).

Chih chieh i li lun (Hwg): *Giải thích về lợi ích* (*của thành lập giới*); *giải thích về điều lợi ích* (制戒義利論, *Atthavasapakaraṇa*) *(PV.*9, 334).

Chih-to hsiang ying (Hwg): *Tương ưng tâm; nhóm kinh về tâm* (質多相應, *Cittasaṃyutta*) *(SN.*41, 343-352).

Chin ch'ih niao hsiang ying (Hwg): *Nhóm kinh về con chim cánh vàng* (金翅鳥相應, *Supaṇṇasaṃyutta*) *(SN.*30, 392-437).

Ching chi (Hwg): *Kinh tập; kinh tuyển tập* (經集, *Suttanipātapāḷi*) *(Snp.*1-73, 1-1155).

Ching chi chu shih (Hwg): *Chú giải Kinh tập; Chú giải Kinh tuyển tập* (經集注釋, *Suttanipāta-aṭṭhakathā*).

Ch'ing ching p'in (Hwg): *Phẩm thanh tịnh* (清淨品, *Parisuddhavagga*) *(AN.*10.123-133).

Ch'ing ching tao lun (Hwg): *Luận con đường thanh tịnh* (清淨道論, *Visuddhimaggo*).

Ch'ing ching tao lun chi chu shih (Hwg): *Luận con đường thanh tịnh và chú thích* (清淨道論及注釋, *Visuddhimagga*).

Ch'ing ching tao lun ta shu (Hwg): *Sớ giải rộng Luận con đường thanh tịnh* (清淨道論大疏, *Visuddhimagga-mahāṭīkā*).

Ch'ing ching tao lun yin yüan lun (Hwg): *Luận nhân duyên Luận con đường thanh tịnh* (清淨道論因緣論, *Visuddhimagga-nidānakathā*).

Ching chung ko yen (Hwg): *Châm ngôn trong kinh* (經中格言, *Suttantanīti*).

Ch'ing liang p'in (Hwg): *Phẩm mát mẻ* (清涼品, *Sītivagga*) *(AN.*6.85-95).

Ching lü hsiang ying (Hwg): *Nhóm kinh về thiền định* (靜慮相應, *Jhānasaṃyutta*) *(SN.*53, 923-976).

Ching ts'ang chu shih yü shu ch'ao (Hwg): *Chú giải và Sớ giải Kho tàng chân lý* (經藏注釋與疏抄, *Suttapitaka Aṭṭhakathā & ṭīkā*).

Chin-kang chüeh shu (shu chieh shan chien lü) (Hwg): *Sớ giải giác ngộ kim cương* (*Sớ giải Luật Thiện Kiến*) (金剛覺疏 (疏解善見律), *Vajirabuddhi-ṭīkā*).

Chiu chi (Hwg): *Tuyển tập chín pháp; tuyển tập chín điều* (九集, *Navakanipātapāḷi*) (*AN.*9, 1-432).

Chiu hu p'in (Hwg): *Phẩm cứu hộ* (救護品, *Nāthavagga*) (*AN.*10.11-20).

Ch'u hsüeh ju men (Hwg): *Nhập môn của người mới học* (*Pali*) (初學入門, *Bālāvatāra*).

Chü lo chu hsiang ying (Hwg): *Tương ưng thôn trưởng; nhóm kinh về trưởng làng* (聚落主相應, *Gāmaṇisaṃyutta*) (*SN.*42, 353-365).

Chü pao han (Hwg): *Tráp báu câu* (句寶函, *Padamañjarī*).

Ch'ü pin p'ien (Hwg): *Chương ba-la-di; chương tội trục xuất; chương không ở chung Tăng đoàn* (驅擯篇, *Pārājikakaṇḍa*) (*BV.*1, 1-233), (*NV.*1, 656-677).

Chü shen ch'eng chiu (Hwg): *Thành tựu cú thân* (句身成就, *Padarūpasiddhi*).

Chu shih chih chieh chi wen ta (Hwg): *Hỏi đáp về việc biên tập các Bản chú giải* (注釋之結集問答, *Aṭṭhakathā Saṁgāyanassa pucchā-vissajjanā*).

Chü shih p'in (Hwg): *Phẩm cư sĩ* (居士品, *Gahapativagga*) (*AN.*8.21-30), (*MN.*51-60, 1-106).

Chü shou Shen-t'o ching (Hwg): *Kinh cụ thọ Saddha* (具壽詵陀經, *Saddhasutta*) (*AN.*11.9).

Chu t'ien hsiang ying (Hwg): *Nhóm kinh về các thần* (諸天相應, *Devatāsaṃyutta*) (*SN.*1, 1-81).

Ch'ü wei ku shih (Hwg): *Chuyện thú vị* (趣味故事, *Rasavāhin*).

Chū wǔ shí jīng piān (Hpy): *Chương năm mươi bài kinh đầu* (初五十經篇, *Paṭhamapaṇṇāsaka*) (*AN.*2.1-52), (*AN.*3.1-51), (*AN.*4.1-50), (*AN.*5.1-50), (*AN.*6.1-54), (*AN.*7.1-53), (*AN.*8.1-50), (*AN.*9.1-51), (*AN.*10.1-50), (*AN.*11.1-671).

Ch'u wu shih ching p'ien (Hwg): *Chương năm mươi bài kinh đầu* (初五十經篇, *Paṭhamapaṇṇāsaka*) (*AN.*2.1-52), (*AN.*3.1-51), (*AN.*4.1-50),

*(AN.*5.1-50), *(AN.*6.1-54), *(AN.*7.1-53), *(AN.*8.1-50), *(AN.*9.1-51), *(AN.*10.1-50), *(AN.*11.1-671).

Chū xué rù mén (Hpy): *Nhập môn của người mới học* (*Pali*) (初學入門, *Bālāvatāra*).

Chuang yen ming liao (Hwg): *Minh bạch và trang nghiêm* (莊嚴明瞭, *Subodhālaṅkāro*).

Chuang yen ming liao shu (Hwg): *Giải thích Minh bạch và trang nghiêm* (莊嚴明瞭疏, *Subodhālaṅkāraṭīkā*).

Chüeh chih hsiang ying (Hwg): *Nhóm kinh về yếu tố giác ngộ* (覺支相應, *Bojjhaṅgasaṃyutta*) *(SN.*46, 182-366).

Chüeh ting shou ts'e (Hwg): *Sổ tay quyết định; sổ tay trật tự vũ trụ* (決定手冊, *Niyāma Dīpanī*).

Chung fen wu shih ching p'ien (Hwg): *Phần năm mươi bài kinh* (*ở chính giữa*) (中分五十經篇, *Majjhimapaṇṇāsapāḷi*) *(MN.*51-100, 1-486).

Chung hsüeh p'ien (Hwg): *Chương chúng học; chương điều nên học* (眾學篇, *Sekhiyakaṇḍa*) *(BV.*7, 576-654), *(NV.*6, 1240-1241).

Chung lüeh p'ien (Hwg): *Chương phần tóm tắt* (中略篇, *Peyyāla*) *(AN.*2.181-246).

Chung pu chieh chi wen ta (Hwg): *Hỏi đáp về việc biên tập Kinh Trung bộ* (中部結集問答, *Majjhimanikāye Saṁgāyanassa pucchā vissajjanā*).

Chung pu ching tien (Hwg): *Kinh Trung bộ; kinh tuyển tập kinh trung bình* (中部經典, *Majjhimanikāya*) *(MN.*1-152, 1462).

Chung pu chu (P'o ch'u i chang) (Hwg): *Chú giải Kinh Trung bộ* (*Dứt sạch chướng hoài nghi*) (中部注(破除疑障), *Majjhimanikāya-aṭṭhakathā* (*Papañcasūdanī*).

Chung pu chu shih yü shu ch'ao (Hwg): *Chú giải và Sớ giải Kinh Trung bộ* (中部注釋與疏抄, *Majjhimanikāya-aṭṭhakathā & ṭīkā*).

Chung pu shu (Hwg): *Sớ giải Kinh Trung bộ* (中部疏, *Majjhimanikāya-ṭīkā*).

Chü-sa-lo hsiang ying (Hwg): *Nhóm kinh về Kosala; nhóm kinh về Câu-tát-la* (拘薩羅相應, *Kosalasaṃyutta*) *(SN.*3, 112-136).

Ch'ü-t'an-mi p'in (Hwg): *Phẩm Gotamī* (瞿曇彌品, *Gotamīvagga*) *(AN.*8.51-60).

Cí pǐn (Hpy): *Phẩm tâm từ* (慈品, *Mettāvagga*) *(AN.*8.1-10).

Cí xīn jiětuō jīng (Hpy): *Kinh tâm từ (giải thoát)* (慈心解脫經, *Mettāsutta*) *(AN.*11.15).

Dà Āluóhàn gé yán (Hpy): *Châm ngôn A-la-hán lớn* (大阿羅漢格言, *Mahārahanīti*).

Dà gōng xī pǐn (Hpy): *Phẩm cúng tế lớn* (大供犧品, *Mahāyaññavagga*) *(AN.*7.44-53).

Dà jīng (Hpy): *Kinh dài* (大經, *Mahāsūtra*).

Dà lǐ jìng (Hpy): *Kính lễ lớn* (大禮敬, *Mahāpaṇāmapāṭha*).

Dà piān (Hpy): *Chương trọng yếu; chương hợp phần chính* (大篇, *Mahākhandhaka*) *(MV.*1, 1-131).

Dà piān (Hpy): *Nhóm kinh về trọng yếu; nhóm kinh về hợp phần chính* (大篇, *Mahāvaggasaṃyuttapāḷi*) *(SN.*45-56, 1-1201).

Dà pǐn (Hpy): *Phẩm đại; phẩm dài* (大品, *Mahāvagga*) *(AN.*9.32-41), *(AN.*10.21-30), *(AN.*6.55-64), *(AN.*7.65-74), *(AN.*8.11-20), *(DN.*14-23, 1-441), *(MV.*1-10, 1-477).

Dà pǐn zhù (Hpy): *Chú giải Đại phẩm* (大品注, *Mahāvagga-aṭṭhakathā*).

Dà shì (Hpy): *Câu chuyện vĩ đại; chuyện đức Phật trong Luật tạng của Thuyết xuất thế bộ* (大事, *Mahāvastu-avadāna* (*Mahāvastu*).

Dà shǐ (Hpy): *Sử biên niên đầy đủ* (*chú thích Sử biên niên về đảo Tích-lan*) (大史, *Mahāvaṁsa*).

Dà shǐ kuò biān (Hpy): *Sử biên niên đầy đủ mở rộng* (大史擴編, *Mahāvaṁsa*).

Dà shǐ shū (Hpy): *Giải thích Sử biên niên đầy đủ* (大史疏, *Vaṁsatthappakāsinī*).

Dà yì shì (Hpy): *Đại diễn giải; Giải nghĩa rộng* (大義釋, *Mahāniddesapāḷi*) *(Mnd.*1-16, 1-210).

Dà yì shì zhù (Hpy): *Chú giải Đại diễn giải; Chú giải Giải nghĩa rộng* (大義釋注, *Mahāniddesa-aṭṭhakathā*).

Dān duò piān (Hpy): *Chương đơn đọa; chương ưng đối trị; chương tội sám hối* (單墮篇, *Pācittiyakaṇḍa*) *(BV.*5, 1-551), *(NV.*4, 793-1227).

Dàn zhǐ pǐn (Hpy): *Phẩm búng ngón tay* (彈指品, *Accharāsaṅghātavagga*) *(AN.*1.51-60).

Dǎo lùn (Hpy): *Luận dẫn nhập (Tam tạng)* (導論, *Nettipāḷi*) *(Ne.*1-6, 0-125).

Dǎo lùn guǎng shì (Hpy): *Chú thích rộng Luận dẫn nhập (Tam tạng)* (導論廣釋, *Nettivibhāvinī*).

Dǎo lùn shū (Hpy): *Sớ giải Luận dẫn nhập (Tam tạng)* (導論疏, *Nettippakaraṇa-ṭīkā*).

Dǎo lùn zhù shì (Hpy): *Chú giải Luận dẫn nhập (Tam tạng)* (導論注釋, *Nettippakaraṇaaṭṭhakathā*).

Dǎo shǐ (Hpy): *Sử biên niên về đảo Tích-lan* (島史, *Dīpavaṁsa*).

Dào xiāng yīng (Hpy): *Nhóm kinh về con đường* (道相應, *Maggasaṃyutta*) (*SN.*45, 1-181).

Dào zhī mì (Hpy): *Bí mật của đạo* (道之蜜, *Pajjamadhu*).

Děng jué pǐn (Hpy): *Phẩm bậc toàn giác; phẩm giác ngộ cao* (等覺品, *Sambodhivagga*) (*AN.*9.1-10).

Děng qǐ (Hpy): *Nguồn sinh khởi* (等起, *Atthāpattisamuṭṭhāna*) (*PV.*18, 470-473).

Děng qǐ shè sòng (Hpy): *Kệ tóm tắt nguồn sinh tội; tóm tắt về nguồn sinh tội* (等起攝頌, *Samuṭṭhānasīsasaṅkhepa*) (*PV.*3, 257-270).

Děng xīn pǐn (Hpy): *Phẩm tâm thăng bằng* (等心品, *Samacittavagga*) (*AN.*2.33-42).

Dì èr jì jí (Hpy): *Tuyển tập thi kệ; sưu tập các bài kệ (phần 2)* (第二偈集, *Dutiyagāthāsaṅgaṇika*) (*PV.*19, 474-478).

Dì xiāng yīng (Hpy): *Nhóm kinh về chân lý; nhóm kinh về sự thật* (諦相應, *Saccasaṃyutta*) (*SN.*56, 1071-1201).

Dì yào lüè lùn (Hpy): *Luận tóm tắt về tinh hoa chân lý* (諦要略論, *Saccasaṅkhepa*).

Dì yī yì yǒu sè jiě (Hpy): *Giải thích hữu sắc chân lý tuyệt đối* (第一義有色解, *Paramatthasarūpabhedanī*).

Dì zhèn pǐn (Hpy): *Phẩm động đất* (地震品, *Bhūmicālavagga*) (*AN.*8.61-70).

Dìshì xiāng yīng (Hpy): *Nhóm kinh về Đế-thích* (帝釋相應, *Sakkasaṃyutta*) (*SN.*11, 247-271).

Duàn chú yú chī (Āpídámó lùn mǔ zhù) (Hpy): *Chấm dứt ngu si* (*Chú thích Mẫu đề A-tỳ-đạt-ma*) (斷除愚痴 (阿毘達摩論母注), *Mohavicchedanī* (*Abhidhammamātikatthavaṇṇanā*).

Duàn gài pǐn (Hpy): *Phẩm dứt triền cái; Phẩm dứt trói buộc* (斷蓋品, *Nīvaraṇappahānavagga*) *(AN.*1.11-20).

È guǐ shì (Hpy): *Chuyện quỷ đói* (餓鬼事, *Petavatthupāḷi*) *(Pev.*1-51, 1-814).

È guǐ shì zhù shì (Hpy): *Chú giải Chuyện quỷ đói* (餓鬼事注釋, *Petavatthu-aṭṭhakathā*).

È mó xiāng yīng (Hpy): *Nhóm kinh về ác ma* (惡魔相應, *Mārasaṃyutta*) *(SN.*4, 137-161).

Èr bù mǔ lùn: Bǐqiū Bǐqiūní bō luó dī mù chǎ (Hpy): *Hai bộ luận mẹ: Giới bổn Tỳ-kheo và Giới bổn Tỳ-kheo-ni* (二部母論: 比丘比丘尼波羅提木叉, *Dvemātikāpāḷi: Bhikkhubhikkhunīpāṭimokkhapāḷi*).

Èr jí (Hpy): *Tuyển tập hai pháp; tuyển tập hai điều* (二集, *Dukanipātapāḷi*) *(AN.*2, 1-246).

Èr shí sì yuán (Hpy): *Hai mươi bốn quan hệ nhân duyên* (二十四緣, *Paṭṭhānuddesa dīpanīpāṭha*).

Erh chi (Hwg): *Tuyển tập hai pháp; tuyển tập hai điều* (二集, *Dukanipātapāḷi*) *(AN.*2, 1-246).

Erh pu mu lun: Pi-ch'iu Pi-ch'iu-ni po-lo-t'i-mu-ch'a (Hwg): *Hai bộ luận mẹ: Giới bổn Tỳ-kheo và Giới bổn Tỳ-kheo-ni* (二部母論: 比丘比丘尼波羅提木叉, *Dvemātikāpāḷi: Bhikkhubhikkhunīpāṭimokkhapāḷi*).

Erh shih ssu yüan (Hwg): *Hai mươi bốn quan hệ nhân duyên* (二十四緣, *Paṭṭhānuddesa dīpanīpāṭha*).

Fa chi lun (Hwg): *Luận pháp tập; luận pháp tụ; luận liệt kê pháp theo nhóm* (法集論, *Dhammasaṅganī*) *(Dhs.*1-298).

Fa chi lun chu (Hwg): *Chú giải Luận pháp tập* (法集論注, *Dhammasaṅgaṇi-aṭṭhakathā*).

Fa chi lun ken pen chu (Hwg): *Sớ giải căn bản Luận pháp tập* (法集論根本注, *Dhammasaṅgaṇī-mūlaṭīkā*).

Fa chi lun sui fu chu (Hwg): *Hậu sớ giải tuần tự Luận pháp tập* (法集論隨複注, *Dhammasaṅgaṇī-anuṭīkā*).

Fa ching chin teng p'in (Hwg): *Phẩm phát khởi tinh tấn v.v...* (發精進等品, *Vīriyārambhādivagga*) *(AN.*1.61-70).

Fa chü ching (Hwg): *Kinh pháp cú; kinh lời vàng Phật dạy* (法句經, *Dhammapadapāḷi*) *(Dhp.*1-26, 1-423).

Fa chü ching chu (Hwg): *Chú giải Kinh pháp cú; Chú giải Kinh lời vàng Phật dạy* (法句經注, *Dhammapada-aṭṭhakathā*).

Fa ch'ü lun (Hwg): *Luận vị trí; luận phát thú; luận quan hệ nhân duyên* (發趣論, *Paṭṭhāna*).

Fa ch'ü lun chu (Hwg): *Chú giải Luận vị trí; Chú giải Luận phát thú; Chú giải Luận quan hệ nhân duyên* (發趣論注, *Paṭṭhāna-aṭṭhakathā*).

Fă de gé yán (Hpy): *Châm ngôn chánh pháp* (法的格言, *Dhammanīti*).

Fa han chi (Hwg): *Thi kệ làm toát mồ hôi; các bài kệ làm xuất mồ hôi* (發汗偈, *Sedamocanagāthā*) (*PV.*20, 479-481).

Fā hàn jì (Hpy): *Thi kệ làm toát mồ hôi; các bài kệ làm xuất mồ hôi* (發汗偈, *Sedamocanagāthā*) (*PV.*20, 479-481).

Fă jí lùn (Hpy): *Luận pháp tập; luận pháp tụ; luận liệt kê pháp theo nhóm* (法集論, *Dhammasaṅganī*) (*Dhs.*1-298).

Fă jí lùn gēn bĕn zhù (Hpy): *Sớ giải căn bản Luận pháp tập* (法集論根本注, *Dhammasaṅgaṇī-mūlaṭīkā*).

Fă jí lùn suí fù zhù (Hpy): *Hậu sớ giải tuần tự Luận pháp tập* (法集論隨複注, *Dhammasaṅgaṇī-anuṭīkā*).

Fă jí lùn zhù (Hpy): *Chú giải Luận pháp tập* (法集論注, *Dhammasaṅgaṇi-aṭṭhakathā*).

Fā jīng jìn dĕng pĭn (Hpy): *Phẩm phát khởi tinh tấn v.v...* (發精進等品, *Vīriyārambhādivagga*) (*AN.*1.61-70).

Fă jù jīng (Hpy): *Kinh pháp cú; kinh lời vàng Phật dạy* (法句經, *Dhammapadapāḷi*) (*Dhp.*1-26, 1-423).

Fă jù jīng zhù (Hpy): *Chú giải Kinh pháp cú; Chú giải Kinh lời vàng Phật dạy* (法句經注, *Dhammapada-aṭṭhakathā*).

Fă pĭn (Hpy): *Phẩm các pháp* (法品, *Dhammavagga*) (*AN.*2.88-98).

Fa p'in (Hwg): *Phẩm các pháp* (法品, *Dhammavagga*) (*AN.*2.88-98).

Fā qù lùn (Hpy): *Luận vị trí; luận phát thú; luận quan hệ nhân duyên* (發趣論, *Paṭṭhāna*).

Fā qù lùn zhù (Hpy): *Chú giải Luận vị trí; Chú giải Luận phát thú; Chú giải Luận quan hệ nhân duyên* (發趣論注, *Paṭṭhāna-aṭṭhakathā*).

Fa te ko yen (Hwg): *Châm ngôn chánh pháp* (法的格言, *Dhammanīti*).

Fan nao hsiang ying (Hwg): *Nhóm kinh về phiền não* (煩惱相應, *Kilesasaṃyutta*) *(SN.*27, 322-331).

Fán nǎo xiāng yīng (Hpy): *Nhóm kinh về phiền não* (煩惱相應, *Kilesasaṃyutta*) *(SN.*27, 322-331).

Fàn tiān xiāng yīng (Hpy): *Nhóm kinh về Phạm thiên; nhóm kinh về Phạm thiên* (梵天相應, *Brahmasaṃyutta*) *(SN.*6, 172-186).

Fan t'ien hsiang ying (Hwg): *Nhóm kinh về Phạm thiên; nhóm kinh về Phạm thiên* (梵天相應, *Brahmasaṃyutta*) *(SN.*6, 172-186).

Fang i teng p'in (Hwg): *Phẩm những thứ buông thả* (放逸等品, *Pamādādivagga*) *(AN.*1.82-97).

Fang i teng p'in chih erh (Hwg): *Phẩm các thứ buông thả (phần 2)* (放逸等品之二, *Dutiyapamādādivagga*) *(AN.*1.98-139).

Fàng yì děng pǐn (Hpy): *Phẩm những thứ buông thả* (放逸等品, *Pamādādivagga*) *(AN.*1.82-97).

Fàng yì děng pǐn zhī èr (Hpy): *Phẩm các thứ buông thả (phần 2)* (放逸等品之二, *Dutiyapamādādivagga*) *(AN.*1.98-139).

Fēifǎ děng pǐn (Hpy): *Phẩm phi pháp; phẩm các điều sai* (非法等品, *Adhammavagga*) *(AN.*1.140-149).

Feifa teng p'in (Hwg): *Phẩm phi pháp; phẩm các điều sai* (非法等品, *Adhammavagga*) *(AN.*1.140-149).

Fèn pǐn (Hpy): *Phẩm phẫn nộ; phẩm tức giận* (忿品, *Kodhapeyyāla*) *(AN.*2.181-190).

Fen p'in (Hwg): *Phẩm phẫn nộ; phẩm tức giận* (忿品, *Kodhapeyyāla*) *(AN.*2.181-190).

Fēnbié lùn (Hpy): *Luận phân biệt; Luận phân tích* (分別論, *Vibhaṅga*) *(Vibh.*1-452).

Fēnbié lùn gēn běn zhù (Hpy): *Sớ giải căn bản Luận phân tích* (分別論根本注, *Vibhaṅga-mūlaṭīkā*).

Fēnbié lùn suí fù zhù (Hpy): *Hậu sớ giải tuần tự Luận phân tích* (分別論隨複注, *Vibhaṅga-anuṭīkā*).

Fēnbié lùn zhù (Hpy): *Chú giải Luận phân tích* (分別論注, *Vibhaṅga-aṭṭhakathā*).

Fenpieh lun (Hwg): *Luận phân biệt; Luận phân tích* (分別論, *Vibhaṅga*) *(Vibh.*1-452).

Fen-pieh lun chu (Hwg): *Chú giải Luận phân tích* (分別論注, *Vibhaṅga-aṭṭhakathā*).

Fen-pieh lun ken pen chu (Hwg): *Sớ giải căn bản Luận phân tích* (分別論根本注, *Vibhaṅga-mūlaṭīkā*).

Fen-pieh lun sui fu chu (Hwg): *Hậu sớ giải tuần tự Luận phân tích* (分別論隨複注, *Vibhaṅga-anuṭīkā*).

Fo chung hsing (Hwg): *Lịch sử đức Phật; dòng họ đức Phật* (佛種姓, *Buddhavaṁsapāḷi*) *(Bu.*2.299-384).

Fo chung hsing chu shih (Hwg): *Chú giải Lịch sử đức Phật; dòng họ đức Phật* (佛種姓注釋, *Buddhavaṁsa-aṭṭhakathā*).

Fo t'o kung te sung (Hwg): *Thi kệ công đức của đức Phật* (佛陀功德頌, *Buddhaguṇagāthāvalī*).

Fó tuó gōng dé sòng (Hpy): *Thi kệ công đức của đức Phật* (佛陀功德頌, *Buddhaguṇagāthāvalī*).

Fó yá shǐ (Hpy): *Sử biên niên răng Phật* (佛牙史, *Dāṭhāvaṁso*).

Fo ya shih (Hwg): *Sử biên niên răng Phật* (佛牙史, *Dāṭhāvaṁso*).

Fó zhòng xìng (Hpy): *Lịch sử đức Phật; dòng họ đức Phật* (佛種姓, *Buddhavaṁsapāḷi*) *(Bu.*2.299-384).

Fó zhǒng xìng zhù shì (Hpy): *Chú giải Lịch sử đức Phật; dòng họ đức Phật* (佛種姓注釋, *Buddhavaṁsa-aṭṭhakathā*).

Fu hsi (Hwg): *Trùng lặp liên tục* (複習, *Antarapeyyāla*) *(PV.*4, 271-291).

Fù hù pǐn (Hpy): *Phẩm che chở* (覆護品, *Santhāravagga*) *(AN.*2.152-163).

Fu hu p'in (Hwg): *Phẩm che chở* (覆護品, *Santhāravagga*) *(AN.*2.152-163).

Fù suí (Hpy): *Tập yếu; những điều chính yếu* (附隨, *Parivārapāḷi*) *(PV.*1-21, 1-501).

Fu sui (Hwg): *Tập yếu; những điều chính yếu* (附隨, *Parivārapāḷi*) *(PV.*1-21, 1-501).

Fu sui chu (Hwg): *Chú giải Những điều chính yếu* (附隨注, *Parivāra-aṭṭhakathā*).

Fù suí zhù (Hpy): *Chú giải Những điều chính yếu* (附隨注, *Parivāra-aṭṭhakathā*).

Fù xí (Hpy): *Trùng lặp liên tục* (複習, *Antarapeyyāla*) *(PV.*4, 271-291).

Gān dá pó xiāng yīng (Hpy): *Nhóm kinh về Gandhabba; nhóm kinh về*

Càn-thát-bà (乾達婆相應, *Gandhabbakāyasaṃyutta*) *(SN.*31, 438-549).

Gān lù wèi (Hpy): *Hương vị cam lồ* (甘露味, *Madhurattha-vilāsinī*).

Gé yán (Hpy): *Châm ngôn* (格言, *Nīti gantha saṅgaha*).

Gé yán bǎo hán (Hpy): *Tráp báu Châm ngôn* (格言寶函, *Nītimañjari*).

Gēn běn fǎ mén pǐn (Hpy): *Phẩm pháp môn căn bản* (根本法門品, *Mūlapariyāyavagga*) *(MN.*1-10, 1-138).

Gēn běn fēn wǔ shí jīng piān (Hpy): *Phần năm mươi bài kinh* (*đầu tiên*) (根本分五十經篇, *Mūlapaṇṇāsapāḷi*) *(MN.*1-50, 1-513).

Gēn xiāng yīng (Hpy): *Nhóm kinh về giác quan; nhóm kinh về kiểm soát các giác quan* (根相應, *Indriyasaṃyutta*) *(SN.*48, 471-650).

Gōng dé pǐn (Hpy): *Phẩm công đức* (功德品, *Ānisaṃsavagga*) *(AN.*10.1-10).

Gōng dé yī Jiěshuō (Hpy): *Phân tích y Kaṭhina; giải thích y công đức* (功德衣解說, *Kathinabheda*) *(PV.*16, 403-416).

Gōng dé yī piān (Hpy): *Chương y Kaṭhina, chương y công đức* (功德衣篇, *Kathinakkhandhaka*) *(MV.*7, 306-325).

Gǔ zhù (Hpy): *Sớ giải toát yếu về A-tỳ-đạt-ma* (古注, *Abhidhammatthasaṅgaha-ṭīkā*).

Guān shǒu cè (Hpy): *Sổ tay thiền quán* (觀手冊, *Vipassanā Dīpanī*).

Hé yì jīng (Hpy): *Kinh nghĩa gì* (何義經, *Kimatthiyasutta*) *(AN.*11.1).

Hèlājiālā sì shǐ (Hpy): *Sử biên niên chùa Hathavanagalla* (赫拉迦拉寺史, *Hatthavanagallavihāravaṁso*).

Ho i ching (Hwg): *Kinh nghĩa gì* (何義經, *Kimatthiyasutta*) *(AN.*11.1).

Ho-la-chia-la ssu shih (Hwg): *Sử biên niên chùa Hathavanagalla* (赫拉迦拉寺史, *Hatthavanagallavihāravaṁso*).

Hòu fēn wǔ shí jīng zhī èr piān zhī èr (Hpy): *Phần năm mươi bài kinh phần cuối* (*phần 2*) (後分五十經篇之二, *Uparipaṇṇāsapāḷi*) *(MN.*101-152, 1-463).

Hou fen wu shih ching chih erh p'ien chih erh (Hwg): *Phần năm mươi bài kinh phần cuối* (*phần 2*) (後分五十經篇之二, *Uparipaṇṇāsapāḷi*) *(MN.*101-152, 1-463).

Hsi ch'iu p'in (Hwg): *Phẩm hy cầu* (希求品, *Āyācanavagga*) *(AN.*2.131-141).

Hsi i (ku shu , hsin shu) (Hwg): *Phân tích hoài nghi (Sớ giải cổ và Sớ giải mới)* (析疑 (古疏、新疏), *Kaṅkhāvitaraṇī-purāṇa-abhinava-ṭīkā*).

Hsi wang p'in (Hwg): *Phẩm các hy vọng* (希望品, *Āsāduppajahavagga*) (*AN.*2.119-130).

Hsiang shou mieh chin ting ching (Hwg): *Kinh định không còn cảm giác và tri giác* (想受滅盡定經, *Saññāsutta*) (*AN.*11.7).

Hsiang ying pu chieh chi wen ta (Hwg): *Hỏi đáp về việc biên tập Kinh Tương ưng* (相應部結集問答, *Saṁyuttanikāye Saṁgāyanassa pucchā vissajjanā*).

Hsiang ying pu ching tien (Hwg): *Kinh tương ưng; kinh tuyển tập nhóm kinh liên hệ* (相應部經典, *Saṃyuttanikāya*) (*SN.*1-56, 2854).

Hsiang ying pu ching tien (Hwg): *Kinh tương ưng; kinh tuyển tập nhóm kinh liên hệ* (相應部經典, *Saṃyuttanikāya*) (*SN.*1-56, 2854).

Hsiang ying pu chu (Hsien yang hsini) (Hwg): *Chú giải Kinh Tương ưng bộ (Xiển dương ý nghĩa tâm)* (相應部注 (顯揚心義), *Saṁyuttanikāya-aṭṭhakathā (1~5)* (*Sāratthappakāsinī*(*Spk*).

Hsiang ying pu chu shih yü shu ch'ao (Hwg): *Chú giải và Sớ giải Kinh Tương ưng* (相應部注釋與疏抄, *Saṁyuttanikāya-aṭṭhakathā & ṭīkā*).

Hsiang ying pu shu (Hwg): *Sớ giải Kinh Tương ưng bộ* (相應部疏, *Saṁyuttanikāya-ṭīkā (1~5)*).

Hsiang yü yin fu chih p'in (Hwg): *Phẩm đặt hướng và trong sáng; phẩm hướng về sự thanh tịnh* (向與隱覆之品, *Paṇihitaacchavagga*) (*AN.*1.41-50).

Hsiao hsüeh , hsiao hsüeh ku shu , hsiao hsüeh hsin shu ; ken pen hsüeh , ken pen hsüeh shu (chieh lü kang-yao shu) (Hwg): *Tiểu học, Sớ giải cổ về Tiểu học, Sớ giải mới về Tiểu học, Học căn bản, Sớ giải Học căn bản (Sách cương yếu về Luật kim cương)* (小學, 小學古疏、小學新疏; 根本學, 根本學疏 (戒律綱要書), *Khuddasikkhā- Khuddasikkhā-purāṇaṭīkā-Khuddasikkhā-abhinavaṭīkā-mūlasikkhā Mūlasikkhā-ṭīkā*).

Hsiao i shih (Hwg): *Tiểu diễn giải; Giải nghĩa tóm tắt* (小義釋, *Cūḷaniddesapāḷi*) (*Cnd* 1-41, 335).

Hsiao i shih chu (Hwg): *Chú giải Tiểu diễn giải; Chú giải Giải nghĩa tóm tắt* (小義釋注, *Cūḷaniddesa-aṭṭhakathā*).

Hsiao p'in (Hwg): *Phẩm nhỏ; phẩm ngắn; chương ngắn* (小品, *Cūḷavaggapāḷi*) (*CV.*1-12, 1-458).

Hsiao p'in chu (Hwg): *Chú giải Tiểu phẩm* (小品注, *Cūḷavagga-aṭṭhakathā*).

Hsiao pu ching tien (Hwg): *Kinh Tiểu bộ; Kinh tuyển tập mười lăm bộ kinh chủ đề* (小部經典, *Khuddakanikāya*) (*KN.*1-15, 7077).

Hsiao pu chu shih yü shu ch'ao (Hwg): *Chú giải và Sớ giải Kinh Tiểu bộ* (小部注釋與疏抄, *Khuddakanikāya-aṭṭhakathā & ṭīkā*).

Hsiao shih (Hwg): *Sử biên niên tóm tắt* (小史, *Cūlanthavaṁsa*).

Hsiao shih p'ien (Hwg): *Chương các việc nhỏ; chương các tiểu sự* (小事篇, *Khuddakavatthukkhandhaka*) (*CV.*5, 243-293).

Hsiao sung ching (Hwg): *Tiểu tụng; kinh kệ tụng ngắn* (小誦經, *Khuddakapāṭhapāḷi*) (*Khp.*1-9, 9).

Hsiao sung chu (Sheng i kuang ming) (Hwg): *Chú giải Tiểu tụng; Chú giải Kinh kệ tụng ngắn* (小誦注 (勝義光明), *Khuddakapāṭha-aṭṭhakathā* (*Paramatthajotikā*).

Hsien kuan hsiang ying (Hwg): *Nhóm kinh về thâm nhập hiện tại; nhóm kinh về thực chứng hiện tiền* (現觀相應, *Abhisamayasaṃyutta*) (*SN.*13, 74-84).

Hsi-lan zuò p'in chi (Hwg): *Tuyển tập tác phẩm Tích Lan* (錫蘭作品集, *Sinhala gantha saṅgaha*).

Hsin i she yao (Hwg): *Đại cương ý nghĩa tâm* (心義攝要, *Sārasaṅgaha*).

Hsin i teng (shu chieh shan chien lü) (Hwg): *Đèn ý nghĩa tâm* (*Sớ giải Luật Thiện Kiến*) (心義燈 (疏解善見律), *Sāratthadīpanī-tīkā* (*1~3*).

Hsing tsang (Hwg): *Kho tàng đạo hạnh* (行藏, *Cariyāpiṭakapāḷi*) (*Cp.*2.385-420).

Hsing ts'ang ching chu shih (Hwg): *Chú giải Kho tàng đạo hạnh* (行藏經注釋, *Cariyāpiṭaka-aṭṭhakathā*).

Hsü jen p'in (Hwg): *Phẩm người (tiếp theo)* (續人品, *Aparapuggalavagga*) (*AN.*10.199-210).

Hsü tan chih p'in (Hwg): *Phẩm khảy móng tay (tiếp theo)* (續彈指品, *Aparaaccharāsaṅghātavagga*) (*AN.*1.382-562).

Hsü-p'u-t'i ching (Hwg): *Kinh Subhūti* (須菩提經, *Subhūtisutta*) (*AN.*11.14).

Hui chung p'in (Hwg): *Phẩm hội chúng* (會眾品, *Parisavagga*) (*AN.*2.43-52).

Huì zhòng pǐn (Hpy): *Phẩm hội chúng* (會眾品, *Parisavagga*) (*AN.*2.43-52).

Huǐguò piān (Hpy): *Chương hối quá; chương ưng phát lộ; chương hối lỗi* (悔過篇, *Pāṭidesanīyakaṇḍa*) (*BV.*6, 552-575).

Huǐguò piān (Hpy): *Chương hối quá; chương ưng phát lộ; chương hối lỗi* (悔過篇, *Pāṭidesanīyakaṇḍa*) (*NV.*5, 1228-1239).

Hui-kuo p'ien (Hwg): *Chương hối quá; chương ưng phát lộ; chương hối lỗi* (悔過篇, *Pāṭidesanīyakaṇḍa*) (*BV.*6, 552-575), (*NV.*5, 1228-1239).

I chi (Hwg): *Tuyển tập một pháp; tuyển tập một điều* (一集, *Ekakanipātapāḷi*) (*AN.*1, 1-611).

I chih p'in (Hwg): *Phẩm nương nhờ* (依止品, *Nissayavagga*) (*AN.*11.1-10).

I fa p'ien (Hwg): *Chương phận sự; chương trình tự* (儀法篇, *Vattakkhandhaka*) (*CV.*8, 356-382).

I fa p'in (Hwg): *Phẩm một pháp* (一法品, *Ekadhammapāḷi*) (*AN.*1.296-365).

I jen p'in (Hwg): *Phẩm một người* (一人品, *Ekapuggalavagga*) (*AN.*1.170-187).

I nien p'in (Hwg): *Phẩm nhớ nghĩ* (憶念品, *Anussativagga*) (*AN.*11.11-21).

Ip'ien (Hwg): *Chương pháp phục; chương y phục* (衣篇, *Cīvarakkhandhaka*) (*MV.*8, 326-379).

Jan kuang shuo p'in (Hwg): *Phẩm nói rộng về sự nhiễm* (染廣說品, *Rāgapeyyāla*) (*AN.*2.231-246).

Jen p'in (Hwg): *Phẩm người* (人品, *Puggalavagga*) (*AN.*10.155-166), (*AN.*2.53-64).

Jen shih she lun (Hwg): *Luận nhân chế định; luận nhân thi thiết; luận mô tả của con người* (人施設論, *Puggalapaññatti*) 101~185.

Jen shih she lun chu (Hwg): *Chú giải Luận nhân chế định; Chú giải Luận nhân thi thiết; Chú giải Luận mô tả của con người* (人施設論注, *Puggalapaññatti-aṭṭhakathā*).

Jì jí (Hpy): *Tuyển tập thi kệ; sưu tập các bài kệ* (偈集, *Gāthāsaṅgaṇika*) (*PV.*10, 335-339).

Jí piān (Hpy): *Chương tích lũy tội* (集篇, *Samuccayakkhandhaka*) *(CV.*3, 97-184).

Jǐ xīn pǐn (Hpy): *Kinh tâm mình* (己心品, *Sacittavagga*) *(AN.*10.51-60).

Jiā zhān yán wén fǎ (Hpy): *Văn phạm Kaccāyana* (*sách văn phạm Pali cổ nhất*) (迦旃延文法, *Kaccāyanabyākaraṇaṁ*).

Jiàn xiāng yīng (Hpy): *Nhóm kinh về quan điểm* (見相應, *Diṭṭhisaṃyutta*) *(SN.*24, 206-301).

Jiāng jiè chúnjìng (Hpy): *Sự thanh tịnh hoàn toàn về cương giới (*疆界純淨, *Sīmavisodhanī).*

Jiào shǐ (Hpy): *Sử biên niên giáo pháp* (教史, *Sāsanavaṁsa*).

Jiào shǐ míng dēng (Hpy): *Đèn sáng trong giáo pháp* (教史明燈, *Sāsanavaṁsappadīpikā*).

Jiāoshǎngmí piān (Hpy): *Chương Kosambī* (憍賞彌篇, *Kosambakakkhandhaka*) *(MV.*10, 451-477).

Jiāshè xiāng yīng (Hpy): *Nhóm kinh về Kassapa; nhóm kinh về Ca-diếp* (迦葉相應, *Kassapasaṃyutta*) *(SN.*16, 144-156).

Jiāzhānyán jiè bǎo hán (Hpy): *Tráp báu yếu tố Kaccāyana* (迦栴延界寶函, *Kaccāyana dhātu mañjūsā*).

Jiè běn yǔ mù lù (Hpy): *Giới bổn và mục lục* (戒本與目錄, *Dvemātikāpāḷi*) (DV 1-3).

Jié jí wèn dá (Hpy): *Hỏi đáp về việc biên tập Tam tạng* (結集問答, *Saṁgāyanassa pucchā vissajjanā* (*pu-vi*).

Jiè lùn (Hpy): *Luận chất ngữ; Luận yếu tố nhân duyên* (界論, *Dhātukathā*) (Dhk).

Jiè lùn zhù shì (Hpy): *Chú giải Luận chất ngữ; Chú giải Luận yếu tố* (界論注釋, *Dhātukathā-aṭṭhakathā*).

Jiè xiāng yīng (Hpy): *Nhóm kinh về cõi giới* (界相應, *Dhātusaṃyutta*) *(SN.*14, 85-123).

Jiè wén yuè yì (Hpy): *Ý vui về bản văn yếu tố (*界文悅意, *Dhātupāṭha vilāsiniyā).*

Jiè yùn pǐn (Hpy): *Phẩm nhóm giới* (戒蘊品, *Sīlakkhandhavaggapāḷi*) *(DN.*1-13, 1-559).

Jiémó piān (Hpy): *Chương yết-ma; chương hành sự; chương biểu quyết tăng đoàn* (羯磨篇, *Kammakkhandhaka*) *(CV.*1, 1-74).

Jiěshuō pǐn (Hpy): *Phẩm giải thoát* (解說品, *Vibhaṅgavagga*) (*MN.*131-142, 272-382).

Jīn chì niǎo xiāng yīng (Hpy): *Nhóm kinh về con chim cánh vàng* (金翅鳥相應, *Supaṇṇasaṃyutta*) (*SN.*30, 392-437).

Jīng cáng zhù shì yǔ shū chāo (Hpy): *Chú giải và Sớ giải Kho tàng chân lý* (經藏注釋與疏抄, *Suttapitaka Aṭṭhakathā & ṭīkā*).

Jīng jí (Hpy): *Kinh tập; kinh tuyển tập* (經集, *Suttanipātapāḷi*) (*Snp.*1-73, 1-1155).

Jīng jí zhù shì (Hpy): *Chú giải Kinh tập; Chú giải Kinh tuyển tập* (經集注釋, *Suttanipāta-aṭṭhakathā*).

Jìng lǜ xiāng yīng (Hpy): *Nhóm kinh về thiền định* (靜慮相應, *Jhānasaṃyutta*) (*SN.*53, 923-976).

Jīng zhōng gé yán (Hpy): *Châm ngôn trong kinh* (經中格言, *Suttantanīti*).

Jīngāng jué shū (shū jiě shàn jiàn lǜ) (Hpy): *Sớ giải giác ngộ kim cương* (*Sớ giải Luật Thiện Kiến*) (金剛覺疏 (疏解善見律), *Vajirabuddhi-ṭīkā*).

Jiù hù pǐn (Hpy): *Phẩm cứu hộ* (救護品, *Nāthavagga*) (*AN.*10.11-20).

Jiǔ jí (Hpy): *Tuyển tập chín pháp; tuyển tập chín điều* (九集, *Navakanipātapāḷi*) (*AN.*9, 1-432).

Ju A-pi-ta-mo lun (Hwg): *Luận dẫn nhập A-tỳ-đạt-ma* (入阿毘達摩論, *Abhidhammāvatāra*).

Ju A-pi-ta-mo lun ku shu & hsin shu (Hwg): *Luận dẫn nhập A-tỳ-đạt-ma sớ giải cổ và sớ giải mới* (入阿毘達摩論古疏 & 新疏, *Abhidhammāvatāra-purāṇaṭīkā và Abhidhammāvatāra-abhinavaṭīkā*).

Jù bǎo hán (Hpy): *Tráp báu câu* (句寶函, *Padamañjarī*).

Ju ch'u hsi hsiang ying (Hwg): *Nhóm kinh về hơi thở ra vào* (入出息相應, *Ānāpānasaṃyutta*) (*SN.*54, 977-996).

Ju hsiang ying (Hwg): *Nhóm kinh về đi vào* (入相應, *Okkantasaṃyutta*) (*SN.*25, 302-311).

Jù luò zhǔ xiāng yīng (Hpy): *Tương ưng thôn trưởng; nhóm kinh về trưởng làng* (聚落主相應, *Gāmaṇisaṃyutta*) (*SN.*42, 353-365).

Jù shēn chéng jiù (Hpy): *Thành tựu cú thân* (句身成就, *Padarūpasiddhi*).

Jū shì pǐn (Hpy): *Phẩm cư sĩ* (居士品, *Gahapativagga*) (*AN.*8.21-30), (*MN.*51-60, 1-106).

Ju shih yü (Hwg): *Kinh lời cảm hứng; kinh Phật nói như vậy* (如是語, *Itivuttakapāḷi*) (*Iti* 1-4, 1-112).

Ju shih yü chu shih (Hwg): *Chú giải Kinh Phật tự thuyết; Chú giải Kinh Phật tự nói* (如是語注釋, *Itivuttaka-aṭṭhakathā*).

Jù shòu Shēntuó jīng (Hpy): *Kinh cụ thọ Saddha* (具壽誵陀經, *Saddhasutta*) (*AN.*11.9).

Ju ting p'in (Hwg): *Phẩm nhập định* (入定品, *Samāpattivagga*) (*AN.*2.164-180).

Ju yü an chü p'ien (Hwg): *Chương vào mùa mưa; chương an cư mùa mưa* (入雨安居篇, *Vassūpanāyikakkhandhaka*) (*MV.*3, 184-208).

Jué dìng shǒu cè (Hpy): *Sổ tay quyết định; sổ tay trật tự vũ trụ* (決定手冊, *Niyāma Dīpanī*).

Jué zhī xiāng yīng (Hpy): *Nhóm kinh về yếu tố giác ngộ* (覺支相應, *Bojjhaṅgasaṃyutta*) (*SN.*46, 182-366).

Jūsàluó xiāng yīng (Hpy): *Nhóm kinh về Kosala; nhóm kinh về Câu-tát-la* (拘薩羅相應, *Kosalasaṃyutta*) (*SN.*3, 112-136).

Kan lu wei (Hwg): *Hương vị cam lồ* (甘露味, *Madhurattha-vilāsinī*).

Kan ta p'o hsiang ying (Hwg): *Nhóm kinh về Gandhabba; nhóm kinh về Càn-thát-bà* (乾達婆相應, *Gandhabbakāyasaṃyutta*) (*SN.*31, 438-549).

Kě niàn pǐn (Hpy): *Phẩm đáng nhớ* (可念品, *Sāraṇīyavagga*) (*AN.*6.11-20).

Kē xíng fá pǐn (Hpy): *Phẩm hình phạt* (科刑罰品, *Kammakaraṇavagga*) (*AN.*2.1-10).

K'ei hsing fa p'in (Hwg): *Phẩm hình phạt* (科刑罰品, *Kammakaraṇavagga*) (*AN.*2.1-10).

K'ei nien p'in (Hwg): *Phẩm đáng nhớ* (可念品, *Sāraṇīyavagga*) (*AN.*6.11-20).

Ken hsiang ying (Hwg): *Nhóm kinh về giác quan; nhóm kinh về kiểm soát các giác quan* (根相應, *Indriyasaṃyutta*) (*SN.*48, 471-650).

Ken pen fa men p'in (Hwg): *Phẩm pháp môn căn bản* (根本法門品, *Mūlapariyāyavagga*) (*MN.*1-10, 1-138).

Ken pen fen wu shih ching p'ien (Hwg): *Phần năm mươi bài kinh* (*đầu tiên*) (根本分五十經篇, *Mūlapaṇṇāsapāḷi*) (*MN.*1-50, 1-513).

Ko yen (Hwg): *Châm ngôn* (格言, *Nīti gantha saṅgaha*).

Ko yen pao han (Hwg): *Tráp báu Châm ngôn* (格言寶函, *Nītimañjari*).

Kōng pǐn (Hpy): *Phẩm tánh không* (空品, *Suññatavagga*) (*MN.*121-130, 176-271).

Kǒng què lín yuán jīng (Hpy): *Kinh khuôn viên Khổng Tước* (孔雀林園經, *Moranivāpasutta*) (*AN.*11.10).

Ku chu (Hwg): *Sớ giải toát yếu về A-tỳ-đạt-ma* (古注, *Abhidhammatthasaṅgaha-ṭīkā*).

Kuan shou ts'e (Hwg): *Sổ tay thiền quán* (觀手冊, *Vipassanā Dīpanī*).

K'ung p'in (Hwg): *Phẩm tánh không* (空品, *Suññatavagga*) (*MN.*121-130, 176-271).

Kung te i chieh shuo (Hwg): *Phân tích y Kaṭhina; giải thích y công đức* (功德衣解說, *Kathinabheda*) (*PV.*16, 403-416).

Kung te i p'ien (Hwg): *Chương y Kaṭhina, chương y công đức* (功德衣篇, *Kathinakkhandhaka*) (*MV.*7, 306-325).

Kung te p'in (Hwg): *Phẩm công đức* (功德品, *Ānisaṃsavagga*) (*AN.*10.1-10).

K'ung-ch'üeh lin yüan ching (Hwg): *Kinh khuôn viên Khổng Tước* (孔雀林園經, *Moranivāpasutta*) (*AN.*11.10).

Le ch'a na hsiang ying (Hwg): *Nhóm kinh về Lặc-xoa-na; nhóm kinh về Lakkhaṇa* (勒叉那相應, *Lakkhaṇasaṃyutta*) (*SN.*19, 202-222).

Lè chā nà xiāng yīng (Hpy): *Nhóm kinh về Lặc-xoa-na; nhóm kinh về Lakkhaṇa* (勒叉那相應, *Lakkhaṇasaṃyutta*) (*SN.*19, 202-222).

Lè pǐn (Hpy): *Phẩm lạc; phẩm hạnh phúc* (樂品, *Sukhavagga*) (*AN.*2.65-77).

Le p'in (Hwg): *Phẩm lạc; phẩm hạnh phúc* (樂品, *Sukhavagga*) (*AN.*2.65-77).

Léidí dà shī zuò pǐn jí (Hpy): *Tuyển tập tác phẩm của đại sư Leḍī Sayādaw* (雷迪大師作品集, *Leḍī Sayādaw gantha saṅgaha*).

Lei-ti ta shih zuò p'in chi (Hwg): *Tuyển tập tác phẩm của đại sư Leḍī Sayādaw* (雷迪大師作品集, *Leḍī Sayādaw gantha saṅgaha*).

Li ching ching tien (Hwg): *Kính lễ kinh điển* (禮敬經典, *Suttavandanā*).

Li ching Fo-t'o (Hwg): *Kính lễ đức Phật* (禮敬佛陀, *Buddhavandanā gantha saṅgaha*).

Lì dé yǔ gōng yǎng xiāng yīng (Hpy): *Nhóm kinh về lợi ích được cung kính* (利得與供養相應, *Lābhasakkārasaṃyutta*) *(SN.*17, 157-187).

Li hsiang ying (Hwg): *Nhóm kinh về sức mạnh* (力相應, *Balasaṃyutta*) *(SN.*50, 705-812).

Lǐ jìng Fótuó (Hpy): *Kính lễ đức Phật* (禮敬佛陀, *Buddhavandanā gantha saṅgaha*).

Lǐ jìng jīng diǎn (Hpy): *Kính lễ kinh điển* (禮敬經典, *Suttavandanā*).

Li te yü kung yang hsiang ying (Hwg): *Nhóm kinh về lợi ích được cung kính* (利得與供養相應, *Lābhasakkārasaṃyutta*) *(SN.*17, 157-187).

Lì xiāng yīng (Hpy): *Nhóm kinh về sức mạnh* (力相應, *Balasaṃyutta*) *(SN.*50, 705-812).

Lián huā hé zhǎng (Hpy): *Chắp tay như hoa sen* (蓮花合掌, *Kamalāñjali*).

Lien hua ho chang (Hwg): *Chắp tay như hoa sen* (蓮花合掌, *Kamalāñjali*).

Liu chi (Hwg): *Tuyển tập sáu pháp; tuyển tập sáu điều* (六集, *Chakkanipātapāḷi*) *(AN.*6,1-649).

Liu ch'u hsiang ying (Hwg): *Nhóm kinh về sáu giác quan* (六處相應, *Saḷāyatanasaṃyutta*) *(SN.*35, 1-248).

Liù chù piān (Hpy): *Nhóm kinh về sáu xứ; nhóm kinh về sáu xứ* (六處篇, *Saḷāyatanavaggasaṃyuttapāḷi*) *(SN.*35-44, 1-420).

Liu ch'u p'ien (Hwg): *Nhóm kinh về sáu xứ; nhóm kinh về sáu xứ* (六處篇, *Saḷāyatanavaggasaṃyuttapāḷi*) *(SN.*35-44, 1-420).

Liù chù pǐn (Hpy): *Phẩm sáu chỗ* (六處品, *Saḷāyatanavagga*) *(MN.*143-152, 383-463).

Liu ch'u p'in (Hwg): *Phẩm sáu chỗ* (六處品, *Saḷāyatanavagga*) *(MN.*143-152, 383-463).

Liù chù xiāng yīng (Hpy): *Nhóm kinh về sáu giác quan* (六處相應, *Saḷāyatanasaṃyutta*) *(SN.*35, 1-248).

Liu fa chieh shih (Hwg): *Sử biên niên xá-lợi sáu sợi tóc* (六髮界史, *Cha-kesa-dhātu*).

Liù fā jiè shǐ (Hpy): *Sử biên niên xá-lợi sáu sợi tóc* (六髮界史, *Cha-kesa-dhātu*).

Liù jí (Hpy): *Tuyển tập sáu pháp; tuyển tập sáu điều* (六集, *Chakkanipātapāḷi*) *(AN.*6,1-649).

Lo t'o hsiang ying (Hwg): *Nhóm kinh về Rādha* (羅陀相應, *Rādhasaṃyutta*) (*SN.*23, 160-205).

Lo-hou-lo hsiang ying (Hwg): *Nhóm kinh về La-hầu-la; nhóm kinh về Rāhula* (羅睺羅相應, *Rāhulasaṃyutta*) (*SN.*18, 188-201).

Lóng xiāng yīng (Hpy): *Nhóm kinh về con rồng* (龍相應, *Nāgasaṃyutta*) (*SN.*29, 342-391).

Lǜ cái dìng (Hpy): *Quy định về giới luật* (律裁定, *Vinayavinicchayo*).

Lǜ cái dìng shū (Hpy): *Sớ giải Quy định về giới luật* (律裁定疏, *Vinayavinicchayaṭīkā*).

Lü chuang yen shu (Hwg): *Sớ giải trang nghiêm Luật* (律莊嚴疏, *Vinayālaṅkāra-ṭīkā*).

Lǜ guǎng shuō pǐn (Hpy): *Phẩm nói rộng về luật* (律廣說品, *Vinayapeyyāla*) (*AN.*2.201-230).

Lü kuang shuo p'in (Hwg): *Phẩm nói rộng về luật* (律廣說品, *Vinayapeyyāla*) (*AN.*2.201-230).

Lǜ pǐn (Hpy): *Phẩm luật* (律品, *Vinayavagga*) (*AN.*7.75-84).

Lü p'in (Hwg): *Phẩm luật* (律品, *Vinayavagga*) (*AN.*7.75-84).

Lǜ shè yì zhù (Hpy): *Sớ giải ý nghĩa Luật nhiếp* (律攝義注, *Vinayasaṅgaha-aṭṭhakathā*).

Lü ts'ai ting (Hwg): *Quy định về giới luật* (律裁定, *Vinayavinicchayo*).

Lü ts'ai ting shu (Hwg): *Sớ giải Quy định về giới luật* (律裁定疏, *Vinayavinicchayaṭīkā*).

Lü tsang chieh chi wen ta (Hwg): *Hỏi đáp về việc biên tập Kho tàng giới luật* (律藏結集問答, *Vinayapiṭake Saṁgāyanassa pucchā vissajjanā*).

Lü tsang chu shih yü shu ch'ao (Hwg): *Chú giải và Sớ giải Kho tàng giới luật* (律藏注釋與疏抄, *Vinayapiṭaka-aṭṭhakathā & ṭīkā*).

Lǜ zàng jié jí wèn dá (Hpy): *Hỏi đáp về việc biên tập Kho tàng giới luật* (律藏結集問答, *Vinayapiṭake Saṁgāyanassa pucchā vissajjanā*).

Lǜ zàng zhù shì yǔ shū chāo (Hpy): *Chú giải và Sớ giải Kho tàng giới luật* (律藏注釋與疏抄, *Vinayapiṭaka-aṭṭhakathā & ṭīkā*).

Lǜ zhuāng yán shū (Hpy): *Sớ giải trang nghiêm Luật* (律莊嚴疏, *Vinayālaṅkāra-ṭīkā*).

Lùn cáng zhù shì yǔ shū chāo (Hpy): *Chú giải và Sớ giải Kho tàng giáo*

pháp siêu việt (論藏注釋與疏抄, *Abhidhammapiṭaka-aṭṭhakathā & ṭīkā*).

Lùn shì (Hpy): *Luận ngữ tông; luận các điểm tranh luận* (論事, *Kathāvatthu*).

Lùn shì zhù (Hpy): *Chú giải Luận ngữ tông; Chú giải Luận các điểm tranh luận* (論事注, *Kathāvatthu-aṭṭhakathā*).

Lun shih (Hwg): *Luận ngữ tông; luận các điểm tranh luận* (論事, *Kathāvatthu*).

Lun shih chu (Hwg): *Chú giải Luận ngữ tông; Chú giải Luận các điểm tranh luận* (論事注, *Kathāvatthu-aṭṭhakathā*).

Lun tsang (Hwg): *Kho tàng giáo pháp siêu việt* (論藏, *Abhidhammapitaka*).

Lun ts'ang chu shih yü shu ch'ao (Hwg): *Chú giải và Sớ giải Kho tàng giáo pháp siêu việt* (論藏注釋與疏抄, *Abhidhammapiṭaka-aṭṭhakathā & ṭīkā*).

Lùn zàng (Hpy): *Kho tàng giáo pháp siêu việt* (論藏, *Abhidhammapitaka*).

Lung hsiang ying (Hwg): *Nhóm kinh về con rồng* (龍相應, *Nāgasaṃyutta*) *(SN.*29, 342-391).

Luó tuó xiāng yīng (Hpy): *Nhóm kinh về Rādha* (羅陀相應, *Rādhasaṃyutta*) *(SN.*23, 160-205).

Luóhóuluó xiāng yīng (Hpy): *Nhóm kinh về La-hầu-la; nhóm kinh về Rāhula* (羅睺羅相應, *Rāhulasaṃyutta*) *(SN.*18, 188-201).

Mà lì pǐn (Hpy): *Phẩm mắng nhiếc* (罵詈品, *Akkosavagga*) *(AN.*10.41-50).

Ma li p'in (Hwg): *Phẩm mắng nhiếc* (罵詈品, *Akkosavagga*) *(AN.*10.41-50).

Mi lan wang wen ching shu (Hwg): *Sớ giải Kinh Mi-tiên vấn đáp; Sớ giải Kinh vua Milinda hỏi đạo* (彌蘭王問經疏, *Milidaṭīkā*).

Mí lán wáng wèn jīng shū (Hpy): *Sớ giải Kinh Mi-tiên vấn đáp; Sớ giải Kinh vua Milinda hỏi đạo* (彌蘭王問經疏, *Milidaṭīkā*).

Miǎndiàn Bālì gé yán jí (Hpy): *Tuyển tập châm ngôn Pali* (*của Miến Điện*) (緬甸巴利格言集, *Pāḷi-nīti*).

Miao chi p'ien (Hwg): *Chương thi kệ hay* (妙偈篇, *Sagāthāvaggasaṃyuttapāḷi*) *(SN.*1-11, 1-271).

Miao fa she i (Hwg): *Ý nghĩa bao hàm giáo pháp tuyệt vời* (妙法攝義, *Saddhamma-saṅgaha*).

Miào fǎ shè yì (Hpy): *Ý nghĩa bao hàm giáo pháp tuyệt vời* (妙法攝義, *Saddhamma-saṅgaha*).

Miào jì piān (Hpy): *Chương thi kệ hay* (妙偈篇, *Sagāthāvaggasaṃyuttapāḷi*) (*SN*.1-11, 1-271).

Miè zhèng Jiěshuō (Hpy): *Phân tích cách giàn xếp tranh cãi; giải thích cách chấm dứt tranh chấp* (滅諍解說, *Samathabheda*) (*PV*.5, 292-319).

Miè zhèng piān (Hpy): *Chương diệt tránh; chương dàn xếp; chương chấm dứt tranh chấp* (滅諍篇, *Adhikaraṇasamatha*) (*BV*.8, 655).

Miè zhèng piān (Hpy): *Chương diệt tránh; chương dàn xếp; chương chấm dứt tranh chấp* (滅諍篇, *Adhikaraṇasamatha*) (*NV*.7, 1242).

Miè zhèng piān (Hpy): *Chương diệt tránh; chương giàn xếp tranh cãi; chương chấm dứt tranh chấp* (滅諍篇, *Samathakkhandhaka*) (*CV*.4, 185-242).

Mieh cheng chieh shuo (Hwg): *Phân tích cách giàn xếp tranh cãi; giải thích cách chấm dứt tranh chấp* (滅諍解說, *Samathabheda*) (*PV*.5, 292-319).

Mieh cheng p'ien (Hwg): *Chương diệt tránh; chương dàn xếp; chương chấm dứt tranh chấp* (滅諍篇, *Adhikaraṇasamatha*) (*BV*.8, 655).

Mieh cheng p'ien (Hwg): *Chương diệt tránh; chương dàn xếp; chương chấm dứt tranh chấp* (滅諍篇, *Adhikaraṇasamatha*) (*NV*.7, 1242).

Mieh cheng p'ien (Hwg): *Chương diệt tránh; chương giàn xếp tranh cãi; chương chấm dứt tranh chấp* (滅諍篇, *Samathakkhandhaka*) (*CV*.4, 185-242).

Mien-tien Pa-li ko yen chi (Hwg): *Tuyển tập châm ngôn Pali* (*của Miến Điện*) (緬甸巴利格言集, *Pāḷi-nīti*).

Mi-lan wang wen ching (Hwg): *Kinh Mi-tiên vấn đáp; kinh vua Milinda hỏi đạo* (彌蘭王問經, *Milindapañhapāḷi*) (*Miln* 1-28, 260).

Mí-lán wáng wèn jīng (Hpy): *Kinh Mi-tiên vấn đáp; kinh vua Milinda hỏi đạo* (彌蘭王問經, *Milindapañhapāḷi*) (*Miln* 1-28, 260).

Mi-lan-t'o wang wen ching shu (Hwg): *Sớ giải Kinh Mi-tiên vấn đáp; Sớ giải Kinh vua Milinda hỏi đạo* (彌蘭陀王問經疏, *Milindapañho-ṭīkā*).

Mílántuó wáng wèn jīng shū (Hpy): *Sớ giải Kinh Mi-tiên vấn đáp; Sớ giải Kinh vua Milinda hỏi đạo* (彌蘭陀王問經疏, *Milindapañho-ṭīkā*).

Ming hsing teng lun (Hwg): *Luận đèn đạo hạnh và tâm* (名行燈論, *Nāmacāra-dīpaka*).

Míng sè chà bié lùn (Hpy): *Luận phân tích tâm và vật chất* (名色差別論, *Nāmarūpa-pariccheda*).

Ming se ch'a pieh lun (Hwg): *Luận phân tích tâm và vật chất* (名色差別論, *Nāmarūpa-pariccheda*).

Míng sè chāo lùn (Hpy): *Luận giải thích tâm và vật chất* (名色抄論, *Khema-pakaraṇa*).

Ming se ch'ao lun (Hwg): *Luận giải thích tâm và vật chất* (名色抄論, *Khema-pakaraṇa*).

Míng xíng dēng lùn (Hpy): *Luận đèn đạo hạnh và tâm* (名行燈論, *Nāmacāra-dīpaka*).

Móhēnán jīng zhī èr (Hpy): *Kinh Mahānāma* (*phần 2*) (摩訶男經之二, *Dutiyamahānāmasutta*) (*AN.*11.12).

Móhēnán jīng zhī yī (Hpy): *Kinh Mahānāma* (*phần 1*) (摩訶男經之一, *Paṭhamamahānāmasutta*) (*AN.*11.11).

Mo-ho-nan ching chih erh (Hwg): *Kinh Mahānāma* (*phần 2*) (摩訶男經之二, *Dutiyamahānāmasutta*) (*AN.*11.12).

Mo-ho-nan ching chih i (Hwg): *Kinh Mahānāma* (*phần 1*) (摩訶男經之一, *Paṭhamamahānāmasutta*) (*AN.*11.11).

Mu-chien-lien shuo ming hsiang chieh (Hwg)*: Giải thích tận tường rõ ràng Moggalāna (sách văn phạm Pali)* (目犍連說明詳解, *Moggallāna vuttivivaraṇapañcikā).*

Mùjiānlián shuō míng xiáng jiě (Hpy): *Giải thích tận tường rõ ràng Moggalāna (sách văn phạm Pali)* (目犍連說明詳解, *Moggallāna vuttivivaraṇapañcikā).*

Mu niu che ching (Hwg): *Kinh người chăn bò* (牧牛者經, *Gopālasutta*) (*AN.*11.17).

Mù niú zhě jīng (Hpy): *Kinh người chăn bò* (牧牛者經, *Gopālasutta*) (*AN.*11.17).

Mu-chien-lien hsiang ying (Hwg): *Nhóm kinh về Moggallāna; nhóm kinh về Mục-kiền-liên* (目犍連相應, *Moggallānasaṃyutta*) (*SN.*40, 332-342).

Mu-chien-lien sheng huo shu (pa li yü wen fa shu) (Hwg): *Sớ giải sinh hoạt của Moggallāna* (*sách văn phạm Pali*) (目犍連生活疏 (巴利語文法書), *Vuttimoggallāna Tīkā*).

Mu-chien-lien wen fa (Hwg): *Văn phạm Moggallāna* (目犍連文法, *Moggallānasuttapāṭho* (*Moggallānabyākaraṇa*).

Mu-chien-lien wu lun shu (Hwg): *Sớ giải năm luận Moggallāna* (目犍連五論疏, *Moggallāna pañcikā ṭīkā*).

Mùjiānlián shēng huó shū (bā lì yǔ wén fǎ shū) (Hpy): *Sớ giải sinh hoạt của Moggallāna* (*sách văn phạm Pali*) (目犍連生活疏 (巴利語文法書), *Vuttimoggallāna Tīkā*).

Mùjiānlián wén fǎ (Hpy): *Văn phạm Moggallāna* (目犍連文法, *Moggallānasuttapāṭho* (*Moggallānabyākaraṇa*).

Mùjiānlián wǔ lùn shū (Hpy): *Sớ giải năm luận Moggallāna* (目犍連五論疏, *Moggallāna pañcikā ṭīkā*).

Mùjiānlián xiāng yīng (Hpy): *Nhóm kinh về Moggallāna; nhóm kinh về Mục-kiền-liên* (目犍連相應, *Moggallānasaṃyutta*) (*SN.*40, 332-342).

Néng gān zhě míng dēng (Hpy): *Đèn sáng Narada* (能幹者明燈, *Naradakkhadīpanī*).

Neng kan che ming teng (Hwg): *Đèn sáng Narada* (能幹者明燈, *Naradakkhadīpanī*).

Niàn chǔ pǐn (Hpy): *Phẩm lĩnh vực quán niệm; phẩm nền tảng chánh niệm* (念處品, *Satipaṭṭhānavagga*) (*AN.*9.63-72).

Niàn pǐn (Hpy): *Phẩm niệm* (念品, *Sativagga*) (*AN.*8.81-90).

Niàn zhù xiāng yīng (Hpy): *Nhóm kinh về quán niệm* (念住相應, *Satipaṭṭhānasaṃyutta*) (*SN.*47, 367-470).

Nien chu hsiang ying (Hwg): *Nhóm kinh về quán niệm* (念住相應, *Satipaṭṭhānasaṃyutta*) (*SN.*47, 367-470).

Nien ch'u p'in (Hwg): *Phẩm lĩnh vực quán niệm; phẩm nền tảng chánh niệm* (念處品, *Satipaṭṭhānavagga*) (*AN.*9.63-72).

Nien p'in (Hwg): *Phẩm niệm* (念品, *Sativagga*) (*AN.*8.81-90).

Nü jen hsiang ying (Hwg): *Tương ưng nữ nhân; nhóm kinh về người nữ* (女人相應, *Mātugāmasaṃyutta*) (*SN.*37, 280-313).

Nǚ rén xiāng yīng (Hpy): *Tương ưng nữ nhân; nhóm kinh về người nữ* (女人相應, *Mātugāmasaṃyutta*) (*SN.*37, 280-313).

O kuei shih (Hwg): *Chuyện quỷ đói* (餓鬼事, *Petavatthupāḷi*) (*Pev.*1-51, 1-814).

O kuei shih chu shih (Hwg): *Chú giải Chuyện quỷ đói* (餓鬼事注釋, *Petavatthu-aṭṭhakathā*).

O mo hsiang ying (Hwg): *Nhóm kinh về ác ma* (惡魔相應, *Mārasaṃyutta*) (*SN.*4, 137-161).

Pa ch'eng chü shih ching (Hwg): *Kinh cư sĩ tám thành* (八城居士經, *Aṭṭhakanāgarasutta*) (*AN.*11.16).

Pa chi (Hwg): *Tuyển tập tám pháp; tuyển tập tám điều* (八集, *Aṭṭhakanipātapāḷi*) (*AN.*8,1-626).

Pa ch'i p'in (Hwg): *Phẩm Vajji* (跋耆品, *Vajjisattakavagga*) (*AN.*7.21-31).

Pa li shih hsüeh (Hwg): *Học thơ Pali* (巴利詩學, *Vuttodayaṁ*).

Pen sheng ching (Hwg): *Chuyện tiền thân đức Phật* (本生經, *Jātakapāḷi*) (*Ja* 1-547).

Pen sheng ching chu shih (Hwg): *Chú giải Chuyện tiền thân đức Phật* (本生經注釋, *Jātaka-aṭṭhakathā*) (*1-7*).

Pí gé piān (Hpy): *Chương da thú* (皮革篇, *Cammakkhandhaka*) (*MV.*5, 242-259).

P'i ko p'ien (Hwg): *Chương da thú* (皮革篇, *Cammakkhandhaka*) (*MV.*5, 242-259).

P'i yü ching (Hwg): *Kinh thí dụ; Kinh thánh nhân ký sự* (譬喻經, *Apadānapāḷi*) (Ap).

P'i yü ching chu shih (Hwg): *Chú giải Kinh thí dụ; Chú giải thánh nhân ký sự* (譬喻經注釋, *Apadāna-aṭṭhakathā*).

P'i yü chu (Miao i yüeh mei) (Hwg): *Chú thích Thí dụ* (*Đẹp vui ý nghĩa tuyệt vời*) (譬喻注 (妙義悅美), *Visuddhajana-vilāsinī*).

P'i yü hsiang ying (Hwg): *Chương thí dụ* (譬喻相應, *Opammasaṃyutta*) (*SN.*20, 223-234).

Pì yù jīng (Hpy): *Kinh thí dụ; Kinh thánh nhân ký sự* (譬喻經, *Apadānapāḷi*) (Ap).

Pì yù jīng zhù shì (Hpy): *Chú giải Kinh thí dụ; Chú giải thánh nhân ký sự* (譬喻經注釋, *Apadāna-aṭṭhakathā*).

Pì yù pǐn (Hpy): *Phẩm thí dụ* (譬喻品, *Opammavagga*) (*MN.*21-30, 222-324).

P'i yü p'in (Hwg): *Phẩm thí dụ* (譬喻品, *Opammavagga*) (*MN.*21-30, 222-324).

Pì yù xiāng yīng (Hpy): *Chương thí dụ* (譬喻相應, *Opammasaṃyutta*) *(SN.*20, 223-234).

Pì yù zhù (Miào yì yuè měi) (Hpy): *Chú thích Thí dụ* (*Đẹp vui ý nghĩa tuyệt vời*) (譬喻注 (妙義悅美), *Visuddhajana-vilāsinī*).

Pi-ch'iu hsiang ying (Hwg): *Chương Tỳ-kheo* (比丘相應, *Bhikkhusaṃyutta*) *(SN.*21, 235-246).

Pi-ch'iu lei (Hwg): *Phân tích giới bổn Tỳ-kheo* (比丘類, *Bhikkhuvibhaṅga*) *(BV.*1-8, 1317).

Pi-ch'iu lei (Hwg): *Phân tích giới bổn Tỳ-kheo* (比丘類, *Bhikkhuvibhaṅga*) *(PV.*1, 1-200).

Pi-ch'iu p'in (Hwg): *Phẩm Tỳ-kheo* (比丘品, *Bhikkhuvagga*) *(MN.*61-70, 107-184).

Pi-ch'iu-ni hsiang ying (Hwg): *Nhóm kinh về Tỳ-kheo-ni* (比丘尼相應, *Bhikkhunīsaṃyutta*) *(SN.*5, 162-171).

Pi-ch'iu-ni lei (Hwg): *Phân tích giới bổn Tỳ-kheo-ni* (比丘尼類, *Bhikkhunivibhaṅga*) *(NV.*1-7, 587), *(PV.*2, 201-256).

Pi-ch'iu-ni p'ien (Hwg): *Chương Tỳ-khưu-ni; chương Tỳ-kheo-ni* (比丘尼篇, *Bhikkhunikkhandhaka*) *(CV.*10, 402-436).

Pieh chi chi (Hwg): *Tuyển tập thi kệ; sưu tập các bài kệ khác* (別偈集, *Aparagāthāsaṅgaṇika*) *(PV.*12, 359).

Pieh chu p'ien (Hwg): *Chương biệt trú; chương không được sống chung Tăng đoàn* (別住篇, *Pārivāsikakkhandhaka*) *(CV.*2, 75-96).

Po i t'i teng chieh shuo (Hwg): *Giải thích Ba-la-đề v.v...* (波逸提等解說, *Pācityādiyojanā*).

Po li p'in (Hwg): *Phẩm Pathika* (波梨品, *Pāthikavaggapāḷi*) *(DN.*24-34, 1-360).

Pò sēng piān (Hpy): *Chương phá tăng; chương rẽ Tăng đoàn; chương phá hòa hợp Tăng đoàn* (破僧篇, *Saṅghabhedakakkhandhaka*) *(CV.*7, 330-355).

P'o seng p'ien (Hwg): *Chương phá tăng; chương rẽ Tăng đoàn; chương phá hòa hợp Tăng đoàn* (破僧篇, *Saṅghabhedakakkhandhaka*) *(CV.*7, 330-355).

P'o-ch'i-sha chang-lao hsiang ying (Hwg): *Nhóm kinh về trưởng lão Vaṅgīsa* (婆耆沙長老相應, *Vaṅgīsasaṃyutta*) *(SN.*8, 209-220).

Pócuō zhǒng xiāng yīng (Hpy): *Nhóm kinh về dòng họ Vaccha; nhóm kinh*

về dòng họ Bà-tha (婆磋種相應, *Vacchagottasaṃyutta*) (*SN.*33, 607-661).

Po-i t'i chu (po-i-t'i , po-lo-t'i t'i-she-ni fa yü chung hsüeh fa chi Pi-ch'iu-ni te kuang lü (po-lo-i , seng-ch'ieh-p'o-shih-sha , ni-sa-ch'i po-i-t'i , po-i-t'i) (Hwg): *Chú giải Tội đơn đọa* (波逸提注 (波逸提、波羅提提舍尼法與眾學法及比丘尼的廣律(波羅夷、僧伽婆尸沙、尼薩耆波逸提、波逸提), *Pācittiya-aṭṭhakathā*).

Po-i-t'i chu (po-i-t'i, po-lo-t'i t'i-she-ni fa yü chung hsüeh fa chi Pi-ch'iu-ni te kuang lü (po-lo-i , seng-ch'ieh-p'o-shih-sha , ni-sa-ch'i po-i-t'i , po-i-t'i) (Hwg): *Sớ giải ỹ nghĩa Luật nhiếp* (律攝義注, *Vinayasaṅgaha-aṭṭhakathā*).

Po-lo-i chu (hsü yü po-lo-i (1); po-lo-i (2-4); seng-ch'ieh- p'o-shih-sha yü ni-sa-ch'i po-i-t'i" (Hwg): *Chú giải Tội tẩn xuất* (*Lời tựa, Ba-la-di, Tăng tàn, xả đọa*) (波羅夷注 (序與波羅夷 (1); 波羅夷 (2-4); 僧伽婆尸沙與尼薩耆波逸提, *Pārājikakaṇḍa-aṭṭhakathā*).

P'o-lo-men hsiang ying (Hwg): *Nhóm kinh về Bà-la-môn* (婆羅門相應, *Brāhmaṇasaṃyutta*) (*SN.*7, 187-208).

P'o-lo-men p'in (Hwg): *Phẩm Bà-la-môn; phẩm phạm chí* (婆羅門品, *Brāhmaṇavagga*) (*MN.*91-100, 383-486).

Póluómén pǐn (Hpy): *Phẩm Bà-la-môn; phẩm phạm chí* (婆羅門品, *Brāhmaṇavagga*) (*MN.*91-100, 383-486).

Póluómén xiāng yīng (Hpy): *Nhóm kinh về Bà-la-môn* (婆羅門相應, *Brāhmaṇasaṃyutta*) (*SN.*7, 187-208).

Póqíshā zhǎnglǎo xiāng yīng (Hpy): *Nhóm kinh về trưởng lão Vaṅgīsa* (婆耆沙長老相應, *Vaṅgīsasaṃyutta*) (*SN.*8, 209-220).

P'o-ts'o chung hsiang ying (Hwg): *Nhóm kinh về dòng họ Vaccha; nhóm kinh về dòng họ Bà-tha* (婆磋種相應, *Vacchagottasaṃyutta*) (*SN.*33, 607-661).

Pǔ duān yán (yī qiē huān xǐ) (Hpy): *Đoan trang phổ quát* (*tất cả hoan hỷ*) (普端嚴 (一切歡喜), *Samantapāsādikā* (*1~5*).

Pu shan p'in (Hwg): *Phẩm bất thiện* (不善品, *Akusalapeyyāla*) (*AN.*2.191-200).

Pu shih p'in (Hwg): *Phẩm bố thí* (布施品, *Dānavagga*) (*AN.*8.31-40).

Pu ssu ching (Hwg): *Kinh không tư duy* (不思經, *Cetanākaraṇīyasutta*) (*AN.*11.2).

Pu ssu p'in (Hwg): *Phẩm không chết* (不死品, *Amatavagga*) (*AN.*1.600-611).

Pu ting p'ien (Hwg): *Chương bất định; chương tội chưa xác định* (不定篇, *Aniyatakaṇḍa*) (*BV.*3, 443-458).

Pu tuan p'in (Hwg): *Phẩm bất đoạn; phẩm không ngừng lại* (不斷品, *Anupadavagga*) (*MN.*111-120, 93-175).

P'u tuan yen (i ch'ieh huan hsi) (Hwg): *Đoan trang phổ quát* (*tất cả hoan hỷ*) (普端嚴 (一切歡喜), *Samantapāsādikā* (*1~5*).

Pu-sa p'ien (Hwg): *Chương lễ bố-tát; chương lễ đọc giới* (布薩篇, *Uposathakkhandhaka*) (*MV.*2, 132-183).

Pu-sa p'in (Hwg): *Phẩm lễ đọc giới* (布薩品, *Uposathavagga*) (*AN.*8.41-50).

Pu-sa wen ta (Hwg): *Hỏi đáp về lễ bố-tát; hỏi đáp về đọc giới* (布薩問答, *Uposathādipucchāvissajjanā*) (*PV.*8, 332-333).

Qī bǎi jié jí piān (Hpy): *Chương thất bách kết tập; chương bảy trăm người biên tập tam tạng; chương liên quan bảy trăm vị* (七百結集篇, *Sattasatikakkhandhaka*) (*CV.*12, 446-458).

Qī jí (Hpy): *Tuyển tập bảy pháp; tuyển tập bảy điều* (七集, *Sattakanipātapāḷi*) (*AN.*7,1-1132).

Qí tā wèi fēn lèi zàng wài wén xiàn (Hpy): *Văn học ngoài Tam tạng chưa phân loại* (其他未分类藏外文献,).

Qián fāng biàn chéng jiù (Hpy): *Thành tựu tiền phương tiện* (前方便成就, *Payogasiddhi*).

Qīng jìng dào lùn (Hpy): *Luận con đường thanh tịnh* (清淨道論, *Visuddhimaggo*).

Qīng jìng dào lùn dà shū (Hpy): *Sớ giải rộng Luận con đường thanh tịnh* (清淨道論大疏, *Visuddhimagga-mahāṭīkā*).

Qīng jìng dào lùn jí zhù shì (Hpy): *Luận con đường thanh tịnh và chú thích* (清淨道論及注釋, *Visuddhimagga*).

Qīng jìng dào lùn yīn yuán lùn (Hpy): *Luận nhân duyên Luận con đường thanh tịnh* (清淨道論因緣論, *Visuddhimagga-nidānakathā*).

Qīng jìng pǐn (Hpy): *Phẩm thanh tịnh* (清淨品, *Parisuddhavagga*) (*AN.*10.123-133).

Qīng liáng pǐn (Hpy): *Phẩm mát mẻ* (清涼品, *Sītivagga*) (*AN.*6.85-95).

Qū bìn piān (Hpy): *Chương ba-la-di; chương tội trục xuất; chương không ở chung Tăng đoàn* (驅擯篇, *Pārājikakaṇḍa*) (*BV.*1, 1-233).

Qū bìn piān (Hpy): *Chương ba-la-di; chương tội trục xuất; chương không ở chung Tăng đoàn* (驅擯篇, *Pārājikakaṇḍa*) (*NV.*1, 656-677).

Qù wèi gù shì (Hpy): *Chuyện thú vị* (趣味故事, *Rasavāhin*).

Qútánmí pǐn (Hpy): *Phẩm Gotamī* (瞿曇彌品, *Gotamīvagga*) (*AN.*8.51-60).

Rǎn guǎng shuō pǐn (Hpy): *Phẩm nói rộng về sự nhiễm* (染廣說品, *Rāgapeyyāla*) (*AN.*2.231-246).

Rén pǐn (Hpy): *Phẩm người* (人品, *Puggalavagga*) (*AN.*10.155-166).

Rén pǐn (Hpy): *Phẩm người* (人品, *Puggalavagga*) (*AN.*2.53-64).

Rén shī shè lùn (Hpy): *Luận nhân chế định; luận nhân thi thiết; luận mô tả của con người* (人施設論, *Puggalapaññatti*) 101~185.

Rén shī shè lùn zhù (Hpy): *Chú giải Luận nhân chế định; Chú giải Luận nhân thi thiết; Chú giải Luận mô tả của con người* (人施設論注, *Puggalapaññatti-aṭṭhakathā*).

Rù Āpídámó lùn (Hpy): *Luận dẫn nhập A-tỳ-đạt-ma* (入阿毘達摩論, *Abhidhammāvatāra*).

Rù Āpídámó lùn gǔ shū & xīn shū (Hpy): *Luận dẫn nhập A-tỳ-đạt-ma sớ giải cổ và sớ giải mới* (入阿毘達摩論古疏 & 新疏, *Abhidhammāvatāra-purāṇaṭīkā và Abhidhammāvatāra-abhinavaṭīkā*).

Rù chū xī xiāng yīng (Hpy): *Nhóm kinh về hơi thở ra vào* (入出息相應, *Ānāpānasaṃyutta*) (*SN.*54, 977-996).

Rù dìng pǐn (Hpy): *Phẩm nhập định* (入定品, *Samāpattivagga*) (*AN.*2.164-180).

Rú shì yǔ (Hpy): *Kinh lời cảm hứng; kinh Phật nói như vậy* (如是語, *Itivuttakapāḷi*) (*Iti* 1-4, 1-112).

Rú shì yǔ zhù shì (Hpy): *Chú giải Kinh Phật tự thuyết; Chú giải Kinh Phật tự nói* (如是語注釋, *Itivuttaka-aṭṭhakathā*).

Rù xiāng yīng (Hpy): *Nhóm kinh về đi vào* (入相應, *Okkantasaṃyutta*) (*SN.*25, 302-311).

Rù yǔ ān jū piān (Hpy): *Chương vào mùa mưa; chương an cư mùa mưa* (入雨安居篇, *Vassūpanāyikakkhandhaka*) (*MV.*3, 184-208).

Sān cáng zhī jīn (Hpy): *Đường vào Tam tạng Phật giáo* (三藏知津,

Peṭakopadesapāḷi) hay *Luận giải về Tam tạng Phật giáo (藏釋) (Pe* 1-8, 1-120*).*

San chi (Hwg): *Tuyển tập ba pháp; tuyển tập ba điều* (三集, *Tikanipātapāḷi*) *(AN.*3, 1-184).

Sān fǎ pǐn (Hpy): *Phẩm ba điều* (三法品, *Tikavagga*) *(AN.*6.107-116).

San fa p'in (Hwg): *Phẩm ba điều* (三法品, *Tikavagga*) *(AN.*6.107-116).

Sān jí (Hpy): *Tuyển tập ba pháp; tuyển tập ba điều* (三集, *Tikanipātapāḷi*) *(AN.*3, 1-184).

San mei ching chih erh (Hwg): *Kinh chánh định* (*phần 2*) (三昧經之二, *Dutiyasamādhisutta*) *(AN.*11.19).

San mei ching chih i (Hwg): *Kinh chánh định* (*phần 1*) (三昧經之一, *Paṭhamasamādhisutta*) *(AN.*11.18).

San mei ching chih san (Hwg): *Kinh chánh định* (*phần 3*) (三昧經之三, *Tatiyasamādhisutta*) *(AN.*11.20).

San mei ching chih ssu (Hwg): *Kinh chánh định* (*phần 4*) (三昧經之四, *Catutthasamādhisutta*) *(AN.*11.21).

Sān mèi jīng zhī èr (Hpy): *Kinh chánh định* (*phần 2*) (三昧經之二, *Dutiyasamādhisutta*) *(AN.*11.19).

Sān mèi jīng zhī sān (Hpy): *Kinh chánh định* (*phần 3*) (三昧經之三, *Tatiyasamādhisutta*) *(AN.*11.20).

Sān mèi jīng zhī sì (Hpy): *Kinh chánh định* (*phần 4*) (三昧經之四, *Catutthasamādhisutta*) *(AN.*11.21).

Sān mèi jīng zhī yī (Hpy): *Kinh chánh định* (*phần 1*) (三昧經之一, *Paṭhamasamādhisutta*) *(AN.*11.18).

San ts'ang chih chin (Hwg): *Đường vào Tam tạng Phật giáo* (三藏知津, *Peṭakopadesapāḷi) hay Luận giải về Tam tạng Phật giáo (藏釋) (Pe* 1-8, 1-120).

Sè děng pǐn (Hpy): *Phẩm sắc; Phẩm các hình thể* (色等品, *Rūpādivagga*) *(AN.*1.1-10).

Sè fēi sè fēnbié lùn (Hpy): *Luận phân tích vật thể phi vật thể* (色非色分別論, *Rūparūpa-vibhāga*).

Se fei se fen-pieh lun (Hwg): *Luận phân tích vật thể phi vật thể* (色非色分別論, *Rūparūpa-vibhāga*).

Se teng p'in (Hwg): *Phẩm sắc; Phẩm các hình thể* (色等品, *Rūpādivagga*) *(AN.*1.1-10).

Sèmàndé fēng zàn yǔ (Hpy): *Lời tán dương ở đỉnh Saddabindu* (瑟曼得峰讚語, *Saddabindu pakaraṇaṁ*).

Se-man-te feng tsan yü (Hwg): *Lời tán dương ở đỉnh Saddabindu* (瑟曼得峰讚語, *Saddabindu pakaraṇaṁ*).

Sen lin hsiang ying (Hwg): *Nhóm kinh về rừng rậm* (森林相應, *Vanasaṃyutta*) *(SN.*9, 221-234).

Sēn lín xiāng yīng (Hpy): *Nhóm kinh về rừng rậm* (森林相應, *Vanasaṃyutta*) *(SN.*9, 221-234).

Sēng cán piān (Hpy): *Chương Tăng tàn; chương tội phế hạnh Tăng sĩ* (僧殘篇, *Saṃghādisesakaṇḍa*) *(BV.*2, 234-442).

Sēng cán piān (Hpy): *Chương Tăng tàn; chương tội tàn phế hạnh Tăng sĩ* (僧殘篇, *Saṃghādisesakaṇḍa*) *(NV.*2, 678-732).

Seng ts'an p'ien (Hwg): *Chương Tăng tàn; chương tội phế hạnh Tăng sĩ* (僧殘篇, *Saṃghādisesakaṇḍa*) *(BV.*2, 234-442).

Seng ts'an p'ien (Hwg): *Chương Tăng tàn; chương tội tàn phế hạnh Tăng sĩ* (僧殘篇, *Saṃghādisesakaṇḍa*) *(NV.*2, 678-732).

Sha-men ch'u chia hsiang ying (Hwg): *Tương ưng Sàmandaka; nhóm kinh về xuất gia làm Sa-môn* (沙門出家相應, *Sāmaṇḍakasaṃyutta*) *(SN.*39, 330-331).

Shāmén chū jiā xiāng yīng (Hpy): *Tương ưng Sàmandaka; nhóm kinh về xuất gia làm Sa-môn* (沙門出家相應, *Sāmaṇḍakasaṃyutta*) *(SN.*39, 330-331).

Shāmén fǎ pǐn (Hpy): *Phẩm pháp Sa-môn* (沙門法品, *Sāmañña vagga*) *(AN.*10.221-236).

Shāmén fǎ pǐn (Hpy): *Phẩm pháp Sa-môn* (沙門法品, *Sāmañña vagga*) *(AN.*11.22-501), *(AN.*6.117-139), *(AN.*8.91-116), *(AN.*9.42-51).

Sha-men fa p'in (Hwg): *Phẩm pháp Sa-môn* (沙門法品, *Sāmañña vagga*) *(AN.*6.117-139), *(AN.*8.91-116), *(AN.*10.221-236), *(AN.*11.22-501), *(AN.*11.22-501).

Sha-men hsiang p'in (Hwg): *Phẩm tri giác của Sa-môn* (沙門想品, *Samaṇasaññāvagga*) *(AN.*10.101-112).

Shāmén pǐn (Hpy): *Phẩm Sa-môn* (沙門品, *Samaṇavagga*) *(AN.*7.85-94).

Sha-men p'in (Hwg): *Phẩm Sa-môn* (沙門品, *Samaṇavagga*) *(AN.*7.85-94).

Shāmén xiǎng pǐn (Hpy): *Phẩm tri giác của Sa-môn* (沙門想品, *Samaṇasaññāvagga*) *(AN.*10.101-112).

Shàn liáng pǐn (Hpy): *Phẩm lương thiện* (善良品, *Sādhuvagga*) *(AN.*10.134-144).

Shan liang p'in (Hwg): *Phẩm lương thiện* (善良品, *Sādhuvagga*) *(AN.*10.178-188).

Shàn yǒu děng pǐn (Hpy): *Phẩm những bạn tốt* (善友等品, *Kalyāṇamittādivagga*) *(AN.*1.71-81).

Shan yu teng p'in (Hwg): *Phẩm những bạn tốt* (善友等品, *Kalyāṇamittādivagga*) *(AN.*1.71-81).

Shè Āpídámó yì lüè shū (Hpy): *Giải thích tóm tắt Luận ý nghĩa bao hàm A-tỳ-đạt-ma* (攝阿毘達摩義略疏, *Saṅkhepa-vaṇṇanā*).

Shè Āpídámó yì lùn (Hpy): *Luận ý nghĩa bao hàm A-tỳ-đạt-ma* (攝阿毘達摩義論, *Abhidhammatthasaṅgaho*).

Shè Āpídámó yì mì zhù (Hpy): *Chú thích sâu xa Luận ý nghĩa bao hàm A-tỳ-đạt-ma* (攝阿毗達磨義蜜注, *Abhidhammatthasaṅgahamadhu*).

Shè Āpídámó yì xiāng zhù (Hpy): *Chú thích mùi hương Luận ý nghĩa bao hàm A-tỳ-đạt-ma* (攝阿毗達磨義香注, *Abhidhammatthasaṅgahagandhi*).

She A-p'i-ta-mo i hsiang chu (Hwg): *Chú thích mùi hương Luận ý nghĩa bao hàm A-tỳ-đạt-ma* (攝阿毗達磨義香注, *Abhidhammatthasaṅgahagandhi*).

She A-p'i-ta-mo i lüeh shu (Hwg): *Giải thích tóm tắt Luận ý nghĩa bao hàm A-tỳ-đạt-ma* (攝阿毘達摩義略疏, *Saṅkhepa-vaṇṇanā*).

She A-pi-ta-mo i lun (Hwg): *Luận ý nghĩa bao hàm A-tỳ-đạt-ma* (攝阿毘達摩義論, *Abhidhammatthasaṅgaho*).

She A-p'i-ta-mo i mi chu (Hwg): *Chú thích sâu xa Luận ý nghĩa bao hàm A-tỳ-đạt-ma* (攝阿毗達磨義蜜注, *Abhidhammatthasaṅgahamadhu*).

She ch'ü (Hwg): *Kinh Tiểu bộ; Kinh tuyển tập mười lăm bộ kinh chủ để* (小部經典, *Khuddakanikāya*) *(KN.*1-15, 7077).

Shè duò piān (Hpy): *Chương xả đọa; chương ưng xả đối trị; chương tội xả vật* (捨墮篇, *Nissaggiyakaṇḍa*) *(BV.*4, 459-662), *(NV.*3, 733-792).

Shè fǎ pǐn (Hpy): *Phẩm buông bỏ pháp* (捨法品, *Paccorohaṇivagga*) (*AN.*10.113-122).

She fa p'in (Hwg): *Phẩm buông bỏ pháp* (捨法品, *Paccorohaṇivagga*) (*AN.*10.113-122).

Shè qǔ (Hpy): *Kinh Tiểu bộ; Kinh tuyển tập mười lăm bộ kinh chủ đề* (小部經典, *Khuddakanikāya*) (*KN.*1-15, 7077).

She to p'ien (Hwg): *Chương xả đọa; chương ưng xả đối trị; chương tội xả vật* (捨墮篇, *Nissaggiyakaṇḍa*) (*BV.*4, 459-662), (*NV.*3, 733-792).

Shèlì shǐ (Hpy): *Sử biên niên xá-lợi* (舍利史, *Dhātuvaṁso*).

She-li shih (Hwg): *Sử biên niên xá-lợi* (舍利史, *Dhātuvaṁso*).

Shèlì tǎ shǐ (Hpy): *Sử biên niên tháp xá-lợi* (舍利塔史, *Thupavaṁso*).

She-li t'a shih (Hwg): *Sử biên niên tháp xá-lợi* (舍利塔史, *Thupavaṁso*).

She-li-fu hsiang ying (Hwg): *Nhóm kinh về Sāriputta; nhóm kinh về Xá-lợi-phất* (舍利弗相應, *Sāriputtasaṃyutta*) (*SN.*28, 332-341).

Shèlifú xiāng yīng (Hpy): *Nhóm kinh về Sāriputta; nhóm kinh về Xá-lợi-phất* (舍利弗相應, *Sāriputtasaṃyutta*) (*SN.*28, 332-341).

Shen chih nien p'in (Hwg): *Phẩm quán niệm về thân* (身至念品, *Kāyagatāsativagga*) (*AN.*1.563-599).

Shen tsu hsiang ying (Hwg): *Nhóm kinh về thần thông* (神足相應, *Iddhipādasaṃyutta*) (*SN.*51, 813-898).

Shen tsu p'in (Hwg): *Phẩm thần túc* (神足品, *Iddhipādavagga*) (*AN.*9.83-92).

Shēn zhì niàn pǐn (Hpy): *Phẩm quán niệm về thân* (身至念品, *Kāyagatāsativagga*) (*AN.*1.563-599).

Shén zú pǐn (Hpy): *Phẩm thần túc* (神足品, *Iddhipādavagga*) (*AN.*9.83-92).

Shén zú xiāng yīng (Hpy): *Nhóm kinh về thần thông* (神足相應, *Iddhipādasaṃyutta*) (*SN.*51, 813-898).

Sheng che pao shih (Hwg): *Trang sức báu của bậc chiến thắng* (勝者寶飾, *Jinālaṅkāra*).

Sheng che so hsing (Hwg): *Đạo hạnh của bậc chiến thắng* (勝者所行, *Jinacaritaya*).

Sheng chi hsü yü (Hwg): *Vòng hoa kỷ nguyên của người chinh phục* (勝紀絮語, *Jinakālamālī* (*Jinakālamālīpakaraṇam*).

Shèng dào pǐn (Hpy): *Phẩm con đường thánh* (聖道品, *Ariyamaggavagga*) (*AN.*10.189-198).

Shèng dào pǐn (Hpy): *Phẩm con đường thánh* (聖道品, *Ariyavagga*) (*AN.*10.145-154).

Sheng hsiang ying (Hwg): *Nhóm kinh về sinh* (生相應, *Uppādasaṃyutta*) (*SN.*26, 312-321).

Sheng i ti chüeh tse lun (Hwg): *Luận quyết định về chân lý siêu việt* (勝義諦決擇論, *Paramattha-vinicchaya*).

Sheng i ti shou ts'e (Hwg): *Sổ tay chân lý tuyệt đối trong Luận ý nghĩa bao hàm A-tỳ-đạt-ma* (勝義諦手冊, *Paramatthadīpanī* (*-Saṅgaha mahāṭīkā pāṭha*).

Sheng i ti yao lüè (Hwg): *Tóm tắt tinh hoa chân lý tuyệt đối trong Luận ý nghĩa bao hàm A-tỳ-đạt-ma* (勝義諦要略, *Paramattha-saṅkhepa*).

Shèng jì xù yǔ (Hpy): *Vòng hoa kỷ nguyên của người chinh phục* (勝紀絮語, *Jinakālamālī* (*Jinakālamālīpakaraṇam*).

Shèng lì pǐn (Hpy): *Phẩm thắng lợi* (勝利品, *Ānisaṃsavagga*) (*AN.*6.96-106).

Sheng li p'in (Hwg): *Phẩm thắng lợi* (勝利品, *Ānisaṃsavagga*) (*AN.*6.96-106).

Shèng lǜ (Hpy): *Luật tạng; kho tàng giới luật; luật thánh* (聖律, *Vinaya*) (VA 1-5, 3340).

Sheng lü (Hwg *Luật tạng; kho tàng giới luật; luật thánh* (聖律, *Vinaya*) (VA 1-5, 3340).

Shèng shì míng dēng (Hpy): *Đèn sáng đời siêu việt* (勝世明燈, *Jinavaṁsadīpaṁ*).

Sheng shih ming teng (Hwg): *Đèn sáng đời siêu việt* (勝世明燈, *Jinavaṁsadīpaṁ*).

Sheng tao p'in (Hwg): *Phẩm con đường thánh* (聖道品, *Ariyamaggavagga*) (*AN.*10.189-198), (*AN.*10.145-154).

Shēng wén pǐn (Hpy): *Phẩm Bà-la-môn Jāṇussoṇi* (生聞品, *Jāṇussoṇivagga*) (*AN.*10.167-177).

Sheng wen p'in (Hwg): *Phẩm Bà-la-môn Jāṇussoṇi* (生聞品, *Jāṇussoṇivagga*) (*AN.*10.167-177).

Shēng xiāng yīng (Hpy): *Nhóm kinh về sinh* (生相應, *Uppādasaṃyutta*) (*SN.*26, 312-321).

Shèng yì dì jué zé lùn (Hpy): *Luận quyết định về chân lý siêu việt* (勝義諦決擇論, *Paramattha-vinicchaya*).

Shèng yì dì shǒu cè (Hpy): *Sổ tay chân lý tuyệt đối trong Luận ý nghĩa bao hàm A-tỳ-đạt-ma* (勝義諦手冊, *Paramatthadīpanī* (*-Saṅgaha mahāṭīkā pāṭha*).

Shèng yì dì yào Lüè (Hpy): *Tóm tắt tinh hoa chân lý tuyệt đối trong Luận ý nghĩa bao hàm A-tỳ-đạt-ma* (勝義諦要略, *Paramattha-saṅkhepa*).

Shèng zhě bǎo shì (Hpy): *Trang sức báu của bậc chiến thắng* (勝者寶飾, *Jinālaṅkāra*).

Shèng zhě suǒ xíng (Hpy): *Đạo hạnh của bậc chiến thắng* (勝者所行, *Jinacaritaya*).

Shì dì yī pǐn (Hpy): *Phẩm người tối thắng; phẩm người cao nhất* (是第一品, *Etadaggavagga*) (*AN.*1.188-267).

Shí jí (Hpy): *Tuyển tập mười pháp; tuyển tập mười điều* (十集, *Dasakanipātapāḷi*) (*AN.*10, 1-746).

Shì jiān fǎ (gé yán jí) (Hpy): *Pháp thế gian* (*Tuyển tập Châm ngôn*) (世間法（格言集), *Lokanīti*).

Shī pǐn (Hpy): *Phẩm bố thí* (施品, *Dānavagga*) (*AN.*2.142-151).

Shī rén jìng zǐ gé yán (Hpy): *Châm ngôn tấm gương thi nhân* (詩人鏡子格言, *Cāṇakyanīti*).

Shī rén jìng zǐ gé yán (Hpy): *Châm ngôn tấm gương thi nhân* (詩人鏡子格言, *Kavidappaṇanīti*).

Shì shì Nántí jīng (Hpy): *Kinh Nandiya* (釋氏難提經, *Nandiyasutta*) (*AN.*11.13).

Shí yī bù xìng jīng (Hpy): *Kinh mười một điều bất hạnh* (十一不幸經, *Byasanasutta*) (*AN.*11.6).

Shí yī jí (Hpy): *Tuyển tập mười một pháp; tuyển tập mười một điều* (十一集, *Ekādasaka*) (*AN.*11, 1-671).

Shī zǐ hǒu pǐn (Hpy): *Phẩm tiếng rống sư tử* (獅子吼品, *Sīhanādavagga*) (*MN.*11-20, 139-221).

Shī zǐ hǒu pǐn (Hpy): *Phẩm tiếng rống sư tử* (獅子吼品, *Sīhanādavagga*) (*AN.*9.11-20).

Shih chi (Hwg): *Tuyển tập mười pháp; tuyển tập mười điều* (十集, *Dasakanipātapāḷi*) *(AN.*10, 1-746).

Shih chien fa (ko yen chi) (Hwg): *Pháp thế gian* (*Tuyển tập Châm ngôn*) (世間法（格言集）, *Lokanīti*).

Shih i chi (Hwg): *Tuyển tập mười một pháp; tuyển tập mười một điều* (十一集, *Ekādasaka*) *(AN.*11, 1-671).

Shih i pu hsing ching (Hwg): *Kinh mười một điều bất hạnh* (十一不幸經, *Byasanasutta*) *(AN.*11.6).

Shih jen ching tzu ko yen (Hwg): *Châm ngôn tấm gương thi nhân* (詩人鏡子格言, *Cāṇakyanīti*).

Shih jen ching tzu ko yen (Hwg): *Châm ngôn tấm gương thi nhân* (詩人鏡子格言, *Kavidappaṇanīti*).

Shih p'in (Hwg): *Phẩm bố thí* (施品, *Dānavagga*) *(AN.*2.142-151).

Shih shih Nan-t'i ching (Hwg): *Kinh Nandiya* (釋氏難提經, *Nandiyasutta*) *(AN.*11.13).

Shih ti i p'in (Hwg): *Phẩm người tối thắng; phẩm người cao nhất* (是第一品, *Etadaggavagga*) *(AN.*1.188-267).

Shih tzu hou p'in (Hwg): *Phẩm tiếng rống sư tử* (獅子吼品, *Sīhanādavagga*) *(MN.*11-20, 139-221), *(AN.*9.11-20).

Shou hsiang ying (Hwg): *Tương ưng thọ; nhóm kinh về cảm giác* (受相應, *Vedanāsaṃyutta*) *(SN.*36, 249-279).

Shòu xiāng yīng (Hpy): *Tương ưng thọ; nhóm kinh về cảm giác* (受相應, *Vedanāsaṃyutta*) *(SN.*36, 249-279).

Shū shǐ (Hpy): *Sử biên niên về sách* (書史, *Gandhavaṁsa*).

Shu shih (Hwg): *Sử biên niên về sách* (書史, *Gandhavaṁsa*).

Shuāng dà pǐn (Hpy): *Phẩm dài về cặp đôi* (雙大品, *Mahāyamakavagga*) *(MN.*31-40, 325-438).

Shuang hsiao p'in (Hwg): *Phẩm ngắn về cặp đôi* (雙小品, *Cūḷayamakavagga*) *(MN.*41-50, 439-513).

Shuāng lùn (Hpy): *Luận song đối* (雙論, *Yamaka*).

Shuang lun (Hwg): *Luận song đối* (雙論, *Yamaka*).

Shuang lun chu (Hwg): *Chú giải Luận song đối* (雙論注, *Yamakappakaraṇa-aṭṭhakathā*).

Shuānglùnzhù (Hpy): *Chúgiải Luậnsongđối* (雙論注, *Yamakappakaraṇa-aṭṭhakathā*).

Shuāng pǐn (Hpy): *Phẩm song đối; phẩm cặp đôi* (雙品, *Yamakavagga*) *(AN.*8.71-80), *(AN.*10.61-70).

Shuang p'in (Hwg): *Phẩm song đối; phẩm cặp đôi* (雙品, *Yamakavagga*) *(AN.*8.71-80), *(AN.*10.61-70).

Shuang ta p'in (Hwg): *Phẩm dài về cặp đôi* (雙大品, *Mahāyamakavagga*) *(MN.*31-40, 325-438).

Shuāngxiǎopǐn (Hpy): *Phẩm ngắn về cặp đôi* (雙小品, *Cūḷayamakavagga*) *(MN.*41-50, 439-513).

Sì hù wèi chán míng dēng (Hpy): *Đền sáng bốn thiền hộ vệ* (四護衛禪明燈, *Caturārakkhadīpanī*).

Sì jí (Hpy): *Tuyển tập bốn pháp; tuyển tập bốn điều* (四集, *Catukkanipātapāḷi*) *(AN.*4,1-783).

So i chih ching chih san (Hwg): *Kinh chỗ nương tựa* (*phần 3*) (所依經之三, *Tatiyaupanisāsutta*) *(AN.*11.5).

So i ching chih erh (Hwg): *Kinh chỗ nương tựa* (*phần 2*) (所依經之二, *Dutiyaupanisāsutta*) *(AN.*11.4).

So i ching chih i (Hwg): *Kinh chỗ nương tựa* (*phần 1*) (所依經之一, *Paṭhamaupanisāsutta*) *(AN.*11.3).

Ssu chi (Hwg): *Tuyển tập bốn pháp; tuyển tập bốn điều* (四集, *Catukkanipātapāḷi*) *(AN.*4,1-783).

Ssu hu wei ch'an ming teng (Hwg): *Đền sáng bốn thiền hộ vệ* (四護衛禪明燈, *Caturārakkhadīpanī*).

Yīngxióng géyán (Hpy): *Châm ngôn của bậc anh hùng* (英雄格言, *Sūrassatīnīti).*

Yīng-hsiung ko-yen (Hwg): *Châm ngôn của bậc anh hùng* (英雄格言, *Sūrassatīnīti).*

Suí mián pǐn (Hpy): *Phẩm tâm lý ngủ ngầm* (隨眠品, *Anusayavagga*) *(AN.*7.11-20).

Sui mien p'in (Hwg): *Phẩm tâm lý ngủ ngầm* (隨眠品, *Anusayavagga*) *(AN.*7.11-20).

Suí shǒu cè (Āpídámó zuò pǐn) (Hpy): *Sổ tay mang theo* (*tác phẩm A-tỳ-đạt-ma*) (隨手冊 (阿毘達摩作品, *Anudīpanīpāṭha*).

Sui shou ts'e (A-pi-ta-mo zuò p'in) (Hwg): *Sổ tay mang theo* (*tác phẩm A-tỳ-đạt-ma*) (隨手冊 (阿毘達摩作品, *Anudīpanīpāṭha*).

Suŏ yī jīng zhī yī (Hpy): *Kinh chỗ nương tựa* (*phần 1*) (所依經之一, *Paṭhamaupanisāsutta*) (*AN.*11.3).

Suŏ yī jīng zhī èr (Hpy): *Kinh chỗ nương tựa* (*phần 2*) (所依經之二, *Dutiyaupanisāsutta*) (*AN.*11.4).

Suŏ yī jīng zhī sān (Hpy): *Kinh chỗ nương tựa* (*phần 3*) (所依經之三, *Tatiyaupanisāsutta*) (*AN.*11.5).

Ta A-lo-han ko yen (Hwg): *Châm ngôn A-la-hán lớn* (大阿羅漢格言, *Mahārahanīti*).

Ta ching (Hwg): *Kinh dài* (大經, *Mahāsūtra*).

Ta i shih (Hwg): *Đại diễn giải; Giải nghĩa rộng* (大義釋, *Mahāniddesapāḷi*) (*Mnd.*1-16, 1-210).

Ta i shih chu (Hwg): *Chú giải Đại diễn giải; Chú giải Giải nghĩa rộng* (大義釋注, *Mahāniddesa-aṭṭhakathā*).

Ta kung hsi p'in (Hwg): *Phẩm cúng tế lớn* (大供犧品, *Mahāyaññavagga*) (*AN.*7.44-53).

Ta li ching (Hwg): *Kính lễ lớn* (大禮敬, *Mahāpaṇāmapāṭha*).

Ta p'ien (Hwg): *Chương trọng yếu; chương hợp phần chính* (大篇, *Mahākhandhaka*) (*MV.*1, 1-131).

Ta p'ien (Hwg): *Nhóm kinh về trọng yếu; nhóm kinh về hợp phần chính* (大篇, *Mahāvaggasaṃyuttapāḷi*) (*SN.*45-56, 1-1201).

Ta p'in (Hwg): *Phẩm đại; phẩm dài* (大品, *Mahāvagga*) (*AN.*9.32-41), (*AN.*10.21-30), (*AN.*6.55-64), (*AN.*7.65-74), (*AN.*8.11-20), (*DN.*14-23, 1-441), (*MV.*1-10, 1-477).

Ta p'in chu (Hwg): *Chú giải Đại phẩm* (大品注, *Mahāvagga-aṭṭhakathā*).

Ta shih (Hwg): *Câu chuyện vĩ đại; chuyện đức Phật trong Luật tạng của Thuyết xuất thế bộ* (大事, *Mahāvastu-avadāna* (*Mahāvastu*).

Ta shih (Hwg): *Sử biên niên đầy đủ* (*chú thích Sử biên niên về đảo Tích-lan*) (大史, *Mahāvaṁsa*).

Ta shih k'uo pien (Hwg): *Sử biên niên đầy đủ mở rộng* (大史擴編, *Mahāvaṁsa*).

Ta shih shu (Hwg): *Giải thích Sử biên niên đầy đủ* (大史疏, *Vaṁsatthappakāsinī*).

Tan chih p'in (Hwg): *Phẩm búng ngón tay* (彈指品, *Accharāsaṅghātavagga*) (*AN.*1.51-60).

T'an chung lüeh p'in (Hwg): *Phẩm tóm tắt về tham* (貪中略品, *Rāgapeyyāla*) (*AN.*6.140-649), (*AN.*7.623-1132), (*AN.*8.117-626), (*AN.*9.93-432), (*AN.*10.237-746), (*AN.*11.502-671), (*AN.*11.502-671).

Tan to p'ien (Hwg): *Chương đơn đọa; chương ưng đối trị; chương tội sám hối* (單墮篇, *Pācittiyakaṇḍa*) (*BV.*5, 1-551).

Tan to p'ien (Hwg): *Chương đơn đọa; chương ưng đối trị; chương tội sám hối* (單墮篇, *Pācittiyakaṇḍa*) (*NV.*4, 793-1227).

Tān zhōng lüè pǐn (Hpy): *Phẩm tóm tắt về tham* (貪中略品, *Rāgapeyyāla*) (*AN.*6.140-649), (*AN.*7.623-1132), (*AN.*8.117-626), (*AN.*9.93-432), (*AN.*10.237-746), (*AN.*11.502-671), (*AN.*11.502-671).

Tán-mí pǐn (Hpy): *Phẩm Dhammika* (曇彌品, *Dhammikavagga*) (*AN.*6.43-54).

T'an-mi p'in (Hwg): *Phẩm Dhammika* (曇彌品, *Dhammikavagga*) (*AN.*6.43-54).

Tao chih mi (Hwg): *Bí mật của đạo* (道之蜜, *Pajjamadhu*).

Tao hsiang ying (Hwg): *Nhóm kinh về con đường* (道相應, *Maggasaṃyutta*) (*SN.*45, 1-181).

Tao lun (Hwg): *Luận dẫn nhập (Tam tạng)* (導論, *Nettipāḷi*) (*Ne.*1-6, 0-125).

Tao lun chu shih (Hwg): *Chú giải Luận dẫn nhập (Tam tạng)* (導論注釋, *Nettippakaraṇaaṭṭhakathā*).

Tao lun kuang shih (Hwg): *Chú thích rộng Luận dẫn nhập (Tam tạng)* (導論廣釋, *Nettivibhāvinī*).

Tao lun shu (Hwg): *Sớ giải Luận dẫn nhập (Tam tạng)* (導論疏, *Nettippakaraṇa-ṭīkā*).

Tao shih (Hwg): *Sử biên niên về đảo Tích-lan* (島史, *Dīpavaṁsa*).

Teng ch'i (Hwg): *Nguồn sinh khởi* (等起, *Atthāpattisamuṭṭhāna*) (*PV.*18, 470-473).

Teng ch'i she sung (Hwg): *Kệ tóm tắt nguồn sinh tội; tóm tắt về nguồn sinh tội* (等起攝頌, *Samuṭṭhānasīsasaṅkhepa*) (*PV.*3, 257-270).

Teng chüeh p'in (Hwg): *Phẩm bậc toàn giác; phẩm giác ngộ cao* (等覺品, *Sambodhivagga*) (*AN.*9.1-10).

Teng hsin p'in (Hwg): *Phẩm tâm thăng bằng* (等心品, *Samacittavagga*) (*AN.*2.33-42).

Ti chen p'in (Hwg): *Phẩm động đất* (地震品, *Bhūmicālavagga*) (*AN.*8.61-70).

Ti erh chi chi (Hwg): *Tuyển tập thi kệ; sưu tập các bài kệ* (*phần 2*) (第二偈集, *Dutiyagāthāsaṅgaṇika*) (*PV.*19, 474-478).

Ti hsiang ying (Hwg): *Nhóm kinh về chân lý; nhóm kinh về sự thật* (諦相應, *Saccasaṃyutta*) (*SN.*56, 1071-1201).

Ti i i yu se chieh (Hwg): *Giải thích hữu sắc chân lý tuyệt đối* (第一義有色解, *Paramatthasarūpabhedanī*).

Ti yao lüeh lun (Hwg): *Luận tóm tắt về tinh hoa chân lý* (諦要略論, *Sacca-saṅkhepa*).

Tiān Bì pǐn (Hpy): *Phẩm Devadaha; phẩm thành Cánh Tay Trời* (天臂品, *Devadahavagga*) (*MN.*101-110, 1-92).

Tiān gōng shì (Hpy): *Chuyện cung trời* (天宮事, *Vimānavatthupāḷi*) (*Viv* 1-85, 1-1289).

Tiān gōng shì zhù shì (Hpy): *Chú giải Chuyện cung trời* (天宮事注釋, *Vimānavatthu-aṭṭhakathā*).

Tiān pǐn (Hpy): *Phẩm trời* (天品, *Devatāvagga*) (*AN.*6.31-42), (*AN.*7.32-43).

Tiān shén pǐn (Hpy): *Phẩm thiên thần* (天神品, *Devatāvagga*) (*AN.*6.65-74).

Tiānzǐ xiāng yīng (Hpy): *Nhóm kinh về thiên tử* (天子相應, *Devaputtasaṃyutta*) (*SN.*2, 82-111).

T'ien kung shih (Hwg): *Chuyện cung trời* (天宮事, *Vimānavatthupāḷi*) (*Viv* 1-85, 1-1289).

T'ien kung shih chu shih (Hwg): *Chú giải Chuyện cung trời* (天宮事注釋, *Vimānavatthu-aṭṭhakathā*).

T'ien p'in (Hwg): *Phẩm trời* (天品, *Devatāvagga*) (*AN.*6.31-42), (*AN.*7.32-43).

T'ien shen p'in (Hwg): *Phẩm thiên thần* (天神品, *Devatāvagga*) (*AN.*6.65-74).

T'ien-pi p'in (Hwg): *Phẩm Devadaha; phẩm thành Cánh Tay Trời* (天臂品, *Devadahavagga*) (*MN.*101-110, 1-92).

T'ien-tzu hsiang ying (Hwg): *Nhóm kinh về thiên tử* (天子相應, *Devaputtasaṃyutta*) *(SN.*2, 82-111).

Ti-shih hsiang ying (Hwg): *Nhóm kinh về Đế-thích* (帝釋相應, *Sakkasaṃyutta*) *(SN.*11, 247-271).

Tsa chi (Hwg): *Tuyển tập tác phẩm tạp* (雜集, *Pakiṇṇaka gantha saṅgaha*).

Ts'ai p'in (Hwg): *Phẩm tài sản* (財品, *Dhanavagga*) *(AN.*7.1-10).

Tsang wai wen hsien (Hwg): *Văn học ngoài Tam tạng* (藏外文獻, *Aññapāli gantha*).

Tsao chü (Hwg): *Cách viết câu* (*Pali*) (造句, *Padasādhanaṁ*).

Tse wen chang (Hwg): *Chương cáo buộc tội; chương cáo tội* (責問章, *Codanākaṇḍa*) *(PV.*13, 360-364).

Tseng chih pu chieh chi wen ta (Hwg): *Hỏi đáp về việc biên tập Kinh Tăng chi* (增支部結集問答, *Aṅguttaranikāye Saṁgāyanassa pucchā-vissajjanā*).

Tseng chih pu ching tien (Hwg): *Kinh Tăng chi bộ; kinh tuyển tập con số tăng dần* (增支部經典, *Aṅguttaranikāya*) *(AN.*1-11, 7231).

Tseng chih pu chu shih (Man tsu hsi ch'iu) (Hwg): *Chú giải Kinh Tăng chi* (*Đầy đủ sự mong cầu*) (增支部注釋 (滿足希求), *Aṅguttaranikāya-aṭṭhakathā* (*1~4*) (*Manorathapūraṇī*)).

Tseng chih pu chu shih yü shu ch'ao (Hwg): *Chú giải và Sớ giải Kinh Tăng chi* (增支部注釋與疏抄, *Aṅguttaranikāya-aṭṭhakathā & ṭīkā*).

Tseng chih pu shu (Hsin i pao han) (Hwg): *Sớ giải Kinh Tăng chi* (*Tráp báu ý nghĩa tâm*) (增支部疏 (心義寶函), *Aṅguttara-ṭīkā* (*Sāratthamañjūsā*).

Tseng i fa (Hwg): *Tăng theo con số; tăng theo từng bậc* (增一法, *Ekuttarikanaya*) *(PV.*7, 321-331).

Tsui sheng jen shou ts'e (Hwg): *Sổ tay người siêu việt* (最勝人手冊, *Uttamapurisa Dīpanī*).

Tuan ch'u yü ch'ih (A-pi-ta-mo lun mu chu) (Hwg): *Chấm dứt ngu si* (*Chú thích Mẫu đề A-tỳ-đạt-ma*) (斷除愚痴 (阿毘達摩論母注), *Mohavicchedanī* (*Abhidhammamātikatthavaṇṇanā*).

Tuan kai p'in (Hwg): *Phẩm dứt triền cái; Phẩm dứt trói buộc* (斷蓋品, *Nīvaraṇappahānavagga*) *(AN.*1.11-20).

Tz'u hsin chieh-t'o ching (Hwg): *Kinh tâm từ (giải thoát)* (慈心解脫經, *Mettāsutta*) *(AN.*11.15).

Tz'u p'in (Hwg): *Phẩm tâm từ* (慈品, *Mettāvagga*) (*AN.*8.1-10).

Tzu shuo ching (Hwg): *Kinh Phật tự thuyết; kinh Phật tự nói* (自說經, *Udānapāḷi*) (*Ud* 1-8, 1-80).

Tzu shuo chu shih (Hwg): *Chú giải Kinh lời cảm hứng; Chú giải Kinh Phật nói như vậy* (自說注釋, *Udāna-aṭṭhakathā*).

Tzu tzu p'ien (Hwg): *Chương tự tứ; chương thỉnh cầu chỉ lỗi* (自恣篇, *Pavāraṇākkhandhaka*) (*MV.*4, 209-241).

Wáng pǐn (Hpy): *Phẩm vua* (王品, *Rājavagga*) (*MN.*81-90, 282-382).

Wang p'in (Hwg): *Phẩm vua* (王品, *Rājavagga*) (*MN.*81-90, 282-382).

Wèi lái shǐ (Hpy): *Lịch sử tương lai* (未來史, *Anāgata-vaṁsa*).

Wei lai shih (Hwg): *Lịch sử tương lai* (未來史, *Anāgata-vaṁsa*).

Wei sang t'a la chi (Hwg): *Thi kệ Vesantara* (維桑塔拉偈, *Vesantaragīti*).

Wéi sāng tǎ lā jì (Hpy): *Thi kệ Vesantara* (維桑塔拉偈, *Vesantaragīti*).

Wen chien tu chang (Hwg): *Chương câu hỏi về nhóm chủ đề; các câu hỏi về bộ hợp phần* (問犍度章, *Khandhakapucchāvāra*) (*PV.*6, 320).

Wén fǎ (Hpy): *Văn phạm* (*Pali*) (文法, *Byākaraṇa gantha saṅgaha*).

Wen fa (Hwg): *Văn phạm* (*Pali*) (文法, *Byākaraṇa gantha saṅgaha*).

Wèn jiān dù zhāng (Hpy): *Chương câu hỏi về nhóm chủ đề; các câu hỏi về bộ hợp phần* (問犍度章, *Khandhakapucchāvāra*) (*PV.*6, 320).

Wo zuò chü p'ien (Hwg): *Chương tọa cụ, ngọa cụ; chương sàng tọa; chương dụng cụ ngồi, dụng cụ nằm* (臥坐具篇, *Senāsanakkhandhaka*) (*CV.*6, 294-329).

Wò zuò jù piān (Hpy): *Chương tọa cụ, ngọa cụ; chương sàng tọa; chương dụng cụ ngồi, dụng cụ nằm* (臥坐具篇, *Senāsanakkhandhaka*) (*CV.*6, 294-329).

Wu ai chieh tao (Hwg): *Đạo hiểu vô ngại; đạo phân tích* (無礙解道, *Paṭisambhidāmaggapāḷi*) (Ps 1-31, 331).

Wu ai chieh tao chu shih (Hwg): *Chú giải Đạo hiểu vô ngại; Chú giải Đạo phân tích* (無礙解道注釋, *Paṭisambhidāmagga-aṭṭhakathā*).

Wú ài jiě dào (Hpy): *Đạo hiểu vô ngại; đạo phân tích* (無礙解道, *Paṭisambhidāmaggapāḷi*) (Ps 1-31, 331).

Wú ài jiě dào zhù shì (Hpy): *Chú giải Đạo hiểu vô ngại; Chú giải Đạo phân tích* (無礙解道注釋, *Paṭisambhidāmagga-aṭṭhakathā*).

Wǔ bǎi jié jí piān (Hpy): *Chương ngũ bách kết tập; chương năm trăm người biên tập tam tạng; chương liên quan năm trăm vị* (五百結集篇, *Pañcasatikakkhandhaka*) *(CV.*11, 437-445).

Wu chi (Hwg): *Tuyển tập năm pháp; tuyển tập năm điều* (五集, *Pañcakanipātapāḷi*) *(AN.*5,1-1151).

Wu chi p'in (Hwg): *Phẩm vô ký; phẩm trung tính* (無記品, *Abyākatavagga*) *(AN.*7.54-64).

Wu chi shuo hsiang ying (Hwg): *Tương ưng không thuyết; nhóm nói về vô ký; nhóm nói về trung tính* (無記說相應, *Abyākatasaṃyutta*) *(SN.*44, 410-420).

Wu ch'ü chieh shuo (Hwg): *Giải thích năm cảnh giới* (五趣解說, *Pañcagati-dīpanā*).

Wú diào pǐn (Hpy): *Phẩm không điều phục* (無調品, *Adantavagga*) *(AN.*1.31-40).

Wú fàn děng pǐn (Hpy): *Phẩm vô phạm; phẩm các việc không phạm* (無犯等品, *Anāpattivagga*) *(AN.*1.150-169).

Wu fan teng p'in (Hwg): *Phẩm vô phạm; phẩm các việc không phạm* (無犯等品, *Anāpattivagga*) *(AN.*1.150-169).

Wǔ jí (Hpy): *Tuyển tập năm pháp; tuyển tập năm điều* (五集, *Pañcakanipātapāḷi*) *(AN.*5,1-1151).

Wú jì pǐn (Hpy): *Phẩm vô ký; phẩm trung tính* (無記品, *Abyākatavagga*) *(AN.*7.54-64).

Wú jì shuō xiāng yīng (Hpy): *Tương ưng không thuyết; nhóm nói về vô ký; nhóm nói về trung tính* (無記說相應, *Abyākatasaṃyutta*) *(SN.*44, 410-420).

Wu k'an jen p'in (Hwg): *Phẩm không chịu đựng được* (無堪忍品, *Akammaniyavagga*) *(AN.*1.21-30).

Wú kān rěn pǐn (Hpy): *Phẩm không chịu đựng được* (無堪忍品, *Akammaniyavagga*) *(AN.*1.21-30).

Wǔ lùn gēn běn shū : lùn shì (Hpy): *Giải thích căn bản về năm bộ luận: Các điểm tranh luận* (五論根本疏: 論事, *Pañcapakaraṇamūlaṭīkā*).

Wu lun ken pen shu : lun shih (Hwg): *Giải thích căn bản về năm bộ luận: Các điểm tranh luận* (五論根本疏: 論事, *Pañcapakaraṇamūlaṭīkā*).

Wu lun sui fu chu (Hwg): *Hậu sớ giải tuần tự năm bộ luận* (五論隨複注, *Pañcapakaraṇa-anuṭīkā*).

Wǔ lùn suí fù zhù (Hpy): *Hậu sớ giải tuần tự năm bộ luận* (五論隨複注, *Pañcapakaraṇa-anuṭīkā*).

Wu pai chieh chi p'ien (Hwg): *Chương ngũ bách kết tập; chương năm trăm người biên tập tam tạng; chương liên quan năm trăm vị* (五百結集篇, *Pañcasatikakkhandhaka*) *(CV.*11, 437-445).

Wǔ pǐn (Hpy): *Năm phần* (五品, *Pañcavagga*) *(PV.*21, 482-501).

Wu p'in (Hwg): *Năm phần* (五品, *Pañcavagga*) *(PV.*21, 482-501).

Wǔ qù jiě shuō (Hpy): *Giải thích năm cảnh giới* (五趣解說, *Pañcagati-dīpanā*).

Wú shàng pǐn (Hpy): *Phẩm tối cao* (無上品, *Anuttariyavagga*) *(AN.*6.21-30).

Wu shang p'in (Hwg): *Phẩm tối cao* (無上品, *Anuttariyavagga*) *(AN.*6.21-30).

Wǔ shí běn shēng (Hpy): *Năm mươi chuyện tiền thân đức Phật* (五十本生, *Paññāsa Jātaka*).

Wǔ shí jīng piān jīng zhī èr (Hpy): *Kinh chương năm mươi bài kinh* (*phần 2*) (五十經篇經之二, *Dutiyapaṇṇāsaka*) *(AN.*3.52-103).

Wǔ shí jīng piān zhī èr (Hpy): *Chương năm mươi bài kinh* (*phần 2*) (五十經篇之二, *Dutiyapaṇṇāsaka*) *(AN.*1.51-97), *(AN.*2.53-118), *(AN.*4.51-100), *(AN.*5.51-100), *(AN.*6.55-649), *(AN.*7.54-1132), *(AN.*8.51-626), *(AN.*9.52-432), *(AN.*10.51-100).

Wǔ shí jīng piān zhī liù (Hpy): *Chương năm mươi bài kinh* (*phần 6*) (五十經篇之六, *Chaṭṭhapaṇṇāsaka*) *(AN.*5.251-1151).

Wǔ shí jīng piān zhī sān (Hpy): *Chương năm mươi bài kinh* (*phần 3*) (五十經篇之三, *Tatiyapaṇṇāsaka*) *(AN.*1.98-381), *(AN.*2.119-180), *(AN.*3.104-184), *(AN.*4.101-150), *(AN.*5.101-150), *(AN.*10.101-154).

Wǔ shí jīng piān zhī sì (Hpy): *Chương năm mươi bài kinh* (*phần 4*) (五十經篇之四, *Catutthapaṇṇāsaka*) *(AN.*1.382-611), *(AN.*4.151-200), *(AN.*5.151-200), *(AN.*10.155-210).

Wǔ shí jīng piān zhī wǔ (Hpy): *Chương năm mươi bài kinh* (*phần 5*) (五十經篇之五, *Pañcamapaṇṇāsaka*) *(AN.*4.201-783), *(AN.*5.201-250), *(AN.*10.211-746), *(SN.*15, 124-143).

Wu shih ching p'ien chih erh (Hwg): *Chương năm mươi bài kinh* (*phần 2*) (五十經篇之二, *Dutiyapaṇṇāsaka*) *(AN.*1.51-97), *(AN.*2.53-118),

(*AN.*4.51-100), (*AN.*5.51-100), (*AN.*6.55-649), (*AN.*7.54-1132), (*AN.*8.51-626), (*AN.*9.52-432), (*AN.*10.51-100).

Wu shih ching p'ien chih liu (Hwg): *Chương năm mươi bài kinh (phần 6)* (五十經篇之六, *Chaṭṭhapaṇṇāsaka*) (*AN.*5.251-1151).

Wu shih ching p'ien chih san (Hwg): *Chương năm mươi bài kinh (phần 3)* (五十經篇之三, *Tatiyapaṇṇāsaka*) (*AN.*1.98-381), (*AN.*2.119-180), (*AN.*4.101-150), (*AN.*5.101-150), (*AN.*10.101-154), (*AN.*3.104-184).

Wu shih ching p'ien chih ssu (Hwg): *Chương năm mươi bài kinh (phần 4)* (五十經篇之四, *Catutthapaṇṇāsaka*) (*AN.*1.382-611), (*AN.*4.151-200), (*AN.*5.151-200), (*AN.*10.155-210).

Wu shih ching p'ien chih wu (Hwg): *Chương năm mươi bài kinh (phần 5)* (五十經篇之五, *Pañcamapaṇṇāsaka*) (*AN.*4.201-783), (*AN.*5.201-250), (*AN.*10.211-746).

Wu shih ching p'ien ching chih erh (Hwg): *Kinh chương năm mươi bài kinh (phần 2)* (五十經篇經之二, *Dutiyapaṇṇāsaka*) (*AN.*3.52-103).

Wu shih hsiang ying (Hwg): *Nhóm kinh về vô thỉ; nhóm kinh về không điểm bắt đầu* (無始相應, *Anamataggasaṃyutta*) (*SN.*15, 124-143).

Wu shih pen sheng (Hwg): *Năm mươi chuyện tiền thân đức Phật* (五十本生, *Paññāsa Jātaka*).

Wu tiao p'in (Hwg): *Phẩm không điều phục* (無調品, *Adantavagga*) (*AN.*1.31-40).

Wu wei hsiang ying (Hwg): *Tương ưng vô vi; nhóm kinh về vô vi* (無為相應, *Asaṅkhatasaṃyutta*) (*SN.*43, 366-409).

Wú wéi xiāng yīng (Hpy): *Tương ưng vô vi; nhóm kinh về vô vi* (無為相應, *Asaṅkhatasaṃyutta*) (*SN.*43, 366-409).

Wú yǒu shì chǔ pǐn (Hpy): *Phẩm không thể có được; phẩm không có chuyện đó* (無有是處品, *Aṭṭhānapāḷi*) (*AN.*1.268-295).

Wu yu shih ch'u p'in (Hwg): *Phẩm không thể có được; phẩm không có chuyện đó* (無有是處品, *Aṭṭhānapāḷi*) (*AN.*1.268-295).

Wu zuò i san mei ching (Hwg): *Kinh chánh định không khởi ý nghĩ* (無作意三昧經, *Manasikārasutta*) (*AN.*11.8).

Wú zuò yì sān mèi jīng (Hpy): *Kinh chánh định không khởi ý nghĩ* (無作意三昧經, *Manasikārasutta*) (*AN.*11.8).

Xī qiú pǐn (Hpy): *Phẩm hy cầu* (希求品, *Āyācanavagga*) (*AN.*2.131-141).

Xī wàng pǐn (Hpy): *Phẩm các hy vọng* (希望品, *Āsāduppajahavagga*) (*AN.*2.119-130).

Xī yí (gǔ shū, xīn shū) (Hpy): *Phân tích hoài nghi* (*Sớ giải cổ và Sớ giải mới*) (析疑 (古疏、新疏), *Kaṅkhāvitaraṇī-purāṇa-abhinava-ṭīkā*).

Xiàn guān xiāng yīng (Hpy): *Nhóm kinh về thâm nhập hiện tại; nhóm kinh về thực chứng hiện tiền* (現觀相應, *Abhisamayasaṃyutta*) (*SN.*13, 74-84).

Xiǎng shòu miè jìn dìng jīng (Hpy): *Kinh định không còn cảm giác và tri giác* (想受滅盡定經, *Saññāsutta*) (*AN.*11.7).

Xiāng yīng bù jié jí wèn dá (Hpy): *Hỏi đáp về việc biên tập Kinh Tương ưng* (相應部結集問答, *Saṁyuttanikāye Saṁgāyanassa pucchā vissajjanā*).

Xiāng yīng bù jīng diǎn (Hpy): *Kinh tương ưng; kinh tuyển tập nhóm kinh liên hệ* (相應部經典, *Saṃyuttanikāya*) (*SN.*1-56, 2854).

Xiāng yīng bù shū (Hpy): *Sớ giải Kinh Tương ưng bộ* (相應部疏, *Saṁyuttanikāya-ṭīkā* (*1~5*).

Xiāng yīng bù zhù (Xiǎn yáng xīn yì) (Hpy): *Chú giải Kinh Tương ưng bộ* (*Xiển dương ý nghĩa tâm*) (相應部注(顯揚心義), *Saṁyuttanikāya-aṭṭhakathā*(*1~5*) (*Sāratthappakāsinī*(*Spk*).

Xiāng yīng bù zhù shì yǔ shū chāo (Hpy): *Chú giải và Sớ giải Kinh Tương ưng* (相應部注釋與疏抄, *Saṁyuttanikāya-aṭṭhakathā & ṭīkā*).

Xiàng yǔ yǐn fù zhī pǐn (Hpy): *Phẩm đặt hướng và trong sáng; phẩm hướng về sự thanh tịnh* (向與隱覆之品, *Paṇihitaacchavagga*) (*AN.*1.41-50).

Xiǎo bù jīng diǎn (Hpy): *Kinh Tiểu bộ; Kinh tuyển tập mười lăm bộ kinh chủ đề* (小部經典, *Khuddakanikāya*) (*KN.*1-15, 7077).

Xiǎo bù zhù shì yǔ shū chāo (Hpy): *Chú giải và Sớ giải Kinh Tiểu bộ* (小部注釋與疏抄, *Khuddakanikāya-aṭṭhakathā & ṭīkā*).

Xiǎo pǐn (Hpy): *Phẩm nhỏ; phẩm ngắn; chương ngắn* (小品, *Cūḷavaggapāḷi*) (*CV.*1-12, 1-458).

Xiǎo pǐn zhù (Hpy): *Chú giải Tiểu phẩm* (小品注, *Cūḷavagga-aṭṭhakathā*).

Xiǎo shǐ (Hpy): *Sử biên niên tóm tắt* (小史, *Cūlanthavaṁsa*).

Xiǎo shì piān (Hpy): *Chương các việc nhỏ; chương các tiểu sự* (小事篇, *Khuddakavatthukkhandhaka*) (*CV.*5, 243-293).

Xiǎo sòng jīng (Hpy): *Tiểu tụng; kinh kệ tụng ngắn* (小誦經, *Khuddakapāṭhapāḷi*) (*Khp.*1-9, 9).

Xiǎo sòng zhù (Shèng yì guāng míng) (Hpy): *Chú giải Tiểu tụng; Chú giải Kinh kệ tụng ngắn* (小誦注 (勝義光明), *Khuddakapāṭha-aṭṭhakathā* (*Paramatthajotikā*).

Xiǎo xué , xiǎo xué gǔ shū , xiǎo xué xīn shū ; gēn běn xué , gēn běn xué shū (jiè lǜ gāngyào shū) (Hpy): *Tiểu học, Sớ giải cổ về Tiểu học, Sớ giải mới về Tiểu học, Học căn bản, Sớ giải Học căn bản* (*Sách cương yếu về Luật kim cương*) (小學, 小學古疏、小學新疏; 根本學, 根本學疏 (戒律綱要書), *Khuddasikkhā- Khuddasikkhā-purāṇaṭīkā-Khuddasikkhā-abhinavaṭīkā-mūlasikkhā Mūlasikkhā-ṭīkā*).

Xiǎo yì shì (Hpy): *Tiểu diễn giải; Giải nghĩa tóm tắt* (小義釋, *Cūḷaniddesapāḷi*) (*Cnd* 1-41, 335).

Xiǎo yì shì zhù (Hpy): *Chú giải Tiểu diễn giải; Chú giải Giải nghĩa tóm tắt* (小義釋注, *Cūḷaniddesa-aṭṭhakathā*).

Xīlán zuò pǐn jí (Hpy): *Tuyển tập tác phẩm Tích Lan* (錫蘭作品集, *Sinhala gantha saṅgaha*).

Xīn yì dēng (shū jiě shàn jiàn lǜ) (Hpy): *Đèn ý nghĩa tâm* (*Sớ giải Luật Thiện Kiến*) (心義燈 (疏解善見律), *Sāratthadīpanī-tīkā* (*1~3*).

Xīn yì shè yào (Hpy): *Đại cương ý nghĩa tâm* (心義攝要, *Sārasaṅgaha*).

Xíng cáng jīng zhù shì (Hpy): *Chú giải Kho tàng đạo hạnh* (行藏經注釋, *Cariyāpiṭaka-aṭṭhakathā*).

Xíng zàng (Hpy): *Kho tàng đạo hạnh* (行藏, *Cariyāpiṭakapāḷi*) (*Cp.*2.385-420).

Xù dàn zhǐ pǐn (Hpy): *Phẩm khảy móng tay* (*tiếp theo*) (續彈指品, *Aparaaccharāsaṅghātavagga*) (*AN.*1.382-562).

Xù rén pǐn (Hpy): *Phẩm người* (*tiếp theo*) (續人品, *Aparapuggalavagga*) (*AN.*10.199-210).

Xūpútí jīng (Hpy): *Kinh Subhūti* (須菩提經, *Subhūtisutta*) (*AN.*11.14).

Yánfúchē xiāng yīng (Hpy): *Tương ưng Jambukhàdaka; nhóm kinh về Jambukhādaka* (閻浮車相應, *Jambukhādakasaṃyutta*) (*SN.*38, 314-329).

Yào piān (Hpy): *Chương dược phẩm; chương thuốc thang* (藥篇, *Bhesajjakkhandhaka*) (*MV.*6, 260-305).

Yao p'ien (Hwg): *Chương dược phẩm; chương thuốc thang* (藥篇, *Bhesajjakkhandhaka*) (*MV.*6, 260-305).

Yè suǒ shēng shēn pǐn (Hpy): *Phẩm thân do nghiệp sinh ra* (業所生身品, *Karajakāyavagga*) *(AN.*10.211-220).

Yèchā xiāng yīng (Hpy): *Chương dạ-xoa* (夜叉相應, *Yakkhasaṃyutta*) *(SN.*10, 235-246).

Yeh so sheng shen p'in (Hwg): *Phẩm thân do nghiệp sinh ra* (業所生身品, *Karajakāyavagga*) *(AN.*10.211-220).

Yeh-ch'a hsiang ying (Hwg): *Chương dạ-xoa* (夜叉相應, *Yakkhasaṃyutta*) *(SN.*10, 235-246).

Yen-fu-ch'e hsiang ying (Hwg): *Tương ưng Jambukhàdaka; nhóm kinh về Jambukhādaka* (閻浮車相應, *Jambukhādakasaṃyutta*) *(SN.*38, 314-329).

Yí fǎ piān (Hpy): *Chương phận sự; chương trình tự* (儀法篇, *Vattakkhandhaka*) *(CV.*8, 356-382).

Yī fǎ pǐn (Hpy): *Phẩm một pháp* (一法品, *Ekadhammapāḷi*) *(AN.*1.296-365).

Yī jí (Hpy): *Tuyển tập một pháp; tuyển tập một điều* (一集, *Ekaka-nipātapāḷi*) *(AN.*1, 1-611).

Yì niàn pǐn (Hpy): *Phẩm nhớ nghĩ* (憶念品, *Anussativagga*) *(AN.*11.11-21).

Yīpiān (Hpy): *Chương pháp phục; chương y phục* (衣篇, *Cīvarakkhandhaka*) *(MV.*8, 326-379).

Yī rén pǐn (Hpy): *Phẩm một người* (一人品, *Ekapuggalavagga*) *(AN.*1.170-187).

Yī zhǐ pǐn (Hpy): *Phẩm nương nhờ* (依止品, *Nissayavagga*) *(AN.*11.1-10).

Yī zhǐ pǐn (Hpy): *Phẩm nương nhờ* (依止品, *Nissayavagga*) *(AN.*11.1-10).

Yin yüan hsiang ying (Hwg): *Nhóm kinh về nhân duyên* (因緣相應, *Nidānasaṃyutta*) *(SN.*12, 1-73).

Yīn yuán piān (Hpy): *Nhóm kinh về nhân duyên* (因緣篇, *Nidānavaggasaṃyuttapāḷi*) *(SN.*12-21, 1-246).

Yin yüan p'ien (Hwg): *Nhóm kinh về nhân duyên* (因緣篇, *Nidānavaggasaṃyuttapāḷi*) *(SN.*12-21, 1-246).

Yīn yuán xiāng yīng (Hpy): *Nhóm kinh về nhân duyên* (因緣相應, *Nidānasaṃyutta*) *(SN.*12, 1-73).

Yingch'ingp'in (Hwg): *Phẩm bậc đáng thỉnh mời* (應請品, *Āhuneyyavagga*) (*AN.*6.1-10), (*AN.*7.95-622).

Yīng qǐng pǐn (Hpy): *Phẩm bậc đáng thỉnh mời* (應請品, *Āhuneyyavagga*) (*AN.*6.1-10), (*AN.*7.95-622).

Yóu fāng zhě pǐn (Hpy): *Phẩm du sĩ* (遊方者品, *Paribbājakavagga*) (*MN.*71-80, 185-281).

Yóu hú jì (Hpy): *Thi kệ hủ dầu, Thi kệ Telakaṭāha* (油壺偈, *Telakaṭāhagāthā*).

Yǒu pǐn (Hpy): *Phẩm tướng; phẩm có* (有品, *Sanimittavagga*) (*AN.*2.78-87).

Yǒu qíng jū pǐn (Hpy): *Phẩm bậc hữu tình cư ngụ* (有情居品, *Sattāvāsavagga*) (*AN.*9.21-31).

Yóu xiāng (lǐ jìng Fótuó sòng) (Hpy): *Thi kệ kính lễ đức Phật* (由相 (禮敬佛陀頌), *Lakkhaṇāto buddhathomanāgāthā*).

Yóu yù pái chú (shū jiě shàn jiàn lǜ) (Hpy): *Bài trừ do dự* (*Sớ giải Luật Thiện Kiến*) (猶豫排除 (疏解善見律), *Vimativinodanī-tīkā*).

Yōubōlí pǐn (Hpy): *Phẩm Upāli* (優波離品, *Upālivagga*) (*AN.*10.31-40).

Yōubōlí wèn wǔ fǎ (Hpy): *Upāli hỏi về năm pháp* (優波離問五法, *Upālipañcaka*) (*PV.*17, 417-469).

Yōupósè pǐn (Hpy): *Phẩm thiện nam* (優婆塞品, *Upāsakavagga*) (*AN.*10.91-100).

Yōupósè zhuāng yán (Hpy): *Trang nghiêm Ưu-bà-tắc* (優婆塞莊嚴, *Upāsakajanālaṅkāra*).

Yü che p'in (Hwg): *Phẩm kẻ ngu* (愚者品, *Bālavagga*) (*AN.*2.99-118).

Yu ch'ing chü p'in (Hwg): *Phẩm bậc hữu tình cư ngụ* (有情居品, *Sattāvāsavagga*) (*AN.*9.21-31).

Yǔ fǎ lùn (Hpy): *Luận ngữ pháp* (語法論, *Saddanītippakaraṇaṁ* (*dhātumālā*).

Yü fa lun (Hwg): *Luận ngữ pháp* (語法論, *Saddanītippakaraṇaṁ* (*padamālā*).

Yu fang che p'in (Hwg): *Phẩm du sĩ* (遊方者品, *Paribbājakavagga*) (*MN.*71-80, 185-281).

Yu hsiang (li ching Fo-t'o sung) (Hwg): *Thi kệ kính lễ đức Phật* (由相 (禮敬佛陀頌), *Lakkhaṇāto buddhathomanāgāthā*).

Yu hu chi (Hwg): *Thi kệ Telakaṭāha, Thi kệ hủ dầu* (油壺偈, *Telakaṭāhagāthā*).

Yü jen p'in (Hwg): *Phẩm người ngu* (愚人品, *Bālavagga*) (*AN.*2.22-32).

Yü liu hsiang ying (Hwg): *Nhóm kinh về dự lưu; nhóm kinh về quả thánh đầu tiên* (預流相應, *Sotāpattisaṃyutta*) (*SN.*55, 997-1070).

Yù liú xiāng yīng (Hpy): *Nhóm kinh về dự lưu; nhóm kinh về quả thánh đầu tiên* (預流相應, *Sotāpattisaṃyutta*) (*SN.*55, 997-1070).

Yu p'in (Hwg): *Phẩm tướng; phẩm có* (有品, *Sanimittavagga*) (*AN.*2.78-87).

Yú rén pǐn (Hpy): *Phẩm người ngu* (愚人品, *Bālavagga*) (*AN.*2.22-32).

Yǔ yán guāng míng: tóng yì zì cí diǎn (Hpy): *Ánh sáng ngôn ngữ* (*Từ điển từ đồng nghĩa*) (語言光明: 同義字辭典, *Abhidhānappadīpikā*).

Yǔ yán guāng míng shū (Hpy): *Giải thích Ánh sáng ngôn ngữ* (*giải thích Từ điển từ đồng nghĩa*) (語言光明疏, *Abhidhānappadīpikāṭīkā*).

Yü yen kuang ming: t'ung i tzu tz'u tien (Hwg): *Ánh sáng ngôn ngữ* (*Từ điển từ đồng nghĩa*) (語言光明: 同義字辭典, *Abhidhānappadīpikā*).

Yü yen kuang ming shu (Hwg): *Giải thích Ánh sáng ngôn ngữ* (*giải thích Từ điển từ đồng nghĩa*) (語言光明疏, *Abhidhānappadīpikāṭīkā*).

Yu yü p'ai ch'u (shu chieh shan chien lü) (Hwg): *Bài trừ do dự* (*Sớ giải Luật Thiện Kiến*) (猶豫排除 (疏解善見律), *Vimativinodanī-tīkā*).

Yú zhě pǐn (Hpy): *Phẩm kẻ ngu* (愚者品, *Bālavagga*) (*AN.*2.99-118).

Yuàn pǐn (Hpy): *Phẩm nguyện* (願品, *Ākaṅkhavagga*) (*AN.*10.71-80).

Yüan p'in (Hwg): *Phẩm nguyện* (願品, *Ākaṅkhavagga*) (*AN.*10.71-80).

Yün hsiang ying (Hwg): *Nhóm kinh về hình mây* (雲相應, *Valāhakasaṃyutta*) (*SN.*32, 550-606).

Yün hsiang ying (Hwg): *Nhóm kinh về nhóm* (蘊相應, *Khandhasaṃyutta*) (*SN.*22, 1-159).

Yùn piān (Hpy): *Nhóm kinh về nhóm; nhóm kinh về tổ hợp* (蘊篇, *Khandhavaggasaṃyuttapāḷi*) (*SN.*22-34, 1-716).

Yün p'ien (Hwg): *Nhóm kinh về nhóm; nhóm kinh về tổ hợp* (蘊篇, *Khandhavaggasaṃyuttapāḷi*) (*SN.*22-34, 1-716).

Yún xiāng yīng (Hpy): *Nhóm kinh về hình mây* (雲相應, *Valāhakasaṃyutta*) (*SN.*32, 550-606).

Yùn xiāng yīng (Hpy): *Nhóm kinh về nhóm* (蘊相應, *Khandhasaṃyutta*) (*SN.*22, 1-159).

Yu-po-li p'in (Hwg): *Phẩm Upāli* (優波離品, *Upālivagga*) *(AN.*10.31-40).

Yu-po-li wen wu fa (Hwg): *Upāli hỏi về năm pháp* (優波離問五法, *Upālipañcaka*) *(PV.*17, 417-469).

Yu-p'o-se chuang yen (Hwg): *Trang nghiêm Ưu-bà-tắc* (優婆塞莊嚴, *Upāsakajanālaṅkāra*).

Yu-p'o-se p'in (Hwg): *Phẩm thiện nam* (優婆塞品, *Upāsakavagga*) *(AN.*10.91-100).

Zá jí (Hpy): *Tuyển tập tác phẩm tạp* (雜集, *Pakiṇṇaka gantha saṅgaha*).

Zàng wài wén xiàn (Hpy): *Văn học ngoài Tam tạng* (藏外文獻, *Aññā pāli gantha*).

Zào jù (Hpy): *Cách viết câu* (*Pali*) (造句, *Padasādhanaṁ*).

Zé wèn zhāng (Hpy): *Chương cáo buộc tội; chương cáo tội* (責問章, *Codanākaṇḍa*) *(PV.*13, 360-364).

Zēng yī fǎ (Hpy): *Tăng theo con số; tăng theo từng bậc* (增一法, *Ekuttarikanaya*) *(PV.*7, 321-331).

Zēng zhī bù jié jí wèn dá (Hpy): *Hỏi đáp về việc biên tập Kinh Tăng chi* (增支部結集問答, *Aṅguttaranikāye Saṁgāyanassa pucchā-vissajjanā*).

Zēng zhī bù jīng diǎn (Hpy): *Kinh Tăng chi bộ; kinh tuyển tập con số tăng dần* (增支部經典, *Aṅguttaranikāya*) *(AN.*1-11, 7231).

Zēng zhī bù shū (Xīn yì bǎo hán) (Hpy): *Sớ giải Kinh Tăng chi* (*Tráp báu ý nghĩa tâm*) (增支部疏 (心義寶函), *Aṅguttara-ṭīkā* (*Sāratthamañjūsā*).

Zēng zhī bù zhù shì (Mǎn zú xī qiú) (Hpy): *Chú giải Kinh Tăng chi* (*Đầy đủ sự mong cầu*) (增支部注釋 (滿足希求), *Aṅguttaranikāya-aṭṭhakathā*(*1~4*) (*Manorathapūraṇī*)).

Zēng zhī bù zhù shì yǔ shū chāo (Hpy): *Chú giải và Sớ giải Kinh Tăng chi* (增支部注釋與疏抄, *Aṅguttaranikāya-aṭṭhakathā & ṭīkā*).

Zhānbō piān (Hpy): *Chương Campā* (瞻波篇, *Campeyyakkhandhaka*) *(MV.*9, 380-450).

zhǎnglǎo jì (Hpy): *Trưởng lão Tăng kệ; thi kệ của Trưởng lão Tăng* (長老偈, *Theragāthāpāḷi*) *(Thag.*1-21, 0-1288).

zhǎnglǎo ní jì (Hpy): *Trưởng lão Ni kệ; thi kệ của Trưởng lão Ni* (長老尼偈, *Therīgāthāpāḷi*) *(Thig.*1-16, 1-524).

zhǎnglǎo pǐn (Hpy): *Phẩm trưởng lão* (長老品, *Theravagga*) *(AN.*10.81-90).

Zhē shuō jiè piān (Hpy): *Chương đình chỉ giới bổn; chương ngăn chặn đọc giới* (遮說戒篇, *Pātimokkhaṭṭhapanakkhandhaka*) *(CV.*9, 383-401).

Zhèng jiàn shǒu cè (Hpy): *Sổ tay tầm nhìn chân chính* (正見手冊, *Sammādiṭṭhi Dīpanī*).

Zhèng lùn dà piān (Hpy): *Tranh chấp* (*phần chính*)*; xung đột* (*phần chính*) (諍論大篇, *Mahāsaṅgāma*) *(PV.*15, 368-402).

Zhèng lùn pǐn (Hpy): *Phẩm tranh luận* (諍論品, *Adhikaraṇavagga*) *(AN.*2.11-21).

Zhèng lùn xiǎo piān (Hpy): *Tranh chấp* (*phần phụ*)*; xung đột* (*phần phụ*) (諍論小篇, *Cūḷasaṅgāma*) *(PV.*14, 365-367).

Zhèng qín pǐn (Hpy): *Phẩm siêng năng chân chánh* (正勤品, *Sammappadhānavagga*) *(AN.*9.73-82).

Zhèng qín xiāng yīng (Hpy): *Nhóm kinh về nỗ lực chân chính* (正勤相應, *Sammappadhānasaṃyutta*) *(SN.*49, 651-704).

Zhèng shì Jiěshuō (Hpy): *Giải thích về tranh chấp; phân tích sự tranh tụng* (諍事解說, *Adhikaraṇabheda*) *(PV.*11, 340-358).

Zhì jiè yì lì lùn (Hpy): *Giải thích về lợi ích* (*của thành lập giới*)*; giải thích về điều lợi ích* (制戒義利論, *Atthavasapakaraṇa*) *(PV.*9, 334).

Zhìduō xiāng yīng (Hpy): *Tương ưng tâm; nhóm kinh về tâm* (質多相應, *Cittasaṃyutta*) *(SN.*41, 343-352).

Zhōng bù jié jí wèn dá (Hpy): *Hỏi đáp về việc biên tập Kinh Trung bộ* (中部結集問答, *Majjhimanikāye Saṁgāyanassa pucchā vissajjanā*).

Zhōng bù jīng diǎn (Hpy): *Kinh Trung bộ; kinh tuyển tập kinh trung bình* (中部經典, *Majjhimanikāya*) *(MN.*1-152, 1462).

Zhōng bù shū (Hpy): *Sớ giải Kinh Trung bộ* (中部疏, *Majjhimanikāya-ṭīkā*).

Zhōng bù zhù (Pò chú yí zhàng) (Hpy): *Chú giải Kinh Trung bộ* (*Dứt sạch chướng hoài nghi*) (中部注(破除疑障), *Majjhimanikāya-aṭṭhakathā* (*Papañcasūdanī*).

Zhōng bù zhù shì yǔ shū chāo (Hpy): *Chú giải và Sớ giải Kinh Trung bộ* (中部注釋與疏抄, *Majjhimanikāya-aṭṭhakathā & ṭīkā*).

Zhōng fēn wǔ shí jīng piān (Hpy): *Phần năm mươi bài kinh* (*ở chính giữa*) (中分五十經篇, *Majjhimapaṇṇāsapāḷi*) *(MN.*51-100, 1-486).

Zhōng lüè piān (Hpy): *Chương phần tóm tắt* (中略篇, *Peyyāla*) *(AN.*2.181-246).

Zhòng xué piān (Hpy): *Chương chúng học; chương điều nên học* (眾學篇, *Sekhiyakaṇḍa*) *(BV.*7, 576-654).

Zhòng xué piān (Hpy): *Chương chúng học; chương điều nên học* (眾學篇, *Sekhiyakaṇḍa*) *(NV.*6, 1240-1241).

Zhù shì zhī jié jí wèn dá (Hpy): *Hỏi đáp về việc biên tập các Bản chú giải* (注釋之結集問答, *Aṭṭhakathā Saṁgāyanassa pucchā-vissajjanā*).

Zhū tiān xiāng yīng (Hpy): *Nhóm kinh về các thần* (諸天相應, *Devatāsaṃyutta*) *(SN.*1, 1-81).

Zhuāng yán míng liǎo (Hpy): *Minh bạch và trang nghiêm* (莊嚴明瞭, *Subodhālaṅkāro*).

Zhuāng yán míng liǎo shū (Hpy): *Giải thích Minh bạch và trang nghiêm* (莊嚴明瞭疏, *Subodhālaṅkāraṭīkā*).

Zì shuō jīng (Hpy): *Kinh Phật tự thuyết; kinh Phật tự nói* (自說經, *Udānapāḷi*) (*Ud* 1-8, 1-80).

Zì shuō zhù shì (Hpy): *Chú giải Kinh lời cảm hứng; Chú giải Kinh Phật nói như vậy* (自說注釋, *Udāna-aṭṭhakathā*).

Zì zī piān (Hpy): *Chương tự tứ; chương thỉnh cầu chỉ lỗi* (自恣篇, *Pavāraṇākkhandhaka*) *(MV.*4, 209-241).

Zuì shèng rén shǒu cè (Hpy): *Sổ tay người siêu việt* (最勝人手冊, *Uttamapurisa Dīpanī*).

Zuò fa ching p'in (Hwg): *Phẩm trong sạch về quy tắc ấn định* (作法淨品, *Pasādakaradhammavagga*) *(AN.*1.366-381).

Zuò fǎ jìng pǐn (Hpy): *Phẩm trong sạch về quy tắc ấn định* (作法淨品, *Pasādakaradhammavagga*) *(AN.*1.366-381).

Zuò li ching chi zuò li ching shu (Hwg): *Kính lễ đức Phật và Giải thích Kính lễ đức Phật* (作禮敬 及 作禮敬疏, *Namakkāra & Namakkāraṭīkā*).

Zuò lǐ jìng jí zuò lǐ jìng shū (Hpy): *Kính lễ đức Phật và Giải thích Kính lễ đức Phật* (作禮敬 及 作禮敬疏, *Namakkāra & Namakkāraṭīkā*).

DANH MỤC 34 BÀI KINH TRƯỜNG BỘ

(*Majjhimanikāya,* 中部經典)

Kinh Trường bộ là *Kinh tuyển tập kinh dài* (*Dīghanikāya,* 長部經典, *Trường bộ kinh điển*) gồm 34 bài, được biết với mã số *DN*.1-34, trong đó, "DN" là viết tắt của "*Dīgha Nikāya*" và 1-34 số thứ tự các bài kinh trong tuyển tập này.

I. PHẨM GIỚI UẨN (*Sīlakkhandhavaggapāḷi,* 戒蘊品, *Giới uẩn phẩm*) (*DN*.1-13, 1-559).

DN.1. *Kinh Phạm võng; Kinh lới Phạm thiên* (*Brahmajāla Sutta,* 梵網經, *Phạn võng kinh*), *D*. i 1; https://suttacentral.net/dn1

DN.2. *Kinh Sa-môn quả; Kinh thành quả Sa-môn* (*Sāmaññaphala Sutta,* 沙門果經, *Sa-môn quả kinh*), *D*. i 47; https://suttacentral.net/dn2

DN.3. *Kinh A-ma-trú; Kinh Ambaṭṭha* (*Ambaṭṭha Sutta,* 阿摩晝經, *A-ma-trú kinh*), *D*. i 87; https://suttacentral.net/dn3

DN.4. *Kinh Chủng Đức; Kinh Soṇadaṇḍa* (*Soṇadaṇḍa Sutta,* 種德經, *Chủng Đức kinh*), *D*. i 111; https://suttacentral.net/dn4

DN.5. *Kinh Cứu-la-đàn-đầu; Kinh Kūṭadanta* (*Kūṭadanta Sutta,* 究羅檀頭經, *Cứu-la-đàn-đầu kinh*), *D*. i 127; https://suttacentral.net/dn5

DN.6. *Kinh Mahāli* (*Mahāli Sutta,* 摩訶梨經, *Ma-kha-lê kinh*), *D*. i 150; https://suttacentral.net/dn6

DN.7. *Kinh Jāliya* (*Jāliya Sutta,* 闍利經, *Đồ-lợi kinh*), *D*. i 159; https://suttacentral.net/dn7

DN.8. *Kinh Ca-diếp sư tử hống; Kinh tiếng rống sư tử* (*Mahāsīhanāda Sut-*

ta, 大獅子吼經, *Đại sư tử hống kinh*), *D*. i 161; https://suttacentral.net/dn8

DN.9. *Kinh Bố-tra-bà-lâu; Kinh Poṭṭhapāda* (*Poṭṭhapāda Sutta*, 布吒婆樓經, *Bố-tra-bà-lâu kinh*), *D*. i 178; https://suttacentral.net/dn9

DN.10. *Kinh Tu-bà; Kinh Subha* (*Subha Sutta*, 須婆經, *Tu-bà kinh*), *D*. i 204; https://suttacentral.net/dn10

DN.11. *Kinh kiên cố* (*Kevaṭṭa Sutta*, 堅固經, *Kiên cố kinh*), *D*. i 211; https://suttacentral.net/dn11

DN.12. *Kinh Lô-hi-gia; Kinh Lohicca* (*Lohicca Sutta*, 露遮經, *Lộ-già kinh*), *D*. i 224; https://suttacentral.net/dn12

DN.13. *Kinh tam minh; Kinh ba tuệ giác* (*Tevijja Sutta*, 三明經, *Tam minh kinh*), *D*. i 235; https://suttacentral.net/dn13

II. PHẨM LỚN (*Mahāvaggapāḷi*, 大品, *Đại phẩm*) (*DN*.14-23, 1-441).

DN.14. *Kinh nguồn gốc lớn* (*Mahāpadāna Sutta*, 大本經, *Đại bổn kinh*), *D*. ii 1; https://suttacentral.net/dn14

DN.15. *Kinh đại duyên; Kinh mắc xích nhân duyên lớn* (*Mahānidāna Sutta*, 大緣經, *Đại duyên kinh*), *D*. ii 55; https://suttacentral.net/dn15

DN.16. *Kinh đại bát-niết-bàn; Kinh vào niết-bàn* (*Mahāparinibbāna Sutta*, 大般涅槃經, *Đại bát-niết-bàn kinh*), *D*. ii 72; https://suttacentral.net/dn16

DN.17. *Kinh đại Thiện Kiến vương; Kinh vua Thiện Kiến* (*Mahāsudassana Sutta*, 大善見王經, *Đại Thiện Kiến vương kinh*), *D*. ii 169; https://suttacentral.net/dn17

DN.18. *Kinh Xa-ni-sa; Kinh Janavasabha* (*Janavasabha Sutta*, 闍尼沙經, *Đồ-ni-sa kinh*), *D*. ii 200; https://suttacentral.net/dn18

DN.19. *Kinh đại Điển tôn; Kinh Mahāgovinda* (*Mahāgovinda Sutta*, 大典尊經, *Đại Điển tôn kinh*), *D*. ii 220; https://suttacentral.net/dn19

DN.20. *Kinh đại hội* (*Mahāsamaya Sutta*, 大會經, *Đại hội kinh*), *D*. ii 253; https://suttacentral.net/dn20

DN.21. *Kinh Đế-thích sở vấn; Kinh câu hỏi của Sakka* (*Sakkapañha Sutta*, 帝釋所問經, *Đế-thích sở vấn kinh*), *D*. ii 263; https://suttacentral.net/dn21

DN.22. *Kinh đại niệm xứ; Kinh bốn nền tảng chánh niệm đầy đủ* (*Mahā-*

satipaṭṭhāna Sutta, 大念住經, *Đại niệm trụ kinh*), *D*. ii 290; https://suttacentral.net/dn22

*DN.*23. *Kinh Tệ-túc; Kinh Pāyāsi* (*Pāyāsi Sutta,* 弊宿經, *Tệ-túc kinh*), *D*. ii 316; https://suttacentral.net/dn23

III. PHẨM PĀTHIKA (*Pāthikavaggapāḷi,* 波梨品, *Ba-lê phẩm*) (*DN.*24-34, 1-360).

*DN.*24. *Phẩm Ba-lê; phẩm Pāthika* (*Pāthika Sutta,* 波梨經, *Ba-lê kinh*), *D*. iii 1; https://suttacentral.net/dn24

*DN.*25. *Kinh Ba-lê; Kinh Pāthika* (*Udumbarika Sutta,* 優曇婆邏獅子吼經, *Ưu-đàm-bà-la sư tử hống kinh*), *D*. iii 36; https://suttacentral.net/dn25

*DN.*26. *Kinh Ưu-đàm-bà-la sư tử hống* (*Cakkavatti Sutta,* 轉輪聖王獅子吼經, *Chuyển luân thánh vương sư tử hống kinh*), *D*. iii 58; https://suttacentral.net/dn26

*DN.*27. *Kinh chuyển luân thánh vương sư tử hống; Kinh tiếng rống sư tử của Udumbari* (*Aggañña Sutta,* 起世因本經, *Khởi thế nhân bổn kinh*), *D*. iii 80; https://suttacentral.net/dn27

*DN.*28. *Kinh khởi thế nhân bổn; Kinh nguyên nhân hình thành thế giới* (*Sampasādanīya Sutta,* 自歡喜經, *Tự hoan hỉ kinh*), *D*. iii 99; https://suttacentral.net/dn28

*DN.*29. *Kinh thanh tịnh* (*Pāsādika Sutta,* 清淨經, *Thanh tịnh kinh*), *D*. iii 117; https://suttacentral.net/dn29

*DN.*30. *Kinh tướng; Kinh ba mươi tướng đại nhân* (*Lakkhaṇa Sutta,* 三十二相經, *Tam thập nhị tương kinh*), *D*. iii 142; https://suttacentral.net/dn30

*DN.*31. *Kinh giáo thọ Thi-ca-la-việt; Kinh Thiện Sanh* (*Singālovada Sutta,* 教授屍迦羅越經, *Giáo thọ Thi-ca-la-việt kinh*), *D*. iii 180; https://suttacentral.net/dn31

*DN.*32. *Kinh A-tra-nẵng-chi; Kinh Āṭānāṭiy* (*Āṭānāṭiya Sutta,* 阿吒曩胝經, *A-tra-nẵng-chi kinh*), *D*. iii 194; https://suttacentral.net/dn32

*DN.*33. *Kinh phúng tụng; Kinh cùng tụng lời Phật* (*Saṅgīti Sutta,* 合誦經, *Hợp tụng kinh*), *D*. iii 207; https://suttacentral.net/dn33

*DN.*34. *Kinh thập thượng; Kinh nhóm mười điều* (*Dasuttara Sutta,* 十上經, *Thập thượng kinh*), *D*. iii 272; https://suttacentral.net/dn34

DANH MỤC 152 BÀI KINH TRUNG BỘ

(*Majjhimanikāya*, 中部經典)

Kinh Trung bộ là *Kinh tuyển tập kinh trung bình* (*Majjhimanikāya*, 中部經典, *Trung bộ kinh điển*) có 152 bài kinh, được đánh mã số là *MN*. 1-152, trong đó, "MN" là viết tắt của "*Majjhima Nikāya.*" *Kinh Trung bộ* gồm có 3 phần: (i) Năm mươi bài kinh ở phần đầu, (ii) Năm mươi bài kinh ở phần giữa, (iii) Năm mươi bài kinh ở phần cuối.

I. NĂM MƯƠI BÀI KINH Ở PHẦN ĐẦU: (*Mūlapaṇṇ*āsapāḷi, 根本分五十經篇, *Căn bổn phần ngũ thập kinh thiên*) (*MN.* 1-50, 1-513)

*MN.*1. *Kinh pháp môn căn bản; Kinh pháp môn gốc* (*Mūlapariyāya Sutta,* 根本法門經, *Căn bổn pháp môn kinh*), *M.* i 1; https://suttacentral.net/mn1

*MN.*2. *Kinh tất cả lậu hoặc; Kinh tất cả phiền não* (*Sabbāsava Sutta,* 一切漏經, *Nhất thiết lậu kinh*), *M.* i 6; https://suttacentral.net/mn2

*MN.*3. *Kinh thừa tự pháp; Kinh thừa kế chánh pháp* (*Dhammadāyāda Sutta,* 法嗣經, *Pháp tự kinh*), *M.* i 12; https://suttacentral.net/mn3

*MN.*4. *Kinh sợ hãi và khiếp đảm; Kinh khiếp sợ* (*Bhayabherava Sutta,* 阿蘭若怖駭經, *A-lan-nhã phố hãi kinh*), *M.* i 16; https://suttacentral.net/mn4

*MN.*5. *Kinh không uế nhiễm; Kinh không nhơ uế* (*Anaṅgaṇa Sutta,* 無穢經, *Vô uế kinh*), *M.* i 24; https://suttacentral.net/mn5

*MN.*6. *Kinh ước nguyện; Kinh cầu nguyện* (*Ākaṅkheyya Sutta,* 願經, *Nguyện kinh*), *M.* i 33; https://suttacentral.net/mn6

MN.7. Kinh ví dụ tấm vải; Kinh dụ ngôn tấm vải (*Vattha Sutta,* 布喻經, *Bố dụ kinh*), *M.* i 36; https://suttacentral.net/mn7

MN.8. Kinh đoạn giảm; Kinh giảm dần (*Sallekha Sutta,* 削減經, *Tước giảm kinh*), *M.* i 40; https://suttacentral.net/mn8

MN.9. Kinh chánh tri kiến; Kinh tầm nhìn chân chính (*Sammādiṭṭhi Sutta,* 正見經, *Chính kiến kinh*), *M.* i 46; https://suttacentral.net/mn9

MN.10. Kinh niệm xứ; Kinh bốn nền tảng chánh niệm (*Mahāsatipaṭṭhāna Sutta,* 大念住經, *Đại niệm trụ kinh*), *M.* i 55; https://suttacentral.net/mn10

MN.11. Tiểu Kinh sư tử hống; Kinh ngắn về tiếng rống sư tử (*Cūḷasīhanāda Sutta,* 獅吼小經, *Sư hống tiểu kinh*), *M.* i 63; https://suttacentral.net/mn11

MN.12. Đại Kinh sư tử hống; Kinh dài về tiếng rống sư tử (*Mahāsīhanāda Sutta,* 獅吼大經, *Sư hống đại kinh*), *M.* i 68; https://suttacentral.net/mn12

MN.13. Đại Kinh khổ uẩn; Kinh dài về nhóm khổ đau (*Mahādukkhakkhandha Sutta,* 苦蘊大經, *Khổ uẩn đại kinh*), *M.* i 83; https://suttacentral.net/mn13

MN.14. Tiểu Kinh khổ uẩn; Kinh ngắn về nhóm khổ đau (*Cūḷadukkhakkhandha Sutta,* 苦蘊小經, *Khổ uẩn tiểu kinh*), *M.* i 91; https://suttacentral.net/mn14

MN.15. Kinh tư lượng; Kinh suy luận (*Anumāna Sutta,* 思量經, *Tư lượng kinh*), *M.* i 95; https://suttacentral.net/mn15

MN.16. Kinh tâm hoang vu; Kinh tâm không cảm xúc (*Cetokhila Sutta,* 心荒蕪經, *Tâm hoang vu kinh*), *M.* i 101; https://suttacentral.net/mn16

MN.17. Kinh khu rừng; Kinh rừng rậm (*Vanapattha Sutta,* 林藪經, *Lâm tẩu kinh*), *M.* i 104; https://suttacentral.net/mn17

MN.18. Kinh hòn mật đường; Kinh bánh mật (*Madhupiṇḍika Sutta,* 蜜丸經, *Mật hoàn kinh*), *M.* i 108; https://suttacentral.net/mn18

MN.19. Kinh song tầm; Kinh hai tư duy (*Dvedhāvitakka Sutta,* 雙想經, *Song tưởng kinh*), *M.* i 114; https://suttacentral.net/mn19

MN.20. Kinh an trú tầm; Kinh ngừng tư duy (*Vitakkasaṇṭhāna Sutta,* 想念止息經, *Tưởng niệm chỉ tức kinh*), *M.* i 118; https://suttacentral.net/mn20

MN.21. *Kinh ví dụ cái cưa; Kinh dụ ngôn cây cưa* (*Kakacūpama Sutta,* 鋸喻經, *Cứ dụ kinh*), *M.* i 122; https://suttacentral.net/mn21

MN.22. *Kinh ví dụ con rắn; Kinh dụ ngôn con rắn* (*Alagaddūpama Sutta,* 蛇喻經, *Xà dụ kinh*), *M.* i 130; https://suttacentral.net/mn22

MN.23. *Kinh gò mối; Kinh gò kiếng* (*Vammika Sutta,* 蟻垤經, *Nghĩ điệt kinh*), *M.* i 142; https://suttacentral.net/mn23

MN.24. *Kinh trạm xe; Kinh chiếc xe chuẩn bị* (*Rathavinīta Sutta,* 傳車經, *Truyện xa kinh*), *M.* i 145; https://suttacentral.net/mn24

MN.25. *Kinh bẫy mồi; Kinh cái bẫy* (*Nivāpa Sutta,* 撒餌經, *Tát nhị kinh*), *M.* i 151; https://suttacentral.net/mn25

MN.26. *Kinh thánh cầu; Kinh tìm kiếm thánh thiện* (*Pāsarāsi Sutta,* 聖求經, *Thánh cầu kinh*), *M.* i 160; https://suttacentral.net/mn26

MN.27. *Tiểu Kinh ví dụ dấu chân voi; Kinh ngắn về dụ ngôn dấu chân voi* (*Cūḷahatthipadopama Sutta,* 象跡喻小經, *Tượng tích dụ tiểu kinh*), *M.* i 175; https://suttacentral.net/mn27

MN.28. *Đại Kinh ví dụ dấu chân voi; Kinh dài về dụ ngôn dấu chân voi* (*Mahāhatthipadopama Sutta,* 象跡喻大經, *Tượng tích dụ đại kinh*), *M.* i 184; https://suttacentral.net/mn28

MN.29. *Đại Kinh ví dụ lõi cây; Kinh dài về dụ ngôn lõi cây* (*Mahāsāropama Sutta,* 心材喻大經, *Tâm tài dụ đại kinh*), *M.* i 192; https://suttacentral.net/mn29

MN.30. *Tiểu Kinh ví dụ lõi cây; Kinh ngắn về dụ ngôn lõi cây* (*Cūḷasāropama Sutta,* 心材喻小經, *Tâm tài dụ tiểu kinh*), *M.* i 198; https://suttacentral.net/mn30

MN.31. *Tiểu Kinh khu rừng sừng bò; Kinh ngắn về rừng sừng bò* (*Cūḷagosiṅga Sutta,* 牛角林小經, *Ngưu giác lâm tiểu kinh*), *M.* i 205; https://suttacentral.net/mn31

MN.32. *Đại Kinh khu rừng sừng bò; Kinh dài về rừng sừng bò* (*Mahāgosiṅga Sutta,* 牛角林大經, *Ngưu giác lâm đại kinh*), *M.* i 212; https://suttacentral.net/mn32

MN.33. *Đại Kinh người chăn bò; Kinh dài về người chăn bò* (*Mahāgopālaka Sutta,* 牧牛者大經, *Mục ngưu giả đại kinh*), *M.* i 220; https://suttacentral.net/mn33

MN.34. *Tiểu Kinh người chăn bò; Kinh ngắn về người chăn bò* (*Cūḷagopāla-*

ka Sutta, 牧牛者小經, *Mục ngưu giả tiểu kinh*), *M.* i 225; https://suttacentral.net/mn34

*MN.*35. *Tiểu Kinh Saccaka* (*Cūḷasaccaka Sutta,* 薩遮迦小經, *Tát-ca-ca tiểu kinh*), *M.* i 227; https://suttacentral.net/mn35

*MN.*36. *Đại Kinh Saccaka* (*Mahāsaccaka Sutta,* 薩遮迦大經, *Tát-ca-ca đại kinh*), *M.* i 237; https://suttacentral.net/mn36

*MN.*37. *Tiểu Kinh đoạn tận ái; Kinh ngắn về chấm dứt tham ái* (*Cūḷataṇhāsaṅkhaya Sutta,* 愛盡小經, *Ái tận tiểu kinh*), *M.* i 251; https://suttacentral.net/mn37

*MN.*38. *Đại Kinh đoạn tận ái; Kinh dài về chấm dứt tham ái* (*Mahātaṇhāsaṅkhaya Sutta,* 愛盡大經, *Ái tận đại kinh*), *M.* i 256; https://suttacentral.net/mn38

*MN.*39. *Đại Kinh xóm ngựa; Kinh dài về xóm ngựa* (*Mahāassapura Sutta,* 馬邑大經, *Mã ấp đại kinh*), *M.* i 271; https://suttacentral.net/mn39

*MN.*40. *Tiểu Kinh xóm ngựa; Kinh ngắn về xóm ngựa* (*Cūḷaassapura Sutta,* 馬邑小經, *Mã ấp tiểu kinh*), *M.* i 281; https://suttacentral.net/mn40

*MN.*41. *Kinh Sāleyyaka; Kinh dân chúng ở Sālā* (*Sāleyyaka Sutta,* 薩羅村婆羅門經, *Tát-la thôn bà-la-môn kinh*), *M.* i 285; https://suttacentral.net/mn41

*MN.*42. *Kinh Verañjaka; Kinh dân chúng ở Verañja* (*Verañjaka Sutta,* 鞞蘭若村婆羅門經, *Bỉ-lan-nhược thôn bà-la-môn kinh*), *M.* i 290; https://suttacentral.net/mn42

*MN.*43. *Đại Kinh phương quảng; Kinh dài về phân loại lớn* (*Mahāvedalla Sutta,* 有明大經, *Hữu minh đại kinh*), *M.* i 292; https://suttacentral.net/mn43

*MN.*44. *Tiểu Kinh phương quảng; Kinh ngắn về phân loại lớn* (*Cūḷavedalla Sutta,* 有明小經, *Hữu minh tiểu kinh*), *M.* i 299; https://suttacentral.net/mn44

*MN.*45. *Tiểu Kinh pháp hành; Kinh ngắn về thực hành* (*Cūḷadhammasamādāna Sutta,* 得法小經, *Đắc pháp tiểu kinh*), *M.* i 305; https://suttacentral.net/mn45

*MN.*46. *Đại Kinh pháp hành; Kinh dài về thực hành* (*Mahādhammasamādāna Sutta,* 得法大經, *Đắc pháp đại kinh*), *M.* i 309; https://suttacentral.net/mn46

MN.47. Kinh tư sát; Kinh người quan sát (*Vīmaṃsaka Sutta,* 思察經, *Tư sát kinh*), *M.* i 317; https://suttacentral.net/mn47

MN.48. Kinh Kosampiya; Kinh tăng sĩ ở Kosampi (*Kosambiya Sutta,* 憍賞彌經, *Kiêu-thưởng-di kinh*), *M.* i 320; https://suttacentral.net/mn48

MN.49. Kinh Phạm thiên cầu thỉnh; Kinh thỉnh cầu của Phạm thiên (*Brahmanimantanika Sutta,* 梵天請經, *Phạn thiên thỉnh kinh*), *M.* i 326; https://suttacentral.net/mn49

MN.50. Kinh Hàng ma; Kinh trấn áp quân ma (*Māratajjanīya Sutta,* 魔訶責經, *Ma ha trách kinh*), *M.* i 332; https://suttacentral.net/mn50

II. NĂM MƯƠI BÀI KINH Ở PHẦN GIỮA (*Majjhimapaṇṇāsapāḷi,* 中分五十經篇, *Trung phần ngũ thập kinh thiên*) (*MN.* 51-100, 1-486).

MN.51. Kinh Kandaraka (*Kandaraka Sutta,* 乾達羅迦經, *Càn-đạt-la-ca kinh*), *M.* i 339; https://suttacentral.net/mn51

MN.52. Kinh bát thành; Kinh người ở thành Aṭṭhaka (*Aṭṭhakanāgara Sutta,* 八城經, *Bát thành kinh*), *M.* i 349; https://suttacentral.net/mn52

MN.53. Kinh hữu học; Kinh người tu học để chứng quả thánh (*Sekha Sutta,* 有學經, *Hữu học kinh*), *M.* i 353; https://suttacentral.net/mn53

MN.54. Kinh Potaliya; Kinh người du hành Potaliya (*Potaliya Sutta,* 哺多利經, *Bộ-đa-lợi kinh*), *M.* i 359; https://suttacentral.net/mn54

MN.55. Kinh Jīvaka (*Jīvaka Sutta,* 耆婆迦經, *Kỳ-bà-ca kinh*), *M.* i 368; https://suttacentral.net/mn55

MN.56. Kinh Ưu-ba-ly; Kinh Upāli (*Upāli Sutta,* 優波離經, *Ưu-ba-ly kinh*), *M.* i 371; https://suttacentral.net/mn56

MN.57. Kinh hạnh con chó; Kinh đạo sĩ tu như con chó (*Kukkuravatika Sutta,* 狗行者經, *Cẩu hành giả kinh*), *M.* i 387; https://suttacentral.net/mn57

MN.58. Kinh vương tử Vô Úy; kinh hoàng tử Abhaya (*Abhayarājakumāra Sutta,* 無畏王子經, *Vô úy vương tử kinh*), *M.* i 392; https://suttacentral.net/mn58

MN.59. Kinh nhiều cảm thọ; Kinh các loại cảm xúc (*Bahuvedanīya Sutta,* 多受經, *Đa thụ kinh*), *M.* i 396; https://suttacentral.net/mn59

MN.60. Kinh không gì chuyển hướng; Kinh không hý luận (*Apaṇṇaka Sutta,* 無戲論經, *Vô hí luận kinh*), *M.* i 400; https://suttacentral.net/mn60

MN.61. Kinh giáo giới La-hầu-la ở Am-bà-la; Kinh răn dạy Rāhula ở Ambala (*Ambalaṭṭhikarāhulovāda Sutta,* 菴婆蘗林教誡羅睺羅經, *Am-bà-nghiệt lâm giáo giới La-hầu-la kinh*), *M.* i 414; https://suttacentral.net/mn61

MN.62. Đại Kinh giáo giới La-hầu-la; Kinh răn dạy Rāhula (*Mahārāhulovāda Sutta,* 教誡羅睺羅大經, *Giáo giới La-hầu-la đại kinh*), *M.* i 420; https://suttacentral.net/mn62

MN.63. Tiểu Kinh Mālunkyaputta; Kinh ngắn về Māluṅkya (*Cūḷamālukya Sutta,* 摩羅迦小經, *Ma-la-ca tiểu kinh*), *M.* i 426; https://suttacentral.net/mn63

MN.64. Đại Kinh Mālunkyaputta; Kinh dài về Māluṅkya (*Mahāmālukya Sutta,* 摩羅迦大經, *Ma-la-ca đại kinh*), *M.* i 432; https://suttacentral.net/mn64

MN.65. Kinh Bhaddāli (*Bhaddāli Sutta,* 跋陀利經, *Bạt-đà-lợi kinh*), *M.* i 437; https://suttacentral.net/mn65

MN.66. Kinh ví dụ con chim cáy; Kinh dụ ngôn chim cút (*Laṭukikopama Sutta,* 鶉喻經, *Thuần dụ kinh*), *M.* i 447; https://suttacentral.net/mn66

MN.67. Kinh Cātuma (*Cātuma Sutta,* 車頭聚落經, *Xa đầu tụ lạc kinh*), *M.* i 456; https://suttacentral.net/mn67

MN.68. Kinh Naḷakapāna (*Naḷakapāna Sutta,* 蘆草貧女村經, *Lô thảo bần nữ thôn kinh*), *M.* i 462; https://suttacentral.net/mn68

MN.69. Kinh Goliyāni (*Goliyāni Sutta,* 瞿尼師經, *Cù-ni-sư kinh*), *M.* i 469; https://suttacentral.net/mn69

MN.70. Kinh Kīṭāgiri (*Kīṭāgiri Sutta,* 枳吒山邑經, *Chỉ-tra-sơn ấp kinh*), *M.* i 473; https://suttacentral.net/mn70

MN.71. Kinh Vacchagotta về tam minh; Kinh Vacchagotta về ba tuệ giác (*Tevijjavaccha Sutta,* 婆蹉三明經, *Bà-tha tam minh kinh*), *M.* i 481; https://suttacentral.net/mn71

MN.72. Kinh Vacchagotta về lửa (*Aggivaccha Sutta,* 婆蹉火喻經, *Bà-tha hỏa dụ kinh*), *M.* i 483; https://suttacentral.net/mn72

MN.73. Đại Kinh Vacchagotta; Kinh dài về Vacchagotta (*Mahāvaccha Sutta,* 婆蹉大經, *Bà-tha đại kinh*), *M.* i 489; https://suttacentral.net/mn73

MN.74. Kinh Trường Trảo; Kinh Dīghanakha; Kinh Người móng tay dài (*Dīghanakha Sutta,* 長爪經, *Trường trảo kinh*), *M.* i 497; https://suttacentral.net/mn74

MN.75. Kinh Māgaṇḍiya (*Māgaṇḍiya Sutta,* 摩犍提經, *Ma-kiền-đề kinh*), *M.* i 501; https://suttacentral.net/mn75

MN.76. Kinh Sandaka (*Sandaka Sutta,* 刪陀迦經, *San-đà-ca kinh*), *M.* i 513; https://suttacentral.net/mn76

MN.77. Đại Kinh Sakuludāyi; Kinh dài về Sakuludāyi (*Mahāsakuludāyi Sutta,* 善生優陀夷大經, *Thiện sinh Ưu-đà-di đại kinh*), *M.* ii 1; https://suttacentral.net/mn77

MN.78. Kinh Samaṇamuṇḍika (*Samaṇamuṇḍika Sutta,* 沙門文祁子經, *Sa-môn Văn-kỳ-tử kinh*), *M.* ii 22; https://suttacentral.net/mn78

MN.79. Tiểu Kinh Cūḷasakuludāyi; Kinh ngắn về Sakuludāyi (*Cūḷasakuludāyi Sutta,* 善生優陀夷小經, *Thiện sinh Ưu-đà-di tiểu kinh*), *M.* ii 29; https://suttacentral.net/mn79

MN.80. Kinh Vekhanassa (*Vekhanasa Sutta,* 鞞摩那修經, *Bỉ-ma-na-tu kinh*), *M.* ii 40; https://suttacentral.net/mn80

MN.81. Kinh Ghaṭikāra (*Ghaṭikāra Sutta,* 陶師經, *Đào sư kinh*), *M.* ii 45; https://suttacentral.net/mn81

MN.82. Kinh Raṭṭhapāla (*Raṭṭhapāla Sutta,* 賴吒恕羅經, *Lại-tra-thứ-la kinh*), *M.* ii 54; https://suttacentral.net/mn82

MN.83. Kinh Makhādeva; Kinh vua Makhādeva (*Maghadeva Sutta,* 大天捺林經, *Đại thiên nại lâm kinh*), *M.* ii 74; https://suttacentral.net/mn83

MN.84. Kinh Madhura; Kinh tại Madhurā (*Madhura Sutta,* 摩偷羅經, *Ma-thâu-la kinh*), *M.* ii 83; https://suttacentral.net/mn84

MN.85. Kinh vương tử Bồ-đề; Kinh hoàng tử Bodhi (*Bodhirājakumāra Sutta,* 菩提王子經, *Bồ-đề vương tử kinh*), *M.* ii 91; https://suttacentral.net/mn85

MN.86. Kinh Aṅgulimāla; Kinh người đeo vòng hoa tay người (*Aṅgulimāla Sutta,* 鴦掘摩經, *Ương-quật-ma kinh*), *M.* ii 97; https://suttacentral.net/mn86

MN.87. Kinh ái sanh; Kinh sinh ra từ ái dục (*Piyajātika Sutta,* 愛生經, *Ái sinh kinh*), *M.* ii 106; https://suttacentral.net/mn87

*MN.*88. *Kinh Bāhitika; Kinh vải nhập khẩu* (*Bāhitika Sutta,* 鞞訶提經, *Bì-kha-đề kinh*), *M.* ii 112; https://suttacentral.net/mn88

*MN.*89. *Kinh Pháp trang nghiêm; Kinh trang sức chánh pháp* (*Dhammacetiya Sutta,* 法莊嚴經, *Pháp trang nghiêm kinh*), *M.* ii 118; https://suttacentral.net/mn89

*MN.*90. *Kinh Kaṇṇakatthala; Kinh ở Kaṇṇakatthala* (*Kaṇṇakatthala Sutta,* 普棘刺林經, *Phổ-cức-thứ lâm kinh*), *M.* ii 125; https://suttacentral.net/mn90

*MN.*91. *Kinh Brahmāyu* (*Brahmāyu Sutta,* 梵摩經, *Phạn-ma kinh*), *M.* ii 133; https://suttacentral.net/mn91

*MN.*92. *Kinh Sela* (*Sela Sutta,* 施羅經, *Thi-la kinh*), *M.* ii 146; https://suttacentral.net/mn92

*MN.*93. *Kinh Assalāyana* (*Assalāyana Sutta,* 阿攝恕經, *A-nhiếp-thứ kinh*), *M.* ii 147; https://suttacentral.net/mn93

*MN.*94. *Kinh Ghoṭamukha* (*Ghoṭamukha Sutta,* 瞿哆牟伽經, *Cù-đa-mưu-ca kinh*), *M.* ii 157; https://suttacentral.net/mn94

*MN.*95. *Kinh Caṅkī* (*Caṅkī Sutta,* 商伽經, *Thương-ca kinh*), *M.* ii 164; https://suttacentral.net/mn95

*MN.*96. *Kinh Esukārī* (*Esukārī Sutta,* 鬱瘦歌邏經, *Úc-sấu-ca-la kinh*), *M.* ii 177; https://suttacentral.net/mn96

*MN.*97. *Kinh Dhanañjāni* (*Dhanañjāni Sutta,* 陀然經, *Đà-nhiên kinh*), *M.* ii 184; https://suttacentral.net/mn97

*MN.*98. *Kinh Vāseṭṭha* (*Vāseṭṭha Sutta,* 婆私吒經, *Bà-tư-tra kinh*), *M.* ii 196; https://suttacentral.net/mn98

*MN.*99. *Kinh Subha* (*Subha Sutta,* 須婆經, *Tu-bà kinh*), *M.* ii 196; https://suttacentral.net/mn99

*MN.*100. *Kinh Saṅgāra* (*Saṅgārava Sutta,* 傷歌邏經, *Thương-ca-la kinh*), *M.* ii 209; https://suttacentral.net/mn100

III. NĂM MƯƠI BÀI KINH Ở PHẦN CUỐI (*Uparipaṇṇāsapāḷi,* 後分五十經篇之二, *Hậu phần ngũ thập kinh thiên chi nhị*) (*MN.* 101-152, 1-463).

*MN.*101. *Kinh Devadaha* (*Devadaha Sutta,* 天臂經, *Thiên tí kinh*), *M.* ii 214; https://suttacentral.net/mn101

*MN.*102. *Kinh năm và ba* (*Pañcattaya Sutta,* 五三經, *Ngũ tam kinh*), *M.* ii 228; https://suttacentral.net/mn102

*MN.*103. *Kinh nghĩ như thế nào; Kinh cách bạn nghĩ về tôi* (*Kinti Sutta,* 如何經, *Như hà kinh*), *M.* ii 238; https://suttacentral.net/mn103

*MN.*104. *Kinh làng Sama; Kinh ở làng Sāma* (*Sāmagāma Sutta,* 舍彌村經, *Xá-di thôn kinh*), *M.* ii 243; https://suttacentral.net/mn104

*MN.*105. *Kinh Thiện Tinh; Kinh Sunakkhatta* (*Sunakkhatta Sutta,* 善星經, *Thiện tinh kinh*), *M.* ii 252; https://suttacentral.net/mn105

*MN.*106. *Kinh bất động lợi ích; Kinh lợi ích không lay chuyển* (*Āneñjasappāya Sutta,* 不動利益經, *Bất động lợi ích kinh*), *M.* ii 261; https://suttacentral.net/mn106

*MN.*107. *Kinh Gaṇaka Moggallāna; Kinh người kế toán Moggallāna* (*Gaṇakamoggallāna Sutta,* 算數家目犍連經, *Toán sổ gia Mục-kiền-liên kinh*), *M.* iii 1; https://suttacentral.net/mn107

*MN.*108. *Kinh Gopaka Moggallāna; Kinh người bảo vệ Moggallāna* (*Gopakamoggallāna Sutta,* 瞿默目犍連經, *Cù-mặc Mục-kiền-liên kinh*), *M.* iii 7; https://suttacentral.net/mn108

*MN.*109. *Đại Kinh Mãn nguyệt; Kinh dài về đêm trăng tròn* (*Mahāpuṇṇama Sutta,* 滿月大經, *Mãn nguyệt đại kinh*), *M.* iii 15; https://suttacentral.net/mn109

*MN.*110. *Tiểu Kinh Mãn nguyệt; Kinh ngắn về đêm trăng tròn* (*Cūḷapuṇṇama Sutta,* 滿月小經, *Mãn nguyệt tiểu kinh*), *M.* iii 20; https://suttacentral.net/mn110

*MN.*111. *Kinh bất đoạn; Kinh từng điều một* (*Anupada Sutta,* 不斷經, *Bất đoạn kinh*), *M.* iii 25; https://suttacentral.net/mn111

*MN.*112. *Kinh sáu thanh tịnh* (*Chabbisodhana Sutta,* 六淨經, *Lục tịnh kinh*), *M.* iii 29; https://suttacentral.net/mn112

*MN.*113. *Kinh chân nhân; Kinh người thiện* (*Sappurisa Sutta,* 善士經, *Thiện sĩ kinh*), *M.* iii 37; https://suttacentral.net/mn113

*MN.*114. *Kinh nên hành trì, không nên hành trì; Kinh nên làm và không nên làm* (*Sevitabbāsevitabba Sutta,* 應習不應習經, *ưng tập bất ưng tập kinh*), *M.* iii 45; https://suttacentral.net/mn114

*MN.*115. *Kinh đa giới; Kinh nhiều yếu tố* (*Bahudhātuka Sutta,* 多界經, *Đa giới kinh*), *M.* iii 61; https://suttacentral.net/mn115

*MN.*116. *Kinh thôn tiên; Kinh tại Isigili* (*Isigili Sutta,* 仙吞經, *Tiên thôn kinh*), *M.* iii 68; https://suttacentral.net/mn116

*MN.*117. *Đại Kinh bốn mươi; Kinh dài về bốn mươi* (*Mahācattārīsaka Sutta,* 大四十經, *Đại tứ thập kinh*), *M.* iii 71; https://suttacentral.net/mn117

*MN.*118. *Kinh nhập tức xuất tức niệm; Kinh chánh niệm về hơi thở ra vào* (*Ānāpānassati Sutta,* 入出息念經, *Nhập xuất tức niệm kinh*), *M.* iii 78; https://suttacentral.net/mn118

*MN.*119. *Kinh thân hành niệm; Kinh chánh niệm về thân thể* (*Kāyagatāsati Sutta,* 身行念經, *Thân hành niệm kinh*), *M.* iii 88; https://suttacentral.net/mn119

*MN.*120. *Kinh hành sanh; Kinh sanh ra bằng lựa chọn* (*Saṅkhārupapatti Sutta,* 行生經, *Hành sinh kinh*), *M.* iii 99; https://suttacentral.net/mn120

*MN.*121. *Kinh tiểu không; Kinh ngắn về tính không* (*Cūḷasuññata Sutta,* 空性小經, *Không tính tiểu kinh*), *M.* iii 104; https://suttacentral.net/mn121

*MN.*122. *Kinh đại không; Kinh dài về tính không* (*Mahāsuññata Sutta,* 空性大經, *Không tính đại kinh*), *M.* iii 109; https://suttacentral.net/mn122

*MN.*123. *Kinh hy hữu vị tằng hữu pháp; Kinh hiếm có và chưa từng có* (*Acchariyaabbhuta Sutta,* 稀有未曾有法經, *Hi hữu vị tằng hữu pháp kinh*), *M.* iii 118; https://suttacentral.net/mn123

*MN.*124. *Kinh Bạc-câu-la; Kinh Bākula* (*Bākula Sutta,* 薄拘羅經, *Bạc-câu-la kinh*), *M.* iii 124; https://suttacentral.net/mn124

*MN.*125. *Kinh điều ngự địa; Kinh cảnh giới điều phục* (*Dantabhūmi Sutta,* 調御地經, *Điều ngự địa kinh*), *M.* iii 128; https://suttacentral.net/mn125

*MN.*126. *Kinh Phù-di; Kinh Bhūmija* (*Bhūmija Sutta,* 浮彌經, *Phù-di kinh*), *M.* iii 138; https://suttacentral.net/mn126

*MN.*127. *Kinh A-na-luật; Kinh Anuruddha* (*Anuruddha Sutta,* 阿那律經, *A-na-luật kinh*), *M.* iii 144; https://suttacentral.net/mn127

*MN.*128. *Kinh tùy phiền não; Kinh phiền não phụ* (*Upakkilesa Sutta,* 隨煩惱經, *Tùy phiền não kinh*), *M.* iii 152; https://suttacentral.net/mn128

MN.129. *Kinh hiền ngu; Kinh người trí và người ngu* (*Bālapaṇḍita Sutta,* 賢愚經, *Hiền ngu kinh*), *M*. iii 163; https://suttacentral.net/mn129

MN.130. *Kinh thiên sứ* (*Devadūta Sutta,* 天使經, *Thiên sử kinh*), *M*. iii 178; https://suttacentral.net/mn130

MN.131. *Kinh nhất dạ hiền giả; Kinh người trí trong một đêm* (*Bhaddekaratta Sutta,* 一夜賢者經, *Nhất dạ hiền giả kinh*), *M*. iii 187; https://suttacentral.net/mn131

MN.132. *Kinh A-nan nhất dạ hiền giả; Kinh Ānanda người trí trong một đêm* (*Ānandabhaddekaratta Sutta*, 阿難一夜賢者經, *A-nan nhất dạ hiền giả kinh*), *M*. iii 189; https://suttacentral.net/mn132

MN.133. *Kinh Đại Ca-chiên-diên nhất dạ hiền giả; Kinh Đại Ca-chiên-diên người trí trong một đêm* (*Mahākaccānabhaddekaratta Sutta,* 大迦旃延一夜賢者經, *Đại Ca-chiên-diên nhất dạ hiền giả kinh*), *M*. iii 192; https://suttacentral.net/mn133

MN.134. *Kinh Lomasakangiya nhất dạ hiền giả; Kinh Lomasakaṅgiya người trí trong một đêm* (*Lomasakaṅgiyabhaddekaratta Sutta,* 盧夷強耆一夜賢者經, *Lư-di-cường-kỳ nhất dạ hiền giả kinh*), *M*. iii 199; https://suttacentral.net/mn134

MN.135. *Tiểu Kinh nghiệp phân biệt; Kinh ngắn về phân tích nghiệp* (*Cūḷakammavibhaṅga Sutta,* 小業分別經, *Tiểu nghiệp phân biệt kinh*), *M*. iii 202; https://suttacentral.net/mn135

MN.136. *Đại Kinh nghiệp phân biệt; Kinh dài về phân tích nghiệp* (*Mahākammavibhaṅga Sutta,* 大業分別經, *Đại nghiệp phân biệt kinh*), *M*. iii 207; https://suttacentral.net/mn136

MN.137. *Kinh phân biệt sáu xứ* (*Saḷāyatanavibhaṅga Sutta,* 六處分別經, *Lục xứ phân biệt kinh*), *M*. iii 215; https://suttacentral.net/mn137

MN.138. *Kinh tổng thuyết và biệt thuyết; Kinh phân tích chung và riêng* (*Uddesavibhaṅga Sutta,* 總說分別經, *Tổng thuyết phân biệt kinh*), *M*. iii 223; https://suttacentral.net/mn138

MN.139. *Kinh vô tránh phân biệt; Kinh phân tích không tranh luận* (*Araṇavibhaṅga Sutta,* 無諍分別經, *Vô tránh phân biệt kinh*), *M*. iii 230; https://suttacentral.net/mn139

MN.140. *Kinh giới phân biệt; Kinh phân tích các yếu tố* (*Dhātuvibhaṅga Sutta,* 界分別經, *Giới phân biệt kinh*), *M*. iii 237; https://suttacentral.net/mn140

*MN.*141. *Kinh phân tích sự thật; Kinh phân tích chân lý* (*Saccavibhaṅga Sutta,* 諦分別經, *Đế phân biệt kinh*), *M.* iii 248; https://suttacentral.net/mn141

*MN.*142. *Kinh phân tích cúng dường; Kinh phân tích bố thí* (*Dakkhiṇāvibhaṅga Sutta,* 施分別經, *Thí phân biệt kinh*), *M.* iii 253; https://suttacentral.net/mn142

*MN.*143. *Kinh giáo giới Cấp Cô Độc; Kinh khuyên dạy Anāthapiṇḍika* (*Anāthapiṇḍikovāda Sutta,* 教給孤獨經, *Giáo Cấp Cô Độc kinh*), *M.* iii 258; https://suttacentral.net/mn143

*MN.*144. *Kinh giáo giới Channa; Kinh khuyên dạy Channa* (*Channovāda Sutta,* 教闡陀經, *Giáo Xiển-đà kinh*), *M.* iii 263; https://suttacentral.net/mn144

*MN.*145. *Kinh giáo giới Phú-lâu-na; Kinh khuyên dạy Puṇṇa* (*Puṇṇovāda Sutta,* 教富樓那經, *Giáo Phú-lâu-na kinh*), *M.* iii 267; https://suttacentral.net/mn145

*MN.*146. *Kinh giáo giới Nandaka; Kinh khuyên dạy Nandaka* (*Nandakovāda Sutta,* 教難陀迦經, *Giáo Nan-đà-ca kinh*), *M.* iii 270; https://suttacentral.net/mn146

*MN.*147. *Tiểu Kinh giáo giới La-hầu-la; Kinh ngắn về khuyên dạy Rāhula* (*Cūḷarāhulovāda Sutta,* 教羅睺羅小經, *Giáo La-hầu-la tiểu kinh*), *M.* iii 277; https://suttacentral.net/mn147

*MN.*148. *Kinh sáu sáu* (*Chachakka Sutta,* 六六經, *Lục lục kinh*), *M.* iii 280; https://suttacentral.net/mn148

*MN.*149. *Đại Kinh sáu xứ; Kinh dài về sáu sáu* (*Mahāsaḷāyatanika Sutta,* 大六處經, *Đại lục xứ kinh*), *M.* iii 287; https://suttacentral.net/mn149

*MN.*150. *Kinh nói cho dân chúng Nagaravinda; Kinh giảng cho dân Nagaravinda* (*Nagaravindeyya Sutta,* 頻頭城經, *Tần-đầu thành kinh*), *M.* iii 290; https://suttacentral.net/mn150

*MN.*151. *Kinh khất thực thanh tịnh* (*Piṇḍapātapārisuddhi Sutta,* 乞食清淨經, *Khất thực thanh tịnh kinh*), *M.* iii 293; https://suttacentral.net/mn151

*MN.*152. *Kinh căn tu tập; Kinh tu tập các giác quan* (*Indriyabhāvanā Sutta,* 根修習經, *Căn tu tập kinh*), *M.* iii 298; https://suttacentral.net/mn152

DẪN LUẬN KINH TRƯỜNG BỘ

I. GIỚI THIỆU TỔNG QUAN

Kinh Trường bộ (P. *Dīgha Nikāya*, H. 長部經) là bộ đầu tiên trong năm bộ kinh Pāli (*Pāli Nikāya*) của Phật giáo Thượng Tọa bộ (*Theravāda*); là tuyển tập 34 kinh dài (*The Long Discourses*) trong Kinh tạng Pāli (*Sutta Piṭaka*), tương ứng với 30 bài *Trường A-hàm kinh* (S. *Dīrgha Āgama,* H. 長阿含經). Khái niệm "trường" (*dīgha,* 長) có nghĩa đen là "dài" về số lượng chữ của từng bài kinh trong bộ này. Về tổng số trang, *Kinh Trường bộ* có số trang ít nhất trong 5 bộ kinh Pāli.

Kinh Trường bộ nhiều hơn *Trường A-hàm kinh* trong văn học Hán tạng của phái Dharmaguptaka (Pháp Tạng bộ) 4 bài kinh, vốn là bộ đầu tiên trong *Đại Chánh tân tu Đại tạng kinh* (大正新脩大藏經, *Taishō edition*). Có 6 kinh trong *Kinh Trường bộ* có nội dung trùng lặp hoặc vì quan điểm khác biệt về phương pháp tu tập, nên không có kinh tương ứng trong *Trường A-hàm kinh,* gồm: *Kinh Mahāli* (*Mahāli Sutta,* số 6); *Kinh Jāliya* (*Jāliya Sutta,* số 7); *Kinh Subha* (*Subha Sutta,* số 10); *Kinh* Đại niệm xứ (*Mahāsatipaṭṭhāna Sutta,* số 22); *Kinh Tướng* (*Lakkhaṇa Sutta,* số 30), và *Kinh A-sá-nang-chi* (Āṭānāṭiya *Sutta,* số 32).

Kinh Trường bộ và *Trường A-hàm kinh* có một số điểm dị biệt về thứ tự các bài kinh, cách đặt tựa đề kinh, các khái niệm và nội dung từng bài kinh.

Về nội dung, *Kinh Trường bộ* tường thuật về các đối thoại liên tôn giáo và triết học giữa đức Phật với các đạo sĩ Sa-môn và Bà-la-môn đương thời, thông qua đó, giúp chúng ta hình dung được các phong trào tôn

giáo và triết học thời Phật; đồng thời, cho thấy triết học thực tiễn của đạo Phật vượt lên trên các tôn giáo hữu thần và vô thần thời đức Phật.

Về phân loại, *Kinh Trường bộ* được chia thành 3 phẩm (*vagga*):

(i) Phẩm Giới uẩn (*Sīlakkhandhavagga*) gồm 13 bài kinh nói về đạo đức (*sīla*) chuẩn mực và thanh cao.

(ii) Phẩm Đại (*Mahāvagga*) gồm 10 bài kinh nói về cuộc đời đức Phật và một số giáo pháp căn bản.

(iii) Phẩm Pāthika (*Pāthikavagga*) gồm 11 bài kinh giới thiệu về vũ trụ luận, cách tu của ngoại đạo, trách nhiệm gia đình, xã hội và tâm linh.

Về bản dịch tiếng Anh, hiện có 3 bản dịch Anh ngữ hoàn chỉnh và một số bản trích dịch. Quyển *Dialogues of the Buddha* (Đối thoại của đức Phật) do T.W. Rhys Davids và C.A.F. Rhys Davids dịch, 3 quyển, NXB. Pali Text Society, năm 1899-1921 là bản dịch sớm nhất. Bản dịch của Maurice Walshe với tựa đề: *The Long Discourses of the Buddha*: *A Translation of the Dīgha Nikāya* (*Các bài kinh dài của đức Phật*: *Bản dịch Kinh Trường bộ*) do NXB. Wisdom Publications, Boston, năm 1987; tựa gốc trong bản tiếng Anh là: *Thus Have I Heard* (*Tôi nghe như vầy*). Bản dịch của Bhikkhu Sujato có tựa đề: *The Long Discourses* (*Các bài kinh dài*), xuất bản năm 2018 dưới dạng E-book (gồm Epub, Kindle, PDF, MS Word) miễn phí tại trang SuttaCentral (*www.suttacentral.net*).

Ngoài ra, còn có các quyển trích dịch gồm: *Long Discourses of the Buddha* (*Các bài kinh dài của đức Phật*) do A. A. G. Bennett dịch và ấn hành tại Bombay năm 1958 gồm các kinh 1-16. Tác phẩm *The Buddha's Philosophy of Man*: *Early Indian Buddhist Dialogues* (*Triết học về con người của đức Phật*: *Các cuộc đối thoại của Phật giáo Ấn Độ thời kỳ đầu*) do Rhys Davids tuyển dịch và Trevor Ling biên tập, NXB. Everyman, London, chọn dịch 10 kinh gồm các kinh số 2, 4, 5, 9, 12, 16, 22, 25, 27, 31. Quyển *Ten Suttas from Dīgha Nikāya* (*Mười kinh dài trong Kinh Trường bộ*) do Burma Piṭaka Association ấn hành tại Rangoon, 1985, gồm các kinh 1, 2, 9, 15, 16, 22, 26, 28, 29, 31.

Tại Việt Nam, bản dịch của Trưởng lão Hòa thượng Thích Minh Châu với tựa đề *Kinh Trường bộ*, xuất bản 3 lần mới trọn bộ. Lần thứ nhất vào năm 1965 với 3 kinh đầu, lần thứ hai vào năm 1967 với 10 kinh (4-13), lần thứ ba vào năm 1972 với 21 kinh (14-34) chia thành 2 tập. Như vậy, *Kinh Trường bộ* trong giai đoạn đầu gồm 4 tập. Từ năm 1991 đến nay,

bộ này được tái bản nhiều lần, 2 tập rồi 1 tập. Bản dịch này của Trưởng lão Hòa thượng Thích Minh Châu được xem là bản dịch trung thành với nguyên tác Pāli, góp phần làm thay đổi tích cực hệ thống Phật học tại Việt Nam trong hơn bảy thập niên qua.

II. KHÁI QUÁT NỘI DUNG

A. Phẩm Giới uẩn (*Sīlakkhandhavagga*)

1. *Kinh Phạm võng* (P. *Brahmajāla Sutta*, H. 梵網經, "Tấm lưới của Phạm thiên") tương đương *Phạm động kinh*.[1] Nhân vì hai thầy trò du sĩ ngoại đạo có quan điểm trái ngược, người thầy là Suppiya dùng nhiều lời chỉ trích đức Phật, trong khi đệ tử là Brahmadatta lại dùng nhiều lời tán thán, đức Phật đã dạy cách ứng xử thản nhiên trước lời thị phi, đồng thời giới thiệu ba cấp giới hạnh: Giới hạnh nhỏ, giới hạnh vừa, giới hạnh lớn. Ngoài ra, đức Phật phê bình và dạy cách chuyển hóa 62 kiến chấp gồm 18 kiến chấp về quá khứ (Thường trú luận, Vô thường luận, Thế giới hữu biên hay vô biên, Thuyết ngụy biện và Vô nhân luận) và 44 kiến chấp về tương lai (gồm Hữu tưởng luận, Vô tưởng luận, Phi hữu tưởng phi vô tưởng luận, Đoạn diệt luận, Hiện tại Niết-bàn luận).

2. *Kinh Sa-môn quả* (P. *Sāmaññaphala Sutta*, H. 沙門果經) tương đương kinh cùng tên trong bộ *Trường A-hàm*.[2] Nhân dịp Vua Ajātasattu nhờ đức Phật cứu độ về tội giết cha, đức Phật giải thích tác hại tà thuyết của sáu ngoại Đạo sư: (i) Thuyết Không có nghiệp báo của Pūraṇa Kassapa; (ii) Thuyết Luân hồi tịnh hóa của Makkhali Gosāla; (iii) Thuyết Đoạn diệt của Ajita Kesakambala; (iv) Thuyết Bảy thân bất hoại của Pakudha Kaccāyana; (v) Thuyết Lõa thể với bốn cấm giới của Niganṭha Nāṭaputta; (vi) Thuyết Ngụy biện của Sañjaya Belaṭṭhaputta. Đồng thời, đức Phật giải thích về các công đức của bậc chân tu: Được kính nể, tăng trưởng đạo đức, làm chủ giác quan, chánh niệm tỉnh giác, thiểu dục tri

---

[1] 梵動經 (*T*.01. 0001.21. 0088b12). Tham chiếu: *Phạm võng lục thập nhị kiến kinh* 梵網六十二見經 (*T*.01. 0021. 0264a20); *Xá-lợi-phất A-tỳ-đàm luận* 舍利弗阿毘曇論 (*T*.28. 1548.19. 0656b19).

[2] 沙門果經 (*T*.01. 0001.27. 0107a20). Tham chiếu: *Tịch chí quả kinh* 寂志果經 (*T*.01. 0022. 0270c27); *Tăng.* 增 (*T*.02. 0125.43.7. 0762a07); *Tạp.* 雜 (*T*.02. 0099.154. 0043c21); *Tạp.* 雜 (*T*.02. 0099.155. 0044a01); *Tạp.* 雜 (*T*.02. 0099.156. 0044a11); *Tạp.* 雜 (*T*.02. 0099.157-160. 0044a22-b11); *Tạp.* 雜 (*T*.02. 0099.161. 0044b16); *Tạp.* 雜 (*T*.02. 0099.162. 0044b29); *Tạp.* 雜 (*T*.02. 0099.163. 0044c12); *Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ Tỳ-nại-da* 根本說一切有部毘奈耶 (*T*.23. 1442.13. 0692b01).

túc, dứt năm trói buộc tâm, chứng đắc bốn thiền, thành tựu trí tuệ, đạt được các thần thông và giải thoát tri kiến.

3. *Kinh Ambaṭṭha* (*A-ma-trú*) (P. *Ambaṭṭha Sutta*, H. 阿摩晝經) tương đương kinh cùng tên trong bộ *Trường A-hàm*.[3] Trước thái độ cao ngạo về huyết thống của Ambaṭṭha, đức Phật truy nguồn gốc mẹ của Ambaṭṭha là nữ tỳ của dòng họ Sākya. Phủ định giai cấp, đức Phật khẳng định rằng người nào có giới hạnh và trí tuệ đầy đủ sẽ trở thành tối thắng giữa loài người. Nhân đó, đức Phật giảng về Tứ diệu đế, bố thí, sống đạo đức, quả phước ở các cõi trời.

4. *Kinh Chủng Đức* (P. *Soṇaḍaṇḍa Sutta*, H. 種德經) tương đương kinh cùng tên trong bộ *Trường A-hàm*.[4] Nhân dịp các Bà-la-môn cao ngạo rằng mình là người có huyết thống thuần khiết bảy đời, thông hiểu ba bộ Vệ-đà, giỏi thần chú, tướng mạo đoan trang, đầy đủ đức hạnh, sáng suốt trí tuệ, đức Phật cho rằng trí tuệ và đạo đức làm cho con người trở nên tối thắng, chứ không phải giai cấp và huyết thống. Nơi nào có trí tuệ, nơi ấy có đạo đức. Theo đức Phật, người xứng danh Bà-la-môn phải là người thành tựu trí tuệ, đạo đức.

5. *Kinh Cứu-la-đàn-đầu* (P. *Kūṭadanta Sutta*, H. 究羅檀頭經) tương đương kinh cùng tên trong bộ *Trường A-hàm*.[5] Trái với các lễ tế đàn của Bà-la-môn: Đẫm máu, chặt cây, phạt nô tỳ… đức Phật dạy tế đàn cao quý bằng cách cúng dường người đạo đức, xây dựng tự viện, quy ngưỡng Tam bảo, giữ năm đạo đức, chứng đắc bốn thiền và giúp người thấy và sống với chân lý. Để chấm dứt các tệ nạn, làm cho xã hội an bình, đức Phật cho rằng hình phạt không phải là giải pháp, mà chính là việc hỗ trợ nhân dân đúng thời, đúng cách.

6. *Kinh Mahāli* (P. *Mahāli Sutta*, H. 摩訶梨經) không có bản tương đương trong bộ *Trường A-hàm*. Thay vì các Bà-la-môn bị vướng kẹt vào thiên sắc, thiên âm và tranh luận vô ích về thân thể, về quan điểm "tâm thức là một hay khác"; đức Phật dạy con đường kết thúc khổ đau bằng cách chuyên tu đạo đức qua ba cấp (tiểu giới, trung giới, đại giới), đạt bốn cấp thiền định, phát triển trí tuệ, hướng đến sự kết thúc các khổ đau.

---

[3] 阿摩晝經 (*T*.01. 0001.20. 0082a06). Tham chiếu: *Phật khai giải Phạm chí A-bạt kinh* 佛開解梵志阿颰經 (*T*.01. 0020. 0259c04).

[4] 種德經 (*T*.01. 0001.22. 0094a18).

[5] 究羅檀頭經 (*T*.01. 0001.23. 0096a16).

7. *Kinh Jāliya* (P. *Jāliya Sutta*, H. 闍利經) không có bản tương đương trong bộ *Trường A-hàm*. Nhân dịp hai vị xuất gia thảo luận về thân và tâm là đồng nhất hay dị biệt, đức Phật hướng dẫn cách phát triển trí tuệ trên nền tảng bốn chân lý Thánh để vượt qua mọi khổ đau.

8. *Kinh Ca-diếp Sư tử hống* (P. *Kassapasīhanāda Sutta*, H. 迦叶狮子吼經) tương đương *Lõa hình Phạm chí kinh*.[6] Ngoài việc chứng minh tác hại của tu khổ hạnh ép xác của đạo Bà-la-môn, đức Phật dạy hạnh tu khó làm, bao gồm phát triển tâm từ bi, giữ đầy đủ các điều đạo đức nhỏ, vừa và lớn, làm chủ các giác quan, giải thoát các trói buộc bằng trí tuệ và chứng đạt bốn thiền nhằm vượt qua các khổ đau.

9. *Kinh Poṭṭhapāda* (*Bố-tra-bà-lâu*) (P. *Poṭṭhapāda Sutta*, H. 布吒婆楼經) tương đương bài kinh cùng tựa đề trong bộ *Trường A-hàm*.[7] Kinh này dạy cách chấm dứt các tạp tưởng bằng phương pháp sống đạo đức, tu tập thiền định, phát triển trí tuệ để vượt qua ba hình thái: Chấp ngã qua hình tướng, chấp ngã qua các đặc điểm thân, chấp ngã quá khứ và tương lai. Không nên mất thời giờ cho các câu chuyện siêu hình, hãy siêng tu bốn chân lý Thánh để giác ngộ và giải thoát.

10. *Kinh Subha* (*Tu-bà*) (P. *Subha Sutta*, H. 須婆經) không có kinh tương đương trong bộ *Trường A-hàm*, được Tôn giả Ānanda giảng sau khi đức Phật nhập Niết-bàn, nhấn mạnh tầm quan trọng của việc tu tập đạo đức, thiền định và trí tuệ.

11. *Kinh Kevaddha* (*Kiên Cố*) (P. *Kevaddha Sutta*, H. 堅固經) tương đương bài kinh cùng tên trong bộ *Trường A-hàm*.[8] Thấy sự nguy hiểm và mặt trái của việc biểu diễn các thần thông biến hóa, đức Phật đề cao "giáo hóa thần thông" tức "giáo dục là phép mầu" chuyển hóa khổ đau bằng cách giáo dục đạo đức và thiền định để chấm dứt năm trói buộc tâm, trải nghiệm tâm thơ thới, hoan hỷ, khinh an, lạc thọ, định tĩnh. Đồng thời, đức Phật khẳng định Thượng đế không có thật, nếu có thì Thượng đế không phải là đấng Toàn trí, Toàn năng và Toàn bi.

12. *Kinh Lohicca* (*Lộ-già*) (P. *Lohicca Sutta*, H. 露遮經) tương đương bài kinh cùng tựa đề trong bộ *Trường A-hàm*.[8] Khi được hỏi tại sao nhiều Sa-môn và Bà-la-môn đạt thiện pháp nhưng ích kỷ, không giáo

---

[6] 倮形梵志經 (*T*.01. 0001.25. 0102c25).

[7] 布吒婆楼經 (*T*.01. 0001.28. 0109c22). [8] 堅固經 (*T*.01. 0001.24. 0101b14).

[8] 露遮經 (*T*.01. 0001.29. 0112c20).

huấn tha nhân, đức Phật phê phán 3 loại Đạo sư: (i) Không tự giác, không giác tha; (ii) Không tự giác nhưng giác tha; (iii) Tự giác nhưng không giác tha. Đồng thời, đức Phật đề cao hạng Đạo sư "tự giác và giác tha", gồm tu đạo đức thanh cao, thực tập bốn thiền, tháo mở các trói buộc tâm, tinh tấn truyền bá Chánh pháp để giúp mọi người được lợi ích và an vui.

13. *Kinh Tam minh* (P. *Tevijja Sutta*, H. 三明經) tương đương bài kinh cùng tựa đề trong bộ *Trường A-hàm.*[9] Nhân hai vị Bà-la-môn tranh luận về việc cộng trú ở cõi trời Phạm thiên, đức Phật khẳng định rằng các Bà-la-môn còn dục ái, hận tâm, sân tâm và nhiễm tâm không thể nào cộng trú ở cõi trời Phạm thiên được, bởi nơi đây đã vắng mặt hoàn toàn các uế trược này. Ngược lại, một vị Tỳ-kheo đoạn trừ sạch năm triền cái, an trú biến mãn với tâm có từ, bi, hỷ, xả có thể cộng trú ở cõi trời Phạm thiên. Theo đó, đức Phật khích lệ đại chúng tu tập bốn tâm vô lượng gồm từ, bi, hỷ, xả; kết thúc năm trói buộc tâm, vượt qua năm dục lạc để có được an lạc bây giờ và tại đây.

B. Phẩm Đại (***Mahāvagga***)

14. *Kinh Đại bổn* (P. *Mahāpadāna Sutta,* H. 大本經) tương đương bài kinh cùng tựa đề trong bộ *Trường A-hàm.*[10] Kinh này kể các tích truyện về sáu vị Phật quá khứ trước Phật Thích-ca gồm: Cách sinh đứng, có 32 tướng Đại nhân, xuất gia vì lý tưởng, khuyến khích tu tập đạo đức và thiền định, thuyết pháp phù hợp căn tính, truyền bá bốn sự thật vì lòng thương tưởng đời, mang lại hạnh phúc cho mọi người.

15. *Kinh Đại duyên* (P. *Mahānidāna Sutta,* H. 大緣經) tương đương Đại duyên phương tiện kinh.[11] Trong kinh này, đức Phật dạy rõ sự hỗ tương của chín nhân duyên căn bản gồm: Thức, danh sắc, xúc, thọ, ái, thủ, hữu, sinh, lão tử theo hai chiều thuận và nghịch. Chính chín mắc

---

[9] 三明經 (*T*.01. 0001.26. 0104c17).

[10] 大本經 (*T*.01. 0001.01. 0001b11). Tham chiếu: *Phật thuyết Thất Phật kinh* 佛說七佛經 (*T*.01. 0002. 0150a03); *Tỳ-bà-thi Phật kinh* 毘婆尸佛經 (*T*.01. 0003. 0154b05); *Thất Phật phụ mẫu tánh tự kinh* 七佛父母姓字經 (*T*.01. 0004. 0159a27); *La-ma kinh* 羅摩經 (*T*.01. 0026.204. 0775c07); Tăng. 增 (*T*.02. 0125.19.1. 0593a24); *Tăng.* 增 (*T*.02. 0125.48.4. 0790a07); *Pháp tập yếu tụng kinh, Như Lai phẩm* 法集要頌經如來品 (*T*.04. 0213.21. 0787b22).

[11] 大緣方便經 (*T*.01. 0001.13. 0060a29). Tham chiếu: Đại nhân *kinh* 大因經 (*T*.01. 0026.97. 0578b07); *Phật thuyết Nhân bổn dục sanh kinh* 佛說人本欲生經 (*T*.01. 0014. 0241c23); *Phật thuyết Đại sanh nghĩa kinh* 佛說大生義經 (*T*.01. 0052. 0844b09); *A-tỳ-đạt-ma Tập dị môn túc luận* 阿毘達磨集異門足論 (*T*.26. 1536.18. 0440c23).

xích sự sống này khiến người thiếu trí làm việc bất thiện, chịu khổ đau trong vòng luân hồi. Bài kinh còn nêu các quan niệm ngã chấp sai lầm, bảy trú xứ của thức, và việc tu tập giải thoát qua tám cách khác nhau.

16. *Kinh Đại Bát-niết-bàn* (P. *Mahāparinibbāna Sutta,* H. 大般涅槃經) tương đương với *Du hành kinh*.[12] Trước lúc nhập Niết-bàn, đức Phật ôn lại những giáo pháp căn bản: Bảy sức mạnh của quốc gia và Tăng đoàn, bảy tài sản Thánh, bảy yếu tố giác ngộ, bảy pháp quán tưởng dứt trừ khổ đau, sáu yếu tố hòa hợp, vai trò của Giới - Định - Tuệ, năm nguy hiểm do phạm giới, Tứ Thánh đế, cảnh giới tái sinh, tin sâu Tam bảo, tu chánh niệm, phát tâm cúng dường, không có mật pháp và thành tựu tám giải thoát.

17. *Kinh Đại Thiện Kiến Vương* (P. *Mahāsudassana Sutta*, H. 大善見王經).[13] Đức Phật giải thích lý do chọn Kusinārā làm nơi xả bỏ thân tứ đại như truyền thống nhập Niết-bàn của chư Phật quá khứ. Đồng thời, đức Phật kể về kiếp quá khứ của Ngài làm Vua Đại Thiện Kiến thích bố thí, không bóc lột chư hầu, xây dựng Chánh pháp khắp đất nước, dứt dục vọng, sân hận, não hại; tu từ, bi, hỷ, xả, chứng đắc bốn thiền, an nhiên trong sinh tử.

18. *Kinh X*à-*ni-sa* (P. *Janavasabha Sutta*, H. 闍尼沙經) tương đương bài kinh cùng tựa đề trong *Trường A-hàm kinh*.[14] Vua Bimbisāra (Tần-bà-sa-la) tái sinh vào cõi trời Cātummahārājika (Tứ Thiên Vương), khen ngợi giáo pháp Phật có khả năng giúp người tu tái sinh thiên giới, hưởng các phước báu to lớn. Tại cõi trời, tiếp tục phát triển thiện dục, tinh tấn, thiền định, tu tâm; tu bốn chánh niệm, tám chánh đạo và truyền bá Phật pháp, mở cửa bất tử cho con người.

---

[12] 遊行經 (*T*.01. 0001.02. 0011a07). Tham chiếu: *Phật Bát-nê-hoàn kinh* 佛般泥洹經 (*T*.01. 0005. 0160b05); *Bát-nê-hoàn kinh* 般泥洹經 (*T*.01. 0006. 0176a02); Đại Bát-niết-bàn kinh 大般涅槃經 (*T*.01. 0007. 0191b02); Địa động kinh 地動經 (*T*.01. 0026.36. 0477b23); *Tăng.* 增 (*T*.02. 0125.28.5. 0652b13); *Tăng.* 增 (*T*.02. 0125.42.5. 0753c11); *Xuất diệu kinh, Thủy phẩm* 出曜經水品 (*T*.04. 0212.18. 0706c07); *Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ Tỳ-nại-da tạp sự* 根本說一切有部毘奈耶雜事 (*T*.24. 1451.35. 0382b29).

[13] Tham chiếu: *Du hành kinh* 遊行經 (*T*.01. 0001.02. 0011a07); Đại Thiện Kiến Vương *kinh* 大善見王經 (*T*.01. 0026.68. 0515b03); *Phật Bát-nê-hoàn kinh* 佛般泥洹經 (*T*.01. 0005. 0160b05); *Bát-nê-hoàn kinh* 般泥洹經 (*T*.01. 0006. 0176a02); Đại Bát-niết-bàn *kinh* 大般涅槃經 (*T*.01. 0007. 0191b02); *Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ Tỳ-nại-da tạp sự* 根本說一切有部 毘奈耶 雜事 (*T*.24. 1451.37. 0393a01).

[14] 闍尼沙經 (*T*.01. 0001.04. 0034b05). Tham chiếu: *Phật thuyết Nhân tiên kinh* 佛說人仙經 (*T*.01. 0009. 0213c22).

19. *Kinh Đại Điển Tôn* (P. *Mahāgovinda Sutta,* H. 大典尊經) tương đương Điển Tôn *kinh.*[15] Kinh nói về kiếp trước của đức Phật làm Quốc sư Govinda. Sau khi giúp đất nước và nhân dân được giàu có, Govinda đi tu, bỏ lại tất cả lạc thú. Khi giác ngộ, Ngài truyền bá Bát chánh đạo, giúp mọi người giác ngộ và chứng Niết-bàn. Qua đó, đức Phật giải thích lý tưởng độ sinh vì thương đời, truyền bá giáo pháp với năm đặc điểm: Dạy đạo đức, chỉ đường Niết-bàn, sống chung hòa hợp, lời nói đi đôi việc làm, không cao ngạo.

20. *Kinh Đại hội* (P. *Mahāsamaya Sutta,* H. 大會經) tương đương bài kinh cùng tựa đề trong bộ *Trường A-hàm.*[16] Chư thiên ở nhiều cõi giới đến thăm viếng, tán dương Phật, nghe chân lý và thực tập chuyển hóa theo hướng dẫn của Phật.

21. *Kinh Đế-thích sở vấn* (P. *Sakkapañha Sutta,* H. 帝釋所問經) tương đương *Thích-đề-hoàn-nhân vấn kinh.*[17] Đức Phật phân tích mắc xích khổ đau từ hận thù, ganh ghét, bỏn xẻn, ưa ghét; hai mặt của hỷ, ưu và xả; sự dị biệt tôn giáo là do khác nhau về bản chất, nguyên nhân ra đời, mục đích phụng sự. Đồng thời, đức Phật dạy về lợi ích của tâm không còn hận thù và giá trị của nghe và thực tập Chánh pháp.

22. *Kinh Đại niệm xứ* (P. *Mahāsatipaṭṭhāna Sutta,* H. 大念處經) tương đương *Niệm xứ kinh*[18] trong bộ *Trung A-hàm*. Phật dạy phương thức quán sát và làm chủ để đạt chánh niệm, tỉnh thức: (i) Làm chủ hơi thở và sự vận động của thân; thân thể được cấu tạo bởi đất, nước, lửa, gió nên vô thường và nhơ uế; quán 9 giai đoạn tử thi để không chấp thân; (ii) Cảm giác hạnh phúc, khổ đau và trung tính đối với thân, tâm; (iii) Tám cặp đặc tính của tâm gồm tham - không tham, sân - không sân, si - không si, tập trung - tán loạn, quảng đại - nhỏ nhoi, hữu hạn - vô hạn, định -

---

[15] 典尊經 (*T*.01. 0001.03. 0030b10). Tham chiếu: *Phật thuyết Đại Kiên Cố Bà-la-môn duyên khởi kinh* 佛說大堅固婆羅門緣起經 (*T*.01. 0008. 0207c18).

[16] 大會經 (*T*.01. 0001.19. 0079b02). Tham chiếu: *Phật thuyết Đại tam-ma-nhạ kinh* 佛說大三摩惹經 (*T*.01. 0019. 0258a10); *Tạp.* 雜 (*T*.02. 0099.1192. 0323a12); *Biệt Tạp.* 別雜 (*T*.02. 0100.105. 0411a24).

[17] 釋提桓因問經 (*T*.01. 0001.14. 0062b29). Tham chiếu: *Thích vấn kinh* 釋問經 (*T*.01. 0026.134. 0632c27); *Phật thuyết Đế-thích sở vấn kinh* 佛說帝釋所問經 (*T*.01. 0015. 0246b03); *Phật thuyết Đế-thích vấn sự duyên kinh* 佛說帝釋問事緣經 thuộc *Tạp Bảo tạng kinh* 雜寶藏經 (*T*.04. 0203.73. 0476a17).

[18] 念處經 (*T*.01. 0026.98. 0582b07). Tham chiếu: *Phân biệt Thánh đế kinh* 分別聖諦經 (*T*.01. 0026.31. 0467a28); *Niệm thân kinh* 念身經 (*T*.01. 0026.81. 0554c10); *Phật thuyết Tứ đế kinh* 佛說四諦經 (*T*.01. 0032. 0814b08).

không định, giải thoát - trói buộc; (iv) Pháp: Cắt đứt năm trói buộc tâm, không chấp năm uẩn, sáu giác quan và sáu đối tượng giác quan. Đồng thời tu bảy yếu tố giác ngộ, bốn chân lý để kết thúc khổ đau.

23. *Kinh Tệ-túc* (P. *Pāyāsi Sutta*, H. 弊宿經) tương đương bài kinh cùng tựa đề trong bộ *Trường A-hàm*.[19] Kinh khắc họa cuộc đối thoại triết học về tái sinh giữa một cao Tăng và một vị vua hoài nghi. Một số dụ ngôn được sử dụng trong kinh này nhằm chứng minh sự thật rằng "chết không phải là hết", thông qua đó, giáo dục mọi người tin sâu nhân quả, chịu trách nhiệm về những gì mình làm, sống đời đạo đức thanh cao để hưởng an vui và hạnh phúc ở hiện tại và tương lai.

C. Phẩm Pāthika (***Pāthikavagga***)

24. *Kinh Ba-lê* (P. *Pāthika Sutta*, H. 波梨經) tương đương *A-nậu-di kinh*.[21] Nhân sự kiện một Tăng sĩ bỏ tu vì thất vọng đức Phật không thi thố thần thông, không giải thích về nguồn gốc thế giới, đức Phật phân tích việc cho rằng thế giới này được hình thành bởi Thượng đế (chủ nghĩa duy thần), bởi vật chất (chủ nghĩa duy vật), do tâm tạo ra (chủ nghĩa duy tâm) và do sự ngẫu nhiên (ngẫu nhiên luận). Đức Phật khẳng định vai trò của giáo hóa chính là thần thông; thay vì biểu diễn thần thông, kêu gọi mọi người truyền bá Chánh pháp, giúp cuộc đời kết thúc khổ đau.

25. *Kinh Ưu-đàm-bà-la Sư tử hống* (P. *Udumbarikā Sīhanāda Sutta,* H. 優曇婆邏獅子吼經) tương đương *Tán-đà-na kinh*.[20] Kinh mô tả cuộc đối thoại tôn giáo. Đức Phật không quan tâm đến việc cải đạo người khác theo mình mà tập trung vào việc dẫn dắt mọi người kết thúc khổ đau, bất luận họ là ai, theo đạo nào, làm gì trong xã hội. Chánh tri kiến, đạo đức và tu thiền là phương pháp thực tập đưa đến dứt khổ, được vui.

26. *Kinh Chuyển Luân Thánh Vương Sư tử hống* (P. *Cakkavatti Sīhanāda Sutta,* H. 轉輪聖王獅子吼經) tương đương *Chuyển Luân Thánh Vương tu hành kinh*.[21] Lấy kiếp quá khứ của bản thân làm ví dụ,

---

[19] 弊宿經 (*T*.01. 0001.07. 0042b24). Tham chiếu: *Tỳ-tứ kinh* 蜱肆經 (*T*.01. 0026.71. 0525a10); Đại Chánh Cú Vương *kinh* 大正句王經 (*T*.01. 0045. 0831a06). [21] 阿㝹夷經 (*T*.01. 0001.15. 0066a09).

[20] 散陀那經 (*T*.01. 0001.08. 0047a17). Tham chiếu: *Ưu-đàm-bà-la kinh* 優曇婆邏經 (*T*.01. 0026.104. 0591b26); *Phật thuyết Ni-câu-đà Phạm chí kinh* 佛說尼拘陀梵志經 (*T*.01. 0011. 0222a19).

[21] 轉輪聖王修行經 (*T*.01. 0001.06. 0039a21). Tham chiếu: *Chuyển Luân Vương kinh* 轉輪王經 (*T*.01. 0026.70. 0520b16).

đức Phật nói về nguyên nhân sụp đổ của dòng vua chúa trong quá khứ và sự suy thoái xã hội sau đó. Kinh dự đoán Phật Di-lặc sẽ ra đời trong những kiếp tương lai nhằm phục hưng đạo đức và mang lại hạnh phúc cho con người. Nhân đó, kinh này dạy kỹ năng tự nương tựa với tinh thần chánh niệm, tỉnh thức, kỷ luật trong tu học, không nương tựa bên ngoài. Thực tập Tứ niệm xứ là sự nương tựa cao quý vào Chánh pháp.

27. *Kinh Khởi thế nhân bổn* (P. *Aggañña Sutta,* H. 起世因本經) tương đương *Tiểu duyên kinh* trong bộ *Trường A-hàm.*[22] Theo đức Phật, nguồn gốc sự sống không bắt đầu từ nguyên nhân khởi thủy là Thượng đế, vật chất hay tâm. Con người đầu tiên trên địa cầu chúng ta đang sống đến từ địa cầu khác. Khác với quan điểm Ấn giáo về xã hội giai cấp, đức Phật cho rằng con người chọn lựa nghề nghiệp, thể hiện quan điểm và cách sống của mình, tự tạo ra hạnh phúc hay khổ đau, giàu hay nghèo, cao hay thấp, quý hay tiện, không có định mệnh an bài. Lòng tham vô đáy của con người đã góp phần hủy hoại thiên nhiên.

28. *Kinh Tự hoan hỷ* (P. *Sampasādanīya Sutta,* H. 自歡喜經) tương đương bài kinh cùng tựa đề trong bộ *Trường A-hàm.*[23] Trước khi viên tịch tại Nāḷandā, Ngài Sāriputta đã tán dương giá trị Phật pháp, kêu gọi mọi người thực tập Bốn niệm xứ, Bốn chánh cần, Bốn như ý túc, Năm căn, Năm năng lực, Bảy giác ngộ, Tám chánh đạo… nhằm kết thúc khổ đau, trải nghiệm an lạc ngay trong đời sống hiện tại.

29. *Kinh Thanh tịnh* (P. *Pāsādika Sutta,* H. 清淨經) tương đương bài kinh cùng tựa đề trong bộ *Trường A-hàm.*[26] Nhân sự kiện tạ thế của Nigaṇṭha Nāṭaputta, lãnh tụ đạo Kỳ-na, đức Phật nhắc nhở các đệ tử cần sống có lý tưởng, đề cao tình huynh đệ và tinh thần hòa hợp, không tranh chấp, và để chứng Thánh quả, cần thực tập 37 yếu tố giác ngộ, đặc biệt tu bốn thiền và bốn chân lý Thánh. Các đệ tử nhiệt tâm truyền bá chân lý để Phật pháp soi sáng thế gian, giúp cuộc đời được an vui.

30. *Kinh Tướng* (P. *Lakkhaṇa Sutta,* H. 相經).[24] Chấp nhận văn hóa

---

[22] 小緣經 (*T.*01. 0001.05. 0036b28). Tham chiếu: *Bà-la-bà đường kinh* 婆羅婆堂經 (*T.*01. 0026.154. 0673b04); *Phật thuyết Bạch y kim tràng nhị Bà-la-môn duyên khởi kinh* 佛說白衣金幢二婆羅門緣起經 (*T.*01. 0010. 0216b11).

[23] 自歡喜經 (*T.*01. 0001.18. 0076b24). Tham chiếu: *Phật thuyết Tín Phật công đức kinh* 佛說信佛功德經 (*T.*01. 0018. 0255a11); *Tạp.* 雜 (*T.*02. 0099.498. 0130c07). [26] 清淨經 (*T.*01. 0001.17. 0072c12).

[24] Tham chiếu: *Tam thập nhị tướng kinh* 三十二相經 (*T.*01. 0026.59. 0493a24).

nhân tướng tại Ấn Độ cổ đại, đức Phật khẳng định rằng 32 tướng Đại nhân là kết quả của sự gieo trồng nhân tốt trong các kiếp quá khứ. Người có 32 tướng Đại nhân, nếu làm chính trị sẽ trở thành Chuyển Luân Thánh Vương, nếu xuất gia sẽ trở thành bậc Giác Ngộ Tối Thượng.

31. *Kinh Giáo thọ Thi-ca-la-việt* (P. *Siṅgālovāda Sutta,* H. 教授尸迦羅越經) tương đương *Thiện Sanh kinh.*[25] Giới thiệu 6 mối quan hệ xã hội. Về gia đình có: (i) Cha mẹ - con cái; (ii) Vợ - chồng; (iii) Bà con - thân quyến. Về giáo dục và nghề nghiệp có: (iv) Thầy cô giáo - học trò; (v) Chủ lao động - người lao động. Về tôn giáo có: (vi) Nhà tôn giáo - tín đồ. Mỗi bên được khuyên nên giữ gìn 5 trách nhiệm cao quý, góp phần xây dựng hạnh phúc gia đình, xã hội và tâm linh.

32. *Kinh A-sá-nang-chi* (P. *Āṭānāṭiya Sutta,* H. 阿吒曩胝經).[26] Đức Phật dạy bốn Thiên Vương, dạ-xoa, càn-thát-bà, cưu-bàn-trà về giới pháp, gồm không giết hại, không trộm cắp, không nói láo, không uống rượu; kính trọng Phật pháp; truyền bá chân lý; giúp mọi người an vui.

33. *Kinh Phúng tụng* (P. *Saṅgīti Sutta,* H. 諷誦經) tương đương *Chúng tập kinh.*[27] Nhân dịp chứng minh lễ khánh thành giảng đường mới tại nước Mạt-la, đức Phật khích lệ Ngài Sāriputta trùng tuyên 229 pháp số quan trọng, bắt đầu từ 1 pháp đến 10 pháp, tóm tắt chân lý Phật dạy, nhắc nhở mọi người thực tập, kết thúc khổ đau.

34. *Kinh Thập thượng* (P. *Dasuttara Sutta,* H. 十上經) tương đương bài kinh cùng tựa đề trong bộ *Trường A-hàm.*[28] Đức Phật khích lệ Ngài

---

[25] 善生經 (*T*.01. 0001.16. 0070a20). Tham chiếu: *Thiện Sanh kinh* 善生經 (*T*.01. 0026.135. 0638c06); *Phật thuyết Thi-ca-la-việt lục phương lễ kinh* 佛說尸迦羅越六方禮經 (*T*.01. 0016. 0250c11); *Thiện Sanh tử kinh* 善生子經 (*T*.01. 0017. 0252b06).

[26] Tham chiếu: *Tỳ-sa-môn Thiên Vương kinh* 毘沙門天王經 (*T*.21. 1244. 0215a03); *Phật thuyết Tỳ-sa-môn Thiên Vương kinh* 佛說毘沙門天王經 (*T*.21. 1245. 0217a03).

[27] 眾集經 (*T*.01. 0001.09. 0049b27). Kinh này còn gọi là Đẳng tụng *kinh* 等誦經, *Tăng-kỳ-đà kinh* 僧祇陀經. Tham chiếu: *Thập thượng kinh* 十上經 (*T*.01. 0001.10. 0052c17); *Phật thuyết Đại tập pháp môn kinh* 佛說大集法門經 (*T*.01. 0012. 0226c03); *Tâm uế kinh* 心穢經 (*T*.01. 0026.206. 0780b15); *Tăng. 增* (*T*.02. 0125.37.1. 0708c11); *Tăng. 增* (*T*.02. 0125.39.5. 0730c19); *Tăng. 增* (*T*.02. 0125.44.1. 0764c20); *Tăng. 增* (*T*.02. 0125.51.4. 0817a16).

[28] 十上經 (*T*.01. 0001.10. 0052c17). Tham chiếu: *Chúng tập kinh* 眾集經 (*T*.01. 0001.9. 0049b27); *Tăng nhất kinh* 增一經 (*T*.01. 0001.11. 0057b26); *Phật thuyết Đại tập pháp môn kinh* 佛說大集法門經 (*T*.01. 0012. 0226c03); *Trường A-hàm thập báo pháp kinh* 長阿含十報法經 (*T*.01. 0013. 0233b23); *Tâm uế kinh* 心穢經 (*T*.01. 0026.206. 0780b15); *Tăng. 增* (*T*.02. 0125.37.5. 0712a09); *Tăng. 增* (*T*.02. 0125.39.5. 0730c19); *Tăng. 增* (*T*.02. 0125.51.4. 0817a16).

Sāriputta giảng 100 pháp số quan trọng, bắt đầu bằng số 1 và kết thúc ở số 10. Mỗi con số có 10 pháp số khác nhau, tóm tắt các học thuyết và hành trì quan trọng của đức Phật.

Bản *Kinh Trường bộ* được in trong bộ *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam* lần này được đánh số theo quy cách của Viện Nghiên cứu Thiền quán (*Vipassana Research Institute*) tại Ấn Độ, hay còn gọi là ấn bản của kỳ kết tập Tam tạng Thánh điển Pāli lần thứ sáu, nhằm hỗ trợ cho việc tra cứu bản nguồn Pāli và các bản dịch khác dễ dàng. Đồng thời, ngoài việc bổ túc một số cước chú do các dịch giả trong Hội Thánh điển Pāli chú thích, vốn đã được Hòa thượng Thích Minh Châu sử dụng, Ban Biên tập còn đối chiếu bản A-hàm thuộc Hán tạng, cung cấp thêm nguồn dẫn cho các nhà nghiên cứu Phật học và nhuận sắc một vài chỗ cần thiết. Chúng tôi hết sức cố gắng cho sự hoàn thiện ấn bản *Kinh Trường bộ* lần này, hầu mong đem lại lợi lạc, hiệu quả tốt nhất cho người học Phật.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12-9-2019

THÍCH NHẬT TỪ

DẪN LUẬN KINH TRUNG BỘ

I. TỔNG QUAN KINH TRUNG BỘ

Kinh Trung bộ (P. *Majjhima Nikāya*, H. 中部經) là bộ kinh quan trọng thứ hai trong 5 bộ kinh Pāli (*Pāli Nikāya*) của Phật giáo Thượng Tọa bộ (*Theravāda*); là tuyển tập 152 bài kinh có độ dài trung bình (*The Collection of the Middle Length Sayings*) trong Kinh tạng Pāli (*Sutta Piṭaka*), tương ứng với 222 bài kinh trong *Trung A-hàm kinh* (S. *Madhyama Āgama*, H. 中阿含經). Khái niệm "trung" (*majjhima*, 中) có nghĩa là "trung bình, vừa" về số lượng chữ của từng bài kinh trong bộ này. Tuy nhiên, do số lượng kinh như đã nêu nên *Kinh Trung bộ* có số trang nhiều gần gấp 3 lần so với *Kinh Trường bộ*.

Về số lượng, *Kinh Trung bộ* ít hơn 70 bài kinh so với *Trung A-hàm kinh* thuộc Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ (*Sarvāstivāda*), trong văn học Hán tạng, được sắp vào vị trí thứ 26 của *Đại Chánh tân tu Đại tạng kinh* (大正新脩大藏經, *Taishō edition*).[1] Vì số lượng bài kinh giữa *Kinh Trung bộ* và *Trung A-hàm kinh* khác nhau nên có sự khác biệt lớn về thứ tự bài kinh, cách đặt tựa đề kinh, các khái niệm và nội dung từng bài kinh.

Về văn tự, kinh điển Pāli thường được phân bổ theo độ dài (*pamāṇa*) của kinh. *Kinh Trường bộ* là tuyển tập 34 bài kinh có độ dài dài nhất (*dīghappamāṇānaṃ suttānaṃ*). *Kinh Trung bộ* là tuyển tập 152 bài kinh có độ dài trung bình (*majjhimappamāṇāni suttāni*). *Kinh Tương ưng bộ* trong bản Việt dịch chúng ta gồm 2.854 bài kinh được sắp xếp theo

[1] Xem *Trung A-hàm kinh* 中阿含經 (*T*.01. 0026. 0421a13).

nhóm chủ đề. *Kinh Tăng chi bộ* là tuyển tập gồm 7.260[2] kinh liên hệ đến pháp số, bắt đầu từ số 1 đến số 11. *Kinh Tiểu bộ* là một hợp tuyển gồm 15 tập theo chủ đề. Thực ra, cách phân loại tuyển tập kinh như vừa nêu cũng mang tính tương đối.[3]

Phần lớn *Kinh Trung bộ*, đức Phật giảng cho Tăng chúng về kinh nghiệm tu học, cách sống trong pháp, trong tình huynh đệ và khuyến khích hành đạo (1, 2, 3, 6, 10, 11, 13, 16, 17, 19, 20, 21, 22, 25, 26, 29, 33, 34, 38, 39, 40, 45, 46, 47, 48, 67, 70, 101, 102, 103, 106, 109, 110, 111, 112, 113, 116, 117, 118, 119, 120, 129, 130, 131, 137, 138, 139, 140, 141, 148, 149). Nhiều kinh đức Phật đặc biệt dạy cho các Tôn giả Sāriputta, Ānanda, Mahācunda và nhiều Tôn giả khác (8, 12, 59, 61, 62, 63, 64, 65, 66, 68, 69, 81, 83, 104, 114, 115, 121, 122, 125, 126, 128, 136, 142, 145, 147, 151, 152). Có kinh đức Phật dạy cho các gia chủ (51, 52, 53, 54, 55, 60, 105, 127, 135, 150). Nhiều kinh đức Phật dạy cho ngoại đạo hoặc các vấn đề do ngoại đạo nêu lên được các vị đệ tử Phật thuật lại (4, 7, 13, 27, 30, 35, 36, 41, 42, 56, 57, 71, 72, 73, 74, 75, 76, 77, 78, 79, 80, 91, 92, 93, 95, 96, 98, 99, 100). Nhiều kinh đức Phật giảng cho các vua chúa, quan lại (14, 58, 82, 84, 85, 87, 88, 89, 90, 125). Có kinh đức Phật giảng cho chư thiên (23, 49, 134), giảng cho dạ-xoa (31). Có kinh đức Phật dạy cho tướng cướp giết người (86). Nhiều kinh tường thuật lại cuộc đàm luận của các Tôn giả, đệ tử xuất gia của đức Phật (24, 32, 43); hoặc cuộc đàm thoại giữa đệ tử Phật với ngoại đạo (27, 124). Nhiều kinh các Tôn giả, đại đệ tử của đức Phật giảng cho hội chúng Tỳ-kheo (5, 9, 15, 18, 28, 123, 132, 133); hoặc giảng cho ngoại đạo (97). Có kinh tường thuật Tôn giả Sāriputta thăm bệnh, thuyết pháp cho cư sĩ (143) và cho Tỳ-kheo (144). Có kinh Tôn giả Mahāmoggallāna giảng cho chư thiên (37), hoặc giảng cho Ác ma (50). Có kinh Tôn giả Nandaka giáo giới cho chư Ni (146) và có kinh do nữ Tôn giả Dhammadinnā giải thích các pháp căn bản cho cư sĩ Visākha qua hình thức vấn đáp (44). Một số kinh tường thuật các thời giảng của chư Tôn giả sau khi đức Phật nhập Niết-bàn (94, 108).

---

[2] Trên thực tế chỉ có 2.202 kinh chính thức, số còn lại khác với các kinh trước chỉ là một khái niệm, một thuật ngữ rất nhỏ, nên PTS đã đánh số lược rất nhiều, từ 2 kinh đến trên 1.000 kinh. Đơn cử: 70-117, 118-165, 166213, 214-261, 262-309, 310-357, 358-405, 406-453, 454-501, 503-511, 512-671, 96-622, 626-652, 653-1132.

[3] *Kinh Tiểu bộ* theo truyền thống Tích Lan chỉ có 15 tập. Trong kỳ kiết tập Tam tạng Theravāda lần thứ 6 tại Miến Điện, bộ *Milindapañhā* (*Mi-tiên vấn đạo*) được xếp vào *Kinh Tiểu bộ*. *TTTĐPGVN* lần này thêm *Milindapañha*, nên thành 16 tập.

Về nội dung, *Kinh Trung bộ* chứa đựng tất cả những triết học quan trọng của đức Phật, trải dài 45 năm hoằng truyền chân lý bao gồm thế giới quan (không có nguyên nhân đầu tiên), nhân sinh quan (lấy con người làm trung tâm), chính trị quan (dựa trên chủ nghĩa pháp quyền được sự hỗ trợ bởi chân lý), xã hội quan (không giai cấp, mọi người bình đẳng, công bằng, dân chủ), đạo đức quan (dựa vào phòng phi, chỉ ác, dương thiện), tu đạo quan (hoàn thiện đạo đức, thiền định và trí tuệ), giải thoát quan (chấm dứt luân hồi, chứng đắc các quả Thánh). Ngoài ra, *Kinh Trung bộ* còn có một số bài kinh đối thoại liên tôn giáo và triết học giữa đức Phật với các đạo sĩ Sa-môn và Bà-la-môn đương thời, cũng như giữa các đệ tử đức Phật với các đạo sĩ khác tôn giáo.

Về phân loại, *Kinh Trung bộ* được chia thành 3 phần (*paṇṇāsa*), 2 phần đầu, mỗi phần gồm có 50 kinh, riêng phần cuối có 52 kinh. Trong mỗi phần lại chia ra 5 phẩm (*vagga*), mỗi phẩm có 10 kinh, riêng phẩm thứ 15 gồm 12 kinh. Cấu trúc chia thành 3 phần, 15 phẩm của *Kinh Trung bộ* được tóm tắt như sau:

1. Phần căn bản (*Mūlapaṇṇāsa*) 50 bài kinh đầu tiên:

Phẩm Pháp môn căn bản (*Mūlapariyāyavagga*) gồm các kinh 01-10.

Phẩm Sư tử hống (*Sīhanādavagga*) gồm các kinh 11-20. (c) Phẩm Pháp thí dụ (*Opammavagga*) gồm các kinh 21-30.

Phẩm Song đại (*Mahāyamakavagga*) gồm các kinh 31-40.

Phẩm Song tiểu (*Cūḷayamakavagga*) gồm các kinh 41-50.

2. Phần giữa (*Majjhimapaṇṇāsa*) có 50 bài kinh theo thứ tự 51-100:

Phẩm Cư sĩ (*Gahapativagga*) gồm các kinh 51-60.

Phẩm Tỳ-kheo (*Bhikkhuvagga*) gồm các kinh 61-70.

Phẩm Người tịnh hạnh (*Paribbājakavagga*) gồm các kinh 71-80.

Phẩm Vua (*Rājavagga*) gồm các kinh 81-90.

Phẩm Bà-la-môn (*Brāḥmaṇavagga*) gồm các kinh 91-100.

3. Phần cuối (*Uparipaṇṇāsa*) có 52 bài kinh theo thứ tự 101-152:

Phẩm Devadaha (*Devadahavagga*) gồm các kinh 101-110.

Phẩm Bất đoạn (*Anupadavagga*) gồm các kinh 111-120.

Phẩm Không (*Suññatavagga*) gồm các kinh 121-130.

Phẩm Phân biệt (*Vibhaṅgavagga*) gồm các kinh 131-140.

Phẩm Đại xứ phân biệt (*Saḷāyatanavagga*) gồm các kinh 141-152.

Điểm đặc biệt của *Kinh Trung bộ* là phẩm 4 và 5, tức các kinh mang số thứ tự từ 31 đến 50, có cấu trúc "song đôi" (*yamaka*), cứ 2 kinh có một tựa đề. Kinh thứ nhất với tiếp đầu ngữ "*Cūḷa*" (Tiểu) là kinh ngắn hơn, kinh tiếp theo với tiếp đầu ngữ "*Mahā*" (Đại) là kinh dài hơn. Có tất cả 17 cặp kinh như vậy: 11-12, 13-14, 27-28, 29-30, 31-32, 33-34, 35-36, 37-38, 39-40, 43-44, 45-46, 63-64, 77-79, 109-110, 121-122, 135-136, 62-147. Trật tự không được nhất quán, có lúc Tiểu kinh trước Đại kinh, cũng có lúc Đại kinh trước Tiểu kinh (ví dụ, cặp 13-14, 29-30, 33-34, 39-40, 43-44, 77-79, 109-110), có lúc khoảng cách khá xa (62-147).

Về các bản dịch tiếng Anh trọn bộ, *Kinh Trung bộ* được dịch nhiều hơn bốn bộ còn lại của kinh điển Pāli.

Bản dịch đầu tiên của Lord Chalmers với tựa đề: *Further Dialogues of the Buddha* (*Các cuộc đối thoại sâu sắc của đức Phật*), 2 tập (London: Oxford University Press, 1926-27).

Isaline Blew Horner dịch với tựa đề: *The Collection of the Middle Length Sayings* (*Tuyển tập các lời dạy có độ dài trung bình*), 3 tập (London: PTS, 1954-59).

Khoảng đầu năm 1960, Bhikkhu Ñaṇamoli dịch bộ này với tựa đề: *The Middle Length Discourses of the Buddha: A New Translation of the Majjhima Nikāya* (*Những bài kinh có độ dài trung bình của đức Phật: Bản dịch mới Kinh Trung bộ*), đã hoàn thành bản thảo, nhưng chưa kịp xuất bản rồi viên tịch. Công việc này được Ngài Bhikkhu Bodhi phát tâm hiệu đính, và đặt lại tựa đề mới: *The Middle Length Discourses of the Buddha* (*Các bản kinh có độ dài trung bình của đức Phật*), 2 tập. Do đó, tác phẩm được đứng tên bởi Ngài Bhikkhu Ñaṇamoli và Bhikkhu Bodhi (Somerville: Wisdom Publications, 1995; Boston: Wisdom Publications, 2009).

David W. Evans dịch *Discourses of Gotama Buddha: Middle Collection* (*Các bài giảng của đức Phật Gotama: Tuyển tập các kinh trung bình*), (London: Janus Publications, 1991).

Ni sư Uppalavanna dịch toàn bộ 152 kinh sang tiếng Anh và đăng tải trên các trang mạng: www.metta.lk, www.buddhism.org, v.v…

Ngài Bhikkhu Sujato dịch với tựa đề: *The Middle Discourses* (*Các bài kinh trung bình*), xuất bản online tại www.suttacentral.net, 2018.

Ngoài ra, còn có các bản tuyển dịch được xuất bản ở một số nước

Đông Nam Á. Sớm nhất là bản *A Treasury of the Buddha's Words* (*Kho báu lời Phật dạy*), đứng tên dịch giả là Bhikkhu Ñaṇamoli, được Bhikkhu Khantipalo hiệu đính và xuất bản tại Bangkok, năm 1960, trước khi Ngài Bodhi hiệu đính toàn tập; Hội Kinh tạng Miến Điện tuyển dịch: *Twenty-Five Suttas from Mūla-Paṇṇāsā* (*25 bài kinh trong 50 bài đầu của Kinh Trung bộ*), 1986; *Twenty-Five Suttas from Majjhima-Paṇṇāsā* (*25 bài kinh trong 50 bài giữa của Kinh Trung bộ*), 1987; và *Twenty-Five Suttas from Upari-Paṇṇāsā* (*25 bài kinh trong 50 bài cuối của Kinh Trung bộ*), 1988 do Nxb. Myanmar Piṭaka Association ấn hành tại Rangoon và được Nxb. Sri Satguru, Delhi, tái bản tại Ấn Độ. Ngoài ra, còn có 82 bài kinh được Ngài Bhikkhu Thanissaro chọn dịch, in trong tuyển tập *Handful of Leaves* (*Nắm lá*), tập II (California, USA: Metta Forest Monastery, 2018).

Tại Việt Nam, bản dịch của Hòa thượng Thích Minh Châu với tựa đề: *Kinh Trung bộ*, 3 tập, xuất bản lần đầu năm 1973, tái bản năm 1986, 1992. Đây là bản dịch trung thành với nguyên tác Pāli, có tham khảo bản tiếng Anh của bà I.B. Horner: *The Collection of the Middle Length Sayings*. Theo *Lời giới thiệu* của *Kinh Trung bộ*,[4] Hòa thượng có tham khảo thêm bản tiếng Nhật trong Đại tạng kinh Nam truyền, những ghi chú bằng tiếng Anh và tiếng Hán, khi Hòa thượng theo học ở tại Hội Dharmaduta Vidhyalaya ở Colombo, Tích Lan từ năm 1952 đến 1955. Ấn bản mới nhất được Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam tái bản năm 2012, in thành 2 tập.

Về tài liệu tham khảo cho *Kinh Trung bộ* trong tiếng Việt có Luận án Tiến sĩ của Hòa thượng Thích Minh Châu tại Đại học Nālandā năm 1961: *A Comparative Study of the Chinese Madhyama Āgama and the Pāli Majjhima Nikāya* (*So sánh Trung A-hàm kinh chữ Hán và Kinh Trung bộ chữ Pāli*) được Ni sư Trí Hải dịch ra tiếng Việt và xuất bản năm 1998.

Ngoài ra, còn có các quyển: *Tóm tắt Kinh Trung bộ*, 1 tập, của Hòa thượng Thích Minh Châu (TP. HCM: Nxb. Văn Hóa Sài Gòn, 2010); *Tìm hiểu Kinh Trung bộ*, 3 tập, của Hòa thượng Thích Chơn Thiện (Hà Nội: Nxb. Tôn Giáo, 2004); *Toát yếu Kinh Trung bộ* của Ni sư Trí Hải, 3 tập (Hà Nội: Nxb. Tôn giáo, 2010); và *Hướng dẫn đọc Kinh Trung bộ*, 2 tập, của Thượng tọa Thích Nhật Từ (Hà Nội: Nxb. Hồng Đức, 2020).

Kinh Trung bộ lần đầu được Hòa thượng Thích Minh Châu giảng dạy

[4] Lời giới thiệu, tập I, 1973.

tại phân khoa Phật học, Đại học Vạn Hạnh từ năm 1964-75, sau đó, tiếp tục dạy tại Trường Cao cấp Phật học Việt Nam (1984-97) nay là Học viện Phật giáo Việt Nam (HVPGVN) tại TP. HCM, dạy tại Thiền viện Vạn Hạnh (quận Phú Nhuận, TP. HCM) và Tịnh xá Trung Tâm (quận Bình Thạnh, TP. HCM). Hiện tại, kinh này được dạy ở HVPGVN tại TP. HCM, Hà Nội, Huế cũng như tại một số trong 9 trường Cao đẳng Phật học và một số trong 35 trường Trung cấp Phật học trên toàn quốc.

Ngoài Hòa thượng Thích Minh Châu, các vị Tôn túc có công giảng dạy *Kinh Trung bộ* gồm có Hòa thượng Hộ Giác, Hòa thượng Thích Chơn Thiện, Ni sư Trí Hải. Từ năm 2005, tại giảng đường chùa Xá Lợi, tôi là người giảng trọn bộ *Kinh Trung bộ*, mỗi buổi 90-120 phút. Toàn bộ các file âm thanh được phổ biến trên: phatam.com và chuagiacngo.com.

Bản dịch *Kinh Trung bộ* của Hòa thượng Thích Minh Châu và việc giảng dạy kinh này tại Việt Nam trong hơn 5 thập niên qua đã góp phần làm thay đổi tích cực nền Phật học tại Việt Nam, giúp nhiều thế hệ Tăng Ni Việt Nam không còn xem kinh điển Pāli là kinh điển Tiểu thừa nữa. Trên thực tế, đây là tuyển tập các bài kinh nền tảng nhất về Phật học. Việc xuất bản bộ kinh này tại Việt Nam đã thúc đẩy sự hợp tác giữa Phật giáo Thượng Tọa bộ và Phật giáo Đại thừa trong phạm vi Giáo hội Phật giáo Việt Nam và các Phật sự chung trên toàn quốc.

II. KHÁI QUÁT NỘI DUNG CÁC KINH

1. *Kinh Pháp môn căn bản* (P. *Mūlapariyāyasuttaṃ*, H. 根本法門經) tương đương *Tưởng kinh*.[5] Bài kinh này phân tích về các cấp độ nhận thức của 4 hạng người: Phàm phu, bậc Hữu học, bậc A-la-hán và Như Lai. Trên cơ sở của nhận thức "tưởng tri" (*saññājānāti*) hoặc "thắng tri" (*abhijānāti*), phàm và Thánh được xác định, luân hồi và giải thoát có mặt. Để giải thoát, hành giả chỉ cần chuyển hóa nhận thức từ "tưởng tri" thành "thắng tri."

2. *Kinh Tất cả lậu hoặc* (P. *Sabbāsavasuttaṃ*, H. 一切漏經) tương đương *Lậu tận kinh*.[6] Đức Phật giới thiệu 7 phương pháp diệt trừ phiền não tận gốc rễ, gồm: (i) Chánh kiến, (ii) Phòng hộ giác quan, (iii) Thọ dụng với chánh niệm, (iv) Kham nhẫn, (v) Tránh né thích hợp, (vi) Trừ

[5] 想經 (*T*.01. 0026.106. 0596b09). Tham chiếu: *Lạc tưởng kinh* 樂想經 (*T*.01. 0056. 0851a23); *Tăng*. 增 (*T*.02. 0125.44.6. 0766a04).

[6] 漏盡經 (*T*.01. 0026.10. 0431c13). Tham chiếu: *Nhất thiết lưu nhiếp thủ nhân kinh* 一切流攝守因經 (*T*.01. 0031. 0813a05); *Tăng*. 增 (*T*.02. 0125.40.6. 0740a25).

diệt, (vii) Tu tập 7 yếu tố đưa đến giác ngộ. Tùy theo căn tánh, hành giả chọn lựa cho mình phương pháp thích hợp nhất để giải phóng tất cả trói buộc, sống an lành hạnh phúc ngay bây giờ và tại đây.

3. *Kinh Thừa tự pháp* (P. *Dhammadāyādasuttaṃ,* H. 法嗣經) tương đương *Cầu pháp kinh.*[7] Đức Phật khuyên tất cả đệ tử của Ngài hãy trở thành những người thừa kế gia tài Chánh pháp mà Ngài đã dày công dạy dỗ, không nên trở thành những người thừa kế gia tài vật chất. Trên tinh thần lời dạy này, Tôn giả Sāriputta đã giải thích sơ lược nội dung của thừa tự pháp cho các vị Hiền giả Thượng tọa Tỳ-kheo, Trung tọa Tỳ-kheo và tân Tỳ-kheo có mặt.

4. *Kinh Sợ hãi và khiếp đảm* (P. *Bhayabheravasuttaṃ,* H. 怖駭經).[8] Bài kinh này, một mặt trình bày các đức tính cần thiết giúp hành giả sống viễn ly để thành tựu đạo quả giải thoát, mặt khác, thông qua đó, kể lại những kinh nghiệm chinh phục sự sợ hãi của đức Phật khi Ngài còn là vị Bồ-tát sống độc cư viễn ly.

5. *Kinh Không uế nhiễm* (P. *Anaṅgaṇasuttaṃ,* H. 無穢經) tương đương *Uế phẩm kinh.*[9] Bài kinh phân tích các phương diện "uế nhiễm" được thể hiện dưới các góc độ tâm lý vị ngã trung tâm và lòng tự ái, làm phương hại đến tư cách và phẩm hạnh của hành giả tu tập; đồng thời, thông qua đó, đề cao giá trị của người xuất gia chân chánh, biết trang sức cho mình nhiều đóa hoa đạo đức.

6. *Kinh Ước nguyện* (P. *Ākaṅkheyyasuttaṃ,* H. 願經) tương đương *Nguyện kinh.*[10] Bài kinh bắt đầu bằng sự khẳng định của đức Phật về tầm quan trọng của đời sống đạo đức đối với người đang tầm cầu Thánh quả. Thành công trong sự tu tập không phải là kết quả của "ước nguyện" đơn thuần, mà là kết quả của việc thực hành đạo đức, thiền định và thiền quán.

7. *Kinh Ví dụ tấm vải* (P. *Vatthūpamasuttaṃ,* H. 布喻經) tương đương *Thủy Tịnh Phạm chí kinh.*[11] Thông qua ảnh dụ tấm vải, đức Phật

---

[7] 求法經 (*T.*01. 0026.88. 0569c23). Tham chiếu: *Tăng.* 增 (*T.*02. 0125.18.3. 0587c16).

[8] Tham chiếu: *Tăng.* 增 (*T.* 02. 0125.31.1. 0665b17).

[9] 穢品經 (*T.*01. 0026.87. 0566a13). Tham chiếu: *Cầu dục kinh* 求欲經 (*T.*01. 0049. 0839a05); *Tăng.* 增 (*T.*02. 0125.25.6. 0632a20).

[10] 願經 (*T.*01. 0026.105. 0595c11).

[11] 水淨梵志經 (*T.*01. 0026.93. 0575a19). Tham chiếu: *Phạm chí Kế Thủy Tịnh kinh* 梵志計水淨經 (*T.*01. 0051. 0843c13); *Tạp.* 雜 (*T.*02. 0099.1185. 0321a24); *Biệt Tạp.* 別雜 (*T.*02. 0100.98. 0408b25); Tăng. 增 (*T.*02. 0125.13.5. 0573c01).

khẳng định rằng tâm cấu uế không thể nào nhuộm được màu của an vui và giải thoát. Tẩy sạch các cấu uế của tâm, con người sẽ thiết lập được niềm tin bất động vào Phật, Pháp, Tăng. Khi ấy, hành giả không còn trọng vọng vào các con sông thiêng, ngày tốt xấu mà tẩy tịnh tội lỗi của bản thân bằng các đức tính cao thượng.

8. *Kinh Đoạn giảm* (P. *Sallekhasuttaṃ*, H. 斷減經) tương đương *Châu-na vấn kiến kinh*.[12] Đức Phật dạy phương pháp áp dụng chánh quán với trí tuệ để diệt trừ các quan điểm sai lầm về ngã luận và thế giới luận. Đồng thời, Ngài xác định rằng sự chứng đắc 4 thiền sắc giới và 4 thiền vô sắc giới chưa phải là thành quả đoạn trừ được phiền não lậu hoặc thật sự. Nhân đó, đức Phật đã dạy pháp môn chuyển nghiệp, pháp môn khởi tâm, pháp môn đối trị, pháp môn hướng thượng và pháp môn từ bỏ để giúp mọi người đạt được an vui và giải thoát.

9. *Kinh Chánh tri kiến* (P. *Sammādiṭṭhisuttaṃ*, H. 正見經).[13] Qua bài kinh này, Ngài Sāriputta đã giới thiệu 16 phương diện tiêu biểu của chánh kiến, cái nhìn phù hợp với bản chất của sự vật đang là đặt trên nền tảng của nguyên lý 4 chân lý Thánh và 12 nhân duyên. Nhờ có chánh kiến, con người nhổ lên gốc rễ của các khuynh hướng tham ái, sân hận và si mê, vốn nhấn chìm họ trong đau khổ và hệ luỵ.

10. *Kinh Niệm xứ* (P. *Satipaṭṭhānasuttaṃ*, H. 念處經) tương đương *Niệm xứ kinh*.[14] Đức Phật khẳng định có một con đường thẳng tắt, trực tiếp có khả năng làm cho chúng sinh trở nên thanh tịnh, chứng đắc được Niết-bàn, tháo gỡ tất cả lòng tham đắm, cố chấp và khổ đau trên đời. Đó là 4 pháp quán niệm về thân thể, cảm xúc, tâm tưởng và đối tượng tâm tưởng như chúng đang là.

11. *Tiểu kinh Sư tử hống* (P. *Cūḷasīhanādasuttaṃ*, H. 狮子吼小經) tương đương *Sư tử hống kinh*.[15] Đức Phật khẳng định chỉ trong giáo pháp và giới luật của Phật mới có khả năng tạo ra 4 Thánh quả Sa-môn, vì đạo

---

[12] 周那問見經 (*T*.01. 0026.91. 0573b13). Tham chiếu: *Tăng.* 增 (*T*.02. 0125.47.9. 0784a06).

[13] Tham chiếu: 大拘絺羅經 (*T*.01. 0026.29. 0461b22); *Tạp.* 雜 (*T*.02. 0099.344. 0094b02); *Tăng.* 增 (*T*.02. 0125.49.5. 0797b14).

[14] 念處經 (*T*.01. 0026.98. 0582b07). Tham chiếu: *D.* 22, *Mahāsatipaṭṭhāna Sutta* (*Kinh Đại Niệm xứ*); Tham chiếu: *Phân biệt Thánh đế kinh* 分別聖諦經 (*T*.01. 0026.31. 0467a28); *Niệm thân kinh* 念身經 (*T*.01. 0026.81. 0554c10); *Tứ đế kinh* 四諦經 (*T*.01. 0032. 0814b08); *Tăng.* 增 (*T*.02. 0125.12.1. 0568a01).

[15] 狮子吼經 (*T*.01. 0026.103. 0590b05). Tham chiếu: *Tăng.* 增 (*T*.02. 0125.27.2. 0643c02).

Phật dạy phương pháp buông bỏ chấp thủ, trong khi các học thuyết khác thì không. Đây là điểm khác biệt giữa đạo Phật và các tôn giáo khác.

12. *Đại kinh Sư tử hống* (P. *Mahāsīhanādasuttaṃ*, H. 狮子吼大經).[16] Nhân sự kiện một Tỳ-kheo hoàn tục do không thấy được sự siêu tuyệt của đức Phật, bài kinh đã giới thiệu một cách sơ lược về các đặc điểm của Phật, theo đó, Ngài có thể rống tiếng rống sư tử trong các hội chúng. Chính các đặc điểm này đã làm đảo lộn (lông tóc dựng ngược) mọi quan điểm sai lầm về Phật và Phật giáo.

13. *Đại kinh Khổ uẩn* (P. *Mahādukkhakkhandhasuttaṃ*, H. 苦蘊大經) tương đương *Khổ ấm kinh*.[17] Đức Phật đã phân tích một cách súc tích "vị ngọt, sự nguy hiểm và sự xuất ly" đối với 3 yếu tố dẫn đến khổ đau là dục tham, sắc đẹp và cảm xúc. Sự tuệ tri bản chất của 3 giai đoạn tâm lý vừa nêu đối với dục, sắc và cảm xúc sẽ giúp cho hành giả nhổ lên gốc rễ khổ đau. Đây chính là một trong những điểm đặc thù của đạo Phật so với các tôn giáo khác.

14. *Tiểu kinh Khổ uẩn* (P. *Cūḷadukkhakkhandhasuttaṃ*, H. 苦蘊小經) tương đương *Khổ ấm kinh*.[18] Đức Phật xác quyết rằng dục là thủ phạm tạo ra khuynh hướng và chất chứa tàn dư của các tâm lý tham, sân và si. Cũng chính vì thái độ hưởng thụ dục lạc mà phần lớn con người chọn đời sống tại gia, chấp nhận các giá trị hạnh phúc tương đối. Đồng thời, đức Phật phủ định phương pháp tu hành ép xác của Kỳ-na giáo không phải là giải pháp dứt dục. Chuyển hóa khổ đau phải được thực hiện bằng sự hành trì trung đạo.

15. *Kinh Tư lượng* (P. *Anumānasuttaṃ*, H. 思量經) tương đương *Tỷ-kheo thỉnh kinh*.[19] Ngài Mahāmoggallāna phân tích về các nguyên nhân tâm lý dẫn đến tình trạng một người trở nên khó lắng nghe và không

---

[16] Tham chiếu: *A*.10.21, *Sīhanādasuttaṃ* (*Kinh Sư tử hống*); *Tạp.* 雜 (*T*.02. 0099.684. 0186b26); *Tăng.* 增 (*T*.02. 0125.31.8. 0670c02); *Tăng.* 增 (*T*.02. 0125.46.4. 0776b14); *Tăng.* 增 (*T*.02. 0125.50.6. 0811a29); *Phật thuyết Thân mao hỷ thọ kinh* 佛說身毛喜豎經 (*T*.17. 0757. 0591c11); *Tín giải trí lực kinh* 信解智力經 (*T*.17. 0802. 0747a19).

[17] 苦陰經 (*T*.01. 0026.99. 0584c08). Tham chiếu: *Khổ ấm kinh* 苦陰經 (*T*.01. 0053. 0846c05); *Tăng.* 增 (*T*.02. 0125. 21.9. 0604c07).

[18] 苦陰經 (*T*.01. 0026.100. 0586b02). Tham chiếu: *Thích Ma-nam bổn tứ tử kinh* 釋摩男本四子經 (*T*.01. 0054. 0848b03); *Khổ ấm nhân sự kinh* 苦陰因事經 (*T*.01. 0055. 0849b23); *Tăng.* 增 (*T*.02. 0125.41.1. 0744a02).

[19] 比丘請經 (*T*.01. 0026.89. 0571b29). Tham chiếu: *Thọ tuế kinh* 受歲經 (*T*.01. 0050. 0842b03).

được người khác tín nhiệm. Đồng thời, Ngài khẳng định khi chuyển hóa các tâm lý tiêu cực đó, người ấy sẽ trở thành người có nhân cách cao thượng.

16. *Kinh Tâm hoang vu* (P. *Cetokhilasuttaṃ*, H. 心荒蕪經) tương đương *Tâm uế kinh*.[20] Do tâm hoang vu, con người đánh mất chánh tín vào Phật, Pháp, Tăng, đạo đức, nên dễ phẫn nộ và bị trói buộc bởi tham ái dục, tham ái tự thân, tham ái sắc pháp, tham ái hưởng thụ, tham ái cõi trời. Để vượt qua, con người cần tu tập thiền định, tinh tấn không ngừng như gà con đập thủng vỏ trứng, đạt thành quả giác ngộ.

17. *Kinh Khu rừng* (P. *Vanapatthasuttaṃ*, H. 林藪經) tương đương *Lâm kinh*.[21] Đức Phật xác định tầm quan trọng của môi trường sinh sống và đối tượng giao tế đối với đời sống đạo đức, tâm linh của các hành giả. Các trú xứ và thân cận xứ nào có thể làm lớn mạnh đời sống tâm linh, hành giả nên an trụ để thăng tiến trên con đường tu tập. Ngược lại, hành giả nên mạnh dạn từ bỏ, dù nơi đó và nhân sự đó cung ứng cho ta nhiều giá trị vật chất.

18. *Kinh Mật hoàn* (P. *Madhupiṇḍikasuttaṃ*, H. 蜜丸經) tương đương *Mật hoàn dụ kinh*.[22] Thái độ tranh luận thường dựa trên quan điểm và học thuyết, không thể giải quyết các vấn nạn của nhân sinh và vũ trụ, ngược lại, trói buộc con người vào mạng lưới "tưởng ám ảnh." Từ đó, con người sống trong sự chi phối và trói buộc của tham dục, nghi ngờ, hối quá, tham trước đối với các pháp hiện hữu hoặc phi hiện hữu. Triết lý về nguồn gốc nhận thức quá súc tích này được Tôn giả Mahākaccāna (Đại Ca-chiên-diên) giải thích thấu đáo: (i) Không tranh: Không ngã tưởng; (ii) Rời thế giới tranh: Bỏ các tuỳ miên xấu, không tranh luận với đời, không để căn trần thức bị tác động, bị chi phối.

19. *Kinh Song tầm* (P. *Dvedhāvitakkasuttaṃ*, H. 雙想經) tương đương *Niệm kinh*.[23] Đức Phật kể lại kinh nghiệm phân loại tư duy của Ngài và cách chuyển hóa chúng một cách có hiệu quả. Con đường chuyển hóa đó phát khởi bằng thái độ thừa nhận tính cách hiện hữu của tư duy trong mối quan hệ giá trị đối với bản thân và tha nhân. Sự thừa nhận này

---

[20] 心穢經 (*T*.01. 0026.206. 0780b15). Tham chiếu: *Thập thượng kinh* 十上經 (*T*.01. 0001.10. 0052c17); *Tăng.* 增 (*T*.02. 0125.51.4. 0817a16).

[21] 林經 (*T*.01. 0026.107. 0596c25). Tham chiếu: *Tăng.* 增 (*T*.02. 0125.45.3. 0771c17).

[22] 蜜丸喻經 (*T*.01. 0026.115. 0603b09). Tham chiếu: *Tạp.* 雜 (*T*.02. 0099.304. 0086c23); *Tăng.* 增 (*T*.02. 0125.40.10. 0743a04).

[23] 念經 (*T*.01. 0026.102. 0589a11).

giúp hành giả chuyển hóa tận gốc rễ các tư duy tiêu cực, đồng thời phát triển các tư duy tích cực.

20. *Kinh An trú tầm* (P. *Vitakkasaṇṭhānasuttaṃ*, H. 想念止息經) tương đương *Tăng thượng tâm kinh*.[24] Lắng dịu tư duy tiêu cực được đức Phật giới thiệu như là cách thức chuyển hóa, giúp tâm an trú, an tịnh, nhất tâm, định tĩnh, vượt khỏi mọi vướng mắc phiền não. Đức Phật đã giới thiệu 5 phương pháp chuyển hóa các tư duy tính dục, tư duy sân hận và tư duy hãm hại, giúp hành giả làm chủ tư duy, làm chủ được tâm.

21. *Kinh Ví dụ cái cưa* (P. *Kakacūpamasuttaṃ*, H. 鋸喻經) tương đương *Mâu-lê-phá-quần-na kinh*.[25] Đức Phật dạy rằng trong giao tế và ứng xử, dù trong tình huống nào, hành giả phải chế ngự khẩu nghiệp, vượt qua trạng thái bị xúc phạm, chuyển hóa lòng sân, phát ngôn bằng lời từ bi và tha thứ, không để tâm sân cưa nát mình.

22. *Kinh Ví dụ con rắn* (P. *Alagaddūpamasuttaṃ*, H. 蛇喻經) tương đương *A-lê-tra kinh*.[26] Thông qua bài kinh này, đức Phật xác quyết rằng quan điểm sai lầm cho rằng hưởng thụ tính dục không làm chướng ngại Thánh đạo có thể trở thành động cơ làm người xuất gia sống thế tục hóa. Bằng các ảnh dụ sinh động, đức Phật đã phân tích bản chất của Chánh pháp chỉ là phương tiện đưa người sang sông. Hiểu được điều này, hành giả chú tâm vào hành trì hơn là học pháp để thỏa mãn tri thức Phật học. Nhờ hành trì Chánh pháp, hành giả giải phóng được các quan niệm chấp ngã.

23. *Kinh Gò mối* (P. *Vammikasuttaṃ*, H. 蟻垤經). Tham chiếu: *Nghị dụ kinh*.[27] Với các ẩn dụ, đức Phật sánh ví thân 4 đại như gò mối ban đêm phun khói (nghĩa là những gì ban ngày làm, ban đêm quán chiếu lại), ban ngày chiếu sáng (nghĩa là những gì ban đêm quán chiếu, ban ngày thực hành trên thân, miệng, ý); trí tuệ như thanh gươm; tinh tấn như sự đào lên; vô minh như then cửa; phẫn nộ như con nhái; dục tham, sân, hôn trầm thụy miên, trạo cử, nghi hoặc như đồ lọc sữa; 5 thủ uẩn như con rùa; 5 dục như con dao phay; hỷ tham như cục thịt; người dứt lậu hoặc như con rắn hổ.

---

[24] 增上心經 (*T*.01. 0026.101. 0588a03).

[25] 牟犁破群那經 (*T*.01. 0026.193. 0744a04). Tham chiếu: *Tăng.* 增 (*T*.02. 0125.50.8. 0813c02).

[26] 阿黎吒經 (*T*.01. 0026.200. 0763b01). Tham chiếu: *Tăng.* 增 (*T*.02. 0125.43.5. 0759c29).

[27] 蟻喻經 (*T*.01. 0095. 0918b21); *Tạp.* 雜 (*T*.02. 0099.1079. 0282a22); *Biệt Tạp.* 別雜 (*T*.02. 0100.18. 0379c03); *Tăng* 增 (*T*.02. 0125.39.9. 0733b12).

24. *Kinh Trạm xe* (P. *Rathavinītasuttaṃ*, H. 傳車經) tương đương *Thất xa kinh*.[28] Bài kinh giới thiệu cuộc đối thoại giữa tướng quân Chánh pháp Tôn giả Sāriputta, và nhà hoằng pháp vĩ đại Tôn giả Puṇṇa Mantāṇiputta (Phú-lâu-na Mãn-từ-tử), về ý nghĩa của "bước đi và đích đến" hay "phương tiện và cứu cánh." Niết-bàn là cứu cánh của tu tập, chỉ đạt được khi các bước phương tiện tu tập được thành tựu; tuy nhiên, dừng lại ở phương tiện của các pháp môn thì vĩnh viễn không đạt được cứu cánh.

25. *Kinh Bẫy mồi* (P. *Nivāpasuttaṃ*, H. 撒餌經) tương đương *Lạp sư kinh*.[29] Với ẩn dụ con nai, đức Phật mô tả con người sở dĩ bị khổ đau là do bị vướng dính vào các cái bẫy thế gian, đó là dính bẫy do hưởng thụ, dính bẫy do gặp nghịch cảnh mà không đủ sức vượt qua và dính bẫy do lòng tham lam. Để sống vô ngại, thong dong giữa đời, người tu tập cần đề cao chánh niệm, tỉnh thức, tu 4 thiền định để không bị vướng chấp bất kỳ điều gì trên đời.

26. *Kinh Thánh cầu* (P. *Ariyapariyesanāsuttaṃ*, H. 聖求經) tương đương *La-ma kinh*.[30] Đức Phật đã kể lại kinh nghiệm tìm cầu con đường tâm linh của bản thân và con đường chuyển hóa của Ngài trong 2 tháng đầu sau khi thành đạo. Thông qua đó, Ngài xác định con đường Thánh hóa bắt đầu bằng việc xả ly những gì thuộc về thế gian, thực tập các pháp thuộc tâm linh, để chuyển hóa bản thân và cuộc đời.

27. *Tiểu kinh Dụ dấu chân voi* (P. *Cūḷahatthipadopamasuttaṃ*, H. 象跡喻小經) tương đương *Tượng tích dụ kinh*.[31] Thông qua việc phân tích các dấu hiệu xác định đâu là vết tích của con voi lớn, bài kinh khuyên chúng ta không nên đánh giá sự thành công của đức Phật thông qua việc giáo hóa Sát-đế-ly, Bà-la-môn và gia chủ. Dấu ấn của bậc Giác Ngộ, bản chất giáo pháp của Ngài và đặc điểm Tăng đoàn, chỉ có thể được xác quyết thông qua kinh nghiệm tu tập và chứng nghiệm của bản thân.

28. *Đại kinh Dụ dấu chân voi* (P. *Mahāhatthipadopamasuttaṃ*, H. 象跡喻大經) tương đương *Tượng tích dụ kinh*.[32] Khởi đầu bằng cách xác định bốn Thánh đế là trái tim Phật pháp, Tôn giả Sāriputta đã phân

---

[28] 七車經 (*T*.01. 0026.9. 0429c28). Tham chiếu: *Tăng. 增* (*T*.02. 0125.39.10. 0733c28).

[29] 獵師經 (*T*.01. 0026.178. 0718b23).

[30] 羅摩經 (*T*.01. 0026.204. 0775c07). Tham chiếu: *Bổn sự kinh* 本事經 (*T*.17. 0765.4. 0679b23).

[31] 象跡喻經 (*T*.01. 0026.146. 0656a14).

[32] 象跡喻經 (*T*.01. 0026.30. 0464b17).

tích cách buông xả thái độ chấp trước 5 nhóm nhân thể bằng cách quán chiếu, dẫn đến chuyển hóa thái độ chấp trước 4 đại thuộc sắc uẩn, trên nền tảng tính tương thuộc.

29. *Đại kinh Thí dụ lõi cây* (P. *Mahāsāropamasuttaṃ*, H. 心材喻大經).[33] Trên con đường tìm cầu tâm linh, người xuất gia chân chính sẽ lần lượt đạt được các thành tựu. Nếu không biết cách chuyển hóa tâm lý hãnh diện, các thành tựu này nhanh chóng trở thành các cản lực, làm cho hành giả rơi vào phóng dật. Mục tiêu đời sống Phạm hạnh chính là chuyển hóa tâm lý hãnh diện trong những bước đi vừa thành tựu.

30. *Tiểu kinh Thí dụ lõi cây* (P. *Cūḷasāropamasuttaṃ*, H. 心材喻小經).[34] Trước sự kiện 6 đạo sĩ cùng thời đức Phật tự xưng là người đạt Nhất thiết trí, đức Phật giảng ẩn dụ "lõi cây". Người tu cần đạt giá trị lõi cây, xuất gia với chánh tín và lý tưởng thoát khỏi sinh tử, có tinh thần phụng sự nhân sinh, không bị bệnh tự mãn, không khen mình chê người, thành tựu giới hạnh thanh cao, vượt lên trên danh vọng, lợi dưỡng, chứng đạt được 4 thiền, trí tuệ thù thắng, thành tựu hạnh Thánh.

31. *Tiểu kinh Rừng sừng bò* (P. *Cūḷagosiṅgasuttaṃ*, H. 牛角林小經) tương đương *Ngưu giác Sa-la lâm kinh*.[35] Từ gương hạnh sống hòa hợp như nước với sữa của 3 Tôn giả, Anuruddha, Nandiya và Kimbila, đức Phật xác định giá trị của đời sống hòa hợp, tương thân, tương ái, giúp đỡ nhau trong sinh hoạt và Phật sự, sẽ mang lại hạnh phúc và an vui cho số đông.

32. *Đại kinh Rừng sừng bò* (P. *Mahāgosiṅgasuttaṃ*, H. 牛角林大經) tương đương *Ngưu giác Sa-la lâm kinh*.[36] Bài kinh ghi lại kinh nghiệm chia sẻ pháp môn hành trì của một số Tôn giả lớn thời Phật, liên hệ đến tiêu chí về hành giả chói sáng và pháp môn chói sáng nhất. Thông qua đó, đức Phật khẳng định, hành giả nhổ sạch gốc rễ các lậu hoặc mới xứng danh là người tu lý tưởng nhất. Pháp môn chói sáng nhất là pháp môn có khả năng chuyển hóa toàn bộ lậu hoặc, giúp cho người phàm chứng đắc Thánh quả.

---

[33] Tham chiếu: *Tăng.* 增 (*T*.02. 0125.43.4. 0759a29).

[34] *Tăng.* 增 (*T*.02. 0125.43.4. 0759a29).

[35] 牛角婆羅林經 (*T*.01. 0026.185. 0729b27). Tham chiếu: *Tăng.* 增 (*T*.02. 0125.24.8. 0626b11)

[36] 牛角婆羅林經 (*T*.01. 0026.184. 0726c25). Tham chiếu: Tăng. 增 (*T*.02. 0125.37.3. 0710c05); *Phật thuyết Tỳ-kheo các ngôn chí kinh* 佛說比丘各言志經 (*T*.03. 0154.16. 0080c26).

33. *Đại kinh Người chăn bò* (P. *Mahāgopālakasuttaṃ*, H. 牧牛者大經).[37] Nhân sự kiện mô tả các yêu cầu của một người chăn bò thành công, đức Phật giới thiệu các đức hạnh cần thiết để giúp người tu chân chính được trưởng thành trong Phật pháp, gặt hái hạnh phúc và an vui, trở thành Đạo sư khai sáng cho đời.

34. *Tiểu kinh Người chăn bò* (P. *Cūḷagopālakasuttaṃ*, H. 牧牛者小經).[38] Nhân dịp mổ xẻ 2 tình huống chăn dắt đàn bò đúng phương pháp và sai phương pháp, đức Phật phân tích 2 nghệ thuật tu tập có hiệu quả của người huấn luyện tinh thần, thực hành theo Chánh pháp (tùy pháp hành) và thực hành theo chánh tín (tùy tín hành) nhằm đạt được sự chấm dứt 5 trói buộc thấp (gồm thân kiến, hoài nghi, giới cấm thủ, dục ái và sân) và 5 trói buộc cao (sắc ái, vô sắc ái, ngã mạn, trạo cử và vô minh).

35. *Tiểu kinh Saccaka* (P. *Cūḷasaccakasuttaṃ*, H. 薩遮迦小經).[39] Với thái độ cao ngạo, khoe khoang, lõa thể Saccaka cho rằng có thể đánh bại đức Phật trong cuộc tranh luận thách đố. Đức Phật bằng thuật vấn đáp đã phân tích cho ông ta thấy rằng bản ngã là đầu mối của khổ đau. Với cái nhìn vô ngã, các nỗi khổ niềm đau không còn chỗ bám víu vào thân thể, cảm xúc, tri giác, tâm tư và nhận thức.

36. *Đại kinh Saccaka* (P. *Mahāsaccakasuttaṃ*, H. 薩遮迦大經).[40] Sau khi quan sát các vị lõa thể, Saccaka cho rằng người tu thân sẽ đau khổ về thân và điên loạn tâm. Người tu tâm mà không tu thân cũng bị tương tự. Ông cho rằng đệ tử Phật thuộc nhóm hai. Nhân đó, đức Phật giải thích cách tu tập thân và tu tập tâm nhằm chuyển hóa khổ đau, đạt được giác ngộ trong đời.

37. *Tiểu kinh Đoạn tận ái* (P. *Cūḷataṇhāsaṅkhayasuttaṃ*, H. 愛盡小經).[41] Nhân dịp tình cờ nghe pháp thoại ngắn do đức Phật giảng cho Thiên

---

[37] Tham chiếu: *A*. 11. 18; *Tạp.* 雜 (*T*.02. 0099.1249. 0342c11); *Phật thuyết Phóng ngưu kinh* 佛說放牛經 (*T*.02. 0123. 0546a13); *Tăng.* 增 (*T*.02. 0125.49.1. 0794a07).

[38] Tham chiếu: *Tạp.* 雜 (*T*.02. 0099.9-10. 0002a02-a12); *Tạp.* 雜 (*T*.02. 0099.1248. 0342a22); *Tăng.* 增 (*T*.02. 0125.43.6. 0761b14).

[39] Tham chiếu: *Tạp.* 雜 (*T*.02. 0099.110. 0035a17); *Tăng.* 增 (*T*.02. 0125.37.10. 0715a28).

[40] Tham chiếu: *A-ma-trú kinh* 阿摩晝經 (*T*.01. 0001.20. 0082a06); *Phạm động kinh* 梵動經 (*T*.01. 0001.21. 0088b12); *Chủng đức kinh* 種德經 (*T*.01. 0001.22. 0094a18); *Tăng thượng tâm kinh* 增上心經 (*T*.01. 0026.101. 0588a03); *Tăng.* 增 (*T*.02. 0125.31.8. 0670c02); *Phật thuyết Thân mao hỷ thọ kinh* 佛說身毛喜豎經 (*T*.17. 0757. 0591c11).

[41] Tham khảo: *Trưởng lão Thượng Tôn thùy miên kinh* 長老上尊睡眠經 (*T*.01. 0026.83. 0559b27); *Phật thuyết Ly thùy kinh* 佛說離睡經 (*T*.01. 0047. 0837a06); *Tạp.* 雜 (*T*.02.

chủ Sakka về cách chuyển hóa tính dục, vượt mọi khổ ách trong đời, Ngài Mahāmoggallāna giúp Thiên chủ Sakka nhận thức được rằng hạnh phúc ở cõi bụi hồng là tạm bợ, chứa đầy sợ hãi, từ đó, nên hướng đến hạnh phúc cao hơn của người xuất gia, vượt qua tính dục, trải nghiệm Niết-bàn an vui.

38. *Đại kinh Đoạn tận ái* (P. *Mahātaṇhāsaṅkhayasuttaṃ*, H. 愛盡大經) tương đương *Trà-đế kinh*.[42] Từ quan điểm sai lầm cho rằng thức luân chuyển qua các cõi luân hồi, không hề đổi khác, đức Phật đã phân tích về thuyết duyên khởi, giải thích về tính điều kiện, theo đó, nỗ lực chặt đứt tiến trình mắc xích khổ đau, đạt được sự giải thoát.

39. *Đại kinh Xóm ngựa* (P. *Mahāassapurasuttaṃ*, H. 馬邑大經) tương đương *Mã ấp kinh*.[43] Nhân dịp có mặt tại ấp Assapura của dân Aṅga (Ương-già) vốn xa lạ với Phật giáo, đức Phật phân tích bản chất và phẩm hạnh của người xuất gia và những phương pháp vượt qua tâm lý tự mãn với các thành quả tu tập.

40. *Tiểu kinh Xóm ngựa* (P. *Cūḷaassapurasuttaṃ*, H. 馬邑小經) tương đương *Mã ấp kinh*.[44] Tại ấp Assapura của dân chúng Aṅga, đức Phật dạy về nghệ thuật chánh danh và chánh hạnh của người xuất gia, để mang lại giá trị hạnh phúc trong tu tập và độ sanh. Chánh hạnh này không thể được đồng hóa đơn thuần với chủ nghĩa hình thức của người tu cũng như các phương pháp thực tập khổ hạnh ép xác sai lầm.

41. *Kinh Sāleyyaka* (P. *Sāleyyakasuttaṃ*, H. 薩羅村婆羅門經).[45] Nhân dịp các cư sĩ tại gia và đạo sĩ Bà-la-môn tại Kosala thăm hỏi đức Phật, Ngài giải thích về nhân quả, nghiệp báo và con đường đưa đến tái sanh ở các cảnh giới thấp và cảnh giới cao. Từ bỏ sát hại, trộm cắp, tà dâm, không nói vọng ngữ, lời bất hòa, lời thô ác, lời thị phi; không tham lam, không giận dữ, không si mê là cách sống hạnh phúc.

42. *Kinh Verañjaka* (P. *Verañjakasuttaṃ*, H. 鞞蘭若村婆羅門經).[46] Nội dung bài kinh giống với kinh 41, chỉ khác nhau về đối tượng là các gia chủ Bà-la-môn ở Verañjā và địa điểm giảng kinh là tại Jetavana (Kỳ-đà Lâm), tinh xá ông Anāthapiṇḍika (Cấp Cô Độc).

0099.505. 0133b24); *Tăng.* 增 (*T*.02. 0125.19.3. 0593c13).

[42] 嗏帝經 (*T*.01. 0026.201. 0766b28). Tham chiếu: *Tạp.* 雜 (*T*.02. 0099.304. 0086c23).

[43] 馬邑經 (*T*.01. 0026.182. 0724c17). Tham chiếu: *Tăng.* 增 (*T*.02. 0125.49.8. 0801c14).

[44] 馬邑經 (*T*.01. 0026.183. 0725c16).

[45] *Tạp.* 雜 (*T*.02. 0099.1042. 0272c18); *Tạp.* 雜 (*T*.02. 0099.1043. 0273a28).

[46] Tham chiếu: *Tạp.* 雜 (*T*.02. 0099.1042. 0272c18); *Tạp.* 雜 (*T*.02. 0099.1043. 0273a28).

43. *Đại kinh Phương quảng* (P. *Mahāvedallasuttaṃ*, H. 有明大經) tương đương Đại Câu-hy-la kinh.[47] Tại tinh xá ông Anāthapiṇḍika, Jetavana, Sāvatthi, Tôn giả Sāriputta (vị Trí tuệ đệ nhất) và Tôn giả Mahākoṭṭhita (vị Phân tích lý luận đệ nhất), luận đàm về các pháp vi tế: Liệt tuệ và trí tuệ; sự khác nhau giữa tuệ tri và thức tri; thọ hành và quan hệ giữa thức, tưởng, thọ; 5 căn và ý thức biệt lập của chúng; các duyên cho chánh tri kiến; có bao nhiêu hữu; chết và tái sinh; 4 thiền; 4 tâm giải thoát.

44. *Tiểu kinh Phương quảng* (P. *Cūḷavedallasuttaṃ*, H. 有明小經) tương đương *Pháp Lạc Tỳ-kheo-ni kinh*.[48] Tại Kalandakanivāpa, Veḷuvana, Rājagaha, Ni sư Dhammadinnā (Vị Thuyết pháp đệ nhất trong Ni đoàn) đã giải thích cho cư sĩ Visākha (trước đây là chồng của Ni sư) về các quan điểm: Tự thân, thủ và uẩn, thân kiến, 8 Thánh đạo và 3 uẩn, định, định tướng, định tư cụ và định tu tập, 3 hành, nhập và xuất Diệt thọ tưởng định, 3 thọ, minh và vô minh, giải thoát và Niết-bàn.

45. *Tiểu kinh Pháp hành* (P. *Cūḷadhammasamādānasuttaṃ*, H. 得法小經) tương đương *Thọ pháp kinh*.[49] Kinh này kêu gọi mọi người trở thành loại thứ 4 trong 4 lối sống tạo ra hạnh phúc và khổ đau: (i) Hiện tại hạnh phúc, tương lai khổ; (ii) Hiện tại khổ, tương lai cũng khổ; (iii) Hiện tại khổ, tương lai hạnh phúc; (iv) Hiện tại hạnh phúc, tương lai hạnh phúc. Đó là người hạnh phúc ở hiện tại nhờ nỗ lực vượt qua tham ái, sân hận, si mê, tu 4 cấp thiền định, đạt được trí tuệ và tiếp tục hạnh phúc ở kiếp sau.

46. *Đại kinh Pháp hành* (P. *Mahādhammasamādānasuttaṃ*, H. 得法大經) tương đương *Thọ pháp kinh*.[50] Chi tiết hơn kinh 45, trong 4 lối sống: (i) Hiện tại khổ, tương lai khổ; (ii) Hiện tại khổ, tương lai hạnh phúc; (iii) Hiện tại hạnh phúc, tương lai khổ; (iv) Hiện tại hạnh phúc, tương lai hạnh phúc. Đức Phật khích lệ lối sống "hạnh phúc hiện tại và tương lai" bằng cách từ bỏ các hành động xấu ác: Giết hại, trộm cắp, tà hạnh trong các dục, nói láo, nói chia rẽ, nói thô ác, nói phù phiếm, tham

---

[47] 大拘稀羅經 (*T*.01. 0026.211. 0790b08).

[48] 法樂比丘尼經 (*T*.01. 0026.210. 0788a14). Tham chiếu: *Tạp*. 雜 (*T*.02. 0099.568. 0150a17).

[49] 受法經 (*T*.01. 0026.174. 0711b17).

[50] 受法經 (*T*.01. 0026.175. 0712c04). Tham chiếu: *Ứng pháp kinh* 應法經 (*T*.01. 0083. 0902b04).

lam, giận dữ, tà kiến. Đồng thời, tu thiền định, phát triển trí tuệ, nhờ đó, người đó trở nên hữu ích và giá trị trong đời.

47. *Kinh Tư sát* (P. *Vīmaṃsakasuttaṃ*, H. 思察經) tương đương *Cầu giải kinh*.[51] Bằng cách quan sát, có thể nhận biết tập tánh (*cetopariyāyaṃ*) của bậc Chân nhân, Thánh nhân như sau: (i) Không bị ô nhiễm do thấy, nghe trong thời gian dài; (ii) Không bị thoái chuyển khi đã nổi tiếng; (iii) Với tâm không sợ hãi, từ bỏ những điều xấu ác; (iv) Vượt qua tham ái; (v) Có đạo đức và trí tuệ. Phật tử tại gia nên nương tựa các bậc Chân nhân để tu học Phật pháp.

48. *Kinh Kosambiya* (P. *Kosambiyasuttaṃ*, H. 憍賞彌經).[52] Để vượt qua các bất hạnh do lối sống bất hòa, tranh chấp, hơn thua, đức Phật hướng dẫn 6 kỹ năng từ bi và tương kính, tương ái đối với bạn đồng Phạm hạnh, cộng sự, trước mặt và sau lưng: (i) Thân hành từ bi; (ii) Khẩu hành từ bi; (iii) Ý hành từ bi; (iv) Chia sẻ phẩm vật cúng dường; (v) Giữ giới hạnh thanh tịnh, không tỳ vết; (vi) Có chánh tri kiến. Đức Phật phân tích lợi ích của chánh tri kiến có khả năng hướng thượng, kết thúc khổ đau, chứng đắc Thánh quả.

49. *Kinh Phạm thiên cầu thỉnh* (P. *Brahmanimantanikasuttaṃ*, H. 梵天請經) tương đương *Phạm thiên thỉnh Phật kinh*.[53] Cuộc đối thoại thú vị giữa đức Phật, Thiên chủ Baka và Ác ma. Ác ma cho rằng Baka là đấng Sáng thế. Baka biểu diễn thần thông, cho rằng cõi trời của Ông là thiên đường vĩnh hằng. Đức Phật lần lượt phân tích các sai lầm của Baka và Ác ma. Đức Phật hướng dẫn mọi người thực tập Chánh pháp, chuyển hóa phiền não, vượt qua khổ đau.

50. *Kinh Hàng ma* (P. *Māratajjanīyasuttaṃ*, H. 魔訶責經) tương đương *Hàng ma kinh*.[54] Tôn giả Mahāmoggallāna điều phục Ác ma đang quấy nhiễu Ngài bằng cách kể cho Ác ma nghe câu chuyện tương tự xảy ra ở kiếp quá khứ đối với Tôn giả Vidhura và Tôn giả Sañjīva, đệ tử của đức Phật Kakusandha (Câu-lưu-tôn). Thực tập tâm từ bi, không chấp lỗi

---

[51] 求解經 (*T*.01. 0026.186. 0731a29).

[52] Tham chiếu: *J.* 428; *Vin.* I. 338ff; *Tăng.* 增 (*T*.02. 0125.24.8. 0626b11); *Ngũ phần luật* 五分律 (*T*.22.

[53] 梵天請佛經 (*T*.01. 0026.78. 0547a09).

[54] 降魔經 (*T*.01. 0026.131. 0620b07). Tham chiếu: *Phật thuyết Ma nhiễu loạn kinh* 佛說魔嬈亂經 (*T*.01. 0066. 0864b02); *Tệ ma thí Mục-liên kinh* 弊魔試目連經 (*T*.01. 0067. 0867a02).

và tha thứ, 2 vị Tôn giả đã thoát khỏi ma nghiệp. Do nghiệp ác, Ác ma vẫn bị đọa lạc.

51. *Kinh Kandaraka* (P. *Kandarakasuttaṃ*, H. 乾達羅迦經).[55] Phật phân tích 4 hạng người: (i) Người tự làm khổ mình qua cách tu khổ hạnh; (ii) Người làm khổ người khác qua nghề tà, nghiệp xấu; (iii) Người vừa tự làm khổ mình vừa làm khổ người khác do phi đạo đức và phạm pháp; (iv) Người mang hạnh phúc cho mình và người khác do lối sống thánh thiện. Đề cao loại người thứ tư, đức Phật khích lệ từ bỏ các nghiệp ác của thân, lời, làm chủ các giác quan, tu tập 4 niệm xứ, chứng đắc 4 thiền và 3 minh, trở thành bậc Chân nhân và Thánh nhân.

52. *Kinh Bát thành* (P. *Aṭṭhakanāgarasuttaṃ*, H. 八城經) tương đương *Bát thành kinh*.[56] Tôn giả Ānanda nương lời Phật dạy, hướng dẫn tu tập 11 cửa bất tử, nhằm đạt được an lạc giải thoát trong hiện đời gồm 4 thiền (hỷ lạc do lìa tham ái, hỷ lạc do định, diệu lạc do bỏ hỷ, xả niệm thanh tịnh), 4 Phạm trú (từ, bi, hỷ, xả) và 3 thiền vô sắc (Không vô biên xứ, Thức vô biên xứ, Vô sở hữu xứ).

53. *Kinh Hữu học* (P. *Sekhasuttaṃ*, H. 有學經). Thay lời đức Phật, Tôn giả Ānanda giới thiệu các hạnh tu của bậc Hữu học, khích lệ mọi người tu học, kết thúc khổ đau, chứng đạt Thánh quả gồm: (i) Giới hạnh; (ii) Làm chủ 6 giác quan; (iii) Tiết độ trong tiêu thụ; (iv) Chánh niệm trong các oai nghi; (v) Tu 7 diệu pháp (tín, tàm, quý, tấn, văn, niệm, tuệ); (vi) Chứng 4 thiền.

54. *Kinh Potaliya* (P. *Potaliyasuttaṃ*, H. 哺多利經) tương đương *Bô-lợiđa kinh*.[57] Đức Phật dạy kỹ năng chấm dứt nghiệp và thói phàm phu gồm sát hại, trộm cắp, nói láo, tham lam, giận dữ, phỉ báng, phẫn nộ, cao ngạo; nhờ đó, con người được hạnh phúc và thành công. Đồng thời, người tu tập thấy rõ tác hại của ái dục như khúc xương, miếng thịt, cầm đuốc đi ngược gió, hố than hừng, cơn mộng, vật mượn và như cây có nhiều quả chín để không bị nhiễm đắm vào dục.

55. *Kinh Jīvaka* (P. *Jīvakasuttaṃ*, H. 耆婆迦經). Đức Phật giải thích lợi ích của đạo đức và nguyên nhân không nên ăn thịt động vật. Ba trường

---

[55] *A.* IV. 198, *Attantapasuttaṃ*.

[56] 八城經 (*T.*01. 0026.217. 0802a11). Tham chiếu: *Thập chi cư sĩ bát thành nhân kinh* 十支居士八城人經 (*T.*01. 0092. 0916a17).

[57] 晡利多經 (*T.*01. 0026.203. 0773a02) [58] 優婆離經 (*T.*01. 0026.133. 0628a18).

hợp thịt thanh tịnh thì ăn được: (i) Không thấy cảnh con vật đang bị giết; (ii) Không nghe tiếng kêu của con vật đang bị giết; (iii) Không có hoài nghi về con vật ấy chết vì mình. Đồng thời, đức Phật khuyên mọi người phát triển tâm từ bi, thương yêu con người, động vật và bảo vệ môi trường.

56. *Kinh Ưu-ba-ly* (P. *Upālisuttaṃ*, H. 優婆離經) tương đương Ưu-bà-ly kinh.[58] Sau khi luận chiến với đức Phật, cư sĩ Upāli, đại diện phái tu Lõa thể, đã nhận Phật làm thầy. Qua đối thoại, đức Phật khẳng định vai trò quan trọng của ý nghiệp đối với hành vi, và thay vào đó, nên tu tứ Thánh đế, kết thúc khổ đau.

57. *Kinh Hạnh con chó* (P. *Kukkuravatikasuttaṃ*, H. 狗行者經).[58] Sau khi khẳng định pháp tu hạnh con chó và hạnh con bò làm người tu khổ hạnh đầu thai làm chó, làm bò, bị đọa lạc khổ đau, đức Phật phân tích 4 loại nghiệp và quả báo: (i) Nghiệp đen, quả báo đen; (ii) Nghiệp trắng, quả báo trắng; (iii) Nghiệp nửa đen nửa trắng, quả báo nửa đen nửa trắng; (iv) Nghiệp không đen không trắng, quả bảo không đen không trắng. Phật khuyên mọi người tu nghiệp trắng, tức sống đời đạo đức thanh cao để đạt hạnh phúc và thành công.

58. *Kinh Vương tử Vô Úy* (P. *Abhayarājakumārasuttaṃ*, H. 無畏王子經).[59] Đại diện đạo Lõa thể, Vương tử Vô Úy gài bẫy đức Phật phải trả lời "có" hoặc "không" hầu bắt bí Ngài. Đức Phật dạy kỹ năng tháo mở móc câu trong cổ, và khẳng định rằng Ngài thuyết pháp, truyền thông và đối đáp đều mang tính chân lý, hướng đến mục đích cao quý, bất luận người nghe có thích hay không thích.

59. *Kinh Nhiều cảm thọ* (P. *Bahuvedanīyasuttaṃ*, H. 多受經).[60] Để giúp mọi người dừng sự tranh cãi về phân loại cảm thọ là 2 hay 3, đức Phật giải thích rằng tùy tình huống, cảm thọ có thể phân loại: 2 thọ, 3, 5, 6, 18, 36 và 108 thọ. Nhân đó, đức Phật phân tích các cấp độ cảm giác hạnh phúc, thấp nhất là khoái lạc giác quan, cao hơn là hạnh phúc trong thiền định và cao nhất là Niết-bàn.

60. *Kinh Không gì chuyển hướng* (P. *Apaṇṇakasuttaṃ*, H. 無戲論

---

[58] Tham chiếu: *A-tỳ-đạt-ma Tập dị môn túc luận* 阿毘達磨集異門足論 (*T*.26. 1536.7. 0393c09).

[59] Tham chiếu: Đại trí độ luận 大智度論 (*T*.25. 1509.35. 0321b15); *Thập trụ Tỳ-bà-sa luận* 十住毘婆沙論 (*T*.26. 1521.11. 0079b01).

[60] Tham chiếu: *S*. 36. 19; *Tạp.* 雜 (*T*.02. 0099.485. 0123c21).

經).[61] Đức Phật phân tích tác hại của 5 tà thuyết đương thời, gồm (i) Hư vô luận; (ii) Thuyết không có đời sau; (iii) Thuyết không có quả báo sau khi chết; (iv) Thuyết định mệnh; (v) Thuyết không có các cõi vô sắc. Theo đó, đức Phật khuyên dù chủ trương điều gì, đi theo học thuyết nào, cũng không nên làm khổ bản thân và làm khổ tha nhân; nên sống đạo đức, dứt các trói buộc tâm, tu thiền định để chứng đắc trí tuệ, giải phóng khổ đau.

61. *Kinh Giáo giới La-hầu-la ở rừng Am-bà-la* (P. *Ambalaṭṭhikārāhulovādasuttaṃ*, H. 菴婆孽林教誡羅睺羅經) tương đương *La-vân kinh*.[62] Để giúp chú tiểu La-hầu-la thấy sự nguy hiểm của lời nói dối, đức Phật dùng ảnh dụ "chậu nước" nói về sự mất giá trị, nếu đánh mất sự chân thật, trung thực. Người nói dối như con voi lâm trận, sẵn sàng thí mạng sống mà không tiếc. Người tu hành phải thường xuyên soi gương nhân cách, biết phản tỉnh, sám hối, chừa bỏ, chuyển nghiệp để trở nên cao quý và lợi ích cho nhiều người.

62. *Đại kinh Giáo giới La-hầu-la* (P. *Mahārāhulovādasuttaṃ*, H. 教誡羅睺羅大經).[63] Đức Phật dạy Tôn giả La-hầu-la cách quán sắc pháp và 5 uẩn không phải là tôi, tự ngã của tôi và sở hữu của tôi. Đồng thời, Ngài hướng dẫn cách tu thiền quán 4 đại, từ, bi, hỷ, xả, bất tịnh, vô thường, niệm hơi thở để vượt qua nghiệp phàm, đạt được giác ngộ và giải thoát.

63. *Tiểu kinh Māluṅkya* (P. *Cūḷamāluṅkyasuttaṃ*, H. 摩羅迦小經) tương đương *Tiễn dụ kinh*.[64] Nhân dịp Māluṅkyaputta định hoàn tục do đức Phật không giải thích các vấn đề siêu hình, đức Phật dạy về tính trị liệu thực tiễn của Phật pháp. Cũng như nạn nhân cần thiết, khẩn cấp nhổ mũi tên độc ra khỏi cơ thể, người tu tập cần nhổ gốc khổ đau và sinh tử; thực hành tứ Thánh đế, giải phóng khổ đau, đạt được an tịnh, trí tuệ, giác ngộ và chứng Niết-bàn.

64. *Đại kinh Māluṅkya* (P. *Mahāmāluṅkyasuttaṃ*, H. 摩羅迦大經)

---

[61] Không có kinh tương đương.

[62] 羅云經 (*T*.01. 0026.14. 0436a12). Tham chiếu: *Pháp cú thí dụ kinh, Tượng phẩm* 法句譬喻經象品 (*T*.04. 0211.31. 0599c20); *Xuất diệu kinh, Lợi dưỡng phẩm* 出曜經利養品 (*T*.04. 0212.14. 0678b05); *Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ Tỳ-nại-da* 根本說一切有部毘奈耶 (*T*.23. 1442.24. 0760b16); Đại trí độ luận 大智度論 (*T*.25. 1509.13. 0158a29).

[63] Tham chiếu: *Tạp*. 雜 (*T*.02. 0099.803. 0206a14); *Tạp*. 雜 (*T*.02. 0099.815. 0209b15); *Tạp A-hàm kinh* 雜阿含經 (*T*.02. 0101.15. 0497a02); *Tăng*. 增 (*T*.02. 0125.17.1. 0581c01).

[64] 箭喻經 (*T*.01. 0026.221. 0804a21). Tham chiếu: *Tiễn dụ đại kinh* 箭喻大經 (*T*.01. 0094. 0917b13); Đại trí độ luận 大智度論 (*T*.25. 1509.15. 0170a08)..

tương đương *Ngũ hạ phần kiết kinh*.[65] Đức Phật khuyên mọi người tinh tấn chặt đứt 5 trói buộc thấp, gồm thân kiến, hoài nghi, giới cấm thủ, dục và sân để giải phóng khổ đau, chứng đắc quả Thánh. Cũng như cách lấy lõi cây, người tu cần nghe giảng pháp, quán 5 uẩn vô thường, làm chủ giác quan, tu tập 4 thiền định, phát triển trí tuệ.

65. *Kinh Bhaddāli* (P. *Bhaddālisuttaṃ*, H. 跋陀利經) tương đương *Bạt đà-hòa-lợi kinh*.[66] Nhân dịp nhắc nhở một Tăng sĩ ương ngạnh không giữ được giới "ăn một lần trước ngọ", đức Phật khuyên mọi người phải tuân thủ giới hạnh thanh cao; không tránh né, không bất mãn, không chống đối khi được nhắc nhở; khi có tội và bị cử tội nên phát lồ sám hối, nỗ lực chuyển nghiệp; siêng tu thiền định, khai mở trí tuệ để chứng đắc các quả Thánh.

66. *Kinh Ví dụ con chim cáy* (P. *Laṭukikopamasuttaṃ*, H. 鷂喻經) tương đương *Ca-lâu-ô-đà-di kinh*.[67] Nhân dịp nói về tác hại của việc không giữ giới ăn một lần trước ngọ, đức Phật khuyên không nên xem thường các lỗi nhỏ nhặt. Vi phạm giới hạnh cũng như con chim cáy nhỏ có thể chết vì vướng lưới dây leo mong manh, hoặc như voi lớn có thể chết khi bị trói bằng dây da. Người xuất gia cần chuyển hóa nghiệp phàm, từ bỏ các trói buộc và chấp thủ, siêng tu thiền định để chứng đắc thiền lạc và chánh giác lạc.

67. *Kinh Cātumā* (P. *Cātumāsuttaṃ*, H. 車頭聚落經).[68] Như người xuống nước sợ sóng, cá sấu, nước xoáy, cá dữ; đức Phật dạy rằng người tu bị thất bại, hoàn tục là do: (i) Bệnh tự ái, vì người dạy nhỏ tuổi hơn, như sóng dữ; (ii) Thèm ăn ngon và phi thời, như cá sấu; (iii) Tiếc không hưởng thụ được 5 dục lạc, như nước xoáy; (iv) Bị dục tình phá hoại, không phòng hộ các giác quan, như cá dữ. Đức Phật cũng khuyến khích tứ chúng cần noi gương Tôn giả Sāriputta và Mahāmoggallāna sống an lạc trong hiện tại.

68. *Kinh Naḷakapāna* (P. *Naḷakapānasuttaṃ*, H. 那羅伽波寧村

---

[65] 五下分結經 (*T*.01. 0026.205. 0778c09).

[66] 跋陀和利經 (*T*.01. 0026.194. 0746b18). Tham chiếu: *Tăng.* 增 (*T*.02. 0125.49.7. 0800b27).

[67] 迦樓烏陀夷經 (*T*.01. 0026.192. 0740c15). Tham chiếu: *Tăng.* 增 (*T*.02. 0125.49.7. 0800b27).

[68] Tham chiếu: *Tăng.* 增 (*T*.02. 0125.45.2. 0770c13); *Xá-lợi-phất Ma-ha Mục-kiền-liên du tứ cù kinh* 舍利弗摩訶目犍連遊四衢經 (*T*.02. 0137. 0860a18).

經) tương đương *Sa-kê-đế tam tộc tánh tử kinh*.[69] Đức Phật khen ngợi và khích lệ những người đi tu vì lý tưởng cao quý, giữ giới hạnh, tu thiền định, đạt trí tuệ, nhằm giải phóng khổ đau của bản thân và mang lại hạnh phúc cho tha nhân. Đức Phật xác quyết rằng chỉ vì muốn mang lại lợi ích cho con người, đức Phật nói về cảnh giới tái sanh lành của Tăng Ni và Phật tử sau khi qua đời.

36. *Kinh Goliyāni* (P. *Goliyānisuttaṃ*, H. 瞿尼師經) tương đương *Cù-ni sư kinh*.[70] Tôn giả Sāriputta dạy 17 yếu tố giúp người tu ở rừng hay thành thị trở thành bậc Chân nhân và Thánh nhân, gồm: (i) Tôn trọng đồng tu; (ii) Khiêm tốn và nhường nhịn; (iii) Không vào làng quá sớm, không trở về quá muộn; (iv) Không đến gia đình trước và sau buổi ăn; (v) Không dao động thân; (vi) Không nhiều chuyện; (vii) Làm người bạn tốt, dễ góp ý; (viii) Hộ trì các giác quan; (ix) Tiết độ trong ăn uống; (x) Chú tâm; (xi) Tu tinh cần, tinh tấn; (xii) Chánh niệm, tỉnh giác; (xiii) Tu thiền định; (xiv) Có trí tuệ; (xv) Tu Thắng pháp, Thắng luật; (xvi) Tu Tịch tịnh giải thoát; (xvii) Tu pháp Thượng nhân.

70. *Kinh Kīṭāgiri* (P. *Kīṭāgirisuttaṃ*, H. 枳吒山邑經) tương đương *A-thấp bối kinh*.[71] Nhân dịp nói về lợi ích của việc không ăn phi thời, đức Phật khuyên người tu nên tinh tấn tu học và an trú vào hạnh phúc do dứt các pháp bất thiện. Nhờ đó, người tu tập chứng quả Thánh bằng 7 cách: (i) Câu phần giải thoát; (ii) Tuệ giải thoát; (iii) Thân chứng; (iv) Kiến đáo; (v) Tín giải thoát; (vi) Tùy pháp hành; (vii) Tùy tín hành.

71. *Kinh Ba minh Vacchagotta* (P. *Tevijjavacchagottasuttaṃ*, H. 婆蹉衢多三明經).[72] Đức Phật cho rằng những gì mà Ngài đạt được, thực chất là 3 tuệ giác (Tam minh) gồm tuệ giác quá khứ của bản thân, tuệ giác về tái sinh của hữu tình và tuệ giác về sự chấm dứt khổ đau trong hiện tại. Đồng thời, đức Phật khẳng định trí "biết hết mọi thứ" (nhất thiết trí) trong lúc thức và lúc ngủ (nếu không có tác ý hướng tâm đến đối tượng) là không có thật. Giải thoát, theo đức Phật, thực chất là giải thoát tâm khỏi trói buộc (tâm giải thoát) và giải thoát bằng trí tuệ (tuệ giải thoát).

72. *Kinh Aggivacchagotta* (P. *Aggivacchagottasuttaṃ*, H. 婆蹉衢多

[69] 娑雞帝三族姓子經 (T.01. 0026.77. 0544b21).
[70] 瞿尼師經 (*T*.01. 0026.26. 0454c24).
[71] 阿濕貝經 (*T*.01. 0026.195. 0749c01).
[72] Có nội dung gần giống với *M*. 72.

火[喻]經).[73] Đức Phật chủ trương không mất thời gian trả lời các câu hỏi siêu hình, các câu chuyện hý luận. Để đạt được sự ly tham, giác ngộ và giải thoát, đức Phật hướng dẫn kỹ năng vượt qua các ảo tưởng về ngã, ngã sở hữu, ngã tùy miên đối với bản thân và mọi sự vật trên đời. Bậc Giác ngộ sau khi chết cũng như hiện tượng củi hết, lửa tắt, không thể truy tìm được hướng đi.

73. *Đại kinh Vacchagotta* (P. *Mahāvacchagottasuttaṃ*, H. 婆蹉衢多大經).[75] Nhờ lắng nghe đức Phật truy nguyên nguồn gốc của khổ đau từ tham ái, giận dữ, si mê và khích lệ từ bỏ 10 nghiệp bất thiện (giết hại, trộm cắp, tà dâm, nói láo, nói chia rẽ, nói thô ác, nói phù phiếm, tham, sân, tà kiến), du sĩ Vacchagotta trở thành Tăng sĩ, tu tập chân chánh, chứng đắc Thánh quả.

74. *Kinh Trường Trảo* (P. *Dīghanakhasuttaṃ*, H. 長爪經).[74] Chứng minh tác hại từ thuyết Hoài nghi của ngoại đạo Trường Trảo, đức Phật hướng dẫn quán vô ngã đối với thân (từ tinh cha, trứng mẹ, được phối hợp bởi đất, nước, lửa, gió). Thân và 3 loại cảm xúc khổ đau, hạnh phúc, trung tính đều bị vô thường chi phối, bị đoạn diệt, bị hủy hoại; cũng là vô ngã và bị vô thường chi phối. Để giải thoát, không nên chấp thủ thân, cảm xúc; không chấp thủ danh từ và mọi thứ trên đời.

75. *Kinh Māgaṇḍiya* (P. *Māgaṇḍiyasuttaṃ*, H. 摩犍提經) tương đương *Tu-nhàn-đề kinh*.[75] Phân tích sự nguy hiểm và tác hại của thuyết hưởng lạc đối với 5 dục lạc, đức Phật giải thích giá trị của hạnh phúc do tu thiền (thiền lạc). Bằng ảnh dụ "hạnh phúc cõi trời cao hơn hạnh phúc cõi người" và "sự đỡ ngứa do cào vết thương", đức Phật khẳng định dục lạc sẽ thiêu đốt con người trong bất hạnh về lâu dài. Tu 4 cấp thiền định giúp con người trải nghiệm hạnh phúc sâu lắng, kết thúc khổ đau.

76. *Kinh Sandaka* (P. *Sandakasuttaṃ*, H. 刪陀迦經).[76] Dựa vào lời

---

[73] Tham chiếu: *Tạp.* 雜 (*T*.02. 0099.962. 0245b26); *Biệt Tạp*. 別雜 (*T*.02. 0100.196. 0444c29). [75] Tham chiếu: *Tạp.* 雜 (*T*.02. 0099.964. 0246b12); *Biệt Tạp*. 別雜 (*T*.02. 0100.198. 0446a11).

[74] Tham chiếu: *Tạp.* 雜 (*T*.02. 0099.969. 0249a29); *Biệt Tạp*. 別雜 (*T*.02. 0100.203. 0449a04).

[75] 鬚閑提經 (*T*.01. 0026.153. 0670a26). Tham chiếu: *Pháp cú kinh, Nê-hoàn phẩm* 法句經泥洹品 (*T*.04. 0210.36. 0573a23); *Xuất diệu kinh, Nê-hoàn phẩm* 出曜經泥洹品 (*T*.04. 0212.27. 0730c06); *Pháp tập yếu tụng kinh, Viên tịch phẩm* 法集要頌經圓寂品 (*T*.04. 0213.26. 0790b16).

[76] Có nội dung giống với *M*. 60, *Apaṇṇakasuttaṃ* (*Kinh không gì chuyển hướng*) và *D*. 1,

đức Phật, Tôn giả Ānanda bác bỏ 4 tà thuyết: (i) Thuyết vô hành; (ii) Thuyết vô nhân quả; (iii) Thuyết định mệnh; (iv) Thuyết luân hồi tịnh hóa. Đồng thời, nói rõ tác hại của 4 thuyết bất an: (i) Ngụy biện về toàn trí; (ii) Xem truyền thuyết là chân lý; (iii) Giỏi biện luận theo tư biện, khi này khi khác; (iv) Ngụy biện như con lươn. Đồng thời, Tôn giả khuyên mọi người tu chánh đạo, dứt năm trói buộc tâm, tu tập thiền định, đạt trí tuệ, kết thúc khổ đau.

77. *Đại kinh Sakuludāyi* (P. *Mahāsakuludāyisuttaṃ*, H. 善生優陀夷大經) tương đương *Tiễn mao kinh*.[77] Đức Phật chia sẻ lý do nhiều người tu học theo Ngài là do Ngài đạt được sự tối thượng về giới đức, thuyết pháp với thắng trí, trí tuệ biết rõ người và mọi việc, dùng tứ Thánh đế vượt qua khổ đau và hướng dẫn tu tập 4 chánh niệm, 4 chánh cần, 4 như ý túc, 5 căn, 5 lực, 7 giác ngộ, 8 chánh đạo.

78. *Kinh Samaṇamuṇḍika* (P. *Samaṇamuṇḍikasuttaṃ*, H. 沙門文祁子經) tương đương *Ngũ chi vật chủ kinh*.[78] Phân tích giới hạn của thuyết không làm ác, không hành nghề ác là thiện tối thượng, đức Phật dạy tiêu chuẩn của bậc chân tu gồm biết rõ thiện ác từ tư duy đến hành động, nghề nghiệp và tu tập; tu tập 4 tinh tấn để nhổ lên gốc rễ của nghiệp và lối sống bất thiện là tham, sân, si và chấm dứt dục tưởng, sân tưởng, hại tưởng; tu tập 4 thiền định và hoàn thiện 8 chánh đạo giúp người tu trở thành bậc chân tu, đạt được chánh trí và giải thoát.

79. *Tiểu kinh Sakuludāyi* (P. *Cūḷasakuludāyisuttaṃ*, H. 善生優陀夷小經) tương đương *Tiễn mao kinh*.[79] Phủ định thuyết toàn tri trong khi thức và ngủ của Ni-kiền tử, đức Phật dạy thuyết tương duyên về sự sinh diệt của con người và vạn vật. Phật liệt dẫn các loại ánh sáng, gồm ánh sáng đom đóm, đèn cầy, đuốc, đống lửa lớn, ngôi sao, mặt trăng rằm, mặt trời đứng bóng, và cho rằng ánh sáng trí tuệ là tuyệt vời nhất. Để chứng đắc Tam minh, tức trí tuệ của bậc Giác ngộ, con người cần tu đạo đức và 4 thiền định, nhờ đó kết thúc khổ đau.

80. *Kinh Vekhanassa* (P. *Vekhanassasuttaṃ*, H. 鞞摩那修經) tương

---

Bramajālasuttaṃ (*Kinh Phạm võng*).

[77] 箭毛經 (*T*.01. 0026.207. 0781b27). Tham chiếu: *A-tỳ-đạt-ma Tập dị môn túc luận* 阿毘達磨集異門足論 (*T*.26. 1536.18. 0440c23).

[78] 五支物主經 (*T*.01. 0026.179. 0720a28).

[79] 箭毛經 (*T*.01. 0026.208. 0783c03).

đương *Bệ-ma-na-tu kinh*.[80] Giống kinh 79, đề cao giá trị của trí tuệ vượt lên trên các loại ánh sáng, đức Phật hướng dẫn kỹ năng vượt qua thói quen hưởng thụ 5 dục lạc (sắc, thanh, hương, vị, xúc) dễ chịu, hấp dẫn; hoàn thiện đạo đức và thiền định, chặt đứt 5 trói buộc tâm, đạt giác ngộ và giải thoát.

81. *Kinh Ghaṭikāra* (P. *Ghaṭikārasuttaṃ*, H. 陶師經) tương đương *Bệ-bà lăng-kỳ kinh*.[83] Không nhận lời thỉnh cầu cúng dường của Vua Kikī vì đã nhận lời của người thợ gốm, đức Phật gián tiếp khích lệ mọi người cần đạt được 6 ưu việt như thợ gốm: (i) Không phiền não nếu bị từ chối; (ii) Quy y Tam bảo và giữ 5 đạo đức; (iii) Chánh tín với Phật pháp, không hoài nghi về 4 chân lý Thánh; (iv) Sống theo thiện pháp, tiết độ ăn uống; (v) Hiếu kính cha mẹ già; (vi) Chứng quả Bất hoàn.

82. *Kinh Raṭṭhapāla* (P. *Raṭṭhapālasuttaṃ*, H. 賴吒恕羅經) tương đương *Lại-tra-hòa-la kinh*.[81] Câu chuyện thanh niên nhà giàu có, nhờ tuyệt thực đã thuyết phục thành công cha mẹ cho đi tu. Khi về thăm lại gia đình, vị Tăng sĩ này chia sẻ lý tưởng xuất gia do thấy rõ: (i) Cuộc đời vô thường; (ii) Mọi thứ vô hộ và vô chủ; (iii) Vô ngã và vô sở hữu; (iv) Con người bị chi phối bởi lão suy, bệnh suy, tài suy, thân suy. Nhưng nếu làm bậc chân tu, chúng ta không chỉ tạo hạnh phúc cho mình mà còn cứu độ nhân sinh.

83. *Kinh Makhādeva* (P. *Makhādevasuttaṃ*, H. 大天奈林經) tương đương Đại Thiên nại lâm kinh.[82] Phật nhắc tích truyện kiếp quá khứ khi Ngài là Vua Makhādeva của Mithilā, quản trị đất nước theo pháp quyền và Chánh pháp, sống chuẩn mực về đạo đức theo truyền thống cao quý. Trao ngai vàng cho con, vua xuất gia vì lý tưởng độ sinh, tu trọn vẹn từ, bi, hỷ, xả; khi chết được sinh trên cõi trời Ba Mươi Ba. Nay đức Phật lập truyền thống tâm linh mới, đưa đến ly tham, chấm dứt khổ đau, chứng đạt thượng trí, giác ngộ, giải thoát cho nhiều người.

---

[80] 鞞摩那修經 (*T*.01. 0026.209. 0786b12). Tham chiếu: *Bệ-ma-túc kinh* 鞞摩肅經 (*T*.01. 0090. 0913c04) [83] 鞞婆陵耆經 (*T*.01. 0026.63. 0499a09). *Phật thuyết Khổ hạnh túc duyên kinh* 佛說苦行宿緣經 (*T*.04. 0197.10. 0172c05).

[81] 賴吒和羅經 (*T*.01. 0026.132. 0623a11). Tham chiếu: *Lại-tra-hòa-la kinh* 賴吒和恕經 (*T*.01. 0068. 0868c23); *Hộ Quốc kinh* 護國經 (*T*.01. 0069. 0872a18); *Lại-tra-hòa-la kinh* 賴吒和恕經 (*T*.04. 0199.18a. 0196b01).

[82] 大天奈林經 (*T*.01. 0026.67. 0511c21). Tham chiếu: Tăng. 增 (*T*.02. 0125.50.4. 0806c21); *Ma-điều Vương kinh* 摩調王經 (*T*.03. 0152.87. 0048b25).

84. *Kinh Madhurā* (P. *Madhurāsuttaṃ*, H. 摩偷羅經).[83] Dựa vào các nguyên lý bình đẳng của Phật, Tôn giả Mahākaccāna (Đại Ca-chiên-diên) đã phân tích sự vô nghĩa của chủ nghĩa giai cấp Ấn Độ bằng các luận chứng bình đẳng rất sâu sắc và vững chắc gồm bình đẳng pháp lý, bình đẳng nhân quả, bình đẳng đạo đức và bình đẳng tu chứng.

85. *Kinh Vương tử Bồ-đề* (P. *Bodhirājakumārasuttaṃ*, H. 菩提王子經).[84] Bài kinh phân tích về 2 quan điểm hạnh phúc của Ấn Độ giáo và Phật giáo. Nếu Ấn Độ giáo cho rằng hạnh phúc có được do thực hành khổ hạnh thì ngược lại Phật giáo khẳng định hạnh phúc có được do sự chuyển hóa tâm thức.

86. *Kinh Aṅgulimāla* (P. *Aṅgulimālasuttaṃ*, H. 鴦掘摩經).[85] Bài kinh khẳng định con đường giác ngộ rộng mở với tất cả mọi đối tượng, khi sự hồi đầu có mặt. Sự hồi đầu trong bài kinh này bắt đầu bằng sự ngạc nhiên đối với triết lý, dẫn đến chuyển hóa các nghiệp xấu.

87. *Kinh Ái sanh* (P. *Piyajātikasuttaṃ*, H. 愛生經) tương đương Ái sanh kinh.[86] Cái chết được khẳng định như một quy luật. Thái độ tiếc thương của người thân đối với người đã khuất không làm cho người thân sống lại. Thương tiếc người thân là gốc rễ của sầu, bi, khổ, ưu, não.

88. *Kinh Bāhitika* (P. *Bāhitikasuttaṃ*, H. 鞞訶提經) tương đương *Bệ-hađề kinh*.[90] Đạo đức của người tu được đánh giá từ các hành vi của thân, biểu đạt của khẩu hành và ý niệm mang lại lợi lạc cho mình và người, có giá trị xây dựng và chuyển hóa, không bận tâm về sự đền đáp

---

[83] Tham chiếu: *Tạp.* 雜 (*T*.02. 0099.548. 0142a18).

[84] Tham chiếu: *La-ma kinh* 羅摩經 (*T*.01. 0026.204. 0775c07); *Xuất diệu kinh, Như Lai phẩm* 出曜經如來品 (*T*.04. 0212.22. 0716b16); *Pháp tập yếu tụng kinh, Như Lai phẩm* 法集要頌經如來品 (*T*.04. 0213.21. 787b22); *Di-sa-tắc bộ Hòa-ê Ngũ phần luật* 彌沙塞部和醯五分律 (*T*.22. 1421.10. 0071c02).

[85] Tham chiếu: *Tạp.* 雜 (*T*.02. 0099.1077. 0280c18); *Biệt Tạp.* 別雜 (*T*.02. 0100.16. 0378b17); *Phật thuyết Ương-quật-ma kinh* 佛說鴦掘摩經 (*T*.02. 0118. 0508b17); *Phật thuyết Ương-quật kết kinh* 佛說鴦崛髻經 (*T*.02. 0119. 0510b14); Ương-quật-ma-la kinh 央掘魔羅經 (*T*.02. 0120. 0512b05); *Phật thuyết Nguyệt dụ kinh* 佛說月喻經 (*T*.02. 0121. 0544b12); *Tăng.* 增 (*T*.02. 0125.38.6. 0719b20); *Hiền ngu kinh, Vô Não chỉ man phẩm* 賢愚經無惱指鬘品 (*T*.04. 0202.45. 0423b05); *Xuất diệu kinh, Tạp phẩm* 出曜經雜品 (*T*.04. 0212.17. 0702b08); *Pháp tập yếu tụng kinh, Thanh tịnh phẩm* 法集要頌經清淨品 (*T*.04. 0213.16. 0785a15).

[86] 愛生經 (*T*.01. 0026.216. 0800c20). Tham chiếu: *Phật thuyết Bà-la-môn tử mệnh chung ái niệm bất ly kinh* 佛說婆羅門子命終愛念不離經 (*T*.01. 0091. 0915a04); *Tăng.* 增 (*T*.02. 0125.13.3. 0571b28).[90] 鞞訶提經 (*T*.01. 0026.214. 0797c07).

của tha nhân. Vô ngã trong đạo đức chính là giá trị đạo đức bậc nhất mà người tu hành cần thực hiện toàn mãn.

89. *Kinh Pháp trang nghiêm* (P. *Dhammacetiyasuttaṃ*, H. 法莊嚴經) tương đương *Pháp trang nghiêm kinh*.[87] Thông qua chuyện đời tự kể của Vua Pasenadi về lý do theo Phật, bài kinh giới thiệu các giá trị của đạo Phật, theo đó, con người quay về nương tựa đạt được các giá trị tâm linh, đạo đức, an lạc và giải thoát.

90. *Kinh Kaṇṇakatthala* (P. *Kaṇṇakatthalasuttaṃ*, H. 普棘刺林經) tương đương *Nhứt thiết trí kinh*.[88] Đức Phật xác minh rằng Ngài không chấp nhận khái niệm toàn tri là biết mọi thứ, trong mọi lúc và trong mọi thời. Nhân đó, Phật thuyết minh về thuyết bình đẳng tâm linh trong các giai cấp, giá trị tinh tấn trong thành công và chứng đắc, giá trị của tâm không não hại, có thể giúp cho con người phát triển hạnh phúc và bình an.

91. *Kinh Brahmāyu* (P. *Brahmāyusuttaṃ*, H. 梵摩經) tương đương *Phạm ma kinh*.[89] Từ niềm tin rằng nhân tướng của một con người thể hiện nhân cách của người đó, các Bà-la-môn đã đến với đức Phật và trở thành đệ tử của Ngài. Nếu Bà-la-môn giáo nhấn mạnh về nhân tướng, thì Phật giáo nhấn mạnh về nhân cách thông qua sự huấn luyện các oai nghi tế hạnh.

92. *Kinh Sela* (P. *Selasuttaṃ*, H. 施羅經).[90] Bài kinh giới thiệu nghệ thuật chia sẻ phước duyên với người thân. Khi gặp được Phật pháp, ta nên có trách nhiệm chia sẻ và lan truyền giá trị tâm linh, hạnh phúc đến với mọi người. Đây chính là cách giúp đỡ người thân có ý nghĩa và giá trị.

93. *Kinh Assalāyana* (P. *Assalāyanasuttaṃ*, H. 阿攝惒經) tương đương *Phạm chí A-nhiếp-hòa kinh*.[91] Thông qua sự phân tích về gien di

---

[87] 法莊嚴經 (*T*.01. 0026.213. 0795b17). Tham chiếu: *Tăng. 增* (*T*.02. 0125.38.10. 0724b28); *Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ Tỳ-nại-da tạp sự* 根本說一切有部毘奈耶雜事 (*T*.24. 1451.8. 0237a06).

[88] 一切智經 (*T*.01. 0026.212. 0792c13).

[89] 梵摩經 (*T*.01. 0026.161. 0685a05). Tham chiếu: *Phạm-ma dụ kinh* 梵摩渝經 (*T*.01. 0076. 0883b07); *Pháp cú kinh, Phạm chí phẩm* 法句經梵志品 (*T*.04. 0210.35. 0572b20); *Xuất diệu kinh, Phạm chí phẩm* 出曜經梵志品 (*T*.04. 0212.34. 0798a01); *Pháp tập yếu tụng kinh, Phạm chí phẩm* 法集要頌經梵志品 (*T*.04. 0213.33. 0798a01).

[90] Tham chiếu: *Sn*. 3. 7, *Selasutta*; *Thag.* 818-41; *Tăng. 增* (*T*.02. 0125.49.6. 0798a25).

[91] 梵志阿攝惒經 (*T*.01. 0026.151. 0663b25). Tham chiếu: *Phạm chí Át-ba-la-diên vấn Chủng Tôn kinh* 梵志頞波羅延問種尊經 (*T*.01. 0071. 0876b24); *Tăng. 增* (*T*.02. 0125.40.9. 0742b03).

truyền, quyền lực kinh tế, giá trị nhân phẩm đạo đức, hôn nhân dị chủng và các nhu yếu hàng ngày, đức Phật đã chứng minh rằng niềm tin về sự thanh tịnh và độc tôn của giai cấp Bà-la-môn chỉ là sự rỗng tuếch, không có căn cứ.

94. *Kinh Ghoṭamukha* (P. *Ghoṭamukhasuttaṃ*, H. 瞿哆牟伽經).[92] Sự quy ngưỡng của tín đồ đối với người xuất gia thường gắn liền với đức hạnh và giá trị tâm linh của vị ấy. Nếu có nhiều người làm mất niềm tin của quần chúng thì cũng có những người mẫu mực, đáng quy ngưỡng và phát tâm.

95. *Kinh Caṅkī* (P. *Caṅkīsuttaṃ*, H. 商伽經). Theo đức Phật, chân lý đích thực không bao giờ là sự phiến diện, độc đoán một chiều. Nghệ thuật khám phá, hộ trì và chứng đạt chân lý không gì khác hơn là sự hành trì chân lý.

96. *Kinh Esukārī* (P. *Esukārīsuttaṃ*, H. 鬱瘦歌邏經) tương đương *Uất-sấu-ca-la kinh*.[93] Nếu đạo Bà-la-môn do dựa vào chủ nghĩa giai cấp, bắt buộc giai cấp vua chúa, thương gia và nô lệ phải phục vụ giai cấp Bà-la-môn thì đạo Phật cho rằng người có đạo đức, trí tuệ, thích bố thí, không giận dữ, tu tập pháp lành mới thực sự đáng được phụng sự.

97. *Kinh Dhānañjāni* (P. *Dhānañjānisuttaṃ*, H. 陀然經) tương đương *Phạm chí Đà-nhiên kinh*.[94] Phần lớn các hành động phi pháp của con người phát xuất từ động cơ thỏa mãn các nhu cầu hưởng thụ bản thân, nhưng khi chịu hậu quả thì con người đổ lỗi cho người thân và hoàn cảnh bắt buộc. Vì nhân duyên nào đó, một hành động xấu đã được gieo sẽ đẩy người đó vào tù ngục. Biết vậy, con người cần nỗ lực chuyển hóa nghiệp duyên để hạnh phúc hôm nay và tươi sáng đời sau.

98. *Kinh Vāseṭṭha* (P. *Vāseṭṭhasuttaṃ*, H. 婆私吒經) tương đương *Kinh tập*.[95] Bài kinh giới thiệu 2 quan điểm trái ngược về khái niệm Bà-la-môn. Nếu quan niệm truyền thống cho rằng Bà-la-môn là người sinh ra từ gia đình Bà-lamôn thuần chủng 7 đời, thì quan niệm cấp tiến cho rằng Bà-la-môn là người có giới hạnh. Vượt lên trên 2 quan điểm này, đức

---

[92] Tham chiếu: *M.* 51, *Kandarakasuttaṃ* (*Kinh Kandaraka*).

[93] 鬱瘦歌邏經 (*T.*01. 0026.150. 0660c29).

[94] 梵志陀然經 (*T.*01. 0026.27. 0456a22).

[95] Tham chiếu: *Sn.* 3. 9, *Vāseṭṭhasuttaṃ*; *Pháp cú kinh*, *Phạm chí phẩm* 法句經梵志品 (*T.*04. 0210.35. 0572b20); *Xuất diệu kinh*, *Phạm chí phẩm* 出曜經梵志品 (*T.*04. 0212.34. 0768c14); *Pháp tập yếu tụng kinh*, *Phạm chí phẩm* 法集要頌經梵志品 (*T.*04. 0213.34. 0768c14).

Phật đã mang lại nội dung mới cho Bà-la-môn, khi so sánh Bà-la-môn với Thánh nhân trong Phật giáo.

99. *Kinh Subha* (P. *Subhasuttaṃ*, H. 須婆經) tương đương *Anh Vũ kinh*.[96] Bài kinh phân tích sự giống và khác giữa người tại gia và người xuất gia về phương diện hành động và nghề nghiệp. Nếu người tại gia tạo ra giá trị sản lượng thì người xuất gia tạo ra giá trị tâm linh. Mặc dù không hình thù, vóc dáng, các giá trị tâm linh có thể cứu giúp con người giải quyết khổ đau.

100. *Kinh Saṅgārava* (P. *Saṅgāravasuttaṃ,* H. 傷歌邏經).[97] Bài kinh phân tích về sự khác biệt giữa niềm tin tâm linh và sự thật tâm linh trong thế giới tôn giáo. Các chất liệu và giá trị tâm linh chỉ có thật khi nó thích ứng với thực tế và nó phục vụ tích cực cho cuộc đời.

101. *Kinh Devadaha* (P. *Devadahasuttaṃ*, H. 天臂經) tương đương *Ni-kiền kinh*.[98]

102. *Kinh Năm và Ba* (P. *Pañcattayasuttaṃ*, H. 五三經).[99] Đức Phật dạy không nên quy kết tất cả những gì gặp phải ở hiện tại đều có gốc rễ quá khứ, đồng thời khích lệ tu tập tinh tấn thay vì khổ hạnh, để nhổ lên sự khổ đau bằng việc phân tích nguyên nhân của nó và trải nghiệm hạnh phúc bây giờ và tại đây.

103. *Kinh Như thế nào* (P. *Kintisuttaṃ*, H. 如何經). Đề cao vai trò của vị Đạo sư, đức Phật khuyên các Tăng sĩ siêng năng truyền bá 37 yếu tố giác ngộ. Để sống hạnh phúc trong cộng đồng, đức Phật khuyên không nên đào sâu sự bất đồng về quan điểm, cách hiểu, không phê phán, không khen mình, chê người; đề cao sự thực hành Chánh pháp để trải nghiệm hạnh phúc của Niết-bàn.

104. *Kinh Làng Sāma* (P. *Sāmagāmasuttaṃ*, H. 舍彌村經) tương

---

[96] 鸚鵡經 (*T*.01. 0026.152. 0666c26). Tham chiếu: *Anh Vũ kinh* 鸚鵡經 (*T*.01. 0026.170. 0703c21); Đâuđiều kinh 兜調經 (*T*.01. 0078. 0887b04); *Anh Vũ kinh* 鸚鵡經 (*T*.01. 0079. 0888b15); *Phật vị Thủ-ca Trưởng giả thuyết nghiệp báo sai biệt kinh* 佛為首迦長者說業報差別經 (*T*.01. 0080. 0891a17).

[97] Có một phần nội dung tương đồng với *M*. 26, *Ariyapariyesanāsuttaṃ* (*Kinh Thánh cầu*) và *M*. 36, *Mahāsaccakasuttaṃ* (Đại kinh Saccaka). Tham chiếu: *Tăng thượng tâm kinh* 增上心經 (*T*.01. 0026.101. 0588a03).

[98] 尼乾經 (*T*.01.0026.19.0442b29), có phần tương đồng với *M*.27, *Cūḷahatthipadopamasuttaṃ* (*Tiểu kinh Dụ dấu chân voi*).

[99] Tham chiếu: *D*. 1, *Brahmajālasuttaṃ* (*Kinh Phạm võng*).

đương *Châu-na kinh*.[100] Khẳng định tranh chấp là khổ đau, đức Phật dạy phân tích các nguyên nhân của tranh chấp gồm phẫn nộ - sân hận, hiềm hận - não hại, tật đố - xan tham, gian manh - xảo trá, ác dục - tà kiến, cố chấp - khó thuyết phục. Đồng thời, đức Phật dạy 6 kỹ năng sống hòa hợp và 7 phương pháp vượt qua tranh chấp, bất đồng, nhằm góp phần xây dựng gia đình, cộng đồng và quốc gia hạnh phúc.

105. *Kinh Thiện Tinh* (P. *Sunakkhattasuttaṃ*, H. 善星經). Đức Phật dạy rằng lời tuyên bố chứng đắc trí tuệ, có trường hợp là đúng với sự thật và có khi là do ngã mạn nên nói khống. Theo đức Phật, để đạt được thắng trí, mọi người cần tu tập tâm bất động trước các cảnh, không chấp vào tính sở hữu, không để tham dục và sân hận chi phối, không ỷ lại chính mình, cam kết chữa lành mũi tên khổ đau bằng sự thực tập buông xả và không hận thù.

106. *Kinh Bất động lợi ích* (P. *Āneñjasappāyasuttaṃ*, H. 不動利益經) tương đương *Tịnh bất động đạo kinh*.[101] Khẳng định rằng tham dục, về bản chất là vô thường, trống rỗng, kéo theo hệ lụy, đức Phật hướng dẫn kỹ năng sống bất động trước cảnh trong hiện tại như sau: (i) Tâm quảng đại; (ii) Không chấp dính thế giới vật chất nhờ thấy rõ tính tổ hợp 4 đại của chúng; (iii) Thường quán tưởng Vô sở hữu xứ; (iv) Thực tập tâm Vô sở hữu xứ; (v) Thực tập buông xả và không chấp vào xả.

107. *Kinh Gaṇaka Moggallāna* (P. *Gaṇakamoggallānasuttaṃ*, H. 算數家目犍連經) tương đương *Toán số Mục-kiền-liên kinh*.[102] Con đường tâm linh kết thúc khổ đau, chứng đắc Niết-bàn bắt đầu bằng sự huấn luyện đạo đức, sống chánh hạnh, giữ oai nghi, sợ hãi các lỗi nhỏ, làm chủ 6 giác quan, làm chủ việc ăn uống, chánh niệm và tỉnh thức trong mọi động tác, thực tập thiền định để tháo mở các trói buộc tâm gồm tham ái, sân hận, hôn trầm thùy miên, hối quá và hoài nghi. Ai thực hành theo sự chỉ đường của đức Phật sẽ đạt được giải thoát trong hiện đời.

108. *Kinh Gopaka Moggallāna* (P. *Gopakamoggallānasuttaṃ*, H. 瞿

---

[100] 周那經 (*T*.01. 0026.196. 0752c11). Tham chiếu: *Tức tránh nhân duyên kinh* 息諍因緣經 (*T*.01. 0085. 0904b27); *A-tỳ-đạt-ma Tập dị môn túc luận* 阿毘達磨集異門足論 (*T*.26. 1536.7. 0428c16).

[101] 淨不動道經 (*T*.01. 0026.75. 0542b03).

[102] 算數目犍連經 (*T*.01. 0026.144. 0652a07). Tham chiếu: *Số kinh* 數經 (*T*.01. 0070. 0875a11).

默目犍連經) tương đương *Cù-mặc Mục-kiền-liên kinh*.[103] Noi gương đức Phật, người khai sáng con đường tỉnh thức, sau khi đức Phật qua đời, người tu Phật phải nương tựa vào chân lý Phật và đạo đức, sống trong chánh hạnh, hòa thuận, giữ đủ oai nghi, thấy sự nguy hiểm trong các lỗi nhỏ nhặt; học rộng, hiểu Phật pháp nhiều; biết đủ với 4 vật dụng; thực tập thiền định; xem giáo hóa như phép mầu; nỗ lực kết thúc khổ đau, chứng đắc giác ngộ.

109. *Đại kinh Mãn nguyệt* (P. *Mahāpuṇṇamasuttaṃ*, H. 滿月大經).[104] Phân tích mắc xích khổ đau, đức Phật chỉ rõ sự dính mắc của thân thể, cảm giác, tri giác, tâm tư, nhận thức bắt đầu từ dục tham, tiếp xúc thiếu chánh niệm; đánh đồng thân và tâm là ngã. Ngài nhắc nhở người tu cần thấy rõ vị ngọt, sự nguy hiểm và sự xuất ly khỏi các đối tượng giác quan, đồng thời hãy chuyển hóa tâm ngã mạn ngủ ngầm; thấy rõ vô thường để không chấp: "Cái này của tôi, cái này là tôi, cái này chính là tự ngã của tôi", nhờ đó, vượt qua tất cả khổ đau.

110. *Tiểu kinh Mãn nguyệt* (P. *Cūḷapuṇṇamasuttaṃ*, H. 滿月小經).[105] Nhận diện tác hại của sự bất chánh, đức Phật dạy kỹ năng trở thành người chân chánh, sống với chánh kiến, giao du người tốt; suy nghĩ việc thiện, nói sự thật và hữu ích, hành động chân chánh; có chánh tín, đề cao lương tâm, nghe chân lý Phật, tinh tấn làm việc thiện, tin sâu nhân quả và kiếp sau, thích bố thí giúp người; làm tất cả việc tốt nhất với phương pháp tốt nhất có thể, trở thành người hạnh phúc và hữu dụng.

111. *Kinh Bất đoạn* (P. *Anupadasuttaṃ*, H. 不斷經). Nhân dịp ca ngợi Tôn giả Sāriputta đạt được đại tuệ và tu thiền sâu sắc, đức Phật dạy các cấp thiền: (i) Hỷ lạc do xa lìa ái dục; (ii) Hỷ lạc do trụ định; (iii) An lạc do xả niệm hỷ; (iv) Thanh tịnh do xả tất cả niệm. Đồng thời, Phật khuyên tu tập 4 thiền vô sắc giới: (v) Hư không vô biên xứ; (vi) Thức vô biên xứ; (vii) Vô sở hữu xứ; (viii) Phi tưởng phi phi tưởng xứ; và Diệt thọ tưởng định; nhờ đó, vượt qua mọi trói buộc, đạt được giác ngộ, giải thoát.

112. *Kinh Sáu thanh tịnh* (P. *Chabbisodhanasuttaṃ*, H. 六淨經) tương đương *Thuyết trí kinh*.[110] Bằng chánh trí, người tu sẽ giải thoát mình khỏi các lậu hoặc, vượt qua các chấp thủ về thân thể, cảm giác, tri

---

[103] 瞿默目犍連經 (*T*.01. 0026.145. 0653c20).

[104] Tham chiếu: *S*. 22. 82, *Puṇṇamā* (*Mãn nguyệt*); *Tạp.* 雜 (*T*.02. 0099.58. 0014b12).

[105] Có nội dung giống như *A*. II. 179; IV. 187. [110] 說智經 (*T*.01. 0026.187. 0732a21).

giác, tâm tư, nhận thức; mắt và hình thái, tai và âm thanh, mũi với mùi, lưỡi với vị, thân với vật xúc chạm, ý với những gì được hình dung. Vượt qua ngã mạn tùy miên, người tu trở thành bậc chân tu; chặt đứt các trói buộc tâm (tham ái, sân hận, hôn trầm thùy miên, trạo cử hối quá, hoài nghi) và giải quyết khổ đau bằng 4 sự thật Thánh, sống hạnh phúc và thong dong trong đời.

113. *Kinh Chân nhân* (P. *Sappurisasuttaṃ*, H. 善士經) tương đương *Chân nhân kinh*.[106] Bất luận bối cảnh giai cấp và họ tộc, bậc chân tu theo Phật pháp sẽ đạt được an lạc, giải thoát và được sự kính trọng. Bậc chân tu không khen mình, chê người về sự nổi tiếng, 4 vật cúng dường, học pháp giỏi, giữ giới hạnh, thiểu dục và giản đơn, khất thực nuôi mạng thanh tịnh, sống ở nghĩa địa, ngủ dưới gốc cây, hết tham sân si, chứng 9 cấp thiền định, đạt được trí tuệ, giải phóng khổ đau.

114. *Kinh Nên hành trì, không nên hành trì* (P. *Sevitabba-asevitabbasuttaṃ*, H. 應習不應習經).[107] Phật dạy tiêu chí đánh giá bản chất hành động trên nền tảng giá trị và tác hại, từ đó, nên làm và không nên làm. Bất cứ hành động thân, lời nói và các ý tưởng, hoặc khi các giác quan tiếp xúc trần cảnh mà làm tăng trưởng điều bất thiện, gây tạo khổ đau như thương tổn mạng sống, lấy của không cho, tà hạnh ngoại tình, nói láo, nói chia rẽ, nói thô ác, nói phù phiếm, vướng dính tham ái, giận dữ và tâm hãm hại…, con người nên nỗ lực từ bỏ, vượt qua. Ngược lại, đối với các hành động mang lại hạnh phúc và giá trị cho đời, con người nên theo đuổi như lý tưởng sống.

115. *Kinh Đa giới* (P. *Bahudhātukasuttaṃ*, H. 多界經) tương đương *Đa giới kinh*.[108] Sau khi khẳng định người trí hiểu sâu về 6 giác quan, 6 đối tượng giác quan, 6 nhận thức giác quan và thuyết tương duyên, đức Phật chỉ ra lý do người ngu dễ bị sợ hãi, thất vọng và hoạn nạn trong khi người trí thì không. Người trí hiểu rõ lạc, khổ, hỷ, ưu, xả, vô minh; vượt qua dục tưởng, sân tưởng, hại tưởng; thành tựu chánh kiến, không phạm tội lỗi, nhất là 5 tội trọng; thấy rõ vô thường và vô ngã, nhờ đó, sống an vui trong đời.

---

[106] 真人經 (*T*.01. 0026.85. 0561a20). Tham chiếu: *Thị pháp phi pháp kinh* 是法非法經 (*T*.01. 0048. 0837c21); *Tăng.* 增 (*T*.02. 0125.17.9. 0585a18).

[107] Tham chiếu: 自觀心經 (*T*.01. 0026.109. 0598b07).

[108] 多界經 (*T*.01. 0026.181. 0723a08). Tham chiếu: *Phật thuyết Tứ phẩm pháp môn kinh* 佛說四品法門經 (*T*.17. 0776. 0712b10); *Tạp.* 雜 (*T*.02. 0099.451. 0115c27).

116. *Kinh Thôn Tiên* (P. *Isigilisuttaṃ*, H. 仙呑經).[109] Tại núi Tiên (*Isigili*), Vương Xá, đức Phật ca ngợi vị Độc Giác, nhờ tu chánh đạo, trọn vẹn đạo đức, thiền định và trí tuệ, nên đã dứt sạch tham ái, nhổ mũi tên khổ đau, và tự chứng trí tuệ, đạt được giải thoát, đoạn tận tái sinh.

117. *Đại kinh Bốn mươi* (P. *Mahācattārīsakasuttaṃ*, H. 大四十經) tương đương *Thánh đạo kinh*.[115] Đức Phật giảng chi tiết về Bát chánh đạo, gồm (i) Tầm nhìn chân chánh; (ii) Tư duy chân chánh; (iii) Lời nói chân chánh; (iv) Hành động chân chánh; (v) Nghề nghiệp chân chánh; (vi) Siêng năng chân chánh; (vii) Chánh niệm hiện tiền; (viii) Đại định nhất tâm, cũng như mối quan hệ giữa trí tuệ, đạo đức và thiền định. Tu tập Bát chánh đạo thông thường sẽ trở thành chân nhân, hưởng phúc báo. Tu tập rốt ráo Bát chánh đạo sẽ chứng quả Thánh nhân, kết thúc luân hồi.

118. *Kinh Nhập tức xuất tức niệm* (P. *Ānāpānassatisuttaṃ*, H. 入出息念經).[110] Đức Phật dạy 16 kỹ năng thở thiền mang lại an lạc, giải thoát, gồm: (i) Chánh niệm thân: Với hơi thở ra vào, biết rõ hơi thở dài hơi thở ngắn, cảm giác toàn thân, và an tịnh thân hành; (ii) Chánh niệm cảm giác: Làm chủ hoan hỷ, hạnh phúc, cảm nhận tâm hành và an tịnh tâm hành; (iii) Chánh niệm tâm: Cảm nhận tâm, tâm hân hoan, tâm định tĩnh, tâm giải thoát; (iv) Chánh niệm về pháp: Quán vô thường, quán ly dục, quán tịch diệt và quán xả ly. Phối hợp với 7 yếu tố giác ngộ, người tu thiền sẽ đạt sự giải thoát khỏi khổ đau.

119. *Kinh Thân hành niệm* (P. *Kāyagatāsatisuttaṃ*, H. 身行念經) tương đương *Niệm thân kinh*.[111] Đức Phật dạy kỹ năng chánh niệm về thân (thân hành niệm), gồm làm chủ hơi thở ra vào; tỉnh giác trong khi đi, đứng, nằm, ngồi, co, duỗi, nói, im lặng, động, tịnh, thức, ngủ; quán thân thể gồm 32 yếu tố bất tịnh; quán thi thể bị trương sình và chỉ còn xương, tro, bụi; nhờ đó, không còn chấp dính vào thân, ngã, ngã sở hữu và những thứ liên hệ đến thân. Như vậy, tu và chứng 4 thiền định để chấm dứt khổ đau.

120. *Kinh Hành sanh* (P. *Saṅkhārupapattisuttaṃ*, H. 行生經) tương

---

[109] Tham chiếu: *Tăng.* 增 (*T*.02. 0125.38.7. 0723a06). [115] 聖道經 (*T*.01. 0026.189. 0735b27).

[110] Tham chiếu: *Phật thuyết Trị ý kinh* 佛說治意經 (*T*.01. 0096. 0919a22); *Tạp.* 雜 (*T*.02. 0099.810. 0208a09).

[111] 念身經 (*T*.01. 0026.81. 0554c10). Tham chiếu: *Niệm xứ kinh* 念處經 (*T*.01. 0026.98. 0582b07); *Tăng.* 增 (*T*.02. 0125.12.1. 0568a01).

đương Ý hành kinh.[112] Đức Phật dạy điều kiện tái sinh theo ý muốn gồm đầy đủ chánh tín, đạo đức, bố thí, đa văn, trí tuệ; chú tâm vào cảnh giới và nơi muốn tái sinh, nhất là lúc gần qua đời. Ngoài những điều trên, nếu chú tâm vào Tâm giải thoát và Tuệ giải thoát, người tu tập sẽ chấm dứt khổ đau, chứng đắc quả Thánh.

121. *Kinh Tiểu không* (P. *Cūḷasuññatasuttaṃ*, H. 空小經) tương đương *Tiểu không kinh*.[119] Bằng kinh nghiệm bản thân, đức Phật dạy Tăng đoàn quán tính "không thực thể", tu tập Không vô biên xứ, Thức vô biên xứ, Vô sở hữu xứ, Phi tưởng phi phi tưởng xứ và Vô tướng tâm định… để không vướng tâm tưởng vào con người, làng xã, nhà cửa, đại địa, núi, sông; phối hợp với quán vô thường và vô ngã, chấm dứt các lo lắng và khổ đau liên hệ đến tưởng; tâm được giải thoát.

122. *Kinh Đại không* (P. *Mahāsuññatasuttaṃ*, H. 空大經) tương đương Đại không kinh.[120] Kinh dạy kỹ năng vượt qua ngã mạn, chấm dứt sự nhiễm đắm các sự vật, hiện tượng, sống thiểu dục, đề cao tâm viễn ly, thực tập nội tĩnh, chánh niệm, tỉnh thức, trải nghiệm các hỷ lạc do ly dục, do tu định, do diệu lạc và do xả niệm. Để tiến bộ trong tu học, người tu tập dù gặp nghịch cảnh, không chán nản, bỏ cuộc; dù gặp nhiều người quý trọng, không sanh tâm cống cao; với mọi người, không có tâm thù nghịch; đề cao lòng bi mẫn mang lại lợi lạc cho mọi người.

123. *Kinh Hy hữu, vị tằng hữu pháp* (P. *Acchariyaabbhutadhammasuttaṃ*, H. 希有未曾有法經) tương đương *Vị tằng hữu pháp kinh*.[113] Tôn giả Ānanda thuật lại 18 điều mầu nhiệm về sự kiện Phật đản: (i) An trú trọn thọ mạng tại cung trời Đâu-suất một cách chánh niệm; (ii) Vào thai mẹ trong chánh niệm; (iii) Ánh sáng thần diệu xuất hiện khi qua đời tại cõi trời Đâu-suất; (iv) Khi vào thai mẹ, có 4 thiên nhân hộ vệ mẫu thân; (v) Trong thai, tác động mẹ sống đức hạnh; (vi) Trong thai, mẹ không có dục tưởng; (vii) Trong thai, mẹ hưởng 5 dục công đức đầy đủ; (viii) Thai nhi đủ các bộ phận, mẹ không mệt mỏi; (ix) Mẹ tái sinh cõi trời Đâu-suất sau 7 ngày sinh; (x) Trụ thai đúng 10 tháng; (xi) Mẹ sinh trong tư thế đứng; (xii) Khi sinh được chư thiên đỡ Ngài sau đó mới đến loài người; (xiii) Khi sinh, thân Ngài không chạm đất; (xiv) Khi sinh ra không bị lấm bẩn máu mủ; (xv) Khi sinh ra có 2 dòng nước nóng, lạnh

---

[112] 意行經 (*T*.01. 0026.168. 0700b24). [119] 小空經 (*T*.01. 0026.190. 0736c27). [120] 大空經 (*T*.01. 0026.191. 0738a03).

[113] 未曾有法經 (*T*.01. 0026.32. 0469c20).

tắm 2 mẹ con; (xvi) Khi sinh ra, đi 7 bước hướng Bắc, tuyên bố sự độc tôn của Ngài; (xvii) Khi sinh ra, hào quang sáng ngời các cõi; (xviii) Cảm thọ được biết đến lúc sinh khởi, lúc trú và diệt, các ý tưởng và tư duy cũng thế.

124. *Kinh Bạc-câu-la* (P. *Bakkulasuttaṃ*, H. 薄拘羅經) tương đương *Bạc-câu-la kinh*.[114] Tôn giả Bakkula (Bạc-câu-la) tự sự về 80 năm tu hành đặc biệt của Ngài: (i) Không có dục tưởng, sân tưởng và hại tưởng; (ii) Không nhận y phục từ cư sĩ, may y, nhận y Kathina; (iii) Không đi Trai Tăng; (iv) Không để ý tướng chung, tướng riêng của người nữ, không đến chỗ người nữ, không giảng pháp cho người nữ; (v) Không làm Bổn sư và Y chỉ sư của ai; (vi) Không tắm trong nhà tắm, không ốm đau, không dùng thuốc, không nằm giường; không đi an cư mùa mưa tại trú xứ gần làng; (vii) Chỉ mắc nợ thí chủ trong 7 ngày mới xuất gia. Sau đó, Ngài giác ngộ, giải thoát, nhập Niết-bàn trong tư thế thiền tọa bất động.

125. *Kinh Điều ngự địa* (P. *Dantabhūmisuttaṃ*, H. 調御地經) tương đương Điều ngự địa kinh.[115] Nhân câu chuyện Vương tử Jayasena không tin người tu xa lìa được 5 dục lạc, đức Phật dùng ẩn dụ con voi chưa được thuần hóa và ẩn dụ người ở đỉnh núi kể phong cảnh đó cho người dưới chân núi để mô tả cảnh giới lìa ái dục của bậc chân tu, giải phóng khổ đau. Đức Phật khuyến khích các đệ tử sống đạo đức, phòng hộ 6 giác quan, tiết độ ăn uống, chú tâm cảnh giác, vượt khỏi chướng ngại, chánh niệm trong các uy nghi, dứt 5 trói buộc tâm, tu 4 niệm xứ, chứng đắc 4 thiền, đạt được giác ngộ.

126. *Kinh Phù-di* (P. *Bhūmijasuttaṃ*, H. 浮彌經) tương đương *Phù-di kinh*.[116] Đề cập đến giá trị trị liệu và thiết thực của Phật giáo, đức Phật giải thích kết quả của việc thực tập Bát chánh đạo trong hiện đời là hạnh phúc, giác ngộ và giải thoát, bất luận có ước nguyện hay không. Theo phương pháp đúng, cũng như ép hạt lấy dầu, vắt sữa từ vú bò cái, khuấy sữa làm bơ, và dùng cây khô để nhóm lửa, người thực tập chắc chắn được như ước nguyện.

127. *Kinh A-na-luật* (P. *Anuruddhasuttaṃ*, H. 阿那律經) tương

[114] 薄拘羅經 (*T*.01. 0026.34. 0475a11).
[115] 調御地經 (*T*.01. 0026.198. 0757a03).
[116] 浮彌經 (*T*.01. 0026.173. 0709c22).

đương *Hữu Thắng Thiên kinh*.[117] Tôn giả Anuruddha (A-na-luật) giải thích 2 sự giải thoát. Cùng tu tập từ, bi, hỷ, xả, nếu "tâm giải thoát đại hành" chỉ biến mãn một khu vực, khi chết hành giả sẽ tái sinh vào cõi trời Thiểu Quang, còn "tâm giải thoát vô lượng" biến mãn khắp mười phương, không hận sân, khi chết hành giả sẽ tái sinh vào cõi trời Vô Lượng Quang, Thiểu Tịnh, Vô Lượng Tịnh.

128. *Kinh Tùy phiền não* (P. *Upakkilesasuttaṃ*, H. 隨煩惱經) tương đương *Trường Thọ Vương bổn khởi kinh*.[118] Nhằm giúp mọi người vượt qua nghiệp tranh chấp, đức Phật dạy cách để cao chánh niệm để phòng phi, không xem mình là nạn nhân của khổ đau, dùng từ bi chuyển hóa hận thù, kết bạn với người trí; sống hòa hợp như nước với sữa, ứng xử bằng tâm từ ái, thiện cảm, quan tâm, tương trợ; tôn trọng và học hỏi sở trường của người khác; thực tập thiền quán để vượt qua các phiền não.

129. *Kinh Hiền ngu* (P. *Bālapaṇḍitasuttaṃ*, H. 賢愚經) tương đương *Si tuệ địa kinh*.[119] Phật dạy kỹ năng phân biệt kẻ ngu và người trí. Đặc điểm của người trí là nghĩ lành, nói lành, làm lành; vui với sự từ bỏ các ác hành; tự xét mình không làm ác và không bị trừng trị; được an ổn và không sợ hãi; khi chết, tái sinh cõi trời, hưởng thiên lạc hơn vua chúa; khi tái sinh làm người thì sinh trong gia đình quyền quý, giàu có, sống hữu ích và hạnh phúc.

130. *Kinh Thiên sứ* (P. *Devadūtasuttaṃ*, H. 天使經) tương đương *Thiên sứ kinh*.[120] Luật nhân quả chi phối mọi thứ ở kiếp này và quyết định sự tái sinh kiếp sau với các cảnh giới, làm người hay vật, hưởng hạnh phúc hay chịu khổ đau. Kẻ gây ác nghiệp sẽ bị trừng phạt bởi luật pháp và luật nhân quả. Quán chiếu tiến trình sự sống bắt đầu từ ấu nhi, thanh xuân, già, bệnh, chết như các thiên sứ nhắc nhở về vô thường để bản thân sống tốt hơn, tu học Phật pháp, chuyển hóa khổ đau.

131. *Kinh Nhứt dạ Hiền giả* (P. *Bhaddekarattasuttaṃ*, H. 一夜賢者

---

[117] 有勝天經 (*T*.01. 0026.79. 0549b03).

[118] 長壽王本起經 (*T*.01. 0026.72. 0532c09). Tham chiếu: *Tăng*. 增 (*T*.02. 0125.24.8. 0626b11)

[119] 癡慧地經 (*T*.01. 0026.199. 0759a19). Tham chiếu: *Phật thuyết Nê-lê kinh* 佛說泥犁經 (*T*.01. 0086. 0907a10).

[120] 天使經 (*T*.01. 0026.64. 0503a21). Tham chiếu: *Thiết thành Nê-lê kinh* 鐵城泥梨經 (*T*.01. 0042. 0826c26); *Diêm-la Vương ngũ thiên sứ giả kinh* 閻羅王五天使者經 (*T*.01. 0043. 0828b12); *Tăng*. 增 (*T*.02. 0125.32.4. 0674b16).

經). Tại tinh xá Kỳ Viên, đức Phật dạy rằng cốt lõi của tu thiền là thực tập chánh niệm trong giây phút hiện tại và tại đây. Không hồi ức, sống với kinh nghiệm quá khứ đối với 5 thủ uẩn, 6 giác quan, 6 đối tượng giác quan. Không ước vọng, lo lắng, căng thẳng, sợ hãi về những chuyện chưa xảy ra đối với các đối tượng nêu trên. Không bị vọng niệm hiện tại lôi cuốn vào sự chấp tự ngã. An trụ tâm vào hiện tại tỉnh thức, vượt qua mọi khổ đau trên đời.

132. *Kinh A-nan Nhứt dạ Hiền giả* (P. *Ānandabhaddekarattasuttaṃ*, H. 阿難一夜賢者經) tương đương *A-nan thuyết kinh*.[121] Phật giảng kinh này tại tinh xá Kỳ Viên với nội dung tương tự kinh 131, đề cao vai trò chánh niệm hiện tiền trong việc giải phóng khổ đau.

133. *Kinh Đại Ca-chiên-diên Nhứt dạ Hiền giả* (P. *Mahākaccānabhaddekarattasuttaṃ*, H. 大迦旃延一夜賢者經) tương đương Ôn tuyền lâm thiên kinh.[122] Kinh này được Ngài Mahākaccāna giảng tại thành Vương Xá rằng chánh niệm hiện tiền là hạnh phúc dài lâu.

134. *Kinh Lomasakaṅgiya Nhứt dạ Hiền giả* (P. *Lomasakaṅgiyabhaddekarattasuttaṃ*, H. 盧夷強耆一夜賢者經) tương đương *Thích trung thiền thất tôn kinh*.[123] Tôn giả Lomasakaṅgiya trả lời thiên tử Candana về chánh niệm hiện tiền theo cách được đức Phật dạy trong các bài kinh 131, 132, 133.

135. *Tiểu kinh Nghiệp phân biệt* (P. *Cūḷakammavibhaṅgasuttaṃ*, H. 小業分別經) tương đương *Anh Vũ kinh*.[124] Giải thích nguyên nhân thế giới có thiên sai vạn biệt. Đức Phật khẳng định rằng con người là chủ nhân, thai tạng, quyến thuộc, điểm tựa và người kế thừa nghiệp. Theo đó, nhan sắc, sức khỏe, tuổi thọ, tài sản, vị thế, quyền uy, lối sống của con người là do hành vi và thói quen của con người. Ngài khuyến khích con người nỗ lực chuyển nghiệp bằng cách gieo trồng nghiệp mới tích cực thì các nghiệp xấu ác trong quá khứ sẽ trở nên vô hiệu quả.

---

[121] 阿難說經 (*T*.01. 0026.167. 0699c27).

[122] 溫泉林天經 (*T*.01. 0026.165. 0696b26). Giống nội dung kinh 131, 132. Tham chiếu: *Phật thuyết Thiện dạ kinh* 佛說善夜經 (*T*.21. 1362. 0881c03).

[123] 釋中禪室尊經 (*T*.01. 0026.166. 0698c03). Tham chiếu: *Tôn thượng kinh* 尊上經 (*T*.01. 0077. 0886a25).

[124] 鸚鵡經 (*T*.01. 0026.170. 0703c21). Tham chiếu: Đâu-điều kinh 兜調經 (*T*.01. 0078. 0887b04); *Anh Vũ kinh* 鸚鵡經 (*T*.01. 0079. 0888b15); *Phật vị Thủ-ca Trưởng giả thuyết nghiệp báo sai biệt kinh* 佛為首迦長者說業報差別經 (*T*.01. 0080. 0891a17); *Phân biệt thiện ác báo ứng kinh* 分別善惡報應經 (*T*.01. 0081. 0895b25).

136. *Đại kinh Nghiệp phân biệt* (P. *Mahākammavibhaṅgasuttaṃ*, H. 大業分別經) tương đương *Phân biệt đại nghiệp kinh*.[125] Đức Phật dạy rằng tùy theo bản chất tích cực hay tiêu cực của nghiệp mà cảm giác hạnh phúc hay khổ đau có mặt. Do tác động của duyên, sự trổ quả của nghiệp là có thật. Người sống tà kiến, gieo nhiều bất hạnh sẽ bị khổ đau ở hiện tại hoặc bị đọa lạc cảnh giới thấp trong kiếp tương lai. Có người gieo nghiệp xấu ở hiện tại nhưng do tác động của nghiệp tốt trong quá khứ của bản thân nên chậm trổ quả. Nhân quả là có thật nhưng chuyển nghiệp được nên không có số phận và định mệnh.

137. *Kinh Phân biệt sáu xứ* (P. *Saḷāyatanavibhaṅgasuttaṃ*, H. 六處分別經) tương đương *Phân biệt lục xứ kinh*.[126] Phật giảng về 6 giác quan, 6 đối tượng, 6 xúc, 6 thức, 18 ý hành (6 khổ, 6 ưu, 6 xả), 36 loại hữu tình (18 ý hành tại gia, 18 ý hành xuất gia), 3 cảm thọ, 3 niệm của Đạo sư và Vô thượng điều ngự. Phật khích lệ tu 8 giải thoát: Nội có sắc quán ngoại sắc, nội không sắc quán ngoại sắc, chú tâm trên thanh tịnh, Hư không vô biên xứ, Thức vô biên xứ, Vô sở hữu xứ, Phi tưởng phi phi tưởng xứ và Diệt thọ tưởng định.

138. *Kinh Tổng thuyết và biệt thuyết* (P. *Uddesavibhaṅgasuttaṃ*, H. 總說分別經) tương đương *Phân biệt quán pháp kinh*.[127] Tôn giả Mahākaccāna giải thích lời Phật dạy về cách vượt qua sự dao động tâm, không chấp dính, không còn khổ về sanh, già, chết. Khi giác quan tiếp xúc ngoại trần cảnh, không đuổi theo tướng ngoài. Tu tập 4 thiền định để không vướng dính nội trần. Không chấp ngã, tự ngã, ngã sở hữu trong thân thể và sắc pháp, nhờ đó, không còn khát ái, không sợ hãi, không bị khủng bố, đạt được an lạc và giải thoát.

139. *Kinh Vô tránh phân biệt* (P. *Araṇavibhaṅgasuttaṃ*, H. 無諍分別經) tương đương *Câu-lâu-sấu vô tránh kinh*.[128] Để giúp mọi người vượt qua khổ đau do nghiệp và thói quen tranh chấp, đức Phật dạy kỹ năng tán dương mặt tích cực của người khác, góp ý khéo và đúng lúc, chú tâm vào

---

[125] 分別大業經 (*T*.01. 0026.171. 0706b12). Tham chiếu: *Đại trí độ luận* 大智度論 (*T*.25. 1509.24b. 0238b12).

[126] 分別六處經 (*T*.01. 0026.163. 0692b22). Tham chiếu: *A-tỳ-đạt-ma Tập dị môn túc luận* 阿毘達磨集異門足論 (*T*.26. 1536.18. 0440c23).

[127] 分別觀法經 (*T*.01. 0026.164. 0694b13). Tham chiếu: *Tạp*. 雜 (*T*.02. 0099.43. 0010c19); *Tạp*. 雜 (*T*.02. 0099.66. 0017b16).

[128] 拘樓瘦無諍經 (*T*.01. 0026.169. 0701b22).

sự an lạc của thanh tịnh và giác ngộ, giao tiếp bằng lời từ ái, không chấp dính ngôn ngữ và hành xử của người khác, thực tập hỷ xả và bao dung.

140. *Kinh Giới phân biệt* (P. *Dhātuvibhaṅgasuttaṃ*, H. 界分別經) tương đương *Phân biệt lục giới kinh*.[129] Để vượt qua mọi chấp thủ, đức Phật khuyên mọi người phát triển 4 siêu việt gồm tôn trọng chân lý, phát triển trí tuệ, chia sẻ tuệ giác và trải nghiệm sự tịch tịnh; nhận thức rõ địa, thủy, hỏa, phong, không vốn không phải là tôi, của tôi và tự ngã của tôi; chuyển hóa cảm xúc, vọng tưởng, tham ái, sân hận, vô minh và vượt qua mọi chấp thủ, đạt được giác ngộ và giải thoát.

141. *Kinh Phân biệt về sự thật* (P. *Saccavibhaṅgasuttaṃ*, H. 諦分別經) tương đương *Phân biệt Thánh đế kinh*.[130] Phương pháp chấm dứt khổ đau của đức Phật gồm 4 bước: (i) Nhận diện khổ đau của thân và tâm; (ii) Truy tìm nguyên nhân khổ đau từ tham ái, sân hận và si mê; (iii) Trải nghiệm Niết-bàn khi khổ và nguyên nhân khổ đã kết thúc; (iv) Tu Bát chánh đạo gồm sự hoàn thiện trí tuệ, đạo đức và thiền định; nhờ đó, chứng đắc giác ngộ và giải thoát ở hiện đời.

142. *Kinh Phân biệt cúng dường* (P. *Dakkhiṇāvibhaṅgasuttaṃ*, H. 施分別經) tương đương *Cù-đàm-di kinh*.[131] Dựa vào giá trị đạo đức và sự đóng góp tích cực cho đời, những bậc đáng được cúng dường bao gồm đức Phật, bậc Độc Giác, bậc A-la-hán, bậc Bất lai, bậc Nhất lai, bậc Dự lưu, người đang hướng đến quả Thánh là Tăng Ni và những người đức hạnh. Nhân đây, đức Phật dạy cách cúng dường và bố thí thanh tịnh đối với người cho và người nhận.

143. *Kinh Giáo giới Cấp Cô Độc* (P. *Anāthapiṇḍikovādasuttaṃ*, H. 教給孤獨經) tương đương *Giáo hóa bệnh kinh*.[132] Nhằm giúp Anāthapiṇḍika (Cấp Cô Độc) vượt qua cơn đau nhức kinh khủng, Tôn giả Sāriputta và Ānanda hướng dẫn cách thực tập vô ngã đối với 6 giác

---

[129] 分別六界經 (*T*.01. 0026.162. 0690a19). Tham chiếu: *Phật thuyết Bình-sa Vương ngũ nguyện kinh* 佛說薜沙王五願經 (*T*.14. 0511. 0779a06).

[130] 分別聖諦經 (*T*.01. 0026.31. 0467a28). Tham chiếu: *Tứ đế kinh* 四諦經 (*T*.01. 0032. 0814b08); *Tăng*. 增 (*T*.02. 0125.27.1. 0643a26).

[131] 瞿曇彌經 (*T*.01. 0026.180. 0721c21). Tham chiếu: *Phân biệt bố thí kinh* 分別布施經 (*T*.01. 0084. 0903b23); *Hiền ngu kinh, Ba-bà-ly phẩm* 賢愚經波婆離品 (*T*.04. 0202.50. 0434a01); *Tạp bảo tạng kinh, Thập xa vương duyên* 雜寶藏經十奢王緣 (*T*.04. 0203.1. 0447a16).

[132] 教化病經 (*T*.01. 0026.28. 0458b28). Tham chiếu: *S*. 55. 26; *Tạp*. 雜 (*T*.02. 0099.1032. 0269c08); *Tăng*. 增 (*T*.02. 0125.51.8. 0819b11).

quan, 6 đối tượng, 6 xúc, 6 nhận thức; địa, thủy, hỏa, phong, không, thức; thế giới này, thế giới khác. Sau khi thực tập có kết quả, Anāthapiṇḍika đã nhẹ nhàng ra đi và tái sinh vào cõi lành.

144. *Kinh Giáo giới Channa* (P. *Channovādasuttaṃ*, H. 教闡陀經).[133] Tuy 2 Tôn giả Sāriputta và Mahācunda động viên Tôn giả Channa hãy kham nhẫn, đồng thời quán chiếu 6 giác quan, 6 đối tượng, 6 nhận thức không phải là ta, sở hữu của ta, tự ngã của ta để vô hiệu hóa cơn đau trên thân, nhưng Tôn giả Channa không chịu đựng nỗi, đã tự tử sau đó vì quá đau nhức. Bài kinh dạy phương pháp phi ngã hóa nỗi đau trên thân và nỗi khổ trong tâm, không đánh đồng thân và tâm là tôi, tự ngã của tôi và sở hữu của tôi, nhằm vượt qua hội chứng trầm cảm và tự tử.

145. *Kinh Giáo giới Phú-lâu-na* (P. *Puṇṇovādasuttaṃ*, H. 教富樓那經).[134] Được đức Phật xác vấn về lý tưởng truyền bá chân lý, Tôn giả Puṇṇa (Phú-lâu-na) kiên định rằng Ngài không sợ mắng nhiếc, đánh đập, ném đá, dùng hung khí tấn công, thậm chí bị giết chết bởi người dân nước Sunāparanta hung hãn. Giữ được trạng thái an tịnh trong mọi nghịch cảnh và không chấp thủ mọi thứ trên đời là nền tảng thành công trong hành đạo và phụng sự nhân sinh.

146. *Kinh Giáo giới Nandaka* (P. *Nandakovādasuttaṃ*, H. 教難陀迦經).[135] Vâng lời Phật dạy, Tôn giả Nandaka giáo giới Ni đoàn về sự vô thường của mọi sự vật hiện tượng gồm 6 giác quan, 6 đối tượng giác quan và 6 nhận thức giác quan vốn không phải là tôi, tự ngã của tôi, sở hữu của tôi; thực tập 7 yếu tố giác ngộ, dùng tuệ giác chặt đứt mọi trói buộc và khổ đau. An trú sự giải thoát bằng tâm (tu thiền) và giải thoát bằng trí tuệ.

147. *Tiểu kinh Giáo giới La-hầu-la* (P. *Cūḷarāhulovādasuttaṃ*, H. 教羅睺羅小經).[136] Đức Phật hướng dẫn Rāhula (La-hầu-la) nhận thức sâu sắc rằng 6 giác quan, 6 đối tượng giác quan, 6 tiếp xúc giác quan, về bản chất là vô thường, biến hoại và nếu không làm chủ được sẽ dẫn đến khổ đau. Không nên đánh đồng chúng là tôi, sở hữu của tôi, tự ngã của tôi và không đắm nhiễm vào chúng; đồng thời thực tập ly tham, đạt được giải thoát.

---

[133] Tham chiếu: *S.* 35. 87; *Tạp.* 雜 (*T.*02. 0099.1266. 0347b14).

[134] Tham chiếu: *S.* 35. 88; *Tạp.* 雜 (*T.*02. 0099.311. 0089b01); *Phật thuyết Mãn nguyện tử kinh* 佛說滿願子經 (*T.*02. 0108. 0502c05).

[135] Tham chiếu: *Tạp*. 雜 (*T.*02. 0099.276. 0073c09).

[136] Tham chiếu: *S.* 35.121; *Tạp.* 雜 (*T.*02. 0099.200. 0051a15).

148. *Kinh Sáu sáu* (P. *Chachakkasuttaṃ*, H. 六六經) tương đương *Thuyết xứ kinh*.[137] Từ sự tiếp xúc của 6 giác quan với 6 đối tượng, phát sinh 6 nhận thức, 6 cảm nhận và 6 ái luyến giác quan. Nhận diện quá trình sinh khởi và hoại diệt của mọi sự vật, người tu tập sẽ không chấp "tự ngã" đã sinh và diệt nơi tôi, nhàm chám mọi nhiễm đắm, làm chủ bản thân để các năng lượng ngủ ngầm của tham ái, sân hận, si mê không thể xuất hiện, tăng trưởng và dần bị tiêu diệt.

149. *Đại kinh Sáu xứ* (P. *Mahāsaḷāyatanikasuttaṃ*, H. 大六處經).[138] Tu tập 37 yếu tố giác ngộ, đặc biệt là Bát chánh đạo, phát huy sự thấy biết như thật về 6 giác quan, 6 đối tượng giác quan, 6 tiếp xúc… tạo ra cảm giác khổ, vui và trung tính. Người tu tập sẽ không nhiễm đắm bất cứ thứ gì trên đời, nhờ đó, 5 nhóm nhân tính không có mặt trong tương lai, tham ái kết thúc, thân và tâm được an lạc.

150. *Kinh Nói cho dân chúng Nagaravinda* (P. *Nagaravindeyyasuttaṃ*, H. 頻頭城經).[139] Nhờ tu tập có phương pháp, ở nơi an tịnh, không có điều kiện khởi lên sự ham thích hình thái, âm thanh, các mùi, vị, vật thể xúc chạm và đối tượng, các bậc chân tu nỗ lực chuyển hóa tham ái, sân hận, si mê, làm chủ được cái thấy, cái nghe, cái ngửi, cái biết, do vậy, đáng được tôn kính và cúng dường.

151. *Kinh Khất thực thanh tịnh* (P. *Piṇḍapātapārisuddhisuttaṃ*, H. 乞食清淨經).[140] Nhận diện bản chất "không thực thể" trong mọi sự vật, người tu tập khi các giác quan tiếp xúc với đối tượng của chúng, cần làm chủ tâm, không tạo điều kiện cho tham ái, sân hận, si mê xuất hiện. Tinh tấn soi xét bản thân đã chấm dứt được 5 dục lạc, 5 trói buộc tâm chưa? Luôn tự hỏi bản thân đã tu tập 4 niệm xứ, 4 tinh tấn, 4 như ý túc, 5 năng lực, 7 giác ngộ, thiền định, thiền tuệ hay chưa, để quyết tâm tu tập đạt được trí tuệ và giải thoát.

152. *Kinh Căn tu tập* (P. *Indriyabhāvanāsuttaṃ*, H. 根修習經).[149] Khác với cách ẩn sĩ Bà-la-môn lánh đời bằng sự bịt mắt, che tai, đức Phật dạy kỹ năng buông bỏ sự dính mắc khi 6 giác quan vẫn tiếp xúc 6 đối tượng hằng ngày, dù hài lòng hay không hài lòng. Các Tăng sĩ nên tinh

---

[137] 說處經 (*T*.01. 0026.86. 0562a19). Tham chiếu: *Tạp.* 雜 (*T*.02. 0099.304. 0086c23).

[138] Tham chiếu: *Tạp.* 雜 (*T*.02. 0099.305. 0087a27).

[139] Tham chiếu: *Tạp.* 雜 (*T*.02. 0099.280. 0076c03).

[140] Tham chiếu: *Tạp.* 雜 (*T*.02. 0099.236. 0057b03); *Tăng.* 增 (*T*.02. 0125.45.6. 0773b20).

[149] Tham chiếu: *Tạp.* 雜 (*T*.02. 0099.282. 0078a22).

tấn tu pháp lành, thực hành thiền để không hối hận, trở thành bậc Đạo sư xứng đáng và có trách nhiệm hướng dẫn mọi người giải phóng khổ đau.

Tóm lại, *Kinh Trung bộ* là một tuyển tập 152 kinh không quá dài và cũng không quá ngắn, bao gồm hầu hết các lĩnh vực Phật giáo như cuộc đời đức Phật (từ quá khứ đến quá trình tầm đạo, tu tập và chứng đắc quả vị tối thượng), nhận thức luận, các phẩm chất đạo đức cao thượng của người xuất gia, đời sống các vị Thánh giả trong Tăng đoàn, lộ trình tu tập thiền định, phương pháp thực tập thiền quán, các trạng thái giải thoát bằng tâm và tuệ, tinh thần độ sanh của bậc Đạo sư, các giai thoại hoằng hóa đặc biệt của đức Phật, các quan điểm sai lầm của ngoại đạo sư (về tự ngã, nghiệp, thế giới, nhân sinh, lộ trình tu học)… Nói tóm lại, 152 bài kinh này đã mô tả gần như đầy đủ bức tranh đời sống Tăng đoàn, triết lý Phật giáo và những vấn đề liên hệ. Theo Hòa thượng Thích Minh Châu, "*Kinh Trung bộ là một trong những bộ kinh quan trọng nhất của Kinh tạng Pāli.*" "*Kinh Trung bộ đặt nặng về phần chánh tri kiến và các phương pháp tu hành, nhất là những phần tế nhị trong địa hạt tu trì của vị Tỷ-kheo.*"[141] Hoặc "*đọc Kinh Trung bộ, chúng ta đi sâu vào giáo lý và tư tưởng, đặt nặng về những phản ứng tâm lý tế nhị của người tu hành khi đạt đến những quả vị tối cao*". Hòa thượng còn cho rằng, "*Chưa học Kinh Trung bộ là chưa nắm được tinh hoa của đạo Phật Nguyên thủy. Chưa nghiên cứu Kinh Trung bộ rất có thể rơi vào những lệch lạc định nghĩa các danh từ chuyên môn trong đạo Phật mà đức Phật đã dày công định nghĩa, mỗi khi Ngài thuyết giảng giáo lý của Ngài.*"[151]

Ấn bản lần này được đánh số theo hệ thống của Viện Nghiên cứu Thiền quán (*Vipassana Research Institute*) tại Ấn Độ, hay còn gọi là ấn bản của kỳ kết tập Tam tạng Thánh điển Pāli lần thứ sáu, để việc đối chiếu với ấn bản Pāli và các bản dịch quốc tế được thuận lợi hơn. Đồng thời, ấn bản mới này cũng bổ túc thêm một số nội dung trong chú thích hoặc các tựa đề kinh bằng chữ Hán để dễ dàng đối chiếu giữa 152 kinh trong *Kinh Trung bộ* và 222 kinh trong *Trung A-hàm kinh* thuộc Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ.

Cầu mong Chánh pháp lan truyền khắp nơi, trời, người và chúng sinh các cõi đều được ân triêm lợi lạc.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19-9-2019
THÍCH NHẬT TỪ

[141] Lời giới thiệu, tậpIII, 1974. Lời giới thiệu, tập I, 1986.

SÁCH THAM KHẢO

I. TAM TẠNG PALI VÀ BẢN DỊCH TIẾNG ANH

Aṅguttara-nikāya, 6 vols, ed by R. Morris, E. Hardy & C.A.F. Rhys Davids (London: PTS, 1885-1910); *The Book of the Gradual Sayings* (*Aṅguttara Nikāya*), or *More-Numbered Suttas*, vol. I-II, tr. by F.L. Woodward (London: PTS, 1989-92, 1st Ed. 1932-3); vol. III-V, tr. by E.M. Hare (London: PTS, 1988-94, 1st Ed. 1934-6).

Dīgha Nikāya, 3 vols, ed by T.W. Rhys Davids & J. E. Capenter (London: PTS, 1890-1911); tr by T.W. and C.A.F. Rhys Davids, *Dialogues of the Buddha,* 3 vols. (London: PTS, 1992, 1st Ed. 1899-1921); bản dịch khác, tr. by Maurice Walshe, *The Long Discourses of the Buddha,* London: Wisdom Publications, 1995, in one volume.

Majjhima-nikāya, 4 vols, ed by V. Trenck, R. Chalmer & Mrs. Rhys Davids (London: PTS, 1888-1925); tr by I.B. Horner, *The Collection of the Middle Length Sayings*, 3 vols., PTS Translation Series No. 30, (London: PTS, 1993-5, 1st Ed. 1954-9); also tr. Bhikkhu Ñāṇamoli and revised by Bhikkhu Bodhi, *The Middle Length Discourses of the Buddha.* (Boston, Mass.: Wisdom, 1995) in one volume.

Saṁyutta-nikāya, 5 vols, ed by L. Feer & Mrs C.A.F. Rhys Davids (London: PTS, 1884-1925); *The Book of the Kindred Sayings*, or *Grouped Suttas*, 5 vols, vols. I-II, tr. by Mrs. Rhys Davids, assisted by Sūriyagoḍa Sumangala Thera and F.L. Woodward. (London: PTS, 1993-4, 1st Ed. 1917-22); vols. III-V, tr. by F.L. Woodward, ed. by Mrs. Rhys Davids. (London: PTS, 1992-4, 1st Ed. 1925-30).

Vinaya Piṭaka, 5 Vols, (London: PTS, 1938-66); tr. by I.B. Honer, *The Book of the Discipline,* 6 vols. vols. I, II & III (*Suttavibhaṅga),* (London: PTS, 1992-3, 1st Ed. 1938-42); vol. IV (*Mahāvagga);* vol. V. (*Cullavagga*); vol. VI. (*Parivāra*). (London: PTS, 1992-3, 1st Ed. 1951-2 & 1966).

II. ĐẠI TẠNG KINH NAM TRUYỀN, BẢN BẠCH THOẠI

《佛光大藏經阿含藏總索引》,[3 冊]，佛光大藏經編修委員會，高雄縣：佛光，1985.

《南傳大藏經總目錄》，水野弘元編 [韓國民族社 影印版].

《南傳大藏經總索引》，水野弘元 . 東京： 1986 縮刷版 [2 冊].

《漢譯南傳大藏經 》，譯經人： 吳老擇、釋慧嶽、葉慶春、關世謙、郭哲彰等，演培法師為監修， 元亨寺版CBETA, truy cập [tháng 1/2020]: https://tripitaka.cbeta.org/mobile/index.php?index=N

Pāli Tipiṭaka 《巴利三藏列表》, không rõ soạn giả, truy cập [tháng 1/2020]: http://ibc.ac.th/ch/node/3819

Pāli Tipiṭaka 《巴利三藏列表》, *Tipitaka Mandarin,* không rõ soạn giả, gồm 429 trang Jpeg, truy cập [tháng 1/2021]: https://www.facebook.com/Tipitaka-Mandarin-410480096184681/photos/?tab=album&album_id=411202936112397

Tipitaka Mandarin 《漢譯南傳大藏經》, 70 vols, truy cập [tháng 1/2020]: https://www.sariputta.com/tipitaka/mandarin

III. TÀI LIỆU NGHIÊN CỨU BẠCH THOẠI

印順，《雜阿含經論會編》. 台北：正聞出版社，1983 年。

小野玄妙,《佛教經典總論》. 楊白衣譯. 台北市: 新文豐, 1983.

常盤大定,《譯經總錄》. 東京: 國書刊行會, 1973.

方廣錩, 《佛教大藏經史: 八--十世紀》. 北京: 中國社會科學, 1991.

王文顏,《佛典漢譯之研究》. 台北市: 天華, 1984.

IV. TÀI LIỆU TIẾNG VIỆT ĐỌC THÊM

Thích Nhật Từ, *Tổng mục lục Tam tạng Pali.* NXB. Hồng Đức, Hà Nội, 2021.

Thích Nhật Từ, *Mục lục Tam tạng Đại Chánh*. NXB. Hồng Đức, Hà Nội, 2021.

Thích Nhật Từ, *Tổng mục lục Tam tạng Phật giáo*. NXB. Hồng Đức, Hà Nội, 2021.

Thích Nhật Từ, *Thư mục tham khảo Tam tạng Đại Chánh*. NXB. Hồng Đức, Hà Nội, 2021.